

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

BÁO CÁO THUYẾT MINH

# QUY HOẠCH TỈNH ĐỒNG NAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

BÁO CÁO GIỮA KỲ



Đồng Nai, tháng 3/ 2023

# PHẦN III. PHỤ LỤC

## Phụ lục 1

Vai trò của tỉnh Đồng Nai đối với vùng và quốc gia, từ trước tới nay vẫn luôn là địa bàn cửa ngõ quan trọng. Các dự án hạ tầng quốc gia cam kết hoàn thành trước năm 2030 càng khiến vai trò này đậm nét và lan tỏa với tầm vóc nhiều lần lớn hơn trước. Đón đầu các vận hội trên, Quy hoạch tỉnh cần có các đối pháp nhằm tháo gỡ các nút thắt, tạo điều kiện cho các chuyển đổi lớn xảy ra. Sau đây tóm tắt các đề xuất về phát triển liên kết vùng mà quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ này cần giải quyết:

Tiềm năng – Thách thức	Đối pháp
<p>Sân bay Long Thành, hỗ trợ bởi hàng loạt cao tốc bao quanh, trở thành điểm hút mới của các trục vận tải quan trọng, một địa điểm đang và sẽ chiếm tỉ trọng vượt trội về đầu tư hạ tầng quốc gia trong toàn Nam Bộ. Vì vậy nổi lên xu hướng là trung tâm vùng đang dịch chuyển về phía Đông. Một Thành phố sân bay - thành phố mới - sẽ sớm xuất hiện, đóng vai trò động lực phát triển, đối trọng với trung tâm hạt nhân của vùng là TPHCM.</p>	<p>Hình thành TP sân Bay – Thành phố mới Long Thành, đáp ứng vai trò trung tâm đối trọng, cửa ngõ quốc gia - quốc tế của Vùng KTTĐPN.</p> <p>Cần xây dựng các kịch bản phát triển toàn diện TP này theo các giả định phát triển khác nhau, để vừa có thể đón đầu cơ hội, vừa có khả năng tránh các rủi ro khi hạ tầng quốc gia hình thành chậm hơn tiến độ đề ra.</p>
<p>Cao tốc kèm đường sắt hàng hóa Biên Hòa – Vũng Tàu song hành với QL.51, sẽ làm mạnh lên chức năng xương sống của trục đô thị - công nghiệp chính của tỉnh. Tuy nhiên trục này cần được nối dài để liên kết với Bình Dương, Bình Phước, Tây Nguyên, tạo thành một liên kết quốc gia - quốc tế, tạo động lực công nghiệp có sức thúc đẩy toàn vùng Đông Nam Bộ phát triển lên một tầm cao mới.</p>	<p>Liên kết Cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu với mạng lưới giao thông tỉnh Bình Dương để kết nối thẳng nền công nghiệp tỉnh Đồng Nai với vùng nguyên liệu Bình Phước và Tây Nguyên, không còn cần trung chuyển qua TPHCM (hình thành các đường vành đai 3.5, 4 và 5).</p> <p>Bổ sung các cầu kết nối Biên Hòa với Bình Dương, khiến Biên Hòa thu hút và lan tỏa chức năng trung tâm vùng.</p>
<p>Đường Vành đai 4 sẽ là trục liên kết công nghiệp mới, kéo giãn phạm vi phát triển công nghiệp về phía Đông tỉnh, tạo điều kiện phát triển đô thị khu vực ven sông Đồng Nai thiên về chức năng thương mại, dịch vụ và sáng tạo.</p> <p>Cao tốc Bến Lức – Long Thành không chỉ tạo một liên kết thuận tiện từ TPHCM đi sân bay Long Thành tương lai mà còn là luồng vận tải nông sản của toàn vùng ĐBSCL đi ra cảng quốc tế Cái Mép. Điểm đến của cao tốc này, phía Nam sân bay Long Thành sẽ đòi hỏi phát triển một trung tâm logistics lớn, cũng có tiềm</p>	<p>Tận dụng cơ hội phát triển chuỗi công nghiệp vành đai 4. Tăng hàm lượng tri thức trong chuỗi KKC hiện hữu. Liên kết tốt giữa giao thông vùng, tỉnh và địa phương. Tận dụng thời cơ, phát triển chuỗi đô thị xanh sông Đồng Nai.</p> <p>Phát triển trung tâm Logistics Nam Sân bay.</p> <p>Cảng Phước An sẽ có chân hàng lớn, trở thành cảng của ngõ phía Nam của tỉnh và vùng.</p>

Tiềm năng – Thách thức	ĐỐI PHÁP
<p>năng phát triển các cơ sở công nghiệp đóng gói, chế biến nông sản phục vụ xuất khẩu.</p> <p>Cơ hội tạo thị do cao tốc Bến Lức – Long Thành, TPHCM-Long Thành, và các cầu sắp kết nối qua sông Đồng Nai tất yếu sẽ biến Nhơn Trạch thành địa bàn có sức thu hút lực lượng tri thức, sáng tạo đến sinh sống, trở thành một cực phát triển mới của tỉnh và vùng.</p>	<p>Tiếp tục định hướng phát triển thành phố mới Nhơn Trạch như một trung tâm đô thị sáng tạo, phối hợp với thành phố Long Thành tương lai tạo thành cặp đô thị trung tâm vùng, đến năm 2050 sẽ có vai trò tương đương với thành phố Biên Hòa hiện hữu.</p> <p>Xúc tiến các kế hoạch kết nối cầu đường bộ, đường sắt đô thị qua sông Đồng Nai.</p> <p>Phát triển các điểm du lịch sinh thái KDTSQ Cần Giờ tại rìa phía Nam Nhơn Trạch.</p>
<p>Ca tốc Dầu Giây – Phan Thiết hỗ trợ QL.1A tạo ra một liên kết nhanh từ trung tâm vùng TPHCM đi các tỉnh phía Bắc, sẽ tham gia như trục giao thông huyết mạch quốc gia tương lai. Vị trí sân bay Long Thành được xác định là điểm tụ, cửa ngõ chuyển tiếp giữa cao tốc này với các đường quốc gia khác hướng về TPHCM, tỉnh BRVT và các địa phương tỉnh Đồng Nai.</p>	<p>Tuyến đô thị La Ngà, Phú Túc, Định Quán, Tân Phú, Phú Lâm cần nâng cao chất lượng và quy mô để đáp ứng vai trò trung tâm du lịch, nông nghiệp sinh thái ở tầm vóc lớn hơn.</p> <p>Phát triển mạng lưới điểm du lịch quanh hồ Trị An, liên kết với các sản phẩm du lịch nông nghiệp và VQG.</p>
<p>Tuyến giao thương truyền thống theo QL.1A, vốn là xương sống của tỉnh, sẽ giảm nhẹ vai trò vận tải công nghiệp, tăng cường vai trò vận tải thương mại.</p> <p>Nhiều kết nối mới qua sông Đồng Nai sẽ làm mạnh liên kết Đông Tây giữa Biên Hòa và trung tâm vùng.</p> <p>Tuyến Metro 1 TPHCM sẽ được kéo dài liên kết với mạng lưới GTCC tỉnh Biên Hòa, hình thành mô hình đô thị mới dựa trên TOD.</p>	<p>Thành phố Biên Hòa tăng cường vai trò kinh tế thương mại dịch vụ, tri thức, sáng tạo, giảm vai trò công nghiệp.</p> <p>Huyện Trảng Bom sẽ nhận các chức năng công nghiệp ly tâm từ Biên Hòa, tận dụng lợi thế của đường vành đai 4, sẽ trở thành một đô thị công nghiệp, logistics.</p> <p>Một phần huyện Vĩnh Cửu, phía Bắc TP Biên Hòa, phía Nam hồ Trị An có nhiều cơ hội phát triển đô thị sinh thái.</p> <p>Điểm nghẽn KCN, khu quân sự trong TP Biên Hòa làm đứt gãy các liên kết nội tại cần được khắc phục.</p>
<p>Sông Đồng Nai là một tiềm năng chưa được khai thác đúng tầm: Thiếu rất nhiều cầu qua sông, một số cầu có chiều cao thông thủy thấp khiến cản trở giao thông thủy, các nút giao đầu cầu thiết kế chưa đảm bảo đáp ứng nhu cầu vận tải dài hạn. Điểm nghẽn bãi đá</p>	<p>Đề xuất quốc gia bổ sung định hướng kết nối giao thông vùng.</p> <p>Hợp tác, đối tác với TPHCM và Bình Dương sớm xây dựng, cải tạo các cầu.</p>

<b>Tiềm năng – Thách thức</b>	<b>ĐỐI PHÁP</b>
<p>ngâm từ cầu Ghềnh lên phía Bắc cản trở vận tải thủy nội địa. Sông chủ yếu dùng cho vận tải thủy bằng xà lan với quá nhiều cụm bến chiếm mặt tiền lớn, hiệu quả thấp. Vận tải hành khách trên sông bước đầu được định hướng song còn thiếu hợp tác sâu rộng và liên kết đa phương tiện. Không gian xanh ven sông chưa được bảo vệ, khai thác hợp lý. Đường ven sông chưa hình thành toàn tuyến. Đô thị ven sông còn nhiều tiềm năng lớn chưa khai thác.</p>	<p>QH lại hệ thống cảng sông, cảng biển hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm đất đai hơn.</p> <p>Phối hợp Bình Dương cải tạo luồng lạch có bãi đã ngâm, tối thiểu tạo đường luồng an toàn cho 2 xà lan tranh nhau đi lại được.</p> <p>Phối hợp TPHCM tạo tuyến vận tải hành khách đường thủy liên vùng. Tạo hàng loạt bến sông tích hợp với bến GTCC đường bộ.</p> <p>Xây dựng tuyến cảnh quan xanh ven sông, đường bộ ven sông, đường sắt đô thị ven sông, làm nền tảng cho phát triển đô thị ven sông.</p>

## Phụ lục 2

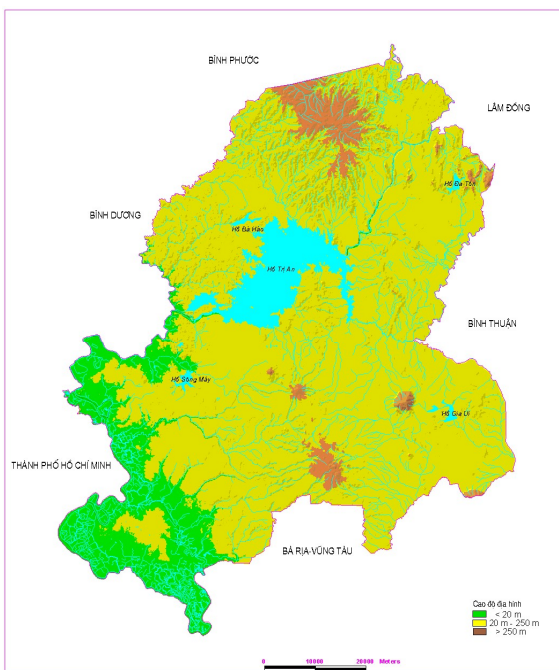
### Đặc điểm địa hình

Nhìn chung, địa hình của tỉnh tương đối bằng phẳng, có xu thế dốc từ Bắc xuống Nam; 78% diện tích của tỉnh có độ dốc nhỏ hơn 3o, 16% diện tích có độ dốc từ 3-8o. Khoảng 6 % diện tích có độ dốc trên 8o. Địa hình tỉnh có thể chia thành 3 vùng là vùng núi thấp, vùng đồi lượn sóng và vùng đồng bằng.

**Bảng: Độ dốc địa hình tỉnh Đồng Nai**

TT	Độ dốc (độ)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	0-3	207.489	35,12
2	3-8	183.506	31,06
3	8-15	42.914	7,26
4	15-20	9.092	1,54
5	20-25	14.892	2,52
6	>25	10.586	1,79
	<b>Tổng</b>	<b>589.775</b>	<b>100%</b>

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai



**Hình: Địa hình tỉnh Đồng Nai**

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai

Vùng núi thấp: đây là vùng chuyển tiếp từ phần cuối của dãy núi Nam Trường Sơn. Đặc trưng tiêu biểu là sự hiện diện của một số đồi núi sót. Cao độ thay đổi từ 200 đến 800m, nổi bật nhất có núi Chứa Chan với đỉnh cao 837m. Vùng này phân bố chủ yếu tại các huyện Tân Phú, Định Quán và Xuân Lộc. Thực vật chủ yếu là rừng tự nhiên hay rừng trồng.

Vùng đồi lượn sóng: đây là vùng địa hình tiêu biểu có cao độ thay đổi từ 20 đến 200m và độ dốc từ 3-8o và có diện tích lớn nhất của tỉnh so với các dạng địa hình khác bao trùm hầu hết các khối Bazan, phù sa cổ. Đất phân bố trên địa hình này gồm nhóm đất đỏ vàng và đất xám. Vùng này đã được tập trung khai thác phát triển nông nghiệp.

Vùng đồng bằng: đây là các dải đất phù sa hoặc dốc tụ nằm ven theo sông Đồng Nai thuộc các huyện Vĩnh Cửu, Long Thành, Nhơn Trạch và thành phố Biên Hoà với diện tích không lớn. Vùng này chịu ảnh hưởng của chế độ triều và hiện đang được khai thác để trồng cây ngắn ngày, chủ yếu là lúa nước. Địa hình gồm 02 dạng như sau:

- Các bậc thềm sông có độ cao từ 5 đến 10 m hoặc có nơi chỉ cao từ 2 đến 5 m dọc theo các sông và tạo thành từng dải hẹp có chiều rộng thay đổi từ vài chục mét đến vài km. Đất trên địa hình này chủ yếu là các Aluvi hiện đại.
- Địa hình trũng trên trầm tích đầm lầy biển: là những vùng đất trũng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai với độ cao dao động từ 0,3 đến 2 m, có chỗ thấp hơn mực nước biển, thường xuyên ngập triều, mạng lưới sông rạch chằng chịt, có rừng ngập mặn bao phủ. Vật liệu không đồng nhất, có nhiều sét và vật chất hữu cơ lắng đọng.

### Phụ lục 3

#### Đặc điểm địa chất

Theo báo cáo địa chất thủy văn tỉnh Đồng Nai của Liên đoàn Địa chất thủy văn – Địa chất công trình miền Nam, đặc điểm địa chất của tỉnh có thể khái quát như sau:

**Về địa tầng:** Đồng Nai có 3 giới tiêu biểu là giới Mesozoi, giới Kainozoi và giới magma; trong đó giới Kainozoi chiếm phần lớn diện tích của tỉnh với 5.000 km<sup>2</sup>. Trong đó phần lớn thuộc phún trào bazan, trầm tích vụn rời gắn kết yếu có khối lượng thứ hai sau bazan.

**Về kiến tạo:** Tỉnh Đồng Nai là phần rìa Tây Nam đới uốn nếp Jura Đà Lạt, tiếp giáp kiểu áp kế với bồn trũng Cửu Long ở phía Tây Tây Nam. Với vị trí như vậy, có thể coi vùng Đồng Nai là ở vị trí rìa Tây Nam của đới Đà Lạt rộng lớn (rộng hơn 40.000 km<sup>2</sup>). Kiến tạo nên vỏ trái đất của Đồng Nai là các thành tạo địa chất trên đới Đà Lạt. Đó là các trầm tích Juratuoir Jura sớm- giữa, các đá phún trào xen lẫn trầm tích Jura muộn Crêta, các trầm tích Kainozoi từ Neogen, các magma xâm nhập Jura muộn – Crêta, phun trào bazan Neogen – Đệ tứ.

Trong bản đồ địa chất Đồng Nai tỷ lệ 1/50.000 phân ra hai loại đứt gãy kiến tạo là đứt gãy chính và đứt gãy phụ.

Loại đứt gãy chính được vạch ra trên cơ sở tài liệu địa vật lý, kết quả nghiên cứu viễn thám. Loại này gồm các đứt gãy kéo dài vài trăm km và rộng vài chục km. Những dấu hiệu nhận biết các đứt gãy này ở trên bề mặt địa hình hoặc các dấu hiệu địa chất nói chung là hiếm; có nơi có, có nơi không. Có 3 hệ thống đứt gãy là (1) hệ thống đứt gãy phương Tây Bắc – Đông Nam, (2) hệ thống đứt gãy phương Đông Bắc – Tây Nam và (3) hệ thống đứt gãy phương kinh tuyến. Đáng chú ý là vùng lòng hồ Trị An chính là nơi giao nhau ít nhất của 3 hệ thống đứt gãy trên. Loại đứt gãy phụ là những nơi bị uốn nếp gãy gấp, bị cà nát, vò nhàu được phát hiện bằng mắt thường khi khảo sát địa chất. Loại này được phát hiện ở vùng lộ đá trầm tích Jura phạm vi phía Bắc tỉnh và ở phía Tây Bắc. Loại này dài vài km đến vài chục km



## Phụ lục 4

### Hệ thống sông ngòi

Toàn bộ diện tích lưu vực trong lãnh thổ được phân chia theo các cấp sông như sau:

**Bảng: Diện tích lưu vực sông Đồng Nai so với toàn quốc**

Thông số	Toàn lưu vực (km <sup>2</sup> )	Phần trong nước (km <sup>2</sup> )	Tỷ lệ phần trong nước (%)	Tỷ lệ so với toàn quốc (%)
Diện tích lưu vực sông Đồng Nai	44.100	37.400	84,8	12,1

*Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai*

**Bảng: Cơ cấu diện tích lưu vực các cấp sông**

STT	Thông số	Sông cấp 1	Sông cấp 2	Sông cấp 3	Sông cấp 4
1	Tổng diện tích lưu vực (km <sup>2</sup> )	33.137	21.297	4.119	668
2	Tỷ lệ so với diện tích tổng lưu vực (%)	88,6	56,94	11,01	1,79

*Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai*

Toàn bộ diện tích lưu vực sông phần trong nước của hệ thống sông Đồng Nai có 264 con sông suối với chiều dài 10km trở lên được phân bố như sau:

- Sông cấp 1 có 60 sông, chiếm 23%;
- Sông cấp 2 có 128 sông, chiếm 48%;
- Sông cấp 3 có 63 sông, chiếm 24%;
- Sông cấp 4 có 13 sông, chiếm 5% so với tổng số sông trong lưu vực.

**Bảng: Tổng hợp số lượng sông và cơ cấu sông các cấp**

Tỷ lệ	Tổng	Sông cấp 1	Sông cấp 2	Sông cấp 3	Sông cấp 4
Tổng số sông	264	60	128	63	13
Tỷ lệ so với lưu vực	100	23	48	24	5
Tỷ lệ so với toàn quốc	11,1	-	-	-	-

*Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai*

Tổng chiều dài các sông của hệ thống sông Đồng Nai khoảng 7.743km, chiếm 12,5% so với tổng chiều dài sông toàn quốc. Phân bố chiều dài theo các cấp sông sau:

- Dòng chính có tổng chiều dài 635km, bằng 8,2%;

- Dòng sông cấp 1 có tổng chiều dài 2.639km, bằng 34,1%;
- Dòng sông cấp 2 có tổng chiều dài 3.197km, bằng 41,29%;
- Dòng sông cấp 3 có tổng chiều dài 1.068km, bằng 13,79%;
- Các sông cấp 4 có tổng chiều dài 204km, bằng 2,63% so với tổng chiều dài sông các cấp thuộc lưu vực.

**Bảng: Tổng hợp chiều dài sông các cấp**

STT	Thông số	Tổng	Sông chính	Sông cấp 1	Sông cấp 2	Sông cấp 3	Sông cấp 4
1	Chiều dài sông (km)	7.743	635	2.639	3.197	1.068	204
2	Tỷ lệ (%)	100	8,20	34,08	41,29	13,79	2,63
3	Tỷ lệ so với toàn quốc	12,5	-	-	-	-	-

*Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai*

**Bảng: Sông, suối, kênh rạch tỉnh Đồng Nai**

TT	Tên nguồn nước	Cấp nguồn nước	Chảy ra	Dài (m)	Rộng trung bình (m)	Diện tích (ha)
I	THƯỢNG LƯU SÔNG ĐỒNG NAI					
1	Sông Đồng Nai			28,972	202	585.23
2	Suối ấp 4	1	Sông Đồng Nai	2,082	30	6.25
3	Suối Đắc Lua - 3	1	Sông Đồng Nai	5,854	23	13.46
4	Suối Đắc Lua - 6	1	Sông Đồng Nai	984	27	2.66
5	Sông Đa Guy	2	Sông Đa Huoai	1,761	15	2.64
6	Suối Đắc Lua - 4	3	Bàu ấp 11	1,753	22	3.86
7	Suối Đắc Lua - 5	3	Bàu ấp 11	479	11	0.53
8	Suối Đắc Lua - 1	3		4,875	13	6.34
9	Suối Đắc Lua - 2	3		1,146	12	1.38
II	LƯU VỰC SÔNG ĐẠ HOUAI					
10	Sông Đồng Nai			5,773	102	58.88
11	Sông Đa Houai	1	Sông Đồng Nai	8,802	100	88.02
12	Suối Đá	2	Sông Đa Huoai	2,975	7	2.08
13	Phụ lưu sông Đa Houai	2	Sông Đa Huoai	4,571	6	2.74
14	Sông Đa Guy	2	Sông Đa Huoai	9,614	11	10.58
15	Suối Đá - 1	2	Sông Đa Huoai	18,059	15	27.09
16	Phụ lưu sông Đa Guy - 1	2	Sông Đa Guy	2,202	6	1.32

TT	Tên nguồn nước	Cấp nguồn nước	Chảy ra	Dài (m)	Rộng trung bình (m)	Diện tích (ha)
17	Phụ lưu sông Đa Guy - 2	2	Sông Đa Guy	1,662	6	1.00
18	Phụ lưu sông Đa Guy - 3	2	Sông Đa Guy	1,497	4	0.60
19	Suối Kê	2	Suối Kỳ	6,564	11	7.22
20	Suối Núi Tượng	3		3,201	7	2.24
21	Suối Phú Sơn 1	3		2,140	5	1.07
22	Suối Phú Sơn 2	3		6,655	9	5.99
23	Suối Phú Xuân 1	3		766	10	0.77
III	TRUNG LƯU SÔNG ĐỒNG NAI					
24	Sông Đồng Nai			59,060	129	761.87
25	Suối Kỳ	1	Sông Đồng Nai	5,944	12	7.13
26	Suối Núi Tượng - 1	1	Sông Đồng Nai	1,140	14	1.60
27	Suối Phú Lập	1	Sông Đồng Nai	3,950	10	3.95
28	Suối Tà Lài 3	1	Sông Đồng Nai	2,120	21	4.45
29	Suối Tà Lài 2	1	Sông Đồng Nai	978	19	1.86
30	Suối Núi Tượng - Tà Lài	1	Sông Đồng Nai	2,102	13	2.73
31	Suối Tà Lài 4	1	Sông Đồng Nai	2,691	22	5.92
32	Suối Tà Lài 6	1	Sông Đồng Nai	10,921	9	9.83
33	Suối Tà Lài 5	1	Sông Đồng Nai	1,531	8	1.22
34	Suối Tà Lài 8	1	Sông Đồng Nai	1,084	8	0.87
35	Suối Tà Lài 9	1	Sông Đồng Nai	4,557	14	6.38
36	Suối 2 - Thanh Sơn	1	Sông Đồng Nai	4,497	6	2.70
37	Suối Basiu	1	Sông Đồng Nai	6,003	11	6.60
38	Suối Đục	1	Sông Đồng Nai	26,681	12	32.02
39	Suối 1 - Phú Tân	1	Sông Đồng Nai	5,303	12	6.36
40	Suối Dar Kaya	1	Sông Đồng Nai	3,969	3	1.19
41	Suối Sơn	1	Sông Đồng Nai	16,653	10	16.65
42	Suối Tà Lài 7	1	Hồ Vàm Hồ	1,464	24	3.51
43	Suối 2 - Phú Tân	2	Suối Đục	9,038	11	9.94
44	Suối 3 - Phú Tân	2	Suối Đục	18,831	9	16.95
45	Suối Muội	2	Hồ Ngựa	3,070	23	7.06
46	Suối Trà Cỏ	2	Hồ Ngựa	4,967	3	1.49
47	Suối 1 - Thanh Sơn	2	Hồ Trị An	8,391	7	5.87
48	Suối Cây Mai	2	Hồ Trị An	15,239	18	27.43

TT	Tên nguồn nước	Cấp nguồn nước	Chảy ra	Dài (m)	Rộng trung bình (m)	Diện tích (ha)
49	Suối Vắt	2	Hồ Trị An	18,188	9	16.37
50	Suối Đá	2	Hồ Trị An	34,368	29	99.67
51	Suối 1 - TT Định Quán	3	Suối Vắt	1,697	3	0.51
52	Suối Cạn	3	Suối Sơn	4,313	6	2.59
53	Mương nước	4		1,301	24	3.12
54	Suối Tà Lài 10	4		1,470	4	0.59
IV	LƯU VỰC SÔNG SÀ MÁCH					
55	Suối Sa Mách		Hồ Trị An	26,605	8	21.28
56	Suối Kóp	1	Suối Sa Mách	16,769	23	38.57
57	Suối Boong - 2	1	Suối Sa Mách	9,570	22	21.05
58	Suối Ràng	1	Suối Sa Mách	17,739	13	23.06
59	Suối Boong - 1	1	Suối Sa Mách	17,094	25	42.74
V	VÙNG LÒNG HỒ TRỊ AN					
60	Suối Hai	1	Hồ Trị An	2,449	5	1.22
61	Suối Ba	1	Hồ Trị An	2,606	6	1.56
62	Suối Nhất	1	Hồ Trị An	553	3	0.17
63	Suối Gia Tân 1 -1	1	Hồ Trị An	3,265	4	1.31
64	Suối Gia Tân 1 -2	1	Hồ Trị An	1,004	3	0.30
65	Suối Gia Tân 1 -4	1	Hồ Trị An	1,353	6	0.81
66	Suối Gia Tân 1 -5	1	Hồ Trị An	5,086	8	4.07
67	Suối Đức Huy	1	Hồ Trị An	6,811	11	7.49
68	Suối Lầy	1	Hồ Trị An	5,188	6	3.11
69	Suối Goạ Dung	1	Hồ Trị An	13,098	5	6.55
70	Suối 1 - Túc Trưng	1	Hồ Trị An	5,538	3	1.66
71	Suối 2 - Túc Trưng	1	Hồ Trị An	1,775	7	1.24
72	Suối 4 - Túc Trưng	1	Hồ Trị An	1,055	4	0.42
73	Suối Dui	1	Hồ Trị An	19,043	10	19.04
74	Suối Môn	1	Hồ Trị An	2,776	6	1.67
75	Suối Rách	1	Hồ Trị An	5,387	4	2.15
76	Suối Đục	1	Hồ Trị An	8,702	10	8.70
77	Suối 2 - Phú Ngọc	1	Hồ Trị An	16,239	19	30.85
78	Suối 3 - Phú Ngọc	1	Hồ Trị An	10,311	17	17.53
79	Suối La	1	Hồ Trị An	27,812	17	47.28
80	Suối Năng Cô	1	Hồ Trị An	1,044	8	0.84
81	Suối Rói	1	Hồ Trị An	11,708	16	18.73
82	Suối 1 - Phú Cường	1	Hồ Trị An	3,250	3	0.98

TT	Tên nguồn nước	Cấp nguồn nước	Chảy ra	Dài (m)	Rộng trung bình (m)	Diện tích (ha)
83	Suối 2 - La Ngà	1	Hồ Trị An	1,794	9	1.61
84	Suối 3 - La Ngà	1	Hồ Trị An	1,541	3	0.46
85	Suối 4 - La Ngà	1	Hồ Trị An	8,865	7	6.21
86	Suối 5 - La Ngà	1	Hồ Trị An	3,235	6	1.94
87	Suối 6 - La Ngà	1	Hồ Trị An	1,807	7	1.26
88	Suối Trần	1	Hồ Trị An	5,364	8	4.29
89	Suối Hiếu Liêm - 2	1	Sông Đồng Nai	1,940	6	1.16
90	Suối Sâu	1	Sông Đồng Nai	24,872	12	29.85
91	Suối Đá Kè	1	Sông Đồng Nai	7,831	11	8.61
92	Suối 1 - Thanh Bình	1	Sông Đồng Nai	1,845	7	1.29
93	Suối 3 - Cây Gáo	1	Sông Đồng Nai	3,559	4	1.42
94	Suối 1 - La Ngà	1	Hồ Trị An	2,266	5	1.13
95	Suối 3 - Túc Trưng	2	Suối Rách	12,119	5	6.06
96	Suối Đá	2	Suối Rách	12,642	4	5.06
97	Suối Cải	2	Suối Tam Bung	1,532	9	1.38
98	Suối Gia Tân 1 -3	3		1,262	4	0.50
VI	LƯU VỰC SÔNG BÉ					
99	Sông Đồng Nai		Sông Nhà Bè	18,746	317	594.25
100	Sông Bé		Sông Đồng Nai	6,332	104	65.85
101	Suối Cầu - 5	1	Sông Bé	2,604	6	1.56
102	Suối Cầu - 4	1	Sông Bé	1,682	10	1.68
103	Suối Cầu - 7	1	Sông Bé	6,421	7	4.49
104	Suối Cầu - 6	1	Sông Bé	6,119	7	4.28
105	Suối Hiếu Liêm - 1	1	Sông Đồng Nai	2,727	5	1.36
VII	LƯU VỰC SÔNG LA NGÀ					
106	Sông La Ngà		Hồ Trị An	113,399	80	907.19
107	Sông Cầu Be	1	Sông La Ngà	31,447	13	40.88
108	Suối Trà My	1	Sông La Ngà	29,406	20	58.81
109	Sông Đắc Trà	1	Sông La Ngà	6,242	17	10.61
110	Suối Ca Bò	1	Sông La Ngà	10,048	8	8.04
111	Suối Đa Cô Ta	1	Sông La Ngà	4,240	4	1.70
112	Suối Đắc Lop	1	Sông La Ngà	4,815	14	6.74
113	Suối Đắc Lua	1	Suối Đắc Lop	14,544	12	17.45
114	Suối Đắc Trà	1	Sông La Ngà	7,427	9	6.68
115	Suối Xoài	1	Sông La Ngà	4,735	4	1.89

TT	Tên nguồn nước	Cấp nguồn nước	Chảy ra	Dài (m)	Rộng trung bình (m)	Diện tích (ha)
116	Suối Rét	1	Sông La Ngà	48,053	7	33.64
117	Suối 4 - Xuân Trường	1	Sông La Ngà	1,084	6	0.65
118	Suối Gia Lào	1	Sông La Ngà	2,308	11	2.54
119	Suối Gia Huynh	1	Sông La Ngà	62,755	24	150.61
120	Suối Gia Ray	1	Sông La Ngà	12,899	13	16.77
121	Suối Tầm Rông	1	Sông La Ngà	20,322	19	38.61
122	Suối Tre 2	1	Sông La Ngà	21,349	14	29.89
123	Suối 1 - Suối Cao	1	Sông La Ngà	14,049	6	8.43
124	Suối 2 - Suối Cao	1	Sông La Ngà	6,746	12	8.10
125	Suối 3 - Suối Cao	1	Sông La Ngà	5,091	15	7.64
126	Suối Tam Bung	1	Hồ Trị An	18,831	4	7.53
127	Suối Sơn	1	Hồ Trị An	10,639	10	10.64
128	Suối Đá Hoa	1	Hồ Trị An	8,052	30	24.16
129	Suối Nhà Thờ	1	Hồ Trị An	4,648	7	3.25
130	Suối 1 - Xuân Bắc	1	Hồ Trị An	5,890	2	1.18
131	Suối 2 - Xuân Bắc	1	Hồ Trị An	3,894	3	1.17
132	Suối Tà Rua	1	Hồ Trị An	11,789	16	18.86
133	Suối Nhỏ	2	Sông Cầu Be	3,625	6	2.18
134	Suối Rói	2	Suối Trà My	9,220	9	8.30
135	Suối Đa Tôn	2	Suối Đắc Trà	18,802	32	60.17
136	Suối Nàng Ven	2	Suối Rét	2,470	3	0.74
137	Phụ lưu sông Đa Guy - 4	2	Sông Đa Guy	20,935	8	16.75
138	Suối Cạn	2	Suối Tam Bung	5,916	4	2.37
139	Suối Cầu Cường	2	Suối Tam Bung	7,005	5	3.50
140	Suối Vùng Tám	2	Suối Tam Bung	1,718	5	0.86
141	Suối Ao Khoai	2	Suối Tam Bung	2,718	4	1.09
142	Suối Goa Dung	2	Suối Tam Bung	3,930	7	2.75
143	Suối Gia Rung	2	Suối Tam Bung	5,888	5	2.94
144	Suối Hai Cô	2	Suối Tam Bung	8,397	9	7.56
145	Suối Gia Dung	2	Suối Tam Bung	5,066	8	4.05
146	Suối Săn Dốc	2	Suối Tam Bung	9,503	7	6.65
147	Suối Đục	2	Suối Tam Bung	7,030	15	10.55
148	Suối Đá 1	2	Suối Tam Bung	7,316	13	9.51
149	Suối Cầu Rom	2	Suối Tam Bung	2,885	3	0.87
150	Suối Háp	2	Suối Tam Bung	10,065	8	8.05

TT	Tên nguồn nước	Cấp nguồn nước	Chảy ra	Dài (m)	Rộng trung bình (m)	Diện tích (ha)
151	Suối 9 - Xuân Trường	2	Suối Gia Huynh	14,566	10	14.57
152	Suối 1 - Xuân Thành	2	Suối Gia Huynh	4,560	10	4.56
153	Suối 2 - Xuân Thành	2	Suối Gia Huynh	10,101	11	11.11
154	Suối Cầu số 10	2	Suối Gia Huynh	14,652	13	19.05
155	Suối 4 - Xuân Thành	2	Suối Gia Huynh	13,536	18	24.36
156	Suối 5 - Xuân Thành	2	Suối Gia Huynh	11,583	17	19.69
157	Suối 6 - Xuân Thành	2	Suối Gia Huynh	4,213	25	10.53
158	Suối Khi 1	2	Suối Gia Huynh	18,254	19	34.68
159	Suối Khi	2	Suối Gia Huynh	4,953	18	8.92
160	Suối 1 - Xuân Tâm	2	Suối Gia Huynh	5,323	14	7.45
161	Suối 1 - Xuân Hưng	2	Suối Gia Huynh	5,174	5	2.59
162	Suối Cao	2	Suối Gia Huynh	35,575	16	56.92
163	Suối 5 - Xuân Trường	2	Suối Gia Ray	1,123	3	0.34
164	Suối 6 - Xuân Trường	2	Suối Gia Ray	954	4	0.38
165	Suối 7 - Xuân Trường	2	Suối Gia Ray	1,642	5	0.82
166	Suối 8 - Xuân Trường	2	Suối Gia Ray	1,826	5	0.91
167	Suối Mè	2	Suối Gia Ray	55,259	14	77.36
168	Suối Thanh Sơn 2	3	Suối Đa Tôn	2,631	7	1.84
169	Suối Thanh Sơn 3	3	Suối Đa Tôn	3,693	8	2.95
170	Suối Đá - 2	3	Hồ Đa Tôn	1,653	9	1.49
171	Suối Phú An	3	Hồ Đa Tôn	2,579	10	2.58
172	Suối Cầu Trắng	3	Suối Đa Tôn	13,422	6	8.05
173	Suối Cầu Cha	3	Suối Đồng Dâu	8,173	11	8.99
174	Suối Nho	3	Suối Háp	4,243	11	4.67
175	Nhánh Suối Đục - 1	3	Suối Đục	2,119	6	1.27
176	Suối Đá Bàn	3	Suối Đục	1,324	7	0.93
177	Suối Tre	3	Suối Đục	12,327	3	3.70
178	Suối Ba Gió	3	Suối Đục	3,468	11	3.81
179	Suối Ba Cao	3	Suối Đục	3,700	5	1.85
180	Suối Nho	3	Suối Đục	9,367	9	8.43
181	Suối Tre 1	3	Suối Đục	3,225	16	5.16
182	Suối Chòn	3	Suối Đục	2,200	4	0.88
183	Suối Cải	3	Suối Đục	5,691	4	2.28
184	Suối Đồng Háp	3	Suối Đục	5,897	3	1.77
185	Suối Đá 2	3	Suối Đục	1,924	3	0.58

TT	Tên nguồn nước	Cấp nguồn nước	Chảy ra	Dài (m)	Rộng trung bình (m)	Diện tích (ha)
186	Suối Ba Đội	3	Suối Đục	4,552	2	0.91
187	Suối 1 - Xuân Thọ	3	Suối Gia Lào	3,521	5	1.76
188	Suối 1 - Phú Ngọc	3	Sông La Ngà	9,041	13	11.75
VIII	LƯU VỰC SÔNG THAO					
189	Suối Gia Nhan	1	Sông Thao	23,975	14	33.57
190	Suối Gia Đức	1	Sông Thao	8,793	8	7.03
191	Suối Bàu Hàm 2 - 3	1	Sông Thao	1,064	6	0.64
192	Suối Sông Nhạn	1	Sông Thao	4,474	18	8.05
193	Suối Hưng Lộc - 1	1	Sông Thao	4,060	6	2.44
194	Suối Hưng Lộc - 2	1	Sông Thao	1,627	6	0.98
195	Suối Rết	1	Sông Thao	10,752	8	8.60
196	Suối Nhang	1	Sông Thao	5,016	8	4.01
197	Sông Mây	1	Sông Đồng Nai	20,098	25	50.25
198	Suối Bàu Hàm 2 - 1	2	Suối Gia Đức	4,938	6	2.96
199	Suối Bàu Hàm 2 - 2	2	Suối Gia Đức	1,905	6	1.14
200	Suối Chân Chùa	2	Sông Mây	10,218	7	7.15
201	Suối Cạn	2	Sông Mây	9,646	7	6.75
202	Phụ lưu sông Mây	2	Sông Mây	4,146	9	3.73
203	Suối Lớn	2	Sông Mây	2,491	10	2.49
204	Suối Đá	2	Sông Mây	3,316	6	1.99
205	Suối Tiên	2	Sông Mây	11,128	11	12.24
206	Suối 1 - Hồ Nai 3	2	Sông Mây	4,038	6	2.42
207	Suối 2 - Hồ Nai 3	2	Sông Mây	6,274	11	6.90
208	Suối 1 - Cây Gáo	2	Sông Mây	2,247	8	1.80
209	Suối 2 - Cây Gáo	2	Sông Mây	3,000	3	0.90
210	Sông Lạnh	2	Sông Mây	2,450	14	3.43
211	Suối Đục	2	Sông Mây	5,410	11	5.95
212	Suối Quảng Phát	2	Hồ Sông Mây	5,623	11	6.19
213	Mương Suối Đá	2	Hồ Sông Mây	4,356	6	2.61
214	Suối 1 - Quảng Tiến	2	Hồ Sông Mây	1,668	8	1.33
215	Suối Địa	2	Hồ Sông Mây	3,001	10	3.00
216	Suối 1 - Bắc Sơn	2	Hồ Sông Mây	1,328	8	1.06
217	Suối 2 - Bắc Sơn	2	Hồ Sông Mây	3,071	10	3.07
218	Sông Thao	3	Sông Đồng Nai	28,059	12	33.67
219	Suối 3 - Hồ Nai 3	3	Hồ 3/2	1,797	6	1.08



TT	Tên nguồn nước	Cấp nguồn nước	Chảy ra	Dài (m)	Rộng trung bình (m)	Diện tích (ha)
IX	LƯU VỰC SÔNG BUÔNG					
220	Sông Đồng Nai		Sông Nhà Bè	330	428	14.12
221	Sông Bến Gỗ	1	Sông Đồng Nai	11,633	56	65.14
222	Sông Buông	1	Sông Đồng Nai	76,216	73	556.38
223	Sông Cá Xếp	1	Sông Đồng Nai	2,681	31	8.31
224	Sông Trong và các phụ lưu	1	Sông Đồng Nai	3,125	108	33.75
225	Suối Sông Buông	1	Sông Đồng Nai	2,257	5	1.13
226	Suối Cầu Ván	2	Sông Bến Gỗ	716	5	0.36
227	Rạch Nhà Thờ	2	Sông Bến Gỗ	4,508	29	13.07
228	Rạch Chùa Lầu	2	Sông Bến Gỗ	1,090	12	1.31
229	Suối Cầu Quan	2	Sông Bến Gỗ	3,100	15	4.65
230	Suối 4 - Hồ Nai 3	2	Sông Bến Gỗ	2,232	34	7.59
231	Rạch Ông Cây	2	Sông Buông	2,002	48	9.61
232	Suối An Hòa - 1	2	Sông Buông	852	27	2.30
233	Suối An Hòa - 2	2	Sông Buông	747	17	1.27
234	Rạch Bà Nhấp	2	Sông Buông	2,290	14	3.21
235	Phụ lưu sông Buông - 1	2	Sông Buông	3,385	4	1.35
236	Phụ lưu sông Buông - 2	2	Sông Buông	3,433	3	1.03
237	Phụ lưu sông Buông - 3	2	Sông Buông	1,075	4	0.43
238	Phụ lưu sông Buông - 4	2	Sông Buông	1,978	4	0.79
239	Phụ lưu sông Buông - 5	2	Sông Buông	1,372	5	0.69
240	Phụ lưu sông Buông - 6	2	Sông Buông	3,769	45	16.96
241	Phụ lưu sông Buông - 7	2	Sông Buông	1,374	19	2.61
242	Phụ lưu sông Buông	2	Sông Buông	7,388	4	2.96
243	Sông Giữa	2	Sông Buông	5,396	76	41.01
244	Suối Sông Nhạn	2	Sông Buông	89,889	12	107.87
245	Sông Nhạn	2	Sông Buông	5,197	11	5.72
246	Suối Thác	2	Sông Buông	6,828	5	3.41
247	Suối Đá Bàn 2	2	Sông Buông	6,923	7	4.85
248	Suối Dâu	2	Sông Buông	7,093	9	6.38
249	Suối 1 - Giang Điền	2	Sông Buông	1,114	4	0.45
250	Suối 2 - Giang Điền	2	Sông Buông	1,494	10	1.49
251	Suối Tre	2	Sông Buông	6,590	9	5.93
252	Suối 3 - Bắc Sơn	2	Sông Buông	4,181	46	19.23
253	Suối 4 - Bắc Sơn	2	Sông Buông	1,854	8	1.48

TT	Tên nguồn nước	Cấp nguồn nước	Chảy ra	Dài (m)	Rộng trung bình (m)	Diện tích (ha)
254	Rạch Ngã Ba Nước Lạnh	2	Sông Trong	6,163	120	73.96
255	Suối Đá	2	Hồ Sông Mây	1,027	12	1.23
256	Suối Sâu	3	Suối Sông Nhạn	50,105	4	20.04
257	Suối Đá Bàn 1	3	Suối Sông Nhạn	30,152	13	39.20
258	Suối Cầu Môn	3	Suối Sông Nhạn	16,344	3	4.90
259	Suối Đục	3	Suối Sông Nhạn	6,568	3	1.97
260	Phụ lưu suối Sông Nhạn	3	Suối Sông Nhạn	3,545	3	1.06
261	Suối Bàu Hàm 2 - 4	3	Suối Sông Nhạn	1,619	4	0.65
262	Suối Công An	3	Suối Sông Nhạn	3,953	4	1.58
263	Suối Bí	3	Suối Sông Nhạn	10,994	6	6.60
264	Suối Bà Sơn	3	Suối Sông Nhạn	6,151	10	6.15
265	Suối Cầu Bí	3	Suối Sông Nhạn	2,194	4	0.88
266	Suối 6 - Suối Tre	3	Suối Sông Nhạn	4,954	4	1.98
267	Suối 1 - Hàng Gòn	3	Suối Sông Nhạn	9,789	8	7.83
268	Suối 2 - Hàng Gòn	3	Suối Sông Nhạn	2,853	10	2.85
269	Suối 3 - Hàng Gòn	3	Suối Sông Nhạn	17,226	8	13.78
270	Suối Hôn	3	Suối Sông Nhạn	12,336	9	11.10
271	Suối Phèn	3	Suối Sông Nhạn	10,259	7	7.18
272	Suối Trần Nghi	3	Suối Sông Nhạn	8,072	3	2.42
273	Suối 1 - Bàu Sen	3	Suối Sông Nhạn	1,122	4	0.45
274	Suối 2 - Bàu Sen	3	Suối Sông Nhạn	3,196	4	1.28
275	Suối Bàu Đục	3	Suối Sông Nhạn	5,575	4	2.23
276	Suối 1 - Bình Sơn	3	Suối Sông Nhạn	4,719	6	2.83
277	Rạch Nước Lạnh	3	Rạch Ngã Ba Nước Lạnh	13,585	52	70.64
278	Rạch Ông Trung	3	Rạch Ngã Ba Nước Lạnh	28,696	63	180.78
279	Rạch Bà Bông	3	Rạch Ông Trung	7,620	33	25.15
280	Rạch Dừa	3	Rạch Ông Trung	7,335	38	27.87
281	Suối Bà Bông	3	Rạch Ông Trung	3,923	10	3.92
282	Suối Độn	3	Rạch Ông Trung	3,627	10	3.63
283	Suối Bom	4	Suối Đá Bàn	7,262	8	5.81
284	Suối Ngân	4	Suối Cầu Môn	7,614	6	4.57
285	Suối Cầu Đá	4		563	2	0.11

TT	Tên nguồn nước	Cấp nguồn nước	Chảy ra	Dài (m)	Rộng trung bình (m)	Diện tích (ha)
286	Suối Nước Trong	4		747	6	0.45
287	Suối Lục Quân 2	4		1,123	18	2.02
X	CÁC SÔNG ĐÔNG NAM ĐỒNG NAI					
288	Suối Rét 2	1	Sông La Ngà	1,743	10	1.74
289	Suối Thè	1	Sông Ray	13,824	11	15.21
290	Phụ lưu sông Ray - 1	1	Sông Ray	1,767	3	0.53
291	Phụ lưu sông Ray - 2	1	Sông Ray	1,138	3	0.34
292	Phụ lưu sông Ray - 4	1	Sông Ray	1,497	4	0.60
293	Phụ lưu sông Ray - 5	1	Sông Ray	2,000	2	0.40
294	Mương nội đồng La Hoa	1	Sông Ray	1,389	5	0.69
295	Suối La Hoa	1	Sông Ray	12,642	6	7.59
296	Suối Lức	1	Sông Ray	31,168	18	56.10
297	Suối Sách	1	Sông Ray	60,110	16	96.18
298	Suối Đá 2	1	Sông Ray	24,286	16	38.86
299	Suối Gia Liêu	1	Sông Ray	35,083	7	24.56
300	Suối Cầu Trắng	1	Sông Ray	31,877	9	28.69
301	Suối Trang	1	Sông Ray	48,230	15	72.35
302	Suối Sông Ray 1	1	Sông Ray	8,392	14	11.75
303	Suối Sông Ray 2	1	Sông Ray	4,221	12	5.07
304	Suối 7 - Xuân Hưng	1	Sông Ray	5,532	10	5.53
305	Suối Tâm Bó	1	Hồ Sông Ray	13,635	2	2.73
306	Suối Cạn 1	1	Hồ Sông Ray	7,515	6	4.51
307	Suối Đục 1	1	Hồ Sông Ray	3,031	5	1.52
308	Suối Đá 1	1	Hồ Sông Ray	19,331	3	5.80
309	Suối Sao	1	Hồ Sông Ray	3,754	6	2.25
310	Suối Cây Đa	1	Hồ Sông Ray	4,778	5	2.39
311	Suối Sông Ray	1	Hồ Sông Ray	42,189	21	88.60
312	Suối Gia Ui 2	1	Ngoài tỉnh	105,511	11	116.06
313	Suối Tượng 1	1	Ngoài tỉnh	11,004	4	4.40
314	Suối Tượng 2	1	Ngoài tỉnh	50,424	8	40.34
315	Phụ lưu suối Thè - 1	2	Suối Thè	1,474	2	0.29
316	Phụ lưu suối Thè - 2	2	Suối Thè	5,914	4	2.37
317	Phụ lưu suối Thè - 3	2	Suối Thè	7,746	6	4.65
318	Phụ lưu suối Thè - 5	2	Suối Thè	2,115	5	1.06
319	Suối Rang	2	Suối Thè	3,588	16	5.74

TT	Tên nguồn nước	Cấp nguồn nước	Chảy ra	Dài (m)	Rộng trung bình (m)	Diện tích (ha)
320	Suối Cầu Tư	2	Suối Lức	26,697	10	26.70
321	Suối Nhất	2	Suối Lức	25,419	5	12.71
322	Suối Cạn - 1	2	Suối Lức	2,236	8	1.79
323	Suối 1 - Xuân Hiệp	2	Hồ Gia Măng	3,949	13	5.13
324	Suối Gia Măng 1	2	Hồ Gia Măng	421	6	0.25
325	Phụ lưu sông Ray	2	Suối Sông Ray	1,425	5	0.71
326	Suối Cầu 3	2	Suối Sông Ray	5,486	8	4.39
327	Suối Cầu Ong	2	Suối Sông Ray	9,539	7	6.68
328	Phụ lưu hồ Suối Vọng - 2	2	Suối Sông Ray	16,911	4	6.76
329	Phụ lưu hồ Suối Vọng - 1	2	Suối Sông Ray	2,259	4	0.90
330	Phụ lưu hồ Suối Vọng	2	Suối Sông Ray	11,492	7	8.04
331	Suối Gia Tô	2	Suối Sông Ray	22,383	6	13.43
332	Suối Cam	2	Suối Sông Ray	5,437	5	2.72
333	Suối Gia Măng	2	Suối Sông Ray	9,110	15	13.67
334	Suối Nhà Bà Ba	2	Suối Sông Ray	6,488	4	2.60
335	Suối Cầu Đá	2	Suối Sông Ray	8,031	6	4.82
336	Suối 1 - Lang Minh	2	Suối Sông Ray	2,119	4	0.85
337	Suối Tân Bình 2	2	Suối Sông Ray	2,438	3	0.73
338	Suối Cạn 3	2	Suối Sông Ray	1,455	4	0.58
339	Suối 4 - Lang Minh	2	Suối Sông Ray	2,715	4	1.09
340	Suối Nước Đục	2	Suối Sông Ray	2,982	7	2.09
341	Suối 6 - Bảo Hòa	2	Suối Sông Ray	4,516	4	1.81
342	Suối 7 - Bảo Hòa	2	Suối Sông Ray	1,951	4	0.78
343	Suối 8 - Bảo Hòa	2	Suối Sông Ray	1,343	4	0.54
344	Suối 2 - Xuân Hưng	2	Suối Tượng 2	3,768	4	1.51
345	Suối 3 - Xuân Hưng	2	Suối Tượng 2	5,544	12	6.65
346	Suối 4 - Xuân Hưng	2	Suối Tượng 2	4,286	10	4.29
347	Suối 5 - Xuân Hưng	2	Suối Tượng 2	20,400	15	30.60
348	Suối Cạn 2	2	Suối Đá	3,753	21	7.88
349	Suối Rét 1	2	Suối Gia Liêu	9,862	4	3.94
350	Suối Cầu 2	2	Suối Gia Liêu	8,102	6	4.86
351	Suối 1 - Xuân Định	2	Suối Gia Liêu	2,231	4	0.89
352	Suối Bảo Hòa	2	Suối Gia Liêu	2,611	4	1.04
353	Suối Cầu Hai	2	Suối Gia Liêu	4,607	6	2.76

TT	Tên nguồn nước	Cấp nguồn nước	Chảy ra	Dài (m)	Rộng trung bình (m)	Diện tích (ha)
354	Suối Gia Trấp	2	Suối Gia Liêu	8,176	5	4.09
355	Suối 1 - Bảo Hòa	2	Suối Gia Liêu	18,511	7	12.96
356	Suối 2 - Bảo Hòa	2	Suối Gia Liêu	892	2	0.18
357	Suối 3 - Bảo Hòa	2	Suối Gia Liêu	2,492	3	0.75
358	Suối 4 - Bảo Hòa	2	Suối Gia Liêu	2,903	4	1.16
359	Suối 5 - Bảo Hòa	2	Suối Gia Liêu	2,972	10	2.97
360	Suối Lớn	2	Suối Gia Ui	58,479	12	70.17
361	Suối Đục 2	2	Suối Gia Ui	6,405	12	7.69
362	Suối 6 - Xuân Hưng	2	Suối Gia Ui	4,643	6	2.79
363	Suối 8 - Xuân Hưng	2	Suối Gia Ui	3,500	13	4.55
364	Suối 1 - Xuân An	2	Suối Rết	852	7	0.60
365	Suối Sâu 2	2	Suối Sông Nhạn	5,019	2	1.00
366	Suối Sâu 1	3	Suối Rang	7,233	3	2.17
367	Suối 1 - Xuân Trường	3	Hồ Gia Ui	1,580	11	1.74
368	Suối 2 - Xuân Trường	3	Hồ Gia Ui	764	5	0.38
369	Suối 3 - Xuân Trường	3	Hồ Gia Ui	2,912	9	2.62
370	Suối Gia Ui 1	3	Hồ Gia Ui	6,682	8	5.35
371	Suối Thiết Giáp 1	3	Hồ Gia UI	6,698	4	2.68
372	Suối Thiết Giáp 2	3	Hồ Núi Le	890	4	0.36
373	Suối Gia Ui 3	3	Hồ Núi Le	8,764	7	6.13
374	Suối 2 - Xuân Thọ	3	Suối Gia Tô	5,898	4	2.36
375	Suối Cát 2	3	Suối Gia Tô	4,346	5	2.17
376	Phụ lưu suối Gia Liêu	3	Suối 1 - Bảo Hòa	5,988	3	1.80
377	Suối Xuân Mỹ	4		7,085	3	2.13
378	Sông Ray	4	Ngoài tỉnh	38,744	25	96.86
XI	LƯU VỰC SÔNG THỊ VẢI					
379	Sông Thị Vải		Sông Nhà Bè	44,436	392	1,741.89
380	Sông Gò Gia		Sông Nhà Bè	34,775	672	2,336.88
381	Suối Cả	1	Sông Thị Vải	46,517	5	23.26
382	Sông Quán Chim	1	Sông Thị Vải	3,514	57	20.03
383	Sông Bến Ngự	1	Sông Thị Vải	11,601	89	103.25
384	Rạch Dộp	1	Sông Thị Vải	789	64	5.05
385	Rạch Nhum	1	Sông Thị Vải	6,596	53	34.96
386	Rạch Suối Cả	1	Sông Thị Vải	9,817	14	13.74
387	Rạch Tắt Cá Táng	1	Sông Thị Vải	3,975	91	36.17

TT	Tên nguồn nước	Cấp nguồn nước	Chảy ra	Dài (m)	Rộng trung bình (m)	Diện tích (ha)
388	Rạch Vàm Cá Tán	1	Sông Thị Vải	4,840	32	15.49
389	Rạch Ông Trác	1	Sông Thị Vải	1,850	144	26.64
390	Rạch Cầu Mít	1	Sông Thị Vải	5,362	16	8.58
391	Rạch Cây Khô	1	Sông Thị Vải	12,413	57	70.75
392	Rạch Dài	1	Sông Thị Vải	2,053	68	13.96
393	Rạch Miễu	1	Sông Thị Vải	5,223	132	68.94
394	Rạch Vàm	1	Sông Thị Vải	6,925	120	83.10
395	Tắc Hồng	1	Sông Gò Gia	5,823	137	79.78
396	Tắc Cua	1	Sông Gò Gia	3,867	174	67.29
397	Sông Đồng Tranh	1	Sông Gò Gia	17,621	349	614.97
398	Sông Bà Hào	1	Sông Gò Gia	3,022	193	58.32
399	Tắc Dây Mũ	1	Sông Bà Hào	6,752	182	122.89
400	Rạch Trước	1	Sông Bà Hào	4,985	73	36.39
401	Rạch Tắc Le	1	Sông Bà Hào	3,684	19	7.00
402	Rạch Sa Dưa	1	Sông Bà Hào	4,998	45	22.49
403	Rạch Mới	1	Sông Bà Hào	3,650	155	56.58
404	Rạch Bàu Bông	1	Sông Bà Hào	1,139	93	10.59
405	Sông Ba Gioi	1	Sông Gò Gia	14,320	294	421.01
406	Tắc Ruột Ngựa	1	Sông Ba Gioi	6,540	78	51.01
407	Tắc Ruộng	1	Sông Ba Gioi	16,138	147	237.23
408	Rạch Cấm Sào	1	Sông Ba Gioi	13,827	109	150.71
409	Rạch Cái Đồi	1	Sông Ba Gioi	11,410	68	77.59
410	Rạch Đá Bàu	1	Rạch Cái Đồi	3,104	41	12.73
411	Rạch Cóc	1	Rạch Mới	2,197	40	8.79
412	Suối Râm	2	Suối Cả	7,103	6	4.26
413	Phụ lưu suối Cả	2	Suối Cả	2,775	6	1.67
414	Suối Trầu	2	Suối Cả	40,199	4	16.08
415	Suối Tôm	2	Sông Quán Chim	2,726	26	7.09
416	Sông Tất cả Thâu	2	Sông Quán Chim	960	15	1.44
417	Rạch Ngoài	2	Sông Quán Chim	1,021	17	1.74
418	Suối Cạn	2	Sông Bến Ngự	1,997	3	0.60
419	Suối Long Phú	2	Sông Bến Ngự	3,061	20	6.12
420	Suối Lấp	2	Rạch Cầu Mít	2,960	15	4.44
421	Suối Bung Môn	2	Suối Lấp	7,433	12	8.92
422	Sông Đông Hữu	2	Suối Lấp	4,185	15	6.28

TT	Tên nguồn nước	Cấp nguồn nước	Chảy ra	Dài (m)	Rộng trung bình (m)	Diện tích (ha)
423	Sông Bung Môn	2	Suối Lấp	4,878	13	6.34
424	Rạch Ngọn Mương	2	Rạch Vàm	7,477	47	35.14
425	Suối Vũng Gấm	2	Sông Đồng Tranh	4,790	4	1.92
426	Suối Cua	2	Sông Đồng Tranh	4,074	9	3.67
427	Rạch Vũng Gấm	2	Sông Đồng Tranh	9,032	20	18.06
428	Rạch Tra Cho	2	Sông Đồng Tranh	2,411	11	2.65
429	Rạch Ông Trùm	2	Sông Đồng Tranh	5,254	131	68.83
430	Rạch Lá	2	Sông Đồng Tranh	8,580	15	12.87
431	Rạch Tràm	2	Sông Đồng Tranh	13,429	26	34.92
432	Rạch Cái Út	2	Rạch Tràm	1,592	10	1.59
433	Rạch Bên Cây Trái	2	Rạch Trước	5,068	30	15.20
434	Suối Quýt - 1	3	Suối Tràu	4,298	6	2.58
435	Suối Quýt - 2	3	Hồ Cầu Mới Tuyến 5	11,858	8	9.49
436	Suối Gia T Páo	3	Hồ Cầu Mới Tuyến 5	10,918	6	6.55
437	Rạch Tràu	3	Suối Cả	445	15	0.67
438	Suối Quýt	3	Suối Cả	21,866	11	24.05
439	Suối Le-Cầu Vạc	3	Suối Tôm	10,739	9	9.67
440	Suối 1 - Tân Hiệp	3	Suối Le - Cầu Vạc	9,425	8	7.54
441	Suối Ba	3	Suối Le - Cầu Vạc	23,220	6	13.93
442	Suối 1 - Bà Cạn	3	Suối Le - Cầu Vạc	9,399	11	10.34
443	Suối Le cầu - Thái Thiện	3	Suối Tôm	2,078	13	2.70
444	Suối Cầu Ri	3	Suối Bung Môn	8,805	22	19.37
445	Suối Ông Trữ	3	Suối Bung Môn	6,274	10	6.27
446	Rạch Suối Tre	3	Suối Lấp	5,816	5	2.91
447	Phụ lưu suối Quýt	4	Suối Quýt - 1	2,500	5	1.25

TT	Tên nguồn nước	Cấp nguồn nước	Chảy ra	Dài (m)	Rộng trung bình (m)	Diện tích (ha)
448	Suối 2 - Tân Hiệp	4	Suối Ba	22,146	7	15.50
449	Suối Đá	4	Suối Ba	9,687	8	7.75
450	Suối Le	4	Suối Ba	8,386	6	5.03
451	Suối Sóc	4		9,239	4	3.70
452	Suối Đá Vàng	4	Hồ Đá Vàng	11,467	8	9.17
XII	<b>HẠ LƯU SÔNG ĐỒNG NAI</b>					
453	Sông Đồng Nai và các phụ lưu		Sông Nhà Bè	164,507	207	3,405.29
454	Rạch cầu ông Gia	1	Sông Đồng Nai	2,041	5	1.02
455	Suối Linh	1	Sông Đồng Nai	12,138	40	48.55
456	Rạch Bùn	1	Sông Đồng Nai	701	4	0.28
457	Suối Xiệp	1	Sông Đồng Nai	19,605	12	23.53
458	Rạch cầu Thủ Huồng	1	Sông Đồng Nai	740	15	1.11
459	Rạch cầu ông Phủ	1	Sông Đồng Nai	1,453	15	2.18
460	Rạch Lung	1	Sông Đồng Nai	1,859	9	1.67
461	Vàm ông Án	1	Sông Đồng Nai	5,211	38	19.80
462	Suối Rạch Sỏi	1	Sông Đồng Nai	2,618	12	3.14
463	Suối Hòa Bình	1	Sông Đồng Nai	1,360	4	0.54
464	Suối Sắn Máu	1	Sông Đồng Nai	43,442	10	43.44
465	Suối Chùa	1	Sông Đồng Nai	8,649	25	21.62
466	Rạch Nhà Thờ	1	Sông Đồng Nai	4,508	29	13.07
467	Sông Bến Gỗ	1	Sông Đồng Nai	5,199	53	27.55
468	Sông Buông và các phụ lưu	1	Sông Đồng Nai	8,709	88	76.64
469	Sông Trong và các phụ lưu	1	Sông Đồng Nai	3,125	108	33.75
470	Rạch Ụ đất - 2	1	Sông Đồng Nai	1,340	10	1.34
471	Rạch Ụ đất - 3	1	Sông Đồng Nai	832	17	1.41
472	Rạch Bà Bang	1	Sông Đồng Nai	804	14	1.13
473	Suối Bà Bột	1	Sông Đồng Nai	3,413	29	9.90
474	Rạch Lái Bông	1	Sông Đồng Nai	2,636	17	4.48
475	Rạch Ông Tiếp	1	Sông Đồng Nai	9,313	50	46.57
476	Mương Suối	1	Sông Đồng Nai	756	4	0.30
477	Rạch Ông Dầu	1	Sông Đồng Nai	1,823	35	6.38
478	Rạch Chìm Tàu	1	Sông Đồng Nai	700	20	1.40
479	Suối Thống Nhất	1	Sông Đồng Nai	698	11	0.77



TT	Tên nguồn nước	Cấp nguồn nước	Chảy ra	Dài (m)	Rộng trung bình (m)	Diện tích (ha)
480	Suối Bà Ba	1	Sông Đồng Nai	9,598	11	10.56
481	Rạch Mọi	1	Sông Đồng Nai	4,073	11	4.48
482	Rạch Bến Cá	1	Sông Đồng Nai	14,543	28	40.72
483	Rạch Cầu Ốc	1	Sông Đồng Nai	2,015	16	3.22
484	Rạch Long Chiến	1	Sông Đồng Nai	960	9	0.86
485	Rạch Bàu Tre	1	Sông Đồng Nai	824	8	0.66
486	Kênh Tổng Phở	1	Sông Đồng Nai	3,127	5	1.56
487	Rạch Bà Bướm	1	Sông Đồng Nai	454	5	0.23
488	Suối Tân An	1	Sông Đồng Nai	5,114	6	3.07
489	Sông Mây	1	Sông Đồng Nai	26,788	29	77.69
490	Suối Mương Ô	1	Sông Đồng Nai	10,669	11	11.74
491	Suối Thạnh Phú - 1	1	Sông Đồng Nai	1,768	10	1.77
492	Suối Thiện Tân - 1	1	Sông Đồng Nai	2,983	12	3.58
493	Suối Cát	1	Sông Đồng Nai	5,913	8	4.73
494	Suối Bà Giá	1	Sông Đồng Nai	1,020	10	1.02
495	Rạch Bà Chèo	1	Sông Đồng Nai	15,709	47	73.83
496	Sông Nước Trong	1	Sông Đồng Nai	43,427	42	182.39
497	Sông Ông Sắt	1	Sông Đồng Nai	5,260	30	15.78
498	Suối Cá Xéo	1	Sông Đồng Nai	6,730	59	39.71
499	Sông Vàm Môn	1	Sông Đồng Nai	15,952	40	63.81
500	Sông Cái	1	Sông Đồng Nai	17,304	354	612.56
501	Sông Đồng Môn	1	Sông Đồng Nai	8,641	37	31.97
502	Sông Cái	1	Sông Đồng Nai	4,151	153	63.51
503	Rạch Bà Vách	1	Sông Đồng Nai	3,367	13	4.38
504	Ngọn Rạch Nỏ	1	Sông Đồng Nai	2,653	30	7.96
505	Ngọn Rạch Cà Dơi	1	Sông Đồng Nai	1,906	21	4.00
506	Sông Đồng Tranh	1	Sông Gò Gia	5,629	251	141.29
507	Sông Nhà Bè	1	Sông Gò Gia	28,671	636	1,823.48
508	Rạch Cầu Kê	1	Sông Nhà Bè	5,787	20	11.57
509	Rạch Ông Thuộc	1	Sông Nhà Bè	3,956	39	15.43
510	Sông Ông Chuốc	1	Sông Nhà Bè	10,407	107	111.35
511	Rạch Gội	1	Sông Nhà Bè	435	9	0.39
512	Rạch Cây Mắm	1	Sông Nhà Bè	535	19	1.02
513	Rạch Cá	1	Sông Nhà Bè	8,043	27	21.72
514	Rạch Bảy Lớn	1	Sông Nhà Bè	4,300	21	9.03

TT	Tên nguồn nước	Cấp nguồn nước	Chảy ra	Dài (m)	Rộng trung bình (m)	Diện tích (ha)
515	Rạch Miếu	1	Sông Nhà Bè	1,792	15	2.69
516	Sông Ông Mai	1	Sông Nhà Bè	4,430	75	33.23
517	Rạch Ngã Bát	1	Sông Nhà Bè	325	20	0.65
518	Sông Rạch Miếu	1	Sông Nhà Bè	3,502	9	3.15
519	Sông Lòng Tàu	1	Sông Gò Gia	11,840	638	755.39
520	Rạch Muối	1	Sông Lòng Tàu	3,782	16	6.05
521	Rạch Chà Là Lớn	1	Sông Lòng Tàu	5,508	25	13.77
522	Rạch Bằng	1	Sông Lòng Tàu	3,295	12	3.95
523	Rạch Cà Út	1	Sông Lòng Tàu	1,739	9	1.57
524	Sông Ông Thuộc	1	Sông Nhà Bè	3,214	24	7.71
525	Suối Bà Lúa	2	Sông Bến Gỗ	8,830	11	9.71
526	Rạch Ụ đất - 1	2	Sông Bến Gỗ	763	15	1.14
527	Rạch Cát 1	2	Sông Bến Gỗ	703	16	1.12
528	Rạch Lái Nguyệt Trong	2	Sông Buông	15,051	25	37.63
529	Rạch La	2	Sông Nước Trong	1,422	14	1.99
530	Sông Nước Lạnh	2	Sông Nước Trong	1,382	24	3.32
531	Sông Ông Đầu	2	Sông Nước Trong	4,027	37	14.90
532	Rạch Ngăn Ngay	2	Sông Ông Đầu	3,539	28	9.91
533	Sông Tác Gò Đa	2	Sông Nước Trong	6,759	14	9.46
534	Rạch Ông Thống	2	Sông Nước Trong	2,067	19	3.93
535	Rạch Mương Màng	2	Rạch Ông Tiếp	571	12	0.69
536	Mương Cát	2	Rạch Ông Tiếp	566	13	0.74
537	Mương Ô	2	Rạch Ông Tiếp	1,074	9	0.97
538	Rạch Chạy 1	2	Rạch Ông Tiếp	2,772	3	0.83
539	Mương Bà Thủ	2	Rạch Ông Tiếp	485	12	0.58
540	Suối Nước Trong	2	Rạch Bà Chèo	8,065	6	4.84
541	Sông Ông Thiện	2	Sông Ông Sắt	789	18	1.42
542	Rạch Giồng 1	2	Suối Cá Xéo	3,078	26	8.00
543	Sông Bến Năng	2	Sông Đồng Môn	7,124	21	14.96
544	Rạch Đồng Môn	2	Sông Bến Năng	1,705	8	1.36
545	Suối Phèn	2	Sông Bến Năng	7,398	6	4.44
546	Suối Cây Khế	2	Sông Bến Năng	3,058	9	2.75

TT	Tên nguồn nước	Cấp nguồn nước	Chảy ra	Dài (m)	Rộng trung bình (m)	Diện tích (ha)
547	Suối Ông Quế	2	Sông Bền Năng	7,772	6	4.66
548	Rạch Cống Lớn	2	Sông Cái	1,664	15	2.50
549	Rạch Láng	2	Sông Cái	1,868	8	1.49
550	Rạch Chạy	2	Sông Cái	1,858	46	8.55
551	Rạch Bà Hiếm	2	Sông Cái	1,096	20	2.19
552	Rạch Bà Sở	2	Sông Cái	373	15	0.56
553	Rạch Suối	2	Sông Cái	7,359	18	13.25
554	Rạch Ông Lương	2	Sông Cái	500	18	0.90
555	Rạch Xẻo Rong	2	Sông Cái	245	33	0.81
556	Rạch Xẻo Chay	2	Sông Cái	358	39	1.40
557	Rạch Ông Vỹ	2	Sông Cái	1,036	27	2.80
558	Rạch Cá Mấu	2	Sông Cái	751	30	2.25
559	Rạch Kè	2	Sông Cái	4,329	39	16.88
560	Rạch Nang	2	Ngọn Rạch Nỏ	164	27	0.44
561	Rạch Cạy	2	Rạch Cá	488	5	0.24
562	Rạch Bà Thông	2	Rạch Cá	869	14	1.22
563	Rạch Tam Đa	2	Rạch Chà Là Lớn	3,143	20	6.29
564	Rạch Tắc Kèo	2	Rạch Chà Là Lớn	1,763	19	3.35
565	Rạch Kiệu	2	Rạch Chạy	1,217	8	0.97
566	Rạch Xẻo Dơi	2	Rạch Chạy	571	22	1.26
567	Rạch Tắc	2	Rạch Chạy	1,996	31	6.19
568	Rạch Ông Nhờ	2	Rạch Chạy	1,373	63	8.65
569	Rạch Ngọn Cau	2	Rạch Chạy	1,173	21	2.46
570	Rạch Bần Lớn	2	Rạch Lá	350	9	0.32
571	Rạch Bần Nhỏ	2	Rạch Lá	825	6	0.50
572	Rạch Miếu	2	Rạch Lá	876	12	1.05
573	Suối Nhum	2	Rạch Lá	3,508	7	2.46
574	Suối Bàu Sen	2	Rạch Ông Kèo	3,130	20	6.26
575	Rạch Nhà Máy	2	Rạch Ông Kèo	1,545	50	7.73
576	Rạch Mương Đào	2	Rạch Ông Kèo	860	33	2.84
577	Rạch Cao Cứng	2	Rạch Ông Kèo	1,820	30	5.46
578	Rạch Giồng	2	Rạch Ông Kèo	900	7	0.63
579	Rạch Bàu Thai	2	Rạch Ông Kèo	515	12	0.62
580	Rạch Cái Giang	2	Rạch Ông Kèo	1,464	33	4.83

TT	Tên nguồn nước	Cấp nguồn nước	Chảy ra	Dài (m)	Rộng trung bình (m)	Diện tích (ha)
581	Rạch Cà Tư	2	Rạch Ông Kèo	2,431	9	2.19
582	Rạch Cá Đồi	2	Rạch Ông Kèo	852	10	0.85
583	Rạch Bông San	2	Rạch Ông Thuộc	439	15	0.66
584	Rạch Mãng Cầu	2	Rạch Ông Thuộc	375	14	0.53
585	Ngọn Mương Chén	2	Rạch Ông Thuộc	289	19	0.55
586	Ngọn Hai Dành	2	Sông Ông Mai	1,546	24	3.71
587	Ngọn Bà Bóc	2	Rạch Ông Thuộc	862	19	1.64
588	Phụ lưu sông Bến Cải 1	2	Sông Bến Cải	1,051	6	0.63
589	Phụ lưu sông Bến Cải 2	2	Sông Bến Cải	851	3	0.26
590	Rạch Ông Kèo	2	Sông Đồng Tranh	10,415	90	93.74
591	Rạch Lá	2	Sông Đồng Tranh	11,246	19	21.37
592	Rạch Bà Trúc	2	Sông Ông Chuốc	5,911	40	23.64
593	Rạch Nò Lớn	2	Sông Cầu Tàu	3,702	48	17.77
594	Rạch Cầu Ván	2	Sông Ông Chuốc	4,013	16	6.42
595	Rạch Cầu Säck	2	Sông Ông Chuốc	1,865	24	4.48
596	Rạch Bà Hai	2	Sông Ông Chuốc	4,514	42	18.96
597	Sông Phước Lý	2	Sông Ông Chuốc	1,173	13	1.52
598	Sông Cây Trám	2	Sông Ông Chuốc	2,016	31	6.25
599	Rạch Láng Cát	2	Sông Ông Chuốc	1,120	19	2.13
600	Rạch Địa Đồi	2	Sông Ông Chuốc	464	11	0.51
601	Rạch Bà Út Nhỏ	2	Sông Ông Mai	468	13	0.61
602	Rạch Bà Út Lớn	2	Sông Ông Mai	840	8	0.67
603	Rạch Bà Tình	2	Sông Ông Mai	1,425	13	1.85
604	Rạch Ông Mười	2	Sông Cầu Tàu	382	19	0.73
605	Ngọn Ông Hào	2	Sông Cầu Tàu	512	12	0.61
606	Ngọn Dượng Đáy	2	Sông Ông Chuốc	538	17	0.91
607	Ngọn Chùa Nhỏ	2	Sông Ông Chuốc	524	11	0.58
608	Ngọn Chùa Lớn	2	Sông Ông Chuốc	540	12	0.65
609	Ngọn Chòi Vịt	2	Sông Ông Chuốc	360	18	0.65
610	Ngọn Bà Lãnh	2	Sông Ông Chuốc	442	25	1.11
611	Rạch Ông Mai	2	Sông Ông Mai	2,068	53	10.96
612	Sông Ông Kèo	2	Sông Ông Mai	4,688	45	21.10
613	Ngọn Gò Keo	2	Sông Ông Kèo	2,049	40	8.20
614	Sông Kinh	2	Sông Ông Mai	2,989	83	24.81

TT	Tên nguồn nước	Cấp nguồn nước	Chảy ra	Dài (m)	Rộng trung bình (m)	Diện tích (ha)
615	Sông Cầu Tàu	2	Sông Ông Mai	2,877	92	26.47
616	Sông Cả Ta	2	Sông Ông Mai	2,374	61	14.48
617	Sông Bến Ngự	2	Sông Ông Mai	895	39	3.49
618	Ngọn Lò Rèn	2	Sông Ông Mai	848	31	2.63
619	Ngọn Cây Khế	2	Sông Ông Mai	400	13	0.52
620	Ngọn Cây Chôm	2	Sông Ông Mai	558	12	0.67
621	Sông Vàm Kinh	2	Sông Vàm Môn	1,270	47	5.97
622	Rạch Cát	2	Sông Vàm Môn	860	12	1.03
623	Rạch Ông Hương	2	Sông Vàm Môn	780	20	1.56
624	Rạch Chợ	2	Sông Vàm Môn	1,430	46	6.58
625	Rạch Bàu Cá	2	Sông Vàm Môn	1,800	40	7.20
626	Rạch Xẻo Vòng	2	Sông Vàm Môn	1,219	6	0.73
627	Rạch Xẻo Mương	2	Sông Vàm Môn	812	69	5.60
628	Rạch Tranh	2	Sông Vàm Môn	551	10	0.55
629	Rạch Nhum	2	Sông Vàm Môn	4,088	14	5.72
630	Rạch Đất Sét	2	Sông Vàm Môn	1,200	34	4.08
631	Rạch Đập	2	Sông Vàm Môn	811	14	1.14
632	Rạch Cui	2	Sông Vàm Môn	2,869	30	8.61
633	Rạch Chim Diên	2	Sông Vàm Môn	145	10	0.15
634	Rạch Chà	2	Sông Vàm Môn	1,459	10	1.46
635	Rạch Bồng Bọng	2	Sông Vàm Môn	223	48	1.07
636	Ngọn Tám Long	3	Ngọn Lò Rèn	444	10	0.44
637	Rạch Ông Ngưu	3	Rạch Kè	1,704	15	2.56
638	Rạch Ông Phòng	3	Rạch Bàu Cá	610	46	2.81
639	Rạch Bà Ngải	3	Rạch Đất Sét	2,151	33	7.10
640	Rạch Miếng Sành	3	Sông Kinh	2,774	39	10.82
641	Ngọn Ông Năm	3	Rạch Lùi	581	15	0.87
642	Ngọn Bà Hai	3	Rạch Lùi	346	12	0.42
643	Rạch Xẻo Lác	3	Rạch Nhum	608	19	1.16
644	Rạch Cây Chuối	3	Rạch Nò Lớn	2,124	15	3.19
645	Rạch Bà Dứa	3	Rạch Nò Lớn	1,838	17	3.12
646	Ngọn Bà Dứa	3	Rạch Nò Lớn	1,212	12	1.45
647	Sông Nhà Máy	3	Sông Bến Ngự	1,315	26	3.42
648	Rạch Ngã Tư	3	Sông Cầu Tàu	1,275	13	1.66
649	Rạch Nò Nhỏ	3	Sông Cầu Tàu	349	13	0.45

TT	Tên nguồn nước	Cấp nguồn nước	Chảy ra	Dài (m)	Rộng trung bình (m)	Diện tích (ha)
650	Rạch Lùi	3	Sông Ông Mai	787	37	2.91
651	Ngọn Ông Tư	3	Sông Ông Chuốc	1,242	27	3.35
652	Tắc Nhà Trường	3	Sông Kinh	552	6	0.33
653	Rạch Cây Mắm	3	Sông Cầu Tàu	902	13	1.17
654	Rạch Bờ Đắp	3	Sông Cầu Tàu	1,787	18	3.22
655	Ngọn Tháp Đèn	3	Sông Kinh	495	19	0.94
656	Suối Cầu Cháy	3	Suối Quan	5,481	5	2.74
657	Rạch Nhà Máy 2	4	Sông Nhà Máy	438	11	0.48
658	Ngọn Bông Súng	4	Sông Nhà Máy	550	18	0.99
659	Rạch Trung Dũng	4		520	4	0.21

*Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai*

## Phụ lục 5

### Đặc điểm thủy văn

Nếu căn cứ vào khả năng gây lũ nói chung, có thể thấy vùng thượng và trung lưu sông Đồng Nai, thượng trung lưu sông La Ngà có khả năng cho lũ lớn do mưa đồng đều và cường độ cao. Lũ lên xuống nhanh, từ vài ngày cho lưu vực nhỏ đến vài tuần cho lưu vực lớn. Module đỉnh lũ trung bình từ 0,3-0,5 m<sup>3</sup>/s.km<sup>2</sup> và module đỉnh lũ lịch sử từ 1,0-5,0 m<sup>3</sup>/s.km<sup>2</sup>.

Riêng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, có thể chia lũ trên dòng chính ra làm 2 khu vực có chế độ lũ khác nhau như sau:

- Khu vực thượng lưu hồ Trị An, bao gồm dòng chính Đồng Nai đến hồ Trị An và hạ lưu sông La Ngà. Đối với thượng lưu hồ Trị An hiện bị điều tiết bởi các hồ chứa thượng lưu như Đa Nhim, Đồng Nai 2, Đồng Nai 3, 4, 5 và Hàm Thuận – Đa Mi nên lũ hàng năm bị cắt giảm đáng kể.
- Khu vực hạ lưu Trị An: Lũ trước đây ảnh hưởng trực tiếp từ thượng lưu, nhưng từ 1989 đến nay, khi có hồ Trị An, lũ hầu như bị điều tiết bởi hồ, với lưu lượng xả qua turbine vào mùa lũ từ 600-900 m<sup>3</sup>/s. Gặp năm có lưu lượng lũ thượng lưu lớn, hồ còn xả tràn với lưu lượng từ 1.000-2.000 m<sup>3</sup>/s (như lũ năm 2000). Hạ lưu Trị An còn có sự đóng góp lũ từ sông Bé. Tuy nhiên, từ 1993, khi có hồ Thác Mơ, lưu lượng lũ cũng bị cắt giảm từ 10-40% so với tự nhiên. Vùng ảnh hưởng triều mạnh, tình hình ngập còn là sự phối hợp giữa lũ và triều.

**Bảng: Lưu lượng và module đỉnh lũ tại các trạm thủy văn**

Trạm	F (km <sup>2</sup> )	N	Trung bình		Lớn nhất			Nhỏ nhất		
			Qlnbq (m <sup>3</sup> /s)	Mlnbq (m <sup>3</sup> /s.km <sup>2</sup> )	Qlnmax (m <sup>3</sup> /s)	Mlnmax (m <sup>3</sup> /s.km <sup>2</sup> )	Xuất hiện	Qlnmin (m <sup>3</sup> /s)	Mlnmin (m <sup>3</sup> /s.km <sup>2</sup> )	Xuất hiện
Tà Pao	2000	26	616	0,31	979	0,49	07/9/1982	412	0,21	07/9/1977
Phú Hiệp	3060	9	634	0,21	1000	0,33	01/8/1999	391	0,13	15/10/1988
Tà Lài	8850	14	1709	0,19	2920	0,33	22/8/1987	1220	0,14	21/11/1998
Trị An	14025	10	2701	0,19	3910	0,28	11/9/1982	1710	0,12	04/10/1985
Phước Hòa	5765	24	1111	0,19	1750	0,30	27/8/1992	713	0,12	12/9/1977

*Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai*

## Phụ lục 6

**Bảng: Danh mục các văn bản do Tỉnh ủy, UBND tỉnh Đồng Nai ban hành chỉ đạo thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu từ năm 2014 đến nay**

STT	Số hiệu văn bản	Tên văn bản
<b>I</b>	<b>Tỉnh ủy</b>	
1	Kế hoạch số 177-KH/TU ngày 18/4/2014	Thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của BCH TW Đảng về “Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường”
2	Chỉ thị số 14-CT/TU ngày 20/12/2016	về tăng cường công tác quản lý khoáng sản trên địa bàn tỉnh
3	Chỉ thị số 54-CT/TU ngày 24/3/2020	Chỉ thị của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt sau khi được phân loại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
<b>II</b>	<b>HĐND tỉnh</b>	
1	Nghị quyết số 120/2014/NQ-HĐND ngày 11/7/2014	Điều chỉnh Nghị quyết số 57/2012/NQ-HĐND ngày 06/12/2012 của HĐND tỉnh điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 196/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Đồng Nai đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020
2	Nghị quyết số 184/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015	Về việc quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030
3	Nghị quyết số 185/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015	Về việc điều chỉnh, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 125/2008/NQ-HĐND ngày 05/12/2008 của HĐND tỉnh thông qua Đề án bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020
4	Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020	Quy định về phí thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi



STT	Số hiệu văn bản	Tên văn bản
		trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
5	Nghị quyết số 68/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017	Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
6	Nghị quyết số 92/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	Thông qua quy hoạch bảo tồn Đa dạng sinh học tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, định hướng đến năm 2030
7	Nghị quyết 114/2018/NQ-HĐND ngày 06/7/2018	Quy định về phân cấp nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.
<b>III</b>	<b>UBND tỉnh</b>	
1	Quyết định số 270/QĐ-UBND ngày 25/01/2014	Ban hành quy chế phối hợp thực hiện bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, thanh tra, kiểm tra hoạt động khoáng sản và bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
2	Quyết định số 1631/QĐ-UBND ngày 04/6/2014	Về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 28/3/2012 của UBND tỉnh phê duyệt danh sách các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đợt 1
3	Quyết định số 1804/QĐ-UBND ngày 18/6/2014	Bãi bỏ Quyết định số 33/2008/QĐ-UBND ngày 21/4/2008 của UBND tỉnh ban hành quy định về bảo vệ môi trường trong sử dụng năng lượng từ than, gỗ tạp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
4	Quyết định số 2249/QĐ-UBND ngày 22/7/2014	Điều chỉnh nội dung Quyết định số 2862/QĐ-UBND ngày 03/11/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2025
5	Quyết định số 2332/QĐ-UBND ngày 31/7/2014	Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 3816/QĐ-UBND ngày 24/12/2012 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng

STT	Số hiệu văn bản	Tên văn bản
		khoáng sản tỉnh Đồng Nai đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020
	Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 07/05/2020	Về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 65/2011/QĐ-UBND ngày 18/11/2011 về việc ban hành Bảng giá tối thiểu để tính thuế đối với các loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
6	Quyết định số 3892/QĐ-UBND ngày 09/12/2014	Quy định phân công trách nhiệm trong quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
7	Kế hoạch số 3768/KH-UBND ngày 08/5/2014	Kế hoạch bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh năm 2014
8	Chương trình hành động số 9881/CTR-UBND ngày 17/01/2014	Thực hiện Nghị quyết số 07/NQ-CP ngày 23/01/2014 của Chính phủ
9	Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND ngày 24/9/2015	Về việc bổ sung Bảng giá tối thiểu tính thuế các loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 65/2011/QĐ-UBND ngày 18/11/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai
10	Quyết định số 3869/QĐ-UBND ngày 04/12/2015	Thành lập Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản tỉnh Đồng Nai
11	Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015	Về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
12	Quyết định số 61/2016/QĐ-UBND ngày 12/01/2016	Phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030
13	Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 24/02/2016	Thành lập Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản tỉnh Đồng Nai (thay thế Quyết định số 3869/QĐ-UBND ngày 04/12/2015).
14	Quyết định số 663/QĐ-UBND ngày 09/3/2016	Ban hành Quy chế phối hợp quản lý, vận hành hệ thống quan trắc nước thải tự động tại các KCN trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

STT	Số hiệu văn bản	Tên văn bản
15	Quyết định số 2325/QĐ-UBND ngày 25/7/2016	Chương trình bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020
16	Quyết định số 2572/QĐ-UBND ngày 08/12/2016	Phê duyệt danh sách di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (đợt 02)
17	Kế hoạch 2681/KH-UBND ngày 13/4/2016	Kế hoạch Bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2015
18	Kế hoạch 2621/KH-UBND ngày 07/4/2016	Kế hoạch Bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2016
19	Kế hoạch 4685/KH-UBND ngày 08/6/2016	Kế hoạch thực hiện vớt, xử lý lục bình, khai thông dòng chảy trên các tuyến sông, suối, rạch thuộc địa bàn tỉnh Đồng Nai và khu vực giáp ranh với thành phố Hồ Chí Minh
20	Kế hoạch số 8936/KH-UBND ngày 27/9/2016	Về khắc phục cơ bản hậu quả chất độc hóa học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh ở tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020
21	Quy chế phối hợp số 37/QCPH ngày 06/1/2017	Quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường ở các vùng giáp ranh địa giới hành chính giữa thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, tỉnh Đồng Nai, tỉnh Bình Dương, tỉnh Tây Ninh, tỉnh Long An, tỉnh Tiền Giang, tỉnh Bình Phước và tỉnh Lâm Đồng.
22	Quy chế phối hợp số 481/QCPH-ĐN-LĐ ngày 23/01/2017	Quy chế phối hợp giữa UBND tỉnh Đồng Nai và UBND tỉnh Lâm Đồng về việc bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; kiểm tra, xử lý vi phạm hoạt động khoáng sản và bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản vùng giáp ranh
23	Quy chế số 02/QCPH-UBNDĐN-BGTVT ngày 23/5/2017	Quy chế phối hợp giữa UBND tỉnh Đồng Nai và Bộ Giao thông vận tải về công tác quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động đối với các dự án xã hội hóa nạo vét luồng hàng hải, khu nước, vùng nước trong vùng nước cảng biển kết hợp

STT	Số hiệu văn bản	Tên văn bản
		tận thu sản phẩm, không sử dụng ngân sách nhà nước thuộc địa phận tỉnh Đồng Nai
24	Quy chế phối hợp số 4027/QCPH-ĐN-BT ngày 10/11/2017	Quy chế phối hợp giữa UBND tỉnh Đồng Nai và UBND tỉnh Bình Thuận về việc bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; kiểm tra, xử lý vi phạm hoạt động khoáng sản và bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản vùng giáp ranh
25	Quyết định số 4615/QĐ-UBND ngày 22/12/2017	Phê duyệt Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
26	Kế hoạch 833/KH-UBND ngày 25/01/2017	Triển khai thực hiện Chỉ thị 25/CT-TTg ngày 31/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về bảo vệ môi trường
27	Kế hoạch số 3005/KH-UBND ngày 04/4/2017	Kế hoạch Bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2017
28	Quyết định số 609/QĐ-UBND ngày 13/02/2018	Về triển khai thực hiện Nghị quyết số 92/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND về việc thông qua quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, định hướng đến năm 2030
29	Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 02/3/2018	Ban hành về quản lý thoát động thoát nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
30	Quyết định 18/2018/QĐ-UBND ngày 26/3/2018	Ban hành quy chế phối hợp trong công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh
31	Quyết định 36/2018/QĐ-UBND ngày 06/9/2018	Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Khoản 2, Điều 1, Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh.
32	Quyết định số 3582/QĐ-UBND ngày 11/10/2018	Ban hành quy chế phối hợp quản lý hoạt động khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh.
33	Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 15/10/2018	Ban hành bảng tính thuế tài nguyên với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

STT	Số hiệu văn bản	Tên văn bản
34	Quyết định 44/2018/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	Ban hành đơn giá hoạt động quan trắc môi trường địa bàn tỉnh Đồng Nai
35	Quyết định 45/2018/QĐ-UBND ngày 01/11/2018	Ban hành đơn giá khai thác dữ liệu trực tuyến trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
36	Kế hoạch số 3575/KH-UBND ngày 12/4/2018	Kế hoạch bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh năm 2018
37	Kế hoạch số 12472/KH-UBND ngày 16/11/2018	Về việc triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai để triển khai thực hiện tại địa phương
38	Kế hoạch 14174/KH-UBND ngày 24/12/2018	Về phát động phong trào “Chống rác thải nhựa” trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
39	Văn bản số 13560/UBND-CNN ngày 10/12/2018	Bãi bỏ Quyết định số 82/2006/QĐ-UBND ngày 23/11/2006 của UBND tỉnh về trình tự thủ tục hủy phế liệu, phế phẩm của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
40	Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 15/5/2019	Ban hành đơn giá hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo cho trạm quan trắc nước tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
41	Kế hoạch số 3941/KH-UBND ngày 09/4/2019	Kế hoạch Bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2019
42		Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường vùng giáp ranh địa giới hành chính giữa 02 tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
43	Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 29/01/2019	Bãi bỏ các quy định pháp luật hết hiệu lực thi hành (trong đó có Quyết định số 13/2010/QĐ-UBND ngày 10/3/2010 về việc thu phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn và Quyết định số 82/2006/QĐ-UBND ngày 23/11/2006 về việc quy định thủ tục hủy phế liệu, phế phẩm.
44	Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 17/6/2019	Sửa đổi một số điều của quy định quản lý hoạt động thoát nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

STT	Số hiệu văn bản	Tên văn bản
		ban hành kèm theo Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 02/3/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai
45	Văn bản 7558/UBND-CNN ngày 02/7/2019	Về việc tiếp tục triển khai thực hiện các giải pháp giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường do rác thải nhựa gây ra trên địa bàn tỉnh của UBND tỉnh
46	Kế hoạch số 3870/KH-UBND ngày 07/4/2020	Kế hoạch Bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai
47	Kế hoạch số 5739/KH-UBND ngày 28/5/2020	Kế hoạch triển khai phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2020 - 2025

*Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai*

## Phụ lục 7

**Bảng: Một số yếu tố BDKH ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp tỉnh Đồng Nai**

<p><b>S – Điểm mạnh</b></p> <p>S1: Tài nguyên đất phong phú, phù hợp với nhiều giống cây trồng khác nhau. Địa hình phân tầng theo độ cao, phù hợp phát triển đa dạng về loài.</p> <p>S2: Tỉnh đã áp dụng nhiều cây trồng có phẩm tốt, khả năng chống chịu cao</p> <p>S3: Cơ quan quản lý và người dân đã bước đầu có nhận thức, hiểu biết cơ bản về BDKH và các tác động của nó.</p> <p>S4: Hệ thống công trình thủy lợi đã được cải thiện (hồ chứa, trạm bơm điện...), nâng cao hiệu quả tưới tiêu trên địa bàn.</p>	<p><b>W – Điểm yếu</b></p> <p>W1: Thiếu tính liên kết và kiểm soát không gian vùng, chưa hoàn thiện thể chế quản lý phát triển vùng. Quy hoạch nông nghiệp theo độ cao chưa được thực sự quan tâm.</p> <p>W2: Môi trường bị ô nhiễm do hoạt động nông nghiệp và nguy cơ ô nhiễm đang có xu hướng gia tăng trong khi khả năng kiểm soát hạn chế.</p> <p>W3: Nhân sự cho công tác ứng phó với BDKH của ngành còn hạn chế.</p> <p>W4: Thiếu các hồ trữ nước ngọt, công trình ngăn mặn trong mùa khô.</p>
<p><b>O – Cơ hội</b></p> <p>O1: Cơ hội ứng dụng các mô hình sản xuất theo hướng bền vững, thân thiện với môi trường và thích ứng tốt với các điều kiện khí hậu.</p> <p>O2: Hình thành các vùng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch.</p> <p>O3: Đa dạng các giống cây trồng, vật nuôi hơn.</p> <p>O4: Phát triển nuôi trồng thủy sản nước mặn và lợ.</p>	<p><b>T – Thách thức</b></p> <p>T1: Điều kiện về nguồn tài chính và nhân lực để chuyển sang nông nghiệp xanh và bền vững. Cũng như cần học hỏi kinh nghiệm thực hiện nông nghiệp xanh ở các nước và áp dụng tại địa phương.</p> <p>T2: Các yếu tố sạt lở, giông bão – lốc xoáy gây ra thách thức cho cơ sở vật chất khi vận hành các khu nông nghiệp công nghệ cao. Nguồn nhân lực có tay nghề và kinh nghiệm đang khan hiếm.</p> <p>T3: Xâm nhập mặn diễn ra khá mạnh mẽ ở các khu vực phía Nam của tỉnh ảnh hưởng đến sản lượng cây trồng và vật nuôi</p> <p>T4: Yếu tố khí hậu thay đổi làm tăng khả năng dịch bệnh, giảm khả năng miễn dịch ở cây trồng, vật nuôi.</p>

Nguồn: VAWR

**Bảng: Một số yếu tố BDKH ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp tỉnh Đồng Nai**

<p><b>S – Điểm mạnh</b></p> <p>S1: Nguồn lao động địa phương dồi dào</p> <p>S2: Hạ tầng giao thông được đầu tư và phát triển phục vụ phát triển ngành công nghiệp</p> <p>S3: Nhiều loại hình công nghiệp được quy hoạch, định hướng phát triển rõ ràng như cơ khí; Điện - điện tử; Hoá chất, cao su, plastic</p> <p>S4: Nguồn lực tài chính tốt</p>	<p><b>W – Điểm yếu</b></p> <p>W1: Nguồn lực tay nghề cao và lành nghề còn rất ít, chưa thu hút được nhân lực có chuyên môn</p> <p>W2: Một số tuyến đường giao thông bị ách tắc vào lúc cao điểm và ngập khi mưa lớn</p> <p>W3: Cơ sở hạ tầng của các khu công nghiệp chưa đủ khả năng ứng phó khi BDKH xảy ra, việc cung cấp đủ nước sạch và di dời các KCN trong khu vực nhạy cảm cần được quan tâm</p> <p>W4: Việc phân bổ kinh phí cho từng năm còn gặp nhiều thủ tục và chưa thực sự linh động nên thường gây ra sự chậm trễ và không theo kịp tiến độ phát triển.</p>
<p><b>O – Cơ hội</b></p> <p>O1: Nền kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp trong cơ cấu GDP của tỉnh</p> <p>O2: Cơ hội phát triển các ngành công nghiệp ít phát thải khí nhà kính</p> <p>O3: Tạo thêm cơ hội làm việc, nhất là lao động có chuyên môn cao.</p> <p>O4: Kích thích nghiên cứu, đầu tư sử dụng các nguồn nguyên nhiên liệu thân thiện với môi trường, thích ứng với BDKH và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.</p>	<p><b>T – Thách thức</b></p> <p>T1: BDKH ảnh hưởng trực tiếp đến các nguồn nguyên liệu phục sản xuất của các ngành công nghiệp</p> <p>T2: Thu hút đầu tư phát triển ngành công nghiệp công nghệ cao ít phát thải khí nhà kính. Cơ sở hạ tầng của các KCN cần phát triển đồng bộ với nhu cầu của các loại hình công nghiệp công nghệ cao, và ít bị tác động bởi BDKH, chống chịu được thiên tai và các hiện tượng thời tiết cực đoan.</p> <p>T3: Cơ chế thu hút lao động có chuyên môn cao, thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn ít phát thải.</p> <p>T4: Vấn đề chuyển đổi công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường, giảm phát thải rất lớn</p>

Nguồn: VAWR

**Bảng: Một số yếu tố BDKH ảnh hưởng đến phát triển ngành xây dựng tỉnh Đồng Nai**



<p><b>S – Điểm mạnh</b></p> <p>S1: Cơ sở hạ tầng khu vực thành thị hoàn thiện, chất lượng cao.</p> <p>S2: Ít bị tác động bởi mưa bão và thiên tai.</p> <p>S3: Công trình giao thông ở khu vực nông thôn đang được đầu tư hơn.</p> <p>S4: Thủy lợi Đồng Nai tương đối hoàn chỉnh</p>	<p><b>W – Điểm yếu</b></p> <p>W1: Chênh lệch về hạ tầng kỹ thuật giữa khu vực nông thôn và thành thị còn lớn.</p> <p>W2: Hệ thống giao thông đường thủy còn đơn giản, đang được đầu tư xây dựng.</p> <p>W3: Một số công trình thủy lợi mang tính tạm thời, chưa đảm bảo dài lâu.</p> <p>W4: Công trình xanh tại tỉnh còn chưa được quan tâm</p>
<p><b>O – Cơ hội</b></p> <p>O1: Nghiên cứu, ứng dụng những công nghệ tiên tiến để sản xuất vật liệu có độ bền tốt hơn.</p> <p>O2: Nghiên cứu, quy hoạch khu vực nông thôn phù hợp, thân thiện với môi trường hơn.</p> <p>O3: Tận dụng lợi thế sông nước để phát triển các tuyến giao thông thủy, thay vì đầu tư quá nhiều cho các dự án cao tốc, đường bộ lớn.</p> <p>O4: giảm phát thải khí nhà kính thông qua cơ chế ưu đãi cho thiết kế và thi công các công trình xanh, tòa nhà xanh, áp dụng các giải pháp tiết kiệm năng lượng trong tòa nhà.</p>	<p><b>T – Thách thức</b></p> <p>T1: Nhà cửa bị tốc mái khi mưa bão đi kèm giông lốc. Các công trình dân dụng ven sông, kênh nguy cơ bị tổn thất do sạt lở bờ sông, kênh. Tốn kém chi phí bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa.</p> <p>T2: Các thay đổi về nhiệt độ, lượng mưa cũng có thể gây ra nhiều tác động đến các công trình giao thông như gây rạn nứt mặt đường,..</p> <p>T3: Thông số thiết kế các công trình thủy lợi hiện tại có nguy cơ không chịu được sức ép từ BĐKH dẫn đến mất sự an toàn cũng như công tác quản lý.</p> <p>T4: Nhận thức của các chủ tòa nhà/doanh nghiệp trong việc cải thiện chức năng của tòa nhà. Lợi ích và chi phí cho các doanh nghiệp thực hiện các giải pháp tiết kiệm năng lượng</p>

Nguồn: VAWR

**Bảng: Các yếu tố BĐKH ảnh hưởng đến ngành năng lượng tỉnh Đồng Nai**

<p><b>S – Điểm mạnh</b></p> <p>S1: Có tiềm năng phát triển năng lượng: năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời đang được định hướng phát triển rộng rãi)</p> <p>S2: Có quy hoạch điện lực rõ ràng, đồng bộ từ Trung ương đến địa phương</p> <p>S3: Địa hình đồi núi có nhiều sông hồ, thuận lợi phát triển thủy điện.</p> <p>S4: Có số giờ nắng cao và bức xạ mặt trời lớn, tiềm năng to lớn trong việc phát triển điện năng lượng mặt trời.</p>	<p><b>W – Điểm yếu</b></p> <p>W1: Việc phát triển năng lượng tái tạo còn nhiều khó khăn, nhất là các quy định và hướng dẫn chưa được ban hành kịp thời và chưa được ưu tiên.</p> <p>W2: Đường dây truyền tải điện có khả năng quá tải khi gia tăng số lượng hộ gia đình lắp điện mặt trời</p> <p>W3: Cơ sở hạ tầng điện lực chưa đảm bảo an toàn trước thiên tai giông bão, nhất là đối với thủy điện, vỡ hồ chứa có ảnh hưởng đến sinh kế của rất nhiều hộ gia đình</p> <p>W4: Nguồn lực tài chính cho việc phát triển năng lượng tái tạo và lợi ích chi phí còn thấp</p>
<p><b>O – Cơ hội</b></p> <p>O1: Tỷ lệ người dân sử dụng điện từ mạng lưới quốc gia cao.</p> <p>O2: Có khả năng thu hút vốn đầu tư vào phát triển năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời do có nền nhiệt độ cao.</p> <p>O3: Giảm áp lực nguồn cung cho ngành Điện, giảm nguy cơ thiếu điện.</p> <p>O4: Gia tăng tỷ lệ của điện tái tạo trong tổng nguồn điện của quốc gia</p>	<p><b>T – Thách thức</b></p> <p>T1: BĐKH với các yếu tố cực đoan (hạn hán, nhiệt độ tăng,...) làm tăng nhu cầu sử dụng điện cho sinh hoạt và sản xuất nhất là vào mùa khô, thủy điện không cung cấp đủ điện năng cho sinh hoạt và sản xuất.</p> <p>T2: Điện mặt trời có công suất biến động, cần có giải pháp cân đối nguồn điện.</p> <p>T3: Giông bão, lũ lụt tác động trực tiếp đến hạ tầng truyền tải điện năng.</p> <p>T4: Thu hút đầu tư cho điện tái tạo</p>

Nguồn: VAWR

**Bảng: Một số yếu tố BĐKH ảnh hưởng đến phát triển giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai**

<p><b>S – Điểm mạnh</b></p> <p>S1: Vị trí địa lý thuận lợi, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam</p> <p>S2: Tỉnh chú trọng đầu tư hệ thống xây dựng giao thông</p> <p>S3: Tỉnh đã phát triển nhiều tuyến giao thông quan trọng như đường bộ có trục QL1A, đường cao tốc Hồ Chí Minh - Long Thành – Dầu Giây, Biên Hòa – Vũng Tàu, đường vành đai 3,... tạo thuận lợi trong việc vận chuyển hàng hóa liên tỉnh liên vùng.</p> <p>S4: Đa dạng các đơn vị vận tải, số lượng phương tiện vận tải, bến bãi cơ bản đáp ứng được nhu cầu của người dân.</p>	<p><b>W – Điểm yếu</b></p> <p>W1: Mạng lưới phân bố và chất lượng đường giao thông chưa đồng đều.</p> <p>W2: Đô thị hóa chưa đồng bộ với hạ tầng giao thông</p> <p>W3: Các công trình giao thông trên địa bàn tỉnh được xây dựng từ lâu, hiện nay một số địa điểm đã bị xuống cấp, tiềm ẩn nhiều rủi ro.</p> <p>W4: Thiếu nguồn lực tài chính dành cho ứng phó BĐKH trong ngành giao thông.</p>
<p><b>O – Cơ hội</b></p> <p>O1: Có thể áp dụng các công trình tiên tiến để nâng cao chất lượng công trình từ các tỉnh hoặc các nước khác</p> <p>O2: Đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư, tranh thủ tối đa nguồn đầu tư của nước ngoài dưới các hình thức ODA, FDI, BOT, BT, PPP để phát triển giao thông vận tải, trong đó ưu tiên đầu tư một số công trình cấp bách, các công trình gia cố bền vững chống sạt lở</p> <p>O3: Nghiên cứu, ứng dụng các loại vật liệu mới, thân thiện với môi trường.</p> <p>O4: Phát triển giao thông công cộng khối lượng lớn phục vụ nhu cầu đi lại và văn minh đô thị</p>	<p><b>T – Thách thức</b></p> <p>T1: Nhu cầu về số lượng, chất lượng các công trình giao thông ngày càng cao do sự phát triển nhanh chóng của kinh tế xã hội</p> <p>T2: Tình trạng ngập lụt vẫn chưa được giải quyết triệt để, gây nhiều ảnh hưởng đến chất lượng công trình</p> <p>T3: Tồn hại đến cơ sở hạ tầng GTVT do các hiện tượng cực đoan.</p> <p>T4: Tăng rủi ro đối với giao thông vận tải. Thu hút vốn đầu tư cho các công trình công cộng và nghiên cứu quy hoạch giao thông.</p>

Nguồn: VAWR

**Bảng: Một số yếu tố BĐKH ảnh hưởng đến phát triển thương mại – dịch vụ tỉnh Đồng Nai**

<p><b>S – Điểm mạnh</b></p> <p>S1: Mức độ đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ, nhu cầu về mua sắm và giải trí tăng cao</p> <p>S2: Hạ tầng cơ sở được đầu tư phát triển</p> <p>S3: Vị trí địa lý thuận lợi, trong khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam, tiếp giáp với TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương và Bà Rịa – Vũng Tàu là các tỉnh thành phố lớn nên việc vận chuyển hàng hóa gặp nhiều thuận lợi</p> <p>S4: Quỹ đất để phát triển còn đa dạng</p>	<p><b>W – Điểm yếu</b></p> <p>W1: Hệ thống giao thông vận tải chưa phát triển đồng bộ với mức độ đô thị hóa</p> <p>W2: Nguồn kinh phí để xây dựng cơ sở hạ tầng còn gặp nhiều khó khăn về các thủ tục hành chính, không theo kịp tiến độ phát triển dự án và phát triển KTXH</p> <p>W3: Cơ sở hạ tầng của các đô thị khi BĐKH xảy ra, việc cung cấp đủ nước sạch và di dời các khu dân cư trong khu vực nhạy cảm cần được quan tâm</p> <p>W4: Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất còn phải phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh, thủ tục mất nhiều thời gian</p>
<p><b>O – Cơ hội</b></p> <p>O1: Tạo nhiều cơ hội việc làm, gia tăng thu nhập bình quân đầu người, giải quyết vấn đề an sinh xã hội</p> <p>O2: Giao thông giữa các tỉnh thành phố thuận lợi để vận chuyển hàng hóa, nhu cầu tiêu dùng tăng cao</p> <p>O3: Mức sống của người dân được cải thiện, nhu cầu về giải trí và nghỉ dưỡng gia tăng, có tiềm năng lớn để phát triển.</p> <p>O4: Có thể phát triển các khu vui chơi, công viên quy mô lớn để tạo cảnh quan, đồng thời gia tăng giá trị kinh tế. Ưu tiên cho các hình thức kinh doanh thân thiện với môi trường và giảm phát thải KNK.</p>	<p><b>T – Thách thức</b></p> <p>T1: giải quyết nhu cầu nhà ở, cung cấp điện và nước sạch cho các khu đô thị trong điều kiện BĐKH xảy ra</p> <p>T2: Giải quyết tình trạng ngập tại các đô thị, tăng khả năng thoát nước và khả năng thấm vào mạch nước ngầm.</p> <p>T3: Khai thác tối đa lợi ích về phát triển thương mại dịch vụ nhưng phải chú trọng việc bảo vệ môi trường, kích thích và khuyến khích hành vi tiêu dùng xanh, tạo ra các ưu đãi và phong trào đề người dân thực hiện.</p> <p>T4: nâng cao nhận thức người dân trong thói quen tiêu dùng xanh</p>

Nguồn: VAWR

**Bảng: Một số yếu tố BĐKH ảnh hưởng đến phát triển du lịch- dịch vụ tỉnh Đồng Nai**

<p><b>S – Điểm mạnh</b></p> <p>S1: Có vị trí du lịch thuận lợi và tiềm năng du lịch tương đối toàn diện về tự nhiên và văn hóa</p> <p>S2: Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch được quan tâm đầu tư xây dựng và phát triển</p> <p>S3: Sản phẩm du lịch của tỉnh là du lịch sinh thái gắn với thiên nhiên. Trên địa bàn có nhiều sông hồ, khu bảo tồn và vườn quốc gia nên có tiềm năng trong du lịch sinh thái.</p> <p>S4: Được sự quan tâm không chỉ của các cấp lãnh đạo nhà nước mà còn từ các đơn vị du lịch tư nhân.</p>	<p><b>W – Điểm yếu</b></p> <p>W1: Chưa hiệu quả trong quảng bá và giới thiệu rộng rãi đến người dân cả nước về các khu du lịch trên địa bàn</p> <p>W2: Các khu du lịch sinh thái chưa được đầu tư mạnh mẽ, chưa thu hút được khách du lịch trong nước và nước ngoài, sức chứa có giới hạn. Công tác tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến, kêu gọi đầu tư, kinh doanh du lịch vào tỉnh chưa thật sự mạnh mẽ và hiệu quả</p> <p>W3: Giao thông vận tải tại các khu du lịch sinh thái còn chưa phát triển, bất tiện trong việc đi lại.</p> <p>W4: Chất lượng dịch vụ chưa đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch ngày càng cao</p>
<p><b>O – Cơ hội</b></p> <p>O1: Kinh tế ngày càng phát triển, nhu cầu du lịch phát triển mạnh mẽ</p> <p>O2: Năng nóng kéo dài cũng được xem là điều kiện thuận lợi để ngành du lịch tỉnh Đồng Nai phát triển, hoạt động dài hơn, đặc biệt là các hoạt động du lịch sinh thái.</p> <p>O3: Cơ hội kinh doanh và sẽ xuất hiện nhiều doanh nghiệp nghiên cứu, đầu tư hơn vào lĩnh vực này.</p>	<p><b>T – Thách thức</b></p> <p>T1: Mưa lớn gây ngập diễn ra thường xuyên làm suy giảm hoạt động du lịch tỉnh Đồng Nai</p> <p>T2: Tác động trực tiếp đến hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật của du lịch nhất là hệ thống giao thông, cơ sở lưu trú, khu vui chơi giải trí làm tăng chi phí cải tạo, bảo trì,..</p> <p>T3: Khả năng bị ảnh hưởng, đình trệ hay bị hủy bỏ các hoạt động du lịch, đặc biệt là sự an toàn của khách du lịch bị đe dọa do ảnh hưởng bởi điều kiện thời tiết xấu liên tiếp</p>

Nguồn: VAWR

**Bảng: Một số yếu tố ĐKHH ảnh hưởng đến an sinh xã hội tỉnh Đồng Nai**

<p><b>S – Điểm mạnh</b></p> <p>S1: Chính sách kế hoạch hóa gia đình được triển khai hợp lý.</p> <p>S2: Đa dạng dân tộc.</p> <p>S3: Nguồn nhân lực dồi dào. Tỷ lệ thất nghiệp có xu hướng giảm.</p>	<p><b>W – Điểm yếu</b></p> <p>W1: Mất cân bằng dân số giữa hai khu vực nông thôn và thành thị tuy có xu hướng chuyển dịch từ nông thôn sang thành thị.</p> <p>W2: Người dân khu vực nông thôn bị tổn thương do BĐKH nhiều hơn so với khu vực thành thị.</p> <p>W3: Các cơ sở giáo dục và y tế còn thừa thớt và khả năng tiếp cận của người dân đến các cơ sở này còn thấp.</p> <p>W4: Tình hình trật tự xã hội tại các vùng sâu vùng xa còn nhiều phức tạp, và bất cập trong công tác quản lý trật tự xã hội</p>
<p><b>O – Cơ hội</b></p> <p>O1: Tăng cường và cải cách các chính sách liên quan nhằm cải thiện hiệu quả di dời, di cư và tái định cư để nâng cao khả năng chống chịu với BĐKH của người dân.</p> <p>O2: Thực hiện các chương trình của tỉnh để cải thiện điều kiện sống, giải pháp sinh kế và khả năng chống chịu cho người di cư, tái định cư hay cộng đồng tiếp nhận tái định cư.</p> <p>O3: Tăng cường năng lực thể chế và quy trình hoạt động, bảo trợ xã hội đối với người nhập cư, tái định cư trong bối cảnh BĐKH.</p> <p>O4: Nâng cao kiến thức và hiểu biết về mối quan hệ giữa BĐKH và di dời, di cư, tái định cư.</p>	<p><b>T – Thách thức</b></p> <p>T1: Di cư từ nông thôn lên thành thị hay các tỉnh khác để tìm kiếm việc làm gây quá tải đối với hạ tầng đô thị.</p> <p>T2: Ảnh hưởng đến việc làm thu nhập của người dân, đặc biệt là lao động ngành nông – lâm – thủy sản.</p> <p>T3: Ảnh hưởng xấu đến sản xuất, nguồn lực và điều kiện sống của người dân trên các khía cạnh: an toàn sức khỏe và sinh mạng, điều kiện sống, cư trú và tiếp cận các dịch vụ cơ bản đặc biệt là nước sạch cho sinh hoạt, nguồn lực, điều kiện sản xuất bị suy giảm chất lượng, mất hoặc giảm sinh kế của người dân, đặc biệt là người nghèo, lao động nông nghiệp các vùng dễ bị tổn thương.</p>

Nguồn: VAWR

**Bảng: Một số yếu tố BĐKH ảnh hưởng đến lĩnh vực giáo dục tỉnh Đồng Nai**

<p><b>S – Điểm mạnh</b></p> <p>S1: Được sự quan tâm, chỉ đạo từ các cấp quản lý. S2: Cơ sở vật chất được đầu tư đầy đủ.</p>	<p><b>W – Điểm yếu</b></p> <p>W1: Khó khăn về nguồn kinh phí đầu tư giáo dục. W2: Học sinh, sinh viên còn thiếu kiến thức về BDKH cũng như kỹ năng ứng phó, giảm nhẹ.</p>
<p><b>O – Cơ hội</b></p> <p>O1: Cơ hội được trải nghiệm thực tế, mở rộng hiểu biết và nâng cao nhận thức về BDKH thông qua các hoạt động trong lớp hay các hoạt động thực tiễn. Từ đó cán bộ quản lý, người dân đặc biệt học sinh, sinh viên sẽ có sự thay đổi về cách ứng xử với môi trường. O2: Cơ hội chọn nhiều ngành nghề mới để phát triển ngay trên địa phương, tránh được sự di cư trong tương lai như du lịch, nông nghiệp xanh hay chuyên gia nghiên cứu về BDKH, năng lượng,...</p>	<p><b>T – Thách thức</b></p> <p>T1: Chương trình giáo dục phổ thông chưa lồng ghép nhiều kiến thức về BDKH. T2: Kỹ năng về ứng phó với BDKH và phòng chống thiên tai của cán bộ, công viên chức, học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh còn hạn chế. T3: Hạn chế, gián đoạn các hoạt động dạy và học của ngành Giáo dục và Đào tạo. T4: Tồn thất về cơ sở vật chất.</p>

Nguồn: VAWR

**Bảng: Một số yếu tố BDKH ảnh hưởng đến lĩnh vực y tế tỉnh Đồng Nai**

<p><b>S – Điểm mạnh</b></p> <p>S1: Cơ sở vật chất y tế tương đối đầy đủ.</p> <p>S2: Số nhân lực ngành y tương đối đáp ứng được công tác khám chữa bệnh.</p>	<p><b>W – Điểm yếu</b></p> <p>W1: Phân bố cơ sở y tế chưa đều giữa nông thôn và thành thị.</p> <p>W2: Cơ sở vật chất tại khu vực nông thôn chưa được đầu tư</p>
<p><b>O – Cơ hội</b></p> <p>O1: Được sự quan tâm chỉ đạo từ các cấp lãnh đạo về công tác ứng phó với BDKH, phòng ngừa các yếu tố ô nhiễm môi trường nhằm bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.</p> <p>O2: Việc xây dựng và triển khai Kế hoạch hành động là cơ hội để ngành y tế tiến hành rà soát, đánh giá, đầu tư thực hiện các quy hoạch, kế hoạch về hệ thống y tế phát triển toàn diện đáp ứng với các tác động của BDKH.</p> <p>O3: BDKH là mối đe dọa sức khỏe toàn cầu lớn nhất, do vậy Kế hoạch hành động này là cơ sở để thu hút sự quan tâm, hợp tác và các nguồn lực, hỗ trợ kỹ thuật từ các tổ chức quốc tế, các đối tác phát triển, các nhà tài trợ cho việc thực hiện các hoạt động ứng phó với BDKH của ngành y tế.</p>	<p><b>T – Thách thức</b></p> <p>T1: Kiến thức, nhận thức, sự quan tâm của lãnh đạo, cán bộ ngành y tế và các ngành liên quan về tác động của BDKH đến sức khỏe chưa đầy đủ, đúng mức.</p> <p>T2: Chưa có hệ thống giám sát, cảnh báo và dự báo sớm về tác động của BDKH tới sức khỏe để kịp thời ứng phó.</p> <p>T3: Kinh phí cho công tác ứng phó với BDKH của ngành chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra, đặc biệt là y tế các địa phương.</p> <p>T4: BDKH làm tăng bệnh tật, nhu cầu thăm khám tăng cao làm quá tải đối với cơ sở vật chất và đội ngũ y bác sĩ.</p>



## Phụ lục 8

**Bảng: Đa dạng về loài thực vật ở tỉnh Đồng Nai**

TT	Khu vực	Số lượng			Số loài quan trọng trong bảo tồn		
		Loài	Chi	Họ	NĐ32	SDVN	IUCN
1	VQG Cát Tiên	1.615	710	162	12	33	24
2	Khu BTTN-VH Đồng Nai	1.552	623	156	10	30	-
3	Rừng sản xuất thuộc quản lý của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà	578	332	96	6	19	16
4	RPH Tân Phú	475	305	110	-	6	-
5	Núi Chứa Chan	242	186	78	5	11	6
6	RPH Long Thành	113	97	48	-	2	1
7	RPH Xuân Lộc	434	306	112	4	11	10
8	Sông Đồng Nai - hồ Trị An	53	49	53	-	-	1

Nguồn: Báo cáo ĐDSH tỉnh Đồng Nai, 2016 – Sở TNMT Đồng Nai

**Bảng: Đa dạng về loài động vật ở tỉnh Đồng Nai**

TT	Khu vực	Số lượng			Số loài quan trọng trong bảo tồn		
		Loài	Họ	Bộ	NĐ 32	SDVN	IUCN
1	VQG Cát Tiên	1.589	221	54	-	85	62
2	Khu BTTN-VH Đồng Nai	1.682	209	40	59	67	43
3	Rừng sản xuất thuộc quản lý của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà	230	86	44	24	29	18
4	RPH Tân Phú	261	-	-	-	2	1
5	Núi Chứa Chan	126	-	21	4	4	1
6	RPH Long Thành	94	50	-	-	4	2
7	RPH Xuân Lộc	73	46	14	-	9	3

TT	Khu vực	Số lượng			Số loài quan trọng trong bảo tồn		
		Loài	Họ	Bộ	NĐ 32	SĐVN	IUCN
8	Hồ Trị An	222	90	-	1	14	2
	Sông Đồng Nai	219	87	27	-	-	-
	Sông Thị Vải	124	-	-	-	-	-

Nguồn: Báo cáo DDSH tỉnh Đồng Nai, 2016 - Sở TN&MT tỉnh Đồng Nai

## Phụ lục 9

### Tác động đến nông nghiệp

Dưới tác động của BĐKH làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến lĩnh vực nông nghiệp. Thời tiết và khí hậu thay đổi ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp, lượng mưa và thời điểm mưa trái mùa và thay đổi so với tự nhiên làm cho năng suất cây trồng bị suy giảm, thậm chí làm cho nhiều loại cây trồng không thu hoạch theo mùa vụ gây thiệt hại rất lớn cho ngành nông nghiệp. Do tác động của BĐKH gây ra hạn hán kéo dài dẫn đến năng suất cây trồng bị suy giảm. Ngoài ra, hạn hán kéo dài cộng với thời tiết thay đổi cực đoan gây ra hiện tượng hạn khô làm gia tăng nguy cơ dẫn đến cháy rừng.

### Tác động đến lâm nghiệp

Do BĐKH, HST rừng có thể bị ảnh hưởng theo các chiều hướng sau:

- Nước biển dâng làm giảm diện tích rừng ngập mặn, mặt khác có tác động xấu đến rừng tràm và rừng trồng trên đất bị nhiễm phèn ở các tỉnh Nam Bộ; Ranh giới rừng nguyên sinh cũng như rừng thứ sinh có thể dịch chuyển. Rừng cây họ dầu mở rộng lên phía Bắc và các đai cao hơn, rừng rụng lá với nhiều cây chịu hạn phát triển mạnh;
- Nhiệt độ cao kết hợp với ánh sáng dồi dào thúc đẩy quá trình quang hợp dẫn đến tăng cường quá trình đồng hóa của cây xanh. Tuy vậy, chỉ số tăng trưởng sinh khối của cây rừng có thể giảm đi do độ ẩm giảm đi; Nhiệt độ và mức độ khô hạn gia tăng làm tăng nguy cơ cháy rừng, phát triển sâu bệnh, dịch bệnh...
- Nguy cơ diệt chủng của động thực vật gia tăng, một số loài thực vật quan trọng như tràm hương, hoàng đàn, pơ mu,... có thể suy kiệt;
- Hiện tượng BĐKH ảnh hưởng đến lĩnh vực lâm nghiệp và đa dạng sinh học; cụ thể: làm cho rừng đầu nguồn thuộc Tân Phú, Vĩnh Cửu, xu hướng lượng mưa tăng giảm bất thường trong những năm gần đây gây nguy cơ làm thay đổi cấu trúc và hệ sinh thái rừng.

### Tác động đến thủy sản

Hiện tượng nước biển dâng dẫn đến tình trạng ngập mặn gia tăng dẫn đến các hậu quả sau:

- Nước mặn xâm lấn vào nội địa, làm mất nơi sinh sống thích hợp của một số loài thủy sản nước ngọt;
- Rừng ngập mặn bị thu hẹp, ảnh hưởng đến HST của một số loài thủy sản;

Nhiệt độ tăng dẫn đến một số hậu quả sau:

- Gây ra hiện tượng phân tầng nhiệt độ rõ rệt trong thủy vực nước đứng, ảnh hưởng đến quá trình sinh sống của sinh vật;
- Một số loài di chuyển lên phía Bắc hoặc xuống sâu hơn làm thay đổi cơ cấu phân bố thủy sinh vật theo chiều sâu;

- Quá trình quang hóa và phân hủy các chất hữu cơ nhanh hơn, ảnh hưởng đến nguồn thức ăn của sinh vật. Các sinh vật tiêu tốn nhiều năng lượng hơn cho quá trình hô hấp cũng như các hoạt động sống khác làm giảm năng suất và chất lượng thủy sản;
- Suy thoái và phá hủy các rạn san hô, thay đổi các quá trình sinh lý, sinh hóa diễn ra trong mối quan hệ cộng sinh giữa san hô và tảo;
- Cường độ mưa lớn làm cho nồng độ muối giảm đi trong một thời gian ngắn dẫn đến sinh vật nước lợ và ven bờ, đặc biệt là nhuyễn thể hai vỏ bị chết hàng loạt do không chống chịu được với nồng độ muối thay đổi.

Ảnh hưởng đối với nghề cá, BĐKH sẽ gây ra các tác động sau:

- Mực nước dâng làm cho chế độ thủy lý, thủy hóa và thủy sinh xấu đi. Kết quả là các quần xã hiện hữu thay đổi cấu trúc và thành phần, trữ lượng giảm sút;
- Nhiệt độ tăng làm cho nguồn thủy hải sản bị phân tán. Các loại cá kém giá trị kinh tế tăng lên và các loài cá có giá trị kinh tế giảm sút hoặc mất hẳn.
- Các loài thực vật nổi, mắt xích đầu tiên của chuỗi thức ăn cho động vật nổi bị hủy diệt, làm giảm mạnh động vật nổi, do đó làm giảm nguồn thức ăn chủ yếu của các động vật tầng giữa và tầng trên.

#### **Tác động đến năng lượng - giao thông vận tải**

Nhiệt độ tăng gây ra một số tác động sau:

- Tăng chi phí thông gió, làm mát hầm lò khai thác và làm giảm hiệu suất, sản lượng của nhà máy điện;
- Tiêu thụ điện cho sinh hoạt gia tăng và chi phí làm mát trong các ngành công nghiệp, giao thông, thương mại cũng gia tăng đáng kể;
- Nhiệt độ tăng kèm theo lượng bốc hơi tăng kết hợp với sự thất thường trong chế độ mưa dẫn đến thay đổi lượng nước dự trữ và lưu lượng vào các hồ thủy điện;
- Biến đổi khí hậu theo hướng gia tăng cường độ mưa và lượng bão cũng ảnh hưởng trực tiếp đến ngành năng lượng, trước hết đến hệ thống giàn khoan trên biển, hệ thống dẫn dầu và khí vào đất liền, hệ thống truyền tải điện năng.

#### **Tác động đến Hệ thống thủy lợi**

Hệ thống đê điều, bờ bao sẽ bị thiệt hại bởi tình trạng bão gió, úng lụt, gia tăng dòng chảy do mưa lớn. Nước biển dâng cao và tình trạng úng ngập ngày càng nghiêm trọng làm cho nước mặn ngày càng tràn sâu vào nội đồng. Đặc biệt ở các vùng Long Thành, Nhơn Trạch, Biên Hòa...

Tình trạng hạn hán, thiếu nước về mùa khô diễn ra ngày càng phổ biến, việc khai thác, sử dụng nước không phù hợp với khả năng thực tế của nguồn nước làm cho công trình thủy lợi phải tăng khả năng điều tiết, vận chuyển và phân phối nước phù hợp. Đặc biệt đối với các công trình hồ chứa, các đập dâng, trạm bơm và các công trình tạo nguồn. Cụ thể:

- Đối với các hồ chứa do lượng mưa tăng sẽ làm cho dòng chảy lũ lớn có khả năng mất an toàn về mùa lũ, uy hiếp đến an toàn dân cư và sản xuất ở vùng hạ lưu. Do đó cần xem xét tăng dung tích phòng lũ hoặc phải nghiên cứu xây dựng lại quy trình điều tiết và vận hành an toàn.
- Đối với các đập dâng do dòng chảy lũ tập trung nhanh làm mất an toàn đập hoặc mực nước dâng cao làm ngập lụt vùng thượng lưu công trình.
- Các trạm bơm để đảm bảo yêu cầu nước cho sản xuất nông nghiệp phải gia tăng lưu lượng, làm việc trong điều kiện quá tải so với thiết kế nên cho hiệu suất thấp, tổn kém về chi phí năng lượng. Các công trình đặt máy của các trạm bơm không đúng thiết kế, về lâu dài sẽ xảy ra hiện tượng khí thực làm cho hiệu suất máy giảm, dễ hư hỏng.
- Các công trình thủy lợi khác như hệ thống tưới, tiêu và tạo nguồn cũng trong tình trạng quá tải, vượt mức thiết kế cũng làm mất an toàn cho công trình.
- Nước mặn ngày càng xâm nhập sâu vào đất liền, đồng ruộng làm cho nhiều công trình thủy lợi không còn hoạt động bình thường, ảnh hưởng đến nhiều công trình tưới tiêu.
- Mưa lớn kéo dài làm cho các hồ chứa, đập dâng, trạm bơm bị ảnh hưởng. Bên cạnh đó còn làm tăng trượt lở đất, xói mòn sẽ làm tăng lượng phù sa và làm lắng đọng lòng hồ, giảm dung tích hữu ích của hồ chứa.

## Phụ lục 10

**Bảng: Diễn biến diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng chính của Đồng Nai (2010-2021)**

T T	Hạng mục	Toàn tỉnh			Tăng BQ năm (%)		
		2010	2015	2021	2010- 2015	2015- 2021	2010- 2021
I	Cây hàng năm (ha)	63.632	61.309	57.089	-0,74	-1,42	-1,08
1	Lúa (ha)	69,430	63,627	53,855	-1.7%	-3.3%	-2.5%
	Năng suất (tạ/ha)	46.5	53.0	58.4	2.6%	2.0%	2.3%
	Sản lượng (tấn)	322,805	337,147	314,679	0.9%	-1.4%	-0.3%
2	Rau đậu các loại (ha)	21,429	19,258	21,073	-2.1%	1.8%	-0.2%
	Năng suất (tạ/ha)	89.1	111.7	146.6	4.6%	5.6%	5.1%
	Sản lượng (tấn)	190,909	215,184	308,832	2.4%	7.5%	4.9%
3	Bắp (ha)	47,697	52,247	35,780	1.8%	-7.3%	-2.8%
	Năng suất (tạ/ha)	59	71	80	3.7%	2.5%	3.1%
	Sản lượng (tấn)	282,029	369,896	286,545	5.6%	-5.0%	0.2%
4	Khoai mì (ha)	14,822	15,793	16,777	1.3%	1.2%	1.2%
	Năng suất (tạ/ha)	243.93	252.74	258.70	0.7%	0.5%	0.6%
	Sản lượng (tấn)	361,553	399,152	434,019	2.0%	1.7%	1.8%
5	Mía (ha)	9,644	9,346	4,576	-0.6%	-13.3%	-7.2%
	Năng suất (tạ/ha)	589.7	704.9	706.8	3.6%	0.1%	1.8%
	Sản lượng (tấn)	568,732	658,784	323,411	3.0%	-13.3%	-5.5%
7	Cây hàng năm khác (ha)	9,783	8,297	11,922	-3.2%	7.5%	2.0%
II	Cây lâu năm (ha)	74.208	75.868	78.42	0,44	0,66	0,55
1	Cao su tổng số (ha)	44,722	49,172	44,379	1.9%	-2.0%	-0.1%
	DT thu hoạch (ha)	28,236	27,171	28,500	-0.8%	1.0%	0.1%
	Năng suất (tạ/ha)	14.7	15.4	16.5	0.9%	1.4%	1.1%
	Sản lượng (tấn)	41,559	41,842	46,954	0.1%	2.3%	1.2%

2	Hồ tiêu tổng số (ha)	7,488	14,240. 0	11,941	13.7%	-3.5%	4.8%
	DT thu hoạch (ha)	5,948	10,092. 0	11,859	11.2%	3.3%	7.1%
	Năng suất (tạ/ha)	20.6	20.7	24.7	0.0%	3.6%	1.8%
	Sản lượng (tấn)	12,278	20,850	29,304	11.2%	7.0%	9.1%
3	Cà phê tổng số (ha)	20,025	19,363	7,084	-0.7%	-18.2%	-9.9%
	DT thu hoạch (ha)	16,987	17,195	7,053	0.2%	-16.3%	-8.4%
	Năng suất (tạ/ha)	18.0	19.1	24.7	1.2%	5.3%	3.2%
	Sản lượng (tấn)	30,565. 0	32,810. 0	17,406. 0	1.4%	11.9%	-5.5%
4	Điều tổng số (ha)	50,366	39,751	30,700	-4.6%	-5.0%	-4.8%
	DT thu hoạch (ha)	49,731	37,817	30,159	-5.3%	-4.4%	-4.9%
	Năng suất (tấn/ha)	10.1	12.7	13.8	4.6%	1.7%	3.1%
	Sản lượng (tấn)	50,294	47,860	41,565	-1.0%	-2.8%	-1.9%
5	Cây ăn quả tổng số (ha)	48,111	48,317	73,443	0.1%	8.7%	4.3%
	DT thu hoạch (ha)	40,657	40,774	54,144	0.1%	5.8%	2.9%
	Năng suất (tạ/ha)	112.7	122.7	126.3	1.7%	0.6%	1.1%
	Sản lượng (tấn)	458,325	500,391	683,612	1.8%	6.4%	4.1%
5.1	Chuối tổng số (ha)	7,105	7,130	13,149	0.1%	13.0%	6.3%
	DT thu hoạch (ha)	6,897	6,864	9,775	-0.1%	7.3%	3.5%
	Năng suất (tạ/ha)	126.0	142.4	141.8	2.5%	-0.1%	1.2%
	Sản lượng (tấn)	86,876	97,723	138,569	2.4%	7.2%	4.8%
5.2	Xoài tổng số (ha)	9,211	11,465	11,972	4.5%	0.9%	2.7%
	DT thu hoạch (ha)	6,912	9,476	11,058	6.5%	3.1%	4.8%
	Năng suất (tạ/ha)	94.5	95.9	102.0	0.3%	1.3%	0.8%
	Sản lượng (tấn)	65,317	90,839	112,843	6.8%	4.4%	5.6%
5.3	Sầu riêng (ha)	4,147	4,113	9,191	-0.2%	17.4%	8.3%

	DT thu hoạch (ha)	3,645	3,610	4,998	-0.2%	6.7%	3.2%
	Năng suất (tạ/ha)	70.2	85.6	100.5	4.0%	3.2%	3.6%
	Sản lượng (tấn)	25,594	30,909	50,208	3.8%	10.2%	7.0%
5.4	Chôm chôm (ha)	11,702	11,118	9,185	-1.0%	-3.7%	-2.4%
	DT thu hoạch (ha)	10,895	10,460	9,035	-0.8%	-2.9%	-1.9%
	Năng suất (tạ/ha)	133.1	144.8	169.2	1.7%	3.2%	2.4%
	Sản lượng (tấn)	145,029	151,452	152,841	0.9%	0.2%	0.5%
5.5	Bưởi (ha)	1,641	2,588	10,326	9.5%	31.9%	20.2%
	DT thu hoạch (ha)	1,323	1,765	6,677	5.9%	30.5%	17.6%
	Năng suất (tạ/ha)	121.7	135.6	110.6	2.2%	-4.0%	-1.0%
	Sản lượng (tấn)	16,105	23,935	73,853	8.2%	25.3%	16.5%
5.6	Mít (ha)	1,823	2,912	9,071	9.8%	25.5%	17.4%
	DT thu hoạch (ha)	800	2,253	4,594	23.0%	15.3%	19.1%
	Năng suất (tạ/ha)	168.7	153.5	147.5	-1.9%	-0.8%	-1.3%
	Sản lượng (tấn)	13,497	34,578	67,751	20.7%	14.4%	17.5%
5.7	Cam, quýt (ha)	4,435	2,989	3,224	-7.6%	1.5%	-3.1%
	DT thu hoạch (ha)	3,863	1,983	2,808	-12.5%	7.2%	-3.1%
	Năng suất (tạ/ha)	159.1	148.7	135.8	-1.3%	-1.8%	-1.6%
	Sản lượng (tấn)	61,449	29,478	38,142	-13.7%	5.3%	-4.7%
5.8	Cây ăn quả khác (ha)	8,047	6,002	7,325	-5.7%	4.1%	-0.9%
	DT thu hoạch (ha)	6,322	4,363	5,199	-7.1%	3.6%	-1.9%
	Năng suất (tấn/ha)	70.3	95.1	95.0	6.2%	0.0%	3.1%
	Sản lượng (tấn)	44,458	41,477	49,405	-1.4%	3.6%	1.1%

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai



## Phụ lục 11

**Bảng: Quy mô đàn và sản phẩm chăn nuôi giai đoạn 2010-2021**

T T	Hạng mục	Đơn vị	Quy mô			Tăng BQ (%/năm)		
			2010	2015	2021	2010-2015	2015-2021	2010-2021
I	Quy mô đàn							
1	Đàn trâu	Nghìn con	4	3	4	-8.9%	9.0%	-0.3%
2	Đàn bò	-	81	68	87	-3.2%	4.9%	0.7%
3	Đàn heo	-	1,576	1,537	2 141	-0.5%	6.9%	3.1%
4	Đàn gia cầm	-	9,301	15,805	24537	11.2%	9.2%	10.2%
	Đàn gà	-	8,906	16,172	22,378	12.7%	6.7%	9.7%
5	Đàn dê	-	48	169	217	28.8%	5.1%	16.3%
II	Sản phẩm							
1	Thịt hơi các loại	Tấn						
	- Thịt trâu	-	201	148	247	-5.9%	10.8%	2.1%
	- Thịt bò	-	6299	5,260	4,662	-3.5%	-2.4%	-3.0%
	- Thịt heo	-	341,439	397,045	421,267	3.1%	1.2%	2.1%
	- Thịt gia cầm	-	43,002	76,562	183,074	12.2%	19.0%	15.6%
2	Trứng gia cầm	Nghìn quả	263,152	512,016	1,116,178	14.2%	16.9%	15.5%
3	Sữa bò tươi	Nghìn lít	1,529	1,776	794	3.0%	-14.9%	-6.3%

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai, Tổng cục thống kê

## Phụ lục 12

### SWOT phân ngành nông nghiệp

#### Nông nghiệp:

Nông nghiệp là phân ngành mũi nhọn có nhiều thành tựu nhưng còn nhiều dư địa trong nâng cao chất lượng và hướng tới xuất khẩu:

#### Điểm mạnh:

- **Về trồng trọt:** Điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu thuận lợi, phù hợp trồng các loại rau màu, cây ăn quả có giá trị kinh tế cao. Đã bắt đầu áp dụng rộng rãi các tiêu chuẩn như VietGAP vào sản xuất. Đã hình thành một số chuỗi liên kết trong sản xuất tiêu thụ một số nông sản chủ lực như xoài, tiêu, ca cao, rau củ quả,...
- **Về chăn nuôi:** Sản xuất chủ yếu theo hình thức trang trại, được đầu tư bài bản. Đã hình thành nhiều chuỗi liên kết sản xuất – tiêu thụ và các chuỗi khép kín trong ngành chăn nuôi
- **Có vị trí địa lý thuận lợi và chợ đầu mối Dầu Giây:** Vị trí địa lý và điều kiện giao thông thuận lợi trong kết nối với các thị trường tiêu thụ trong nước và quốc tế có thể giúp Đồng Nai trở thành trung tâm trung chuyển nông sản của vùng. Có chợ đầu mối Dầu Giây hỗ trợ tiêu thụ nông sản.

#### Điểm yếu:

- Cơ sở hạ tầng nông nghiệp còn thiếu và chưa đảm bảo tính bền vững cho sản xuất; việc các hộ sản xuất phải tự đầu tư hệ thống thủy lợi, điện còn phổ biến
- Giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích có tăng nhưng chưa tương xứng với tiềm năng lợi thế của tỉnh, vì hiện nay một số sản phẩm chủ lực (điều, cao su) có quy mô diện tích lớn, chiếm gần một nửa tổng diện tích cây lâu năm nhưng chỉ đóng góp khoảng 17% so với tổng giá trị
- Chưa có nhiều mặt hàng đảm bảo được số lượng, chất lượng xuất khẩu; chưa hình thành được nhiều vùng nguyên liệu quy mô lớn để thúc đẩy công nghiệp chế biến nông sản phát triển
- Hạn chế trong truy xuất nguồn gốc và chưa có liên kết chặt chẽ giữa các đầu mối sản xuất – tiêu thụ
- Chưa xây dựng được thương hiệu cho các mặt hàng nông sản và chăn nuôi
- Hiệu quả hoạt động hợp tác xã nông nghiệp chưa cao; tỷ trọng sản phẩm sản xuất theo chuỗi chiếm tỷ lệ còn thấp, đặc biệt là ở ngành trồng trọt
- Tỷ lệ sản phẩm chế biến còn thấp do chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp tham gia vào chế biến sâu tại tỉnh

#### Cơ hội:

- Nhiều hiệp định thương mại giúp thu hút sự quan tâm, đầu tư của chính phủ, tổ chức các nước vào ngành

- Thị trường trong nước và xuất khẩu ngày càng phát triển cho các loại nông sản và sản phẩm chăn nuôi
- Khả năng thu hút nguồn vốn từ khu vực tư nhân và nước ngoài

**Thách thức:**

- Quỹ đất phát triển nông nghiệp ngày càng giảm do nhường chỗ cho các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội khác
- Tình trạng đầu cơ đất, tách thửa gây khó khăn cho việc tích tụ ruộng đất và hình thành các vùng sản xuất lớn
- Giá đất nông nghiệp tăng cao nên khó thu hút đầu tư quy mô diện tích lớn do chi phí cao nhưng thời gian hoàn vốn lâu
- Quy định về mật độ chăn nuôi làm giảm khả năng tăng đàn tại các vùng huyện có thể mạnh
- Dịch bệnh, thiên tai ảnh hưởng đến khả năng sản xuất
- Biến động trên thế giới như bệnh dịch, chiến tranh khiến các chuỗi cung ứng bị đứt gãy dẫn đến giá nguyên liệu, vật tư đầu vào như thức ăn chăn nuôi, phân bón tăng cao

**Lâm nghiệp**

**Điểm mạnh:**

- Diện tích rừng được giữ khá ổn định, bảo tồn đa dạng sinh học, điều hòa khí hậu, bảo vệ môi trường, tỷ lệ che phủ cao nhất khu vực Đông Nam Bộ ở mức 29,29%, công tác phát triển rừng được quan tâm
- Rừng tự nhiên có nhiều tài nguyên, động thực vật đặc trưng và cảnh quan có giá trị khai thác du lịch sinh thái
- Đã phát triển hoạt động khoán rừng và mô hình nông lâm kết hợp đem lại hiệu quả kinh tế tốt cho người dân.

**Điểm yếu:**

- Quy hoạch đất đai và công tác chuyển đổi rừng trồng chưa thật sự rõ ràng và chặt chẽ gây khó khăn cho việc quản lý, kiểm soát
- Việc triển khai các mô hình nông lâm kết hợp, du lịch sinh thái, phát triển kinh tế dưới tán rừng; di dời, sắp xếp ổn định dân cư còn chậm, chưa có nhiều đóng góp vào sự phát triển kinh tế của ngành
- Sản lượng gỗ chỉ đáp ứng phần nhỏ cho nhu cầu của ngành công nghiệp chế biến, sản xuất đồ gỗ nội tỉnh
- Tỷ lệ rừng đạt chuẩn FSC tăng chậm làm giảm tính cạnh tranh xuất khẩu

**Cơ hội:**

- Chính sách bảo tồn và chăm sóc rừng có hiệu quả sẽ đảm bảo yếu tố môi trường và phát triển bền vững lâm nghiệp
- Thu hút được sự quan tâm của một số doanh nghiệp lâm nghiệp đầu tư sản xuất

**Thách thức:**

- Nhu cầu đất cho các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp, công trình hạ tầng giao thông,... có thể ảnh hưởng tiêu cực đến diện tích rừng
- Biến đổi khí hậu làm tăng nguy cơ cháy rừng và giảm đa dạng sinh học
- Tình trạng vi phạm hợp đồng khoán vẫn còn tiếp diễn và khó xử lý

**Thủy sản**

**Điểm mạnh:**

- Hệ thống sông ngòi, hồ chứa thủy điện, hệ thống hồ đập khá phong phú và dày đặc, diện tích mặt nước lớn nhất vùng Đông Nam Bộ, lưu lượng ổn định phù hợp nuôi trồng thủy sản nước ngọt và nước lợ
- Đã có một số mô hình sản xuất hiệu quả

**Điểm yếu:**

- Tăng trưởng chủ yếu theo tăng diện tích, lực khai thác và tận dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có nên hiệu quả chưa cao
- Khai thác thủy sản theo kiểu truyền thống, sử dụng các công cụ khai thác cấm vẫn còn phổ biến
- Nuôi trồng chủ yếu theo cá nhân, hộ gia đình nên mang tính tự phát cao; công tác sắp xếp, ổn định các vùng nuôi cá bè trên địa bàn tỉnh còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là khu vực sông La Ngà, hồ Trị An, khu vực sông Cái
- Hạ tầng vùng nuôi chưa đảm bảo, nhiều nơi chưa được đầu tư bài bản và đang sử dụng chung hạ tầng thủy lợi với các ngành khác
- Trình độ người nuôi thấp và tỷ lệ ứng dụng công nghệ cao còn thấp
- Công tác quản lý, kiểm soát các hộ nuôi trồng và môi trường thủy lợi gặp khó khăn
- Chưa hình thành được các chuỗi liên kết sản xuất – tiêu thụ
- Thiếu sự tham gia của các doanh nghiệp tư nhân lớn với khả năng đầu tư quy mô xuất khẩu

**Cơ hội:**

- Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam khá phát triển, tạo cơ hội, thuận lợi cho tỉnh phát triển nuôi trồng thủy sản xuất khẩu

- Nhiều hiệp định thương mại giúp thu hút sự quan tâm, đầu tư của chính phủ, tổ chức các nước vào ngành và tạo điều kiện cho xuất khẩu

**Thách thức:**

- Biến đổi khí hậu làm thay đổi môi trường sông ngòi và nguồn nước dùng trong nuôi trồng thủy sản
- Vấn đề ô nhiễm môi trường do hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, nước thải sinh hoạt ảnh hưởng đến môi trường vùng nuôi
- Tình trạng ô nhiễm môi trường cục bộ từ các hộ nuôi trồng, đặc biệt là với các lồng bè trên hồ chứa nước và sông cấp nước sinh hoạt

### Phụ lục 13

**Bảng: Đánh giá thực hiện một số chỉ tiêu so với QH ngành thương mại giai đoạn trước**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quy hoạch đến năm 2020	Thực hiện năm 2020	Đạt/ không đạt
1	Tốc độ tăng GRDP gđ 2016-2020	%/năm	16	7,75	Không đạt
2	Đóng góp vào GRDP toàn nền kinh tế	%	16	6	Không đạt
3	VA theo giá hiện hành	tỷ đồng	28.105,0	23.243,4	Không đạt
4	Kim ngạch xuất khẩu	tỷ USD	24,2	18,796	Không đạt
	Tốc độ tăng gđ 2016-2020	%/năm	10	5,89	Không đạt
5	Kim ngạch nhập khẩu	tỷ USD	24,5	14,65	Không đạt
	Tốc độ tăng gđ 2016-2020	%/năm	10	2,82	Không đạt
6	Chợ đầu mối	Chợ	4	1	Không đạt
7	Chợ	Chợ	195	148	Không đạt
8	Cửa hàng xăng dầu	Cửa hàng	350	412	Đạt

*Nguồn: Tính toán của Liên danh tư vấn*

**Bảng: Số lượng chợ tỉnh Đồng Nai phân theo đơn vị hành chính**

STT	Tên chợ	Tổng số chợ	Hạng chợ			Diện tích đất chợ (m <sup>2</sup> )	Tính chất công trình		
			Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Thành phố Biên Hòa	32	3	8	21	79.894,6	17	8	7
2	Huyện Trảng Bom	15	0	5	10	38.727,8	13	2	0
3	Huyện Thống Nhất	11	1 chợ ĐM	3	7	37.325,0	1	10	0
4	Huyện Định Quán	14	0	2	12	84.961,2	3	11	0
5	Huyện Tân Phú	8	2	0	6	40.845,7	6	2	0
6	Thành phố Long Khánh	8	1	0	7	17.858,9	8	0	0
7	Huyện Xuân Lộc	14	0	5	9	47.054,9	14	0	0
8	Huyện Vĩnh Cửu	8	0	2	6	36.364,8	6	2	0
9	Huyện Nhơn Trạch	10	0	3	7	26.303,0	9	1	0
10	Huyện Cẩm Mỹ	8	0	0	8	27.200,4	8	0	0
11	Huyện Long Thành	11	1	1	9	52.919,4	7	3	1
<b>Tổng cộng</b>		<b>139</b>	<b>8</b>	<b>29</b>	<b>102</b>	<b>489.455,7</b>	<b>92</b>	<b>39</b>	<b>8</b>

Nguồn: Sở Công thương tỉnh Đồng Nai

**Bảng: Bán kính phục vụ chợ phân theo đơn vị hành chính**

STT	Đơn vị hành chính	Số chợ	Diện tích đất chợ (m <sup>2</sup> )	Bán kính phục vụ chợ	Người/chợ (nghìn người/chợ)
1	Thành phố Biên Hòa	32	79.894,6	49,97	33,88
2	Huyện Trảng Bom	15	38.727,8	50,81	23,97
3	Huyện Thống Nhất	11	37.325,0	58,25	15,11
4	Huyện Định Quán	14	84.961,2	77,90	13,41
5	Huyện Tân Phú	8	40.845,7	71,45	19,21
6	Thành phố Long Khánh	8	17.858,9	47,25	19,35
7	Huyện Xuân Lộc	14	47.054,9	57,97	16,52
8	Huyện Vĩnh Cửu	8	36.364,8	67,42	20,87
9	Huyện Nhơn Trạch	10	26.303,0	51,29	27,16
10	Huyện Cẩm Mỹ	8	27.200,4	58,31	17,76
11	Huyện Long Thành	11	52.919,4	69,36	22,83
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>139</b>	<b>489.455,69</b>	<b>59,34</b>	<b>22,80</b>

*Nguồn: Sở Công thương tỉnh Đồng Nai và tính toán của Liên danh tư vấn*



## Phụ lục 14

**Bảng: Phân loại các điểm du lịch theo địa hình tự nhiên của tỉnh Đồng Nai**

STT	Tên địa phương	Phân loại các điểm du lịch theo địa hình							
		Tổng số	Rừng	Núi, đồi	Hồ	Thác	Suối	Sông, Cù lao, Đảo	Công viên, vườn
1	Thành phố Biên Hòa	10		1	2			5	2
2	Thành phố Long Khánh	4							4
3	Huyện Vĩnh Cửu	3	1					1	1
4	Huyện Long Thành	5		1	1	1		1	1
5	Huyện Nhơn Trạch	3	1	1				1	
6	Huyện Thống Nhất	4				4			
7	Huyện Trảng Bom	5			1	2	2		
8	Huyện Xuân Lộc	7		1	1	1			4
9	Huyện Cẩm Mỹ	6		2	2		1		1
10	Huyện Định Quán	3		1		2			
11	Huyện Tân Phú	4	1		1	1	1		
	<b>Tổng số</b>	<b>54</b>	<b>3</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>11</b>	<b>4</b>	<b>8</b>	<b>13</b>

Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đồng Nai

**Bảng: Phân loại các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

STT	Tên địa phương	Loại hình		Cấp xếp hạng		Tổng số di tích
		Di tích lịch sử, cách mạng	Di tích thắng cảnh, kiến trúc, nghệ thuật hoặc khảo cổ	Tỉnh	Quốc gia	
1	Thành phố Biên Hòa	13	10	6	17	23
2	Thành phố Long Khánh	4	1	3	2	5
3	Huyện Vĩnh Cửu	4	3	4	3	7
4	Huyện Long Thành	1	2	2	1	3
5	Huyện Nhơn Trạch	3	3	3	3	6
6	Huyện Thống Nhất	3		3		3
7	Huyện Trảng Bom	2		2		2
8	Huyện Xuân Lộc	1	2	2	1	3
9	Huyện Cẩm Mỹ	1			1	1
10	Huyện Định Quán	1	1		2	2
11	Huyện Tân Phú	1	1	1	1	2
	<b>Tổng số</b>	<b>34</b>	<b>23</b>	<b>26</b>	<b>31</b>	<b>57</b>

Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đồng Nai

## Phụ lục 15

**Bảng: Thống kê các điểm du lịch trong khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai**

TT	Điểm hoặc tuyến/chương trình du lịch	Các hoạt động trải nghiệm
1	Điểm du lịch văn phòng	Du lịch nghỉ dưỡng, dịch vụ giải trí, ẩm thực, hội họp, giáo dục môi trường
2	Điểm du lịch hồ Bà Hào	Du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí. Du lịch sinh thái rừng, sinh thái hồ. dịch vụ ẩm thực, hội họp
3	Vườn ươm và hồ vườn ươm	Hoạt động giáo dục môi trường, nghiên cứu khoa học
4	Di tích Khu uỷ miền Đông	Du lịch sinh thái rừng, giáo dục môi trường, giáo dục truyền thống cách mạng, dịch vụ ẩm thực
5	Di tích Trung ương Cục miền Nam	Du lịch sinh thái rừng, giáo dục môi trường, giáo dục truyền thống cách mạng, dịch vụ ẩm thực
6	Công viên Đá	Du lịch sinh thái rừng, tham quan ngắm cảnh
7	Thác Ràng	Du lịch sinh thái rừng, tham quan ngắm cảnh
8	Hồ Trị An và các đảo	du lịch sinh thái hồ, du lịch nghỉ dưỡng, dịch vụ vui chơi giải trí, dịch vụ ẩm thực, mua sắm.
9	Sinh cảnh Hồng Thập Tự	Du lịch sinh thái rừng
10	Sinh cảnh Đồng 4	Du lịch sinh thái rừng
11	Bàu sắn	Du lịch sinh thái rừng
12	Sinh cảnh Trảng Thùng Phi	Du lịch sinh thái rừng

*Nguồn: Đề án phát triển khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai*



**Hình: rà soát hệ thống KBT thuộc rừng đặc dụng hiện có ở Đồng Nai**

*Nguồn: Sở VHHT&DL tỉnh Đồng Nai*

## Phụ lục 16

**Bảng: Phát triển quy mô trường, lớp giai đoạn 2011-2020**

TT	Bậc học	Năm học 2010-2011			Năm học 2015-2016			Năm học 2020-2021		
		Trường	Lớp	Học sinh	Trường	Lớp	Học sinh	Trường	Lớp	Học sinh
<b>1</b>	<b>Mầm non</b>	<b>252</b>	<b>2.916</b>	<b>83.000</b>	<b>282</b>	<b>5.136</b>	<b>139.132</b>	<b>374</b>	<b>4.314</b>	<b>121.872</b>
1.1	Công lập	217	2.384	65.960	221	2.542	71.702	220	2.472	69.260
1.2	Tư thực	35	532	17.040	61	2.594	67.430	154	1.842	52.612
<b>2</b>	<b>Tiểu học</b>	<b>298</b>	<b>6.820</b>	<b>211.000</b>	<b>301</b>	<b>8.437</b>	<b>248.600</b>	<b>291</b>	<b>8.158</b>	<b>295.190</b>
2.1	Công lập	296	6.760	209.000	297	8.272	243.900	285	7.822	283.796
2.2	Tư thực	2	60	2.000	4	165	4.700	6	336	11.394
<b>3</b>	<b>THCS</b>	<b>165</b>	<b>3.904</b>	<b>146.000</b>	<b>172</b>	<b>4.598</b>	<b>158.400</b>	<b>170</b>	<b>4.732</b>	<b>194.915</b>
3.1	Công lập	165	3.846	144.000	171	4.453	153.100	169	4.438	183.757
3.2	Tư thực	0	58	2.000	1	145	5.300	1	294	11.158
<b>4</b>	<b>THPT</b>	<b>48</b>	<b>1.775</b>	<b>79.000</b>	<b>47</b>	<b>1.817</b>	<b>70.900</b>	<b>50</b>	<b>1.953</b>	<b>80.011</b>
4.1	Công lập	40	1.364	59.000	40	1.348	50.000	41	1.407	56.065
4.2	Tư thực	8	411	20.000	7	469	20.900	9	546	23.946
<b>5</b>	<b>Trường cao đẳng</b>	<b>4</b>		<b>11.095</b>	<b>4</b>		<b>15.778</b>	<b>12</b>		<b>21.452</b>
5.1	Công lập	3		7.278	4		13.363	9		19.256
5.2	Tư thực	1		3.817			2.415	3		2.196
<b>6</b>	<b>Trường đại học</b>	<b>2</b>		<b>21.645</b>	<b>3</b>		<b>20.216</b>	<b>3</b>		<b>18.690</b>
6.1	Công lập	0		-	1		4.327	1		6.490
6.2	Tư thực	2		21.645	2		15.889	2		12.200

TT	Bậc học	Năm học 2010-2011			Năm học 2015-2016			Năm học 2020-2021		
		Trường	Lớp	Học sinh	Trường	Lớp	Học sinh	Trường	Lớp	Học sinh
	<b>Tổng</b>	<b>769</b>		<b>551.740</b>	<b>809</b>		<b>653.026</b>	<b>900</b>		<b>732.130</b>

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020

**Phụ lục 17**

**Bảng: Chi tiết nhóm ngành công nghiệp cấp II**

Nhóm ngành	STT	Ngành	Tiềm năng ngành		Chi tiết của ngành cấp 2 theo QĐ 27/2018/QĐ-TTg
			Ngành CNHT	Ngành CN CNC	
Ngành công nghiệp chủ lực	1	Chế biến thực phẩm	x		Sản xuất, chế biến thực phẩm
					Sản xuất đồ uống
	2	Thiết bị điện & điện tử	x	x	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học
					Sản xuất thiết bị điện
	3	Phương tiện vận tải	x		Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác
					Sản xuất phương tiện vận tải khác
	4	Hóa chất, và SP cơ bản từ hóa chất	x		Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất
					Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic
	5	Cơ khí chính xác & chế tạo máy móc	x	x	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu
					Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị

<b>Ngành công nghiệp tiềm năng</b>	6	Sản phẩm thuốc, hóa dược và dược liệu	x	x	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	
<b>Ngành duy trì và tái cấu trúc</b>	7	Dệt may, da giày	7		Dệt	
					Sản xuất trang phục	
					Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	
	8	Gỗ và sản phẩm từ gỗ				Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa; SX SP từ rơm, rạ
						Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
	9	Các nhóm ngành khác				Sản xuất sản phẩm thuốc lá
						Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
						In, sao chép bản ghi các loại
						Công nghiệp chế biến, chế tạo khác
						Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác						
Sản xuất kim loại						
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn						

Nguồn: QĐ 27/2018/QĐ-TTg



## Phụ lục 18

**Bảng: Danh mục đô thị tỉnh Đồng Nai, năm 2021**

TT	Địa phương	Tên đô thị	Xếp loại	Dân số (người)	Tính chất chức năng
1	Thành Phố Biên Hoà	Đô thị Biên Hoà	I	1.076.760	Là trung tâm hành chính tỉnh lỵ với chức năng là 1 trong 4 đô thị hạt nhân của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Là trung tâm công nghiệp, dịch vụ với các điều kiện thuận lợi về giao thông đầu mối của quốc gia
2	Thành phố Long Khánh	Đô thị Long Khánh	III	114.060	Là trung tâm hành chính, kinh tế văn hóa thuộc tiểu vùng phi Đông của tỉnh Đồng Nai.
3	Huyện Tân Phú	Đô thị Tân Phú	V	17.800	Thị trấn thuộc huyện Là trung tâm hành chính, dịch vụ tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ du lịch của huyện Tân Phú
4	Huyện Vĩnh Cửu	Đô thị Vĩnh An	V	27.220	Thị trấn thuộc huyện Là trung tâm hành chính, dịch vụ du lịch, an ninh quốc phòng của huyện Vĩnh Cửu
5	Huyện Định Quán	Đô thị Định Quán	V	19.720	Thị trấn thuộc huyện Là trung tâm hành chính, dịch vụ tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ du lịch của huyện Định Quán
6	Huyện Trảng Bom	Đô thị Trảng Bom	V	26.510	Thị trấn huyện lỵ Là trung tâm hành chính, dịch vụ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của huyện Trảng Bom
7	Huyện Thống Nhất	Đô thị Dầu Giây	V	20.950	Thị trấn huyện lỵ Là trung tâm hành chính cấp huyện, với vai trò đô thị dịch vụ thương mại tổng hợp và là cửa ngõ giao thông trung

TT	Địa phương	Tên đô thị	Xếp loại	Dân số (người)	Tính chất chức năng
					chuyển giữa khu vực miền Trung và Tây Nguyên
8	Huyện Cẩm Mỹ	Đô thị Long Giao	V	7.610	Thị trấn huyện lỵ Là trung tâm hành chính cấp huyện, hình thành trung tâm dịch vụ vùng công - nông nghiệp góp phần hình thành mạng lưới đô thị - dân cư tập trung phía đông của tỉnh
9	Huyện Long Thành	Đô thị Long Thành	V	31.540	Thị trấn thuộc huyện Là trung tâm hành chính, dịch vụ công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp của huyện Long Thành
10	Huyện Xuân Lộc	Đô thị Gia Ray	V	17.890	Thị trấn huyện lỵ Là trung tâm hành chính, tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ du lịch của huyện Xuân Lộc
11	Huyện Nhơn Trạch	Đô thị Hiệp Phước	V	58.580	Là đô thị mới với chức năng là một trong các trung tâm công nghiệp - thương mại, dịch vụ - du lịch, giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ của tỉnh Đồng Nai; Đồng thời là đầu mối quan trọng về giao thông vận tải và có vị trí quan trọng về an ninh, quốc phòng của vùng trọng điểm phía Nam

Nguồn: Tổng hợp hiện trạng dân số, phân loại đô thị - Cục Thống kê, Sở Xây dựng

**Bảng: Diện tích, dân số, mật độ dân cư huyện thị tỉnh Đồng Nai năm 2021**

TT	Địa phương	Diện tích 2021 (ha)			Dân số 2021 (người)			Mật độ 2021 (ng/ha)		
		Tổng	Đô thị	Nông thôn	Tổng	Đô thị	Nông thôn	Tổng	Đô thị	Nông thôn
	<b>TOÀN TỈNH</b>	<b>586.362</b>	<b>22.336</b>	<b>564.026</b>	<b>3.169.100</b>	<b>1.418.640</b>	<b>1.750.460</b>	<b>540</b>	<b>6.351</b>	<b>310</b>
1	Thành phố Biên Hoà	26.362	15.985	10.377	1.084.090	1.076.760	7.330	4.112	6.736	71
2	Thành phố Long Khánh	19.298	1.761	17.537	154.830	114.060	40.770	802	6.477	232
3	Huyện Tân Phú	77.493	242	77.251	153.640	17.800	135.840	198	7.352	176
4	Huyện Vĩnh Cửu	108.914	444	108.470	166.970	27.220	139.750	153	6.137	129
5	Huyện Định Quán	97.288	240	97.048	187.680	19.720	167.960	193	8.225	173
6	Huyện Trảng Bom	32.724	497	32.227	359.480	26.510	332.970	1.099	5.334	1.033
7	Huyện Thống Nhất	24.853	702	24.151	166.230	20.950	145.280	669	2.985	602
8	Huyện Cẩm Mỹ	46.258	473	45.785	142.100	7.610	134.490	307	1.611	294
9	Huyện Long Thành	43.062	325	42.737	251.160	31.540	219.620	583	9.699	514
10	Huyện Xuân Lộc	72.432	275	72.157	231.310	17.890	213.420	319	6.506	296
11	Huyện Nhơn Trạch	37.678	1.393	36.285	271.610	58.580	213.030	721	4.207	587

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai

## Phụ lục 19

**Bảng: Hiện trạng sử dụng đất năm 2021, theo huyện**

TT		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
	ĐV hành chính	Đồng Nai	B Hoà	C Mỹ	Đ Quán	L Khánh	L Thành	N Trạch	T Phú	T Nhất	T Bom	V Cửu	X Lộc
1	Số phường / thị trấn	49	29	1	1	11	1	1	1	1	1	1	1
2	Số xã	121	1	12	13	4	13	11	17	9	16	11	14
3	Diện tích tự nhiên	586.362	26.362	46.258	97.288	19.298	43.062	37.678	77.492	24.853	32.724	108.914	72.432
4		<i>Đô thị</i>	22.336	15.985	473	240	1.761	325	1.393	242	702	497	444
5		<i>Ngoài đô thị</i>	564.026	10.377	45.785	97.049	17.537	42.737	36.285	77.250	24.151	32.227	108.471
6	Đất Nông nghiệp	463.795	7.804	41.242	75.443	16.187	33.958	22.830	72.187	21.062	25.232	89.055	58.795
7	Đất PNN+Khác	122.567	18.558	5.016	21.845	3.111	9.104	14.848	5.306	3.791	7.492	19.859	13.637
8	Đất Xây dựng	59.720	12.288	3.490	3.122	2.931	7.001	8.421	3.504	2.816	6.193	4.081	5.875
9	Đất XD dân dụng	31.500	6.622	2.198	2.065	1.675	3.158	3.459	2.311	1.594	3.135	2.086	3.197
10	Đất Giao thông	13.183	1.694	1.191	972	550	1.774	1.884	1.049	681	1.114	609	1.577
11	Đất Ở	19.621	4.886	1.249	1.248	1.121	1.601	2.050	1.258	923	2.229	1.112	1.945
12	Đất Cây xanh CC	1.378	594	46	27	143	124	202	31	108	165	12	1
13	Đất Công cộng	2.183	547	213	81	151	154	393	71	111	251	137	147
14	Dân số chính thức	3.169.100	1.084.090	142.100	187.680	154.830	251.160	271.610	153.640	166.230	359.480	166.970	231.310
15		<i>Đô thị</i>	1.418.640	1.076.760	7.610	19.720	114.060	31.540	58.580	17.800	20.950	26.510	27.220
16		<i>Ngoài đô thị</i>	1.750.460	7.330	134.490	167.960	40.770	219.620	213.030	135.840	145.280	332.970	139.750
17	Tỉ lệ đô thị hóa	45%	99%	5%	11%	74%	13%	22%	12%	13%	7%	16%	8%
18	MỖDS/đất TN	5	41	3	2	8	6	7	2	7	11	2	3
19		<i>Đô thị</i>	64	67	16	82	65	97	42	74	30	53	61
20		<i>Ngoài đô thị</i>	3	1	3	2	2	5	6	2	6	10	1
21	MỖDS/đất XD	53	88	41	60	53	36	32	44	59	58	41	39
22	BQ đất DD	99	61	155	110	108	126	127	150	96	87	125	138
23	BQ đất CX	4	5	3	1	9	5	7	2	6	5	1	0
24	BQ đất CC	7	5	15	4	10	6	14	5	7	7	8	6
25	BQ đất ở	62	45	88	66	72	64	75	82	56	62	67	84
26	TL đất GT/XD	22%	14%	34%	31%	19%	25%	22%	30%	24%	18%	15%	27%

Nguồn: VIUP

Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai và các huyện thị cho biết diện tích đất đai sử dụng cho các lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp hàng năm. Để thuận tiện cho phương án tổ chức không gian, các loại hình đất đai này được ‘đối chiếu’ với các loại đất xây dựng. Theo đó, hiện trạng năm 2021:

- Đất xây dựng khoảng 59.720 ha, chiếm khoảng 10% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, tương ứng với mật độ dân số trên đất xây dựng khoảng 53 người/ha;
- Trong đó, đất xây dựng dân dụng khoảng 31.500 ha, tương ứng với tỉ lệ bình quân đất dân dụng trên đầu người khoảng 99 m<sup>2</sup>/ng;
- Bình quân đất công cộng khoảng 7 m<sup>2</sup>/ng, đất cây xanh sử dụng công cộng khoảng 4 m<sup>2</sup>/ng, đất nhà ở khoảng 62 m<sup>2</sup>/ng, tỉ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đạt khoảng 22%.

## Phụ lục 20

**Bảng: Hiện trạng các nhà máy nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

TT	Nhà máy nước	Vị trí khai thác	CS thiết kế (m <sup>3</sup> /ng.đêm)	CS khai thác (m <sup>3</sup> /ng.đêm)
<b>A</b>	<b>Thành phố Biên Hòa</b>	<b>Nước mặt (Sông Đồng Nai)</b>	<b>383.000</b>	<b>358.504</b>
1	NMN Biên Hòa	Phường Quyết Thắng - Biên Hòa	36.000	37330
2	NMN Long Bình	Phường Long Bình - Biên Hòa	30.000	26.595
3	NMN Nhơn Trạch	Đồi 60, Khu phố 8B, phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa	100.000	95.565
4	NMN Thiện Tân	Xã Thiện Tân - Vĩnh Cửu	200.000	182.545
5	Trạm Hóa An	Phường Hóa An - Biên Hòa	2.000	881
6	NMN Hóa An	Phường Hóa An - Biên Hòa	15.000	15.588
<b>B</b>	<b>Thành phố Long Khánh</b>	<b>Nước ngầm</b>	<b>17.910</b>	<b>18.241</b>
1	NMN Long Khánh	Thành phố Long Khánh	17.910	18.241
<b>C</b>	<b>Huyện Thống Nhất</b>		<b>20.300</b>	<b>2.370</b>
1	NMN Gia Tân	Nước mặt Hồ Trị An	20.000	2.370
2	Trạm nước ngầm Thống Nhất	Xã Xuân Thạch thuộc Trung tâm Hành chính Thống Nhất	300	-
<b>D</b>	<b>Huyện Nhơn Trạch</b>		<b>33.700</b>	<b>10.033</b>
1	NMN ngầm Nhơn Trạch		25.920	4.455
2	Trạm bơm đường số 2	Huyện Nhơn Trạch	2.400	
3	Trạm Đại Phước	Xã Đại Phước - Nhơn Trạch	5.380	5.578

TT	Nhà máy nước	Vị trí khai thác	CS thiết kế (m <sup>3</sup> /ng.đêm)	CS khai thác (m <sup>3</sup> /ng.đêm)
E	Huyện Vĩnh Cửu	Nước mặt (Hồ Trị An)	19.000	14.316
1	NMN Vĩnh An	Thị trấn Vĩnh An - Vĩnh Cửu	4.000	6.052
2	NMN Vĩnh Cửu	Xã Thạnh Phú	15.000	8.264
F	Huyện Trảng Bom	Nước ngầm	2.620	463
1	Trạm Bàu Hàm	Xã Bàu Hàm 1	620	463
2	NMN Trảng Bom	Thị trấn Trảng Bom	2.000	
G	Huyện Xuân Lộc		25.300	15.958
2	NMN Gia Ray	Thị trấn Gia Ray - Xuân Lộc Nguồn nước: Hồ Núi Le	15.000	8.490
1	NMN Tâm Hưng Hòa	Xã Xuân Tâm - Xuân Lộc	10.000	7.341
3	Trạm Sông Ray	Xã Sông Ray - Cẩm Mỹ Nguồn nước: Nước ngầm	300	127
H	Huyện Tân Phú	Nước ngầm	2.500	1.519
1	NMN Tân Phú	Thị trấn Tân Phú	2.500	1.519
I	Huyện Định Quán	Nước mặt (Sông Đồng Nai)	4.200	2.420
1	NMN Định Quán	Thị trấn Định Quán. Nguồn nước: Do Công ty khai thác công trình thủy lợi quản lý khai thác cung cấp.	4.200	2.420
		Tổng (m <sup>3</sup> /ngày)	508.530	423.824

Nguồn: UBND các huyện/ TP và UBND tỉnh Đồng Nai, NGTK tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

## Phụ lục 21

**Bảng: Hiện trạng cấp nước các khu công nghiệp**

TT	Khu công nghiệp	Nguồn nước
1	KCN Lộc An - Bình Sơn	NMN Nhơn Trạch, Thiện Tân
2	KCN Dầu Giây	Hồ Trị An
3	KCN Giang Điền	NMN Nhơn Trạch, Thiện Tân
4	KCN Long Khánh	Hồ Trị An
5	KCN Ông Kèo	NMN Nhơn Trạch, Thiện Tân
6	KCN AGTEX Long Bình	NMN Nhơn Trạch, Thiện Tân
7	KCN Tân Phú	Nguồn nước ngầm
8	KCN Bàu Xéo	NMN Long Bình và Thiện Tân
9	KCN Thạnh Phú	NMN Thiện Tân
10	KCN Xuân Lộc	Hồ Núi Le
11	KCN Nhơn Trạch II – Lộc Khang	Nước ngầm Nhơn Trạch
12	KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú	Nước ngầm Nhơn Trạch
13	KCN Nhơn Trạch VI	Nước ngầm Nhơn Trạch
14	KCN Long Đức	NMN Thiện Tân
15	KCN Định Quán	Sông Đồng Nai và sông La Ngà
16	KCN An Phước	NMN Thiện Tân
17	KCN Long Thành	NMN Thiện Tân
18	KCN Nhơn Trạch V	Nước ngầm Nhơn Trạch
19	KCN Tam Phước	Thiện Tân
20	KCN Dệt may Nhơn Trạch	Nước ngầm Nhơn Trạch
21	KCN Biên Hòa I	
22	KCN Sông Mây	Hồ Sông Mây
23	KCN Nhơn Trạch I	Thiện Tân
24	KCN Nhơn Trạch II	Thiện Tân
25	KCN Nhơn Trạch III	Thiện Tân

TT	Khu công nghiệp	Nguồn nước
26	KCN Long Bình (Loteco)	Nước ngầm sông Đồng Nai
27	KCN Biên Hòa II	Nước ngầm sông Đồng Nai
28	KCN Amata	NMN Thiện Tân
29	KCN Gò Dầu	NMN Thiện Tân
30	KCN Hố Nai	NMN Thiện Tân
31	KCN Suối Tre	Nước ngầm
32	KCNC Long Thành	

*Nguồn: UBND các huyện/ TP và UBND tỉnh Đồng Nai, NGTK tỉnh Đồng Nai, Roland Berger*



## Phụ lục 22

**Bảng: Hiện trạng xử lý nước thải tại các khu công nghiệp**

TT	Khu công nghiệp	Quy mô (ha)	Công suất (m <sup>3</sup> /n.đ)	Lắp đầy (%)
1	KCN Lộc An - Bình Sơn	497,77	2.500	73,95
2	KCN Dầu Giây	330,80	2.000	92,00
3	KCN Giang Điền	529,20	7.500	43,11
4	KCN Long Khánh	264,47	3.200	91,38
5	KCN Ông Kèo	823,45	3.000	89,55
6	KCN AGTEX Long Bình	43,26	2.500	100,00
7	KCN Tân Phú	54,16	1.800	17,76
8	KCN Bàu Xéo	499,80	2.000	98,10
9	KCN Thạnh Phú	177,20	5.600	48,27
10	KCN Xuân Lộc	108,82	1.000	80,76
11	KCN Nhơn Trạch II – Lộc Khang	69,53	5.000	84,09
12	KCN Nhơn Trạch II – Nhơn Phú	183,18	4.000	99,30
13	KCN Nhơn Trạch VI	314,23	40.000	65,95
14	KCN Long Đức	281,32	17.000	75,82
15	KCN Định Quán	54,35	1.800	100,00
16	KCN An Phước	200,85	4.000	53,59
17	KCN Long Thành	486,91	15.000	84,56
18	KCN Nhơn Trạch V	302,00	12.000	100,00
19	KCN Tam Phước	323,18	4.000	100,00
20	KCN Dệt may Nhơn Trạch	175,60	12000	98,59
21	KCN Biên Hòa I	335,00		100,00

TT	Khu công nghiệp	Quy mô (ha)	Công suất (m3/n.đ)	Lấp đầy (%)
22	KCN Sông Mây	473,95 ha (Giai đoạn 1: 250 ha; Giai đoạn 2: 223,95 ha)	4.000	84,45% (Giai đoạn 1)
23	KCN Nhơn Trạch I	446,49	10.000	95,84
24	KCN Nhơn Trạch II	331,42	10.000	94,96
25	KCN Nhơn Trạch III	697,49	12.000	92,54
26	KCN Long Bình (Loteco)	100	10.500	99,26%
27	KCN Biên Hòa II	394,63	8.000	93,97%
28	KCN Amata	513,01	12.000	90,86%
29	KCN Gò Dầu	182,38	1.000	91,08%
30	KCN Hồ Nai	226 ha (GD 1) 270,65 ha (GD 2)	4.000	82% (GD 1)
31	KCN Suối Tre	144,78	3.000	82,68%
32	Khu công nghệ cao Long Thành	410,31		
	<b>Tổng</b>		<b>220.400</b>	

Nguồn: UBND các huyện/ TP và UBND tỉnh Đồng Nai, NGTK tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

## Phụ lục 23

**Bảng: Hiện trạng xử lý nước thải tại các CCN**

STT	CCN	Chủ đầu tư	Tình trạng
1	CCN Phú Cường Huyện Định Quán DT 44,459 ha	Cty CP May Đồng Tiến, từ ngày 17/6/2015 là Công ty CP Đồng Phú Bình (Đ/c: Số 10 đường Phan Trung, P. Tân Tiến, Thành phố Biên Hoà, Đồng Nai)	Hiện chủ đầu tư đang thực hiện thủ tục BT, GPMB. có 03 doanh nghiệp hoạt động sản xuất và kinh doanh với tổng diện tích đã cho thuê là 165.880,2m <sup>2</sup> trước khi có chủ đầu tư. 04 DN đã hoạt động ổn định, 01 DN đang xây dựng và 01 DN đang làm thủ tục đầu tư.
2	CCN Góm sú Tân Hạnh TP Biên Hòa DT 54,83 ha	TT Phát triển CCN và và Dịch vụ Công ích Tp Biên Hòa (Đc: số 290, đường 30/4 - Phường Thanh Bình - Thành phố Biên Hoà - Đồng Nai.	Đã hoàn chỉnh hạ tầng cụm công nghiệp, có 01 trạm XLNT toàn cụm với công suất 850m <sup>3</sup> /ngày.đêm hiện có 27/36 doanh nghiệp đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. - Diện tích còn lại trong CCN gồm Tân Hạnh: Lô G1 là 20.163m <sup>2</sup>
3	CCN Phú Thịnh Huyện Nhơn Trạch DT 87,31 ha	UBND huyện Nhơn Trạch; đại diện chủ đầu tư: Trung tâm Dịch vụ Đô thị Nhơn Trạch (Đ/c: ấp 3, xã Phú Thịnh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai)	Đã hoàn chỉnh hạ tầng cụm công nghiệp. Hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường CCN Phú Thịnh – Vĩnh Thanh hiện đang được đầu tư xây dựng, dự kiến đi vào hoạt động trong tháng 9/2021. Hiện có 17/32 doanh nghiệp đã đi vào hoạt động.

STT	CCN	Chủ đầu tư	Tình trạng
4	CCN Hồ Nai 3 Huyện Trảng Bom DT 53,08 ha	Phòng QL Đô thị huyện (KP3, TT Trảng Bom, huyện Trảng Bom, Đồng Nai)	Đã cơ bản đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng, đưa vào sử dụng cuối năm 2006 với tổng kinh phí đầu tư khoảng 18,28 tỷ đồng. UBND tỉnh đã có Công văn số 2212/UBND-CNN ngày 30/3/2007 chấp thuận UBND huyện Trảng Bom giao cho Hợp tác xã Thành Công 1 quản lý thu phí, đầu tư, duy tu bảo dưỡng hạ tầng Cụm công nghiệp VLXD Hồ Nai 3.

*Nguồn: UBND các huyện/ TP và UBND tỉnh Đồng Nai, NGTK tỉnh Đồng Nai, Roland Berger*

## Phụ lục 24

**Bảng: Bảng năng lực theo diện tích phục vụ của các hệ thống công trình thủy lợi**

STT	Tên địa phương	Số lượng công trình	Năng lực phục vụ thực tế		
			Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)
1	Huyện Long Thành	9	1.499	82.488	1.118
2	Huyện Nhơn Trạch	10	3.072	-	6.142
3	Huyện Trảng Bom	9	1.125	658	-
4	Huyện Vĩnh Cửu	18	1.258	-	-
5	TP. Biên Hòa	2	65	-	-
6	Huyện Thống Nhất	18	626	-	328
7	Huyện Xuân Lộc	10	1.695	13.358	-
8	TP. Long Khánh	11	786	-	-
9	Huyện Cẩm Mỹ	16	1.480	1.600	-
10	Huyện Tân Phú	24	5.808	10.000	1.753
11	Huyện Định Quán	7	1.522	3.600	-
Tổng		134	18.935	111.703	9.341

Nguồn: Sở NN&PTNT tỉnh Đồng Nai

**Bảng: Hiện trạng quản lý vận hành hệ thống kênh mương thủy lợi tỉnh Đồng Nai**

STT	Đơn vị quản lý khai thác	Số lượng công trình						
		H C	D D	TB	Đê	K H	K T	Tổng
1	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	10	8	1	1		1	21
2	Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai	1						1
3	Hợp tác xã Nếp Sống Mới			1				1
4	Hợp tác xã Thủy sản Biên Hòa			1				1
5	UBND xã Phú Túc, huyện Định Quán		1					1

STT	Đơn vị quản lý khai thác	Số lượng công trình						
		H C	Đ D	TB	Đê	K H	K T	Tổng
6	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Định Quán		2	4				6
7	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Long Thành		2		1		1	4
8	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Nhơn Trạch				4	2	2	8
9	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Trảng Bom	2	5					7
10	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	1		16				17
11	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất		14				4	18
12	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Xuân Lộc		5	1				6
13	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp TP. Long Khánh	1	7			1	1	10
14	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	3	10					13
15	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú		2	13	1		4	20
	<b>Tổng</b>	<b>18</b>	<b>56</b>	<b>37</b>	<b>7</b>	<b>3</b>	<b>13</b>	<b>134</b>

Nguồn: Sở NN&PTNT tỉnh Đồng Nai

Ghi chú: HC-Hồ chứa, DD-Đập dâng, TB-Trạm bơm, KH-Kết hợp (tưới-tiêu kết hợp), KT-Kênh tiêu.

## Phụ lục 25

**Bảng: Hiện trạng hệ thống công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	<b>CỘNG</b>			<b>18.935</b>	<b>111.703</b>	<b>9.341</b>	<b>66.328</b>	<b>40.135</b>	<b>40.135</b>	<b>327.051</b>	<b>242.780</b>	<b>569.831</b>	<b>636.159</b>
I	Huyện Long Thành			1.499	82.488	1.118	1.100	1.000	1.000	16.632	26.490	43.122	44.222
1	Hồ Cầu Mới tuyến V, VI (gồm đập Suối Cá)	Bàu Cạn, Cẩm Đường, Long Phước	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	913	52.395	-	-	-	-	8.957	7.420	16.377	16.377
2	Hồ Lộc An	Lộc An	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL			306	-	-	-	-	-	-	-

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	<b>CỘNG</b>			<b>18.935</b>	<b>111.703</b>	<b>9.341</b>	<b>66.328</b>	<b>40.135</b>	<b>40.135</b>	<b>327.051</b>	<b>242.780</b>	<b>569.831</b>	<b>636.159</b>
3	Đập Long An	Long An	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	386	7.230		-	-	-		16.690	16.690	16.690
4	Đập Phước Thái	Phước Thái	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL		22.863		-	-	-		1.180	1.180	1.180
5	Đập Bà Ký	Long Phước	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL			662	-	-	-		1.200	1.200	1.200
6	Đập Sa Cá	Bình An	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Long Thành	120			-	-	3.000		-	3.000	3.000



TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	<b>CỘNG</b>			<b>18.935</b>	<b>111.703</b>	<b>9.341</b>	<b>66.328</b>	<b>40.135</b>	<b>40.135</b>	<b>327.051</b>	<b>242.780</b>	<b>569.831</b>	<b>636.159</b>
7	Đập Bàu Tre	Bình An	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Long Thành	80			-	-	-	4.675	-	4.675	4.675
8	Kênh tiêu Bàu Cá	Long Đức	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Long Thành			100	1.100	-	-	-	-	-	1.100
9	Đê ngăn mặn Long Phú	Phước Thái	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Long Thành			50	-	1.000	1.000	-	-	-	-
II	Huyện Nhơn Trạch			3.072	-	6.142	17.019	39.135	39.135	-	114.117	114.117	131.136

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	<b>CỘNG</b>			<b>18.935</b>	<b>111.703</b>	<b>9.341</b>	<b>66.328</b>	<b>40.135</b>	<b>40.135</b>	<b>327.051</b>	<b>242.780</b>	<b>569.831</b>	<b>636.159</b>
1	HTTL Ông Kèo	Phú Hữu, Phú Đông, Vĩnh Thanh	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	2.379		5.276	-	-	-		109.936	109.936	109.936
2	Đê Hiệp Phước - Long Thọ	Long Thọ	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL			662	-	-	-		700	700	700
3	Kênh Mã Voi	Long Tân	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Nhơn Trạch	110			-	-	-		2.500	2.500	2.500
4	Kênh tiêu Hiệp Phước	Hiệp Phước	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	174		174	15.280	-	-		-	-	15.280

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	<b>CỘNG</b>			<b>18.935</b>	<b>111.703</b>	<b>9.341</b>	<b>66.328</b>	<b>40.135</b>	<b>40.135</b>	<b>327.051</b>	<b>242.780</b>	<b>569.831</b>	<b>636.159</b>
			huyện Nhơn Trạch										
5	Bờ bao Phú Hội	Phú Hội	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Nhơn Trạch	190			-	22.465	22.465	-	-	-	-
6	Bờ bao Phú Hữu	Phú Hữu	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Nhơn Trạch	66			-	1.520	1.520	-	-	-	-
7	Bờ bao Đại Phước	Đại Phước	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Nhơn Trạch	99			-	12.540	12.540	-	-	-	-

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	<b>CỘNG</b>			<b>18.935</b>	<b>111.703</b>	<b>9.341</b>	<b>66.328</b>	<b>40.135</b>	<b>40.135</b>	<b>327.051</b>	<b>242.780</b>	<b>569.831</b>	<b>636.159</b>
8	Bờ bao Phú Thạnh	Phú Thạnh	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Nhơn Trạch	17			-	2.610	2.610	-	-	-	-
9	Kênh tạo nguồn Long Thọ	Long Thọ	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Nhơn Trạch	38			-	-	-	-	981	981	981
10	Hệ thống kênh tiêu thoát nước rau sạch Long Thọ	Long Thọ	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Nhơn Trạch			30	1.739	-	-	-	-	-	1.739
III	Huyện Trảng Bom			1.125	658	-	-	-	-	30.369	4.104	34.473	34.473

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	<b>CỘNG</b>			<b>18.935</b>	<b>111.703</b>	<b>9.341</b>	<b>66.328</b>	<b>40.135</b>	<b>40.135</b>	<b>327.051</b>	<b>242.780</b>	<b>569.831</b>	<b>636.159</b>
1	Hồ Sông Mây	Bắc Sơn	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	777	658		-	-	19.521	1.810	21.331	21.331	
2	Hồ Bà Long	Hồ Nai 3	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	50			-	-	1.075	825	1.900	1.900	
3	Hồ Thanh Niên	Hồ Nai 3	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Trảng Bom	56			-	-	5.156	150	5.306	5.306	
4	Hồ Suối Đầm	Bàu Hàm	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Trảng Bom	Đang sửa chữa			-	-	-	-	-	-	

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	<b>CỘNG</b>			<b>18.935</b>	<b>111.703</b>	<b>9.341</b>	<b>66.328</b>	<b>40.135</b>	<b>40.135</b>	<b>327.051</b>	<b>242.780</b>	<b>569.831</b>	<b>636.159</b>
5	Đập Gia Tôn	Sông Trầu	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Trảng Bom	24			-	-	520	-	520	520	
6	Đập Suối Dầu	Trung Hòa	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Trảng Bom	25			-	-	-	-	-	-	
7	Đập Hưng Long	Hưng Thịnh	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Trảng Bom	37			-	-	584	400	984	984	
8	Đập Hàm Bàu	Sông Thao	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	128			-	-	3.513	-	3.513	3.513	

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngd)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	<b>CỘNG</b>			<b>18.935</b>	<b>111.703</b>	<b>9.341</b>	<b>66.328</b>	<b>40.135</b>	<b>40.135</b>	<b>327.051</b>	<b>242.780</b>	<b>569.831</b>	<b>636.159</b>
			huyện Trảng Bom										
9	Đập Đòn Gánh	Bình Minh	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Trảng Bom	28			-	-	-	919		919	919
IV	Huyện Vĩnh Cửu			1.258	-	-	-	-	-	62.412	-	62.412	62.412
1	Hồ Mo Nang	Tân An	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	71			-	-	3.741	-		3.741	3.741
2	Hồ Bà Hào	Mã Đà	Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn	Phòng chống cháy rừng			-	-	-	-	-	-	-

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	<b>CỘNG</b>			<b>18.935</b>	<b>111.703</b>	<b>9.341</b>	<b>66.328</b>	<b>40.135</b>	<b>40.135</b>	<b>327.051</b>	<b>242.780</b>	<b>569.831</b>	<b>636.159</b>
			Hóa Đồng Nai										
3	Trạm bơm Bình Hòa 1	Bình Hòa	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	113			-	-	6.180	-	6.180	6.180	
4	Trạm bơm Bình Hòa 2	Bình Hòa	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	65			-	-	3.250	-	3.250	3.250	
5	Trạm bơm Bình Hòa 3	Bình Hòa	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	25			-	-	1.000	-	1.000	1.000	



TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	<b>CỘNG</b>			<b>18.935</b>	<b>111.703</b>	<b>9.341</b>	<b>66.328</b>	<b>40.135</b>	<b>40.135</b>	<b>327.051</b>	<b>242.780</b>	<b>569.831</b>	<b>636.159</b>
6	Trạm bơm Bình Phước	Tân Bình	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	76			-	-	4.600	-	4.600	4.600	
7	Trạm bơm Bình Lục	Tân Bình	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	53			-	-	1.880	-	1.880	1.880	
8	Trạm bơm Tân Triều	Tân Bình	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	56			-	-	2.740	-	2.740	2.740	
9	Trạm bơm Lợi Hòa	Bình Lợi	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	163			-	-	7.980	-	7.980	7.980	

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	<b>CỘNG</b>			<b>18.935</b>	<b>111.703</b>	<b>9.341</b>	<b>66.328</b>	<b>40.135</b>	<b>40.135</b>	<b>327.051</b>	<b>242.780</b>	<b>569.831</b>	<b>636.159</b>
			huyện Vĩnh Cửu										
10	Trạm bơm Long Chiến	Bình Lợi	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	118			-	-	4.380	-	4.380	4.380	
11	Trạm bơm Thiện Tân 1	Thiện Tân	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	100			-	-	3.070	-	3.070	3.070	
12	Trạm bơm Thiện Tân 2	Thiện Tân	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	52			-	-	1.890	-	1.890	1.890	

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	<b>CỘNG</b>			<b>18.935</b>	<b>111.703</b>	<b>9.341</b>	<b>66.328</b>	<b>40.135</b>	<b>40.135</b>	<b>327.051</b>	<b>242.780</b>	<b>569.831</b>	<b>636.159</b>
13	Trạm bơm Thiện Tân 3	Thiện Tân	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	26			-	-	1.400	-	1.400	1.400	
14	Trạm bơm Tân An	Tân An	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	89			-	-	3.959	-	3.959	3.959	
15	Trạm bơm Đại An	Tân An	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	77			-	-	3.442	-	3.442	3.442	
16	Trạm bơm Trị An 1	Trị An	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	93			-	-	2.200	-	2.200	2.200	

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	<b>CỘNG</b>			<b>18.935</b>	<b>111.703</b>	<b>9.341</b>	<b>66.328</b>	<b>40.135</b>	<b>40.135</b>	<b>327.051</b>	<b>242.780</b>	<b>569.831</b>	<b>636.159</b>
			huyện Vĩnh Cửu										
17	Trạm bơm Trị An 2	Trị An	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	12						800			
18	Trạm bơm Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	69			-	-		9.900	-	9.900	9.900
V	TP. Biên Hoà			65	-	-	-	-		3.380	1.300	4.680	4.680
1	TB Phước Tân	Phước Tân	Hợp tác xã Nếp Sóng Mới	50			-	-		1.900	350	2.250	2.250

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	<b>CỘNG</b>			<b>18.935</b>	<b>111.703</b>	<b>9.341</b>	<b>66.328</b>	<b>40.135</b>	<b>40.135</b>	<b>327.051</b>	<b>242.780</b>	<b>569.831</b>	<b>636.159</b>
2	TB Hiệp Hòa 1	Hiệp Hòa	Hợp tác xã Thủy sản Biên Hòa	15			-	-		1.480	950	2.430	2.430
VI	Huyện Thống Nhất			626	-	328	14.700	-	-	15.051	6.411	21.462	36.162
1	Đập Cây Da	Xuân Thiện	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất	65			-	-		2.341	-	2.341	2.341
2	Đập Ba Cao	Xuân Thiện	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất	24			-	-		50	1.327	1.377	1.377
3	Đập Tín Nghĩa 1	Xuân Thiện	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	6			-	-		390	320	710	710

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	<b>CỘNG</b>			<b>18.935</b>	<b>111.703</b>	<b>9.341</b>	<b>66.328</b>	<b>40.135</b>	<b>40.135</b>	<b>327.051</b>	<b>242.780</b>	<b>569.831</b>	<b>636.159</b>
			huyện Thống Nhất										
4	Đập Tín Nghĩa 2	Xuân Thiện	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất	110			-	-	1.500	200	1.700	1.700	
5	Đập Cầu Cường	Gia Kiệm	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất	65			-	-	1.150	800	1.950	1.950	
6	Đập Cầu Máng	Bàu Hàm 2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất	21			-	-	529	-	529	529	

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	<b>CỘNG</b>			<b>18.935</b>	<b>111.703</b>	<b>9.341</b>	<b>66.328</b>	<b>40.135</b>	<b>40.135</b>	<b>327.051</b>	<b>242.780</b>	<b>569.831</b>	<b>636.159</b>
7	Đập Ông Công	Bàu Hàm 2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất	13			-	-	-	1.400	1.400	1.400	1.400
8	Đập Ông Nhì	Bàu Hàm 2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất	14			-	-	-	605	605	605	605
9	Đập Ông Sinh	Bàu Hàm 2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất	20			-	-	1.006	-	1.006	1.006	1.006
10	Đập Bình	Gia Tân 3	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	55			-	-	365	629	994	994	994

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	<b>CỘNG</b>			<b>18.935</b>	<b>111.703</b>	<b>9.341</b>	<b>66.328</b>	<b>40.135</b>	<b>40.135</b>	<b>327.051</b>	<b>242.780</b>	<b>569.831</b>	<b>636.159</b>
			huyện Thống Nhất										
11	Đập Ông Thọ	Gia Tân 3	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất	93			-	-	1.390	700	2.090	2.090	
12	Đập Tân Yên	Gia Tân 3	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất	42			-	-	1.070	-	1.070	1.070	
13	Đập Cầu Quay	Gia Tân 3	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất	59			-	-	1.760	430	2.190	2.190	



TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	<b>CỘNG</b>			<b>18.935</b>	<b>111.703</b>	<b>9.341</b>	<b>66.328</b>	<b>40.135</b>	<b>40.135</b>	<b>327.051</b>	<b>242.780</b>	<b>569.831</b>	<b>636.159</b>
14	Đập Suối Mủ	Hưng Lộc	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất	39			-	-	3.500	-	3.500	3.500	
15	Kênh tiêu thoát nước 52/54	Xuân Thạnh	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất			39	2.800	-	-	-	-	2.800	
16	Kênh tiêu thoát nước 97	Xuân Thạnh	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất			23	2.900	-	-	-	-	2.900	
17	Kênh tiêu thoát nước Phú Dông	Gia Tân 2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp			208	4.300	-	-	-	-	4.300	

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	<b>CỘNG</b>			<b>18.935</b>	<b>111.703</b>	<b>9.341</b>	<b>66.328</b>	<b>40.135</b>	<b>40.135</b>	<b>327.051</b>	<b>242.780</b>	<b>569.831</b>	<b>636.159</b>
			huyện Thống Nhất										
18	Kênh tiêu thoát nước Cống Trắng	Gia Tân 3	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất			57	4.700	-	-	-	-	-	4.700
VII	Huyện Xuân Lộc			1.695	13.358	-	13.531	-	-	58.650	500	59.150	72.681
1	Hồ Gia Ui (gồm trạm bơm Xuân Tâm)	Xuân Tâm	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	673	5.807	-	13.531	-	-	27.612	-	29.871	41.143
2	Hồ Núi Le	TT Gia Ray	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL		7.550		-	-	-	-	-	-	-

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
<b>CỘNG</b>				<b>18.935</b>	<b>111.703</b>	<b>9.341</b>	<b>66.328</b>	<b>40.135</b>	<b>40.135</b>	<b>327.051</b>	<b>242.780</b>	<b>569.831</b>	<b>636.159</b>
3	Đập Lang Minh	Xuân Phú	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	388			-	-	6.977	500	7.477	7.477	
4	Đập Gia Liêu 1	Xuân Phú	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Xuân Lộc	28			-	-	1.780	-	1.780	1.780	
5	Đập Gia Liêu 2	Xuân Phú	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Xuân Lộc	62			-	-	3.000	-	3.000	3.000	
6	Đập Bung Cản	Xuân Phú	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	140			-	-	3.056	-	3.056	3.056	

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	<b>CỘNG</b>			<b>18.935</b>	<b>111.703</b>	<b>9.341</b>	<b>66.328</b>	<b>40.135</b>	<b>40.135</b>	<b>327.051</b>	<b>242.780</b>	<b>569.831</b>	<b>636.159</b>
			huyện Xuân Lộc										
7	Đập tràn Tân Bình 1	Lang Minh	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Xuân Lộc	60			-	-	-	-	-	-	-
8	Đập tràn Tân Bình 2	Lang Minh	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Xuân Lộc	103			-	-	-	-	-	-	-
9	Trạm bơm Mu Rùa	Xuân Tâm	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Xuân Lộc	26			-	-	1.200	-	1.200	1.200	1.200

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	<b>CỘNG</b>			<b>18.935</b>	<b>111.703</b>	<b>9.341</b>	<b>66.328</b>	<b>40.135</b>	<b>40.135</b>	<b>327.051</b>	<b>242.780</b>	<b>569.831</b>	<b>636.159</b>
10	Hồ Gia Măng	Xuân Hiệp	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	215			-	-	15.025	-	15.025	15.025	
VIII	TP. Long Khánh			786	-	-	-	-	10.773	25.140	35.913	35.913	
1	Hồ Suối Tre	Suối Tre	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp TP. Long Khánh	Đang thi công hồ mới			-	-	-	-	-	-	
2	Hồ Cầu Dầu	Hang Gòn	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	Đang thi công hồ mới			-	-	-	15.000	15.000	15.000	
3	Đập Sân Bay	Bàu Trâm	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	46			-	-	1.705	495	2.200	2.200	

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	<b>CỘNG</b>			<b>18.935</b>	<b>111.703</b>	<b>9.341</b>	<b>66.328</b>	<b>40.135</b>	<b>40.135</b>	<b>327.051</b>	<b>242.780</b>	<b>569.831</b>	<b>636.159</b>
			TP. Long Khánh										
4	Đập Hoà Bình	Bàu Trâm	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp TP. Long Khánh	38			-	-	1.300	1.200	2.500	2.500	
5	Đập Đồng Háp	Bảo Vinh	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp TP. Long Khánh	143			-	-	2.175	245	2.420	2.420	
6	Đập Suối Chồn	Bảo Vinh	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp TP. Long Khánh	68			-	-	1.120	700	1.820	1.820	

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	<b>CỘNG</b>			<b>18.935</b>	<b>111.703</b>	<b>9.341</b>	<b>66.328</b>	<b>40.135</b>	<b>40.135</b>	<b>327.051</b>	<b>242.780</b>	<b>569.831</b>	<b>636.159</b>
7	Đập Lát Chiếu	Bảo Quang	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp TP. Long Khánh	59			-	-	2.170	-	2.170	2.170	
8	Đập Bàu Đục	Bàu Sen	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp TP. Long Khánh	28			-	-	703	2.800	3.503	3.503	
9	Đập Bàu Tra	Xuân Tân	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp TP. Long Khánh	26			-	-	1.100	-	1.100	1.100	
10	Kênh mương Ruộng Lớn	Bảo Vinh	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	115			-	-	500	2.100	2.600	2.600	

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	<b>CỘNG</b>			<b>18.935</b>	<b>111.703</b>	<b>9.341</b>	<b>66.328</b>	<b>40.135</b>	<b>40.135</b>	<b>327.051</b>	<b>242.780</b>	<b>569.831</b>	<b>636.159</b>
			TP. Long Khánh										
11	Kênh mương Ruộng Tre	Hàng Gòn	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp TP. Long Khánh	263			-	-	-		2.600	2.600	2.600
IX	Huyện Cẩm Mỹ			1.480	1.600	-	-	-	-	18.186	1.350	19.536	19.536
1	Hồ Suối Vọng	Xuân Bảo	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	300	1.600		-	-	-		-	-	-
2	Hồ Suối Đồi	Lâm Sơn	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	146			-	-	-		-	-	-



TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	<b>CỘNG</b>			<b>18.935</b>	<b>111.703</b>	<b>9.341</b>	<b>66.328</b>	<b>40.135</b>	<b>40.135</b>	<b>327.051</b>	<b>242.780</b>	<b>569.831</b>	<b>636.159</b>
3	Hồ Giao Thông	Lâm Sơn	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	34			-	-	-	-	-	-	-
4	Đập Cù Nhí 1+2	Sông Ray	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	446			-	-	10.379	-	10.379	10.379	10.379
5	Đập Suối Trong	Xuân Bảo	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	167			-	-	4.506	-	4.506	4.506	4.506
6	Đập Suối Sáu	Sông Nhạn	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	69			-	-	3.001	500	3.501	3.501	3.501

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	<b>CỘNG</b>			<b>18.935</b>	<b>111.703</b>	<b>9.341</b>	<b>66.328</b>	<b>40.135</b>	<b>40.135</b>	<b>327.051</b>	<b>242.780</b>	<b>569.831</b>	<b>636.159</b>
7	Đập dâng áp 6 xã Sông Nhạn	Sông Nhạn	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	42			-	-	300	300	600	600	
8	Đập dâng áp 5 xã Sông Nhạn	Sông Nhạn	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	35			-	-	-	200	200	200	
9	Đập dâng áp 1 xã Lâm San	Lâm San	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	26			-	-	-	350	350	350	
10	Đập dâng Suối Sách 1	Xuân Đông	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	16			-	-	-	-	-	-	

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngd)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	<b>CỘNG</b>			<b>18.935</b>	<b>111.703</b>	<b>9.341</b>	<b>66.328</b>	<b>40.135</b>	<b>40.135</b>	<b>327.051</b>	<b>242.780</b>	<b>569.831</b>	<b>636.159</b>
	xã Xuân Đông		huyện Cẩm Mỹ										
11	Đập dâng Suối Sách 2 xã Xuân Đông	Xuân Đông	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	23			-	-	-	-	-	-	-
12	Đập dâng áp 4 xã Sông Ray	Sông Ray	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	22			-	-	-	-	-	-	-
13	Hồ Suối Ran	Sông Nhạn	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	50			-	-	-	-	-	-	-

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	<b>CỘNG</b>			<b>18.935</b>	<b>111.703</b>	<b>9.341</b>	<b>66.328</b>	<b>40.135</b>	<b>40.135</b>	<b>327.051</b>	<b>242.780</b>	<b>569.831</b>	<b>636.159</b>
14	Đập tràn khu 4 ấp 5, Sông Nhạn	Sông Nhạn	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	39			-	-	-	-	-	-	-
15	Đập dâng ấp Tụ Túc	Sông Nhạn	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	35			-	-	-	-	-	-	-
16	Đập chắn xã Thừa Đức	Sông Nhạn	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	30			-	-	-	-	-	-	-
X	Huyện Tân Phú			5.808	10.000	1.753	19.978	-	-	89.258	31.720	120.978	140.956

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	<b>CỘNG</b>			<b>18.935</b>	<b>111.703</b>	<b>9.341</b>	<b>66.328</b>	<b>40.135</b>	<b>40.135</b>	<b>327.051</b>	<b>242.780</b>	<b>569.831</b>	<b>636.159</b>
1	Hồ Đa Tôn	Thanh Sơn	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	1.042	10.000		-	-	16.442	-	16.442	16.442	
2	Đập Năm Sao	Phú Bình	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	421			-	-	7.505	-	7.505	7.505	
3	Đập Đồng Hiệp	Phú Điền	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	1.633			7.400	-	11.505	2.950	14.455	21.855	
4	Đập Hồ Vàm	Tà Lại	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	73			-	-	4.469	-	4.469	4.469	

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	<b>CỘNG</b>			<b>18.935</b>	<b>111.703</b>	<b>9.341</b>	<b>66.328</b>	<b>40.135</b>	<b>40.135</b>	<b>327.051</b>	<b>242.780</b>	<b>569.831</b>	<b>636.159</b>
5	Đập Trà Cỏ	Trà Cỏ	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	24			-	-	-	-	-	-	-
6	Trạm bơm Tà Lài	Tà Lài	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	424			-	-	12.100	-	12.100	12.100	12.100
7	Trạm bơm áp 4 - Đắc Lua	Đắc Lua	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	195			-	-	6.965	7.360	14.325	14.325	14.325
8	Trạm bơm áp 5a - Đắc Lua	Đắc Lua	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	142			-	-	100	3.900	4.000	4.000	4.000

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	<b>CỘNG</b>			<b>18.935</b>	<b>111.703</b>	<b>9.341</b>	<b>66.328</b>	<b>40.135</b>	<b>40.135</b>	<b>327.051</b>	<b>242.780</b>	<b>569.831</b>	<b>636.159</b>
			huyện Tân Phú										
9	Trạm bơm áp 8 - Đắc Lua	Đắc Lua	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	193			-	-	360	2.785	3.145	3.145	
10	Trạm bơm áp 9,10 - Đắc Lua	Đắc Lua	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	186			-	-	6.285	6.925	13.210	13.210	
11	Trạm bơm áp 11 - Đắc Lua	Đắc Lua	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	175			-	-	120	3.670	3.790	3.790	

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	<b>CỘNG</b>			<b>18.935</b>	<b>111.703</b>	<b>9.341</b>	<b>66.328</b>	<b>40.135</b>	<b>40.135</b>	<b>327.051</b>	<b>242.780</b>	<b>569.831</b>	<b>636.159</b>
12	Trạm bơm áp 6 - Phú An	Phú An	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	46			-	-		1.490	-	1.490	1.490
13	Trạm bơm áp 2- Nam Cát Tiên	Nam Cát Tiên	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	63			-	-		1.250	-	1.250	1.250
14	Trạm bơm áp 8 - Nam Cát Tiên	Nam Cát Tiên	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	201			-	-		2.602	1.850	4.452	4.452
15	Trạm bơm áp 6a,6b - Núi Tượng	Núi Tượng	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	156			-	-		3.460	2.280	5.740	5.740



TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngd)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	<b>CỘNG</b>			<b>18.935</b>	<b>111.703</b>	<b>9.341</b>	<b>66.328</b>	<b>40.135</b>	<b>40.135</b>	<b>327.051</b>	<b>242.780</b>	<b>569.831</b>	<b>636.159</b>
			huyện Tân Phú										
16	Trạm bơm áp 1,2 - Phú Thịnh	Phú Thịnh	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	28			-	-	2.014	-	2.014	2.014	2.014
17	Trạm bơm Bến Thuyền	Phú Bình	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	296			-	-	1.957	-	1.957	1.957	1.957
18	Đê bao ngăn lũ xã Đắc Lua	Đắc Lua	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú			486	-	-	-	-	-	-	-

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	<b>CỘNG</b>			<b>18.935</b>	<b>111.703</b>	<b>9.341</b>	<b>66.328</b>	<b>40.135</b>	<b>40.135</b>	<b>327.051</b>	<b>242.780</b>	<b>569.831</b>	<b>636.159</b>
19	Suối Trà Cỏ - Phú Thanh	Trà Cỏ	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú			114	2.500	-	-	-	-	-	2.500
20	Mương tiêu cánh đồng ấp 4,5, 6a, 6b xã Núi Tượng	Núi Tượng	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú			205	4.078	-	-	-	-	-	4.078
21	Kênh tiêu Núi Tượng	Núi Tượng	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú			763	6.000	-	-	-	-	-	6.000
22	Cống tiêu ấp 9 xã Đắc Lua	Đắc Lua	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp			186	-	-	-	-	-	-	-

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngd)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	<b>CỘNG</b>			<b>18.935</b>	<b>111.703</b>	<b>9.341</b>	<b>66.328</b>	<b>40.135</b>	<b>40.135</b>	<b>327.051</b>	<b>242.780</b>	<b>569.831</b>	<b>636.159</b>
			huyện Tân Phú										
23	Trạm bơm Giang Điền	Phú Thanh	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	450			-	-	8.173	-	8.173	8.173	
24	Trạm bơm áp 4 Tà Lài	Tà Lài	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú	60			-	-	2.461	-	2.461	2.461	
XI	Huyện Định Quán			1.522	3.600	-	-	-	22.341	31.648	53.989	53.989	
1	Đập áp 5	Phú Tân	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	121			-	-	329	3.431	3.760	3.760	

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
	<b>CỘNG</b>			<b>18.935</b>	<b>111.703</b>	<b>9.341</b>	<b>66.328</b>	<b>40.135</b>	<b>40.135</b>	<b>327.051</b>	<b>242.780</b>	<b>569.831</b>	<b>636.159</b>
			huyện Định Quán										
2	Đập Cầu Ván	Phú Túc	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Định Quán	32			-	-	1.611	-	1.611	1.611	
3	Đập Cầu Đu	Phú Túc	UBND xã Phú Túc, huyện Định Quán	20			-	-	180	-	180	180	
4	Hệ thống Trạm bơm Ba Giọt	Phú Vinh	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Định Quán	674	3.600		-	-	9.932	4.714	14.646	14.646	

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Hiện trạng phục vụ năm 2020			Kênh tiêu (m)	Bờ bao (m)		Kênh tưới (m)			Tổng chiều dài kênh mương
				Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)				Đã kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng	
<b>CỘNG</b>				<b>18.935</b>	<b>111.703</b>	<b>9.341</b>	<b>66.328</b>	<b>40.135</b>	<b>40.135</b>	<b>327.051</b>	<b>242.780</b>	<b>569.831</b>	<b>636.159</b>
5	Trạm bơm áp 2 xã Thanh Sơn	Thanh Sơn	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Định Quán	237			-	-	2.858	8.562	11.420	11.420	
6	Trạm bơm áp 8 xã Thanh Sơn	Thanh Sơn	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Định Quán	242			-	-	806	11.072	11.878	11.878	
7	Trạm bơm Ngọc Định	Ngọc Định	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Định Quán	198			-	-	6.625	3.869	10.494	10.494	

Nguồn: UBND các huyện/ TP và UBND tỉnh Đồng Nai, NGTK tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

**Bảng: Đánh giá năng lực theo diện tích phục vụ của các hệ thống công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai (phần 2 chương 2 4.4.3 g (1))**

STT	Huyện/Tên công trình	Năng lực phục vụ công trình			Năng lực phục vụ thực tế			Tỷ lệ		
		Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)
	<b>Cộng</b>	<b>23.953</b>	<b>171.240</b>	<b>10.415</b>	<b>18.935</b>	<b>111.703</b>	<b>9.341</b>	<b>79,05%</b>	<b>65,23%</b>	<b>89,68%</b>
I	Huyện Long Thành	2.085	131.423	1.112	1.499	82.488	1.118	71,88%	62,76%	100,51%
1	Hồ Cầu Mới tuyến V, VI (gồm đập Suối Cả)	1.520	107.500	-	913	52.395	-	60%	49%	-
2	Hồ Lộc An	-	-	300	-	-	306	-	-	102%
3	Đập Long An	400	5.923	-	386	7.230	-	96%	122%	-
4	Đập Phước Thái	-	18.000	-	-	22.863	-	-	127%	-
5	Đập Bà Ký	-	-	662	-	-	662	-	-	100%
6	Đập Sa Cá	90	-	-	120	-	-	133%	-	-
7	Đập Bàu Tre	75	-	-	80	-	-	107%	-	-
8	Kênh tiêu Bàu Cá	-	-	100	-	-	100	-	-	100%
9	Đê ngăn mặn Long Phú	-	-	50	-	-	50	-	-	100%

STT	Huyện/Tên công trình	Năng lực phục vụ công trình			Năng lực phục vụ thực tế			Tỷ lệ		
		Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)
II	Huyện Nhơn Trạch	5.097	-	6.243	3.072	-	6.142	60,28%	-	98,38%
1	HTTL Ông Kèo	4.609	-	5.338	2.379	-	5.276	52%	-	99%
2	Đê Hiệp Phước - Long Thọ	-	-	445	-	-	662	-	-	149%
3	Kênh Má Voi	93	-	-	110	-	-	118%	-	-
4	Kênh tiêu Hiệp Phước	106	-	400	174	-	174	164%	-	44%
5	Bờ bao Phú Hội	84	-	-	190	-	-	226%	-	-
6	Bờ bao Phú Hữu	47	-	-	66	-	-	140%	-	-
7	Bờ bao Đại Phước	103	-	-	99	-	-	96%	-	-
8	Bờ bao Phú Thạnh	18	-	-	17	-	-	97%	-	-
9	Kênh tạo nguồn Long Thọ	38	-	-	38	-	-	100%	-	-
10	Hệ thống kênh tiêu thoát nước rau sạch Long Thọ	-	-	60	-	-	30	-	-	50%

STT	Huyện/Tên công trình	Năng lực phục vụ công trình			Năng lực phục vụ thực tế			Tỷ lệ		
		Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)
III	Huyện Trảng Bom	1.629	2.000	-	1.125	658	-	69,04%	32,88%	-
1	Hồ Sông Máy	1.100	2.000	-	777	658	-	71%	33%	-
2	Hồ Bà Long	50	-	-	50	-	-	100%	-	-
3	Hồ Thanh Niên	70	-	-	56	-	-	80%	-	-
4	Hồ Suối Đầm	150	-	-	Đang sửa chữa			-	-	-
5	Đập Gia Tôn	33	-	-	24	-	-	72%	-	-
6	Đập Suối Dầu	25	-	-	25	-	-	100%	-	-
7	Đập Hưng Long	50	-	-	37	-	-	74%	-	-
8	Đập Bà Hàm	128	-	-	128	-	-	100%	-	-
9	Đập Đòn Gánh	23	-	-	28	-	-	122%	-	-
IV	Huyện Vĩnh Cửu	1.107	-	-	1.258	-	-	113,64%	-	-
1	Hồ Mo Nang	46	-	-	71	-	-	154%	-	-
2	Hồ Bà Hào	Phòng chống cháy rừng						-	-	-
3	Trạm bơm Bình Hòa 1	95	-	-	113	-	-	119%	-	-



STT	Huyện/Tên công trình	NĂng lực phục vụ công trình			NĂng lực phục vụ thực tế			Tỷ lệ		
		Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)
4	Trạm bơm Bình Hòa 2	50	-	-	65	-	-	130%	-	-
5	Trạm bơm Bình Hòa 3	15	-	-	25	-	-	170%	-	-
6	Trạm bơm Bình Phước	78	-	-	76	-	-	98%	-	-
7	Trạm bơm Bình Lục	49	-	-	53	-	-	109%	-	-
8	Trạm bơm Tân Triều	52	-	-	56	-	-	108%	-	-
9	Trạm bơm Lợi Hòa	130	-	-	163	-	-	125%	-	-
10	Trạm bơm Long Chiến	106	-	-	118	-	-	111%	-	-
11	Trạm bơm Thiện Tân 1	90	-	-	100	-	-	112%	-	-
12	Trạm bơm Thiện Tân 2	45	-	-	52	-	-	116%	-	-

STT	Huyện/Tên công trình	Năng lực phục vụ công trình			Năng lực phục vụ thực tế			Tỷ lệ		
		Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)
13	Trạm bơm Thiện Tân 3	25	-	-	26	-	-	103%	-	-
14	Trạm bơm Tân An	86	-	-	89	-	-	103%	-	-
15	Trạm bơm Đại An	47	-	-	77	-	-	164%	-	-
16	Trạm bơm Trị An 1	50	-	-	93	-	-	186%	-	-
17	Trạm bơm Trị An 2	30	-	-	12	-	-	40%	-	-
18	Trạm bơm Hiếu Liêm	113	-	-	69	-	-	61%	-	-
V	TP. Biên Hoà	65	-	-	65	-	-	100,00%	-	-
1	Trạm bơm Phước Tân	50	-	-	50	-	-	100%	-	-
2	Trạm bơm Hiệp Hòa 1	15	-	-	15	-	-	100%	-	-
VI	Huyện Thống Nhất	776	-	420	626	-	328	80,67%	-	77,99%
1	Đập Cây Da	50	-	-	65	-	-	130%	-	-

STT	Huyện/Tên công trình	Năng lực phục vụ công trình			Năng lực phục vụ thực tế			Tỷ lệ		
		Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)
2	Đập Ba Cao	80	-	-	24	-	-	30%	-	-
3	Đập Tín Nghĩa 1	10	-	-	6	-	-	58%	-	-
4	Đập Tín Nghĩa 2	120	-	-	110	-	-	92%	-	-
5	Đập Cầu Cường	94	-	-	65	-	-	70%	-	-
6	Đập Cầu Máng	42	-	-	21	-	-	50%	-	-
7	Đập Ông Công	45	-	-	13	-	-	28%	-	-
8	Đập Ông Nhi	20	-	-	14	-	-	71%	-	-
9	Đập Ông Sinh	45	-	-	20	-	-	45%	-	-
10	Đập Bình	45	-	-	55	-	-	121%	-	-
11	Đập Ông Thọ	70	-	-	93	-	-	133%	-	-
12	Đập Tân Yên	80	-	-	42	-	-	53%	-	-
13	Đập Cầu Quay	30	-	-	59	-	-	197%	-	-
14	Đập Suối Mù	45	-	-	39	-	-	86%	-	-
15	Kênh tiêu thoát nước 52/54	-	-	60	-	-	39	-	-	64%

STT	Huyện/Tên công trình	Năng lực phục vụ công trình			Năng lực phục vụ thực tế			Tỷ lệ		
		Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)
16	Kênh tiêu thoát nước 97	-	-	50	-	-	23	-	-	46%
17	Kênh tiêu thoát nước Phú Dông	-	-	250	-	-	208	-	-	83%
18	Kênh tiêu thoát nước Cống Trắng	-	-	60	-	-	57	-	-	96%
VII	Huyện Xuân Lộc	2.290	20.667	-	1.695	13.358	-	73,98%	64,63%	-
1	Hồ Gia Ui (gồm trạm bơm Xuân Tâm)	720	5.000	-	673	5.807	-	93%	116%	-
2	Hồ Núi Le	400	15.667	-	-	7.550	-	-	48%	-
3	Đập Lang Minh	200	-	-	388	-	-	194%	-	-
4	Đập Gia Liêu 1	30	-	-	28	-	-	92%	-	-
5	Đập Gia Liêu 2	62	-	-	62	-	-	100%	-	-
6	Đập Bung Cắn	100	-	-	140	-	-	140%	-	-
7	Đập tràn Tân Bình 1	60	-	-	60	-	-	100%	-	-

STT	Huyện/Tên công trình	Năng lực phục vụ công trình			Năng lực phục vụ thực tế			Tỷ lệ		
		Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)
8	Đập tràn Tân Bình 2	103	-	-	103	-	-	100%	-	-
9	Trạm bơm Mu Rùa	26	-	-	26	-	-	100%	-	-
10	Hồ Gia Mãng	590	-	-	215	-	-	36%	-	-
VIII	TP. Long Khánh	1.405	12.150	-	786	-	-	55,92%	-	-
1	Hồ Suối Tre	50	8.150	-	Đang thi công hồ mới			-	-	-
2	Hồ Cầu Dầu	450	4.000	-	Đang thi công hồ mới			-	-	-
3	Đập Sân Bay	46	-	-	46	-	-	100%	-	-
4	Đập Hoà Bình	41	-	-	38	-	-	92%	-	-
5	Đập Đồng Háp	138	-	-	143	-	-	104%	-	-
6	Đập Suối Chồn	40	-	-	68	-	-	169%	-	-
7	Đập Lát Chiếu	80	-	-	59	-	-	74%	-	-
8	Đập Bà Đục	30	-	-	28	-	-	94%	-	-
9	Đập Bà Tra	30	-	-	26	-	-	87%	-	-

STT	Huyện/Tên công trình	Năng lực phục vụ công trình			Năng lực phục vụ thực tế			Tỷ lệ		
		Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)
10	Kênh mương Ruộng Lớn	110	-	-	115	-	-	105%	-	-
11	Kênh mương Ruộng Tre	390	-	-	263	-	-	67%	-	-
IX	Huyện Cẩm Mỹ	2.319	-	-	1.480	1.600	-	63,84%	-	-
1	Hồ Suối Vọng	300	-	-	300	1.600	-	100%	-	-
2	Hồ Suối Đồi	440	-	-	146	-	-	33%	-	-
3	Hồ Giao Thông	20	-	-	34	-	-	169%	-	-
4	Đập Cù Nhí 1+2	436	-	-	446	-	-	102%	-	-
5	Đập Suối Nước Trong	385	-	-	167	-	-	43%	-	-
6	Đập Suối Sáu	100	-	-	69	-	-	69%	-	-
7	Đập dâng áp 6 xã Sông Nhạn	42	-	-	42	-	-	101%	-	-
8	Đập dâng áp 5 xã Sông Nhạn	35	-	-	35	-	-	100%	-	-

STT	Huyện/Tên công trình	Năng lực phục vụ công trình			Năng lực phục vụ thực tế			Tỷ lệ		
		Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)
9	Đập dâng áp 1 xã Lâm Sơn	50	-	-	26	-	-	52%	-	-
10	Đập dâng Suối Sách 1 xã Xuân Đông	16	-	-	16	-	-	100%	-	-
11	Đập dâng Suối Sách 2 xã Xuân Đông	23	-	-	23	-	-	100%	-	-
12	Đập dâng áp 4 xã Sông Ray	22	-	-	22	-	-	100%	-	-
13	Hồ Suối Ran	300	-	-	50	-	-	17%	-	-
14	Đập tràn khu 4 áp 5, Sông Nhạn	50	-	-	39	-	-	79%	-	-
15	Đập dâng áp Tụ Túc	50	-	-	35	-	-	70%	-	-
16	Đập chắn xã Thừa Đức	50	-	-	30	-	-	60%	-	-
X	Huyện Tân Phú	5.865	5.000	2.640	5.808	10.000	1.753	99,02%	200,00%	66,41%

STT	Huyện/Tên công trình	Năng lực phục vụ công trình			Năng lực phục vụ thực tế			Tỷ lệ		
		Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)
1	Hồ Đa Tôn	1.403	5.000	-	1.042	10.000	-	74%	200%	-
2	Đập Năm Sao	250	-	-	421	-	-	168%	-	-
3	Đập Đồng Hiệp	1.622	-	-	1.633	-	-	101%	-	-
4	Đập Vàm Hô	50	-	-	73	-	-	146%	-	-
5	Đập Trà Cỏ	20	-	-	24	-	-	122%	-	-
6	Trạm bơm Tà Lài	410	-	-	424	-	-	103%	-	-
7	Trạm bơm áp 4 - Đắc Lua	198	-	-	195	-	-	98%	-	-
8	Trạm bơm áp 5a - Đắc Lua	100	-	-	142	-	-	142%	-	-
9	Trạm bơm áp 8 - Đắc Lua	160	-	-	193	-	-	121%	-	-
10	Trạm bơm áp 9,10 - Đắc Lua	186	-	-	186	-	-	100%	-	-
11	Trạm bơm áp 11 - Đắc Lua	120	-	-	175	-	-	146%	-	-



STT	Huyện/Tên công trình	Năng lực phục vụ công trình			Năng lực phục vụ thực tế			Tỷ lệ		
		Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)
12	Trạm bơm áp 6 - Phú An	60	-	-	46	-	-	76%	-	-
13	Trạm bơm áp 2 - Nam Cát Tiên	70	-	-	63	-	-	89%	-	-
14	Trạm bơm áp 8 - Nam Cát Tiên	160	-	-	201	-	-	126%	-	-
15	Trạm bơm áp 6a,6b - Núi Tượng	150	-	-	156	-	-	104%	-	-
16	Trạm bơm áp 1,2 - Phú Thịnh	41	-	-	28	-	-	68%	-	-
17	Trạm bơm Bến Thuyền	215	-	-	296	-	-	138%	-	-
18	Đê bao ngăn lũ xã Đắc Lua	-	-	800	-	-	486	-	-	61%
19	Suối Trà Cỏ - Phú Thanh	-	-	140	-	-	114	-	-	81%

STT	Huyện/Tên công trình	NĂng lực phục vụ công trình			NĂng lực phục vụ thực tế			Tỷ lệ		
		Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m3/ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)
20	Mương tiêu cánh đồng áp 4,5, 6a, 6b xã Núi Tượng	-	-	300	-	-	205	-	-	68%
21	Kênh tiêu Núi Tượng	-	-	800	-	-	763	-	-	95%
22	Cống tiêu áp 9 xã Đắc Lua	-	-	600	-	-	186	-	-	31%
23	Trạm bơm Giang Điền	450	-	-	450	-	-	100%	-	-
24	Trạm bơm áp 4 Tà Lại	200	-	-	60	-	-	30%	-	-
XI	Huyện Định Quán	1.315	-	-	1.522	3.600	-	115,77%	-	-
1	Đập áp 5	110	-	-	121	-	-	110%	-	-
2	Đập Cầu Ván	28	-	-	32	-	-	114%	-	-
3	Đập Càn Đu	20	-	-	20	-	-	100%	-	-
4	Hệ thống Trạm bơm Ba Giọt	500	-	-	674	3.600	-	135%	-	-

STT	Huyện/Tên công trình	Năng lực phục vụ công trình			Năng lực phục vụ thực tế			Tỷ lệ		
		Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)	Tưới (ha)	Cấp nước (m <sup>3</sup> /ngđ)	Ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu (ha)
5	Trạm bơm áp 2 xã Thanh Sơn	230	-	-	237	-	-	103%	-	-
6	Trạm bơm áp 8 xã Thanh Sơn	187	-	-	242	-	-	129%	-	-
7	Trạm bơm Ngọc Định	240	-	-	198	-	-	82%	-	-

**Bảng: Bảng đánh giá hiện trạng hệ thống kênh mương thủy lợi tỉnh Đồng Nai**

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
<b>I</b>				
<b>Huyện Long Thành</b>				
1	Hồ Cầu Mới tuyến V, VI (gồm đập Suối Cả)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới và cấp nước</li> <li>- Năng lực phục vụ: 60% (tưới), 49% (cấp nước)</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 8957/16377 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 16377/913 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hoạt động bình thường</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động liên vận với hồ cầu mới tuyến VI và đập Suối Cả</li> <li>- Mùa khô thiếu nước, điều tiết bằng hồ chứa</li> <li>- Đủ nước phục vụ sản xuất trong năm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước</li> <li>- Kiên cố hóa, hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>
2	Hồ Lộc An	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tiêu thoát</li> <li>- Năng lực phục vụ: 102%</li> <li>- Hệ thống kênh: không có</li> <li>- Mật độ kênh: 0/306 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: Bình thường</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công trình phục vụ tiêu thoát nước, không tính cân bằng nước</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
3	Đập Long An	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới và cấp nước</li> <li>- Năng lực phục vụ: 96% (tưới), 122% (cấp nước)</li> <li>- Hệ thống kênh: hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 0/16690 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 16690/386 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: công trình đã bị xuống cấp nặng, đập dâng đóng mở bằng phai rời, các joong cửa bị rách, nước rò rỉ nhiều, kênh mương xuống cấp chỉ còn 30% giá trị</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm bảo đủ nước sản xuất</li> <li>- Cần hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới và tăng mức đảm bảo cho công trình</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước</li> <li>- Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>
4	Đập Phước Thái	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: cấp nước</li> <li>- Năng lực phục vụ: 127%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 0/1180 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 1180/.... (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: CT đầu mối xuống cấp còn 60% giá trị, kênh mương còn 40%</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm bảo đủ lượng nước dùng để sản xuất</li> <li>- Cấp nước, không có diện tích phục vụ tưới</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước</li> <li>- Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
5	Đập Bà Ký	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: ngăn mặn</li> <li>- Năng lực phục vụ: 100%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 0/1200 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 1200/662 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: Đập chính có hiện tượng bê tông bị ăn mòn xuống cấp, đập còn 60% giá trị, đê bao còn 50%</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công trình phục vụ tiêu thoát nước, không tính cân bằng nước</li> <li>- Để đảm bảo tiêu thoát nước tốt cần duy tu bảo dưỡng để vận hành công trình tốt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Cải tạo sửa chữa công trình đầu mối bị xuống cấp</li> <li>- Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>
6	Đập Sa Cá	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 133%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 3000/3000 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 3000/120 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: xây mới đập bằng bê tông cốt thép thay thế cho đập cao su bị thủng, hoạt động tốt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đủ lượng nước sản xuất, tuy nhiên về mùa khô dòng chảy đến giảm hơn</li> <li>- Xây dựng bổ sung thêm hệ thống kênh mương để đưa nước đến mặt ruộng thuận lợi.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước</li> <li>- Xây dựng, kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
7	Đập Bàu Tre	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 107%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa 4675/4675 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 4675/80 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: mới được nạo vét năm 2019, hiện hoạt động tốt.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vụ ĐX thiếu nước (12%), có thể tổ chức tưới luân phiên</li> <li>- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kênh mương để giảm thất thoát</li> <li>- Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước</li> <li>- Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>
8	Kênh tiêu Bàu Cá	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tiêu</li> <li>- Năng lực phục vụ: 100%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 0/1100 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 1100/100 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hiện trạng lòng kênh có nhiều rác và bị bồi lắng và xuống cấp.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công trình phục vụ tiêu thoát nước, không tính cân bằng nước</li> <li>- Để đảm bảo tiêu thoát nước tốt cần khơi thông, nạo vét</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Cải tạo sửa chữa công trình đầu mối bị xuống cấp</li> <li>- Cải tạo nạo vét kênh để tiêu thoát nước tốt</li> </ul>
9	Đê ngăn mặn Long Phú	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: ngăn mặn</li> <li>- Năng lực phục vụ: 100%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công trình phục vụ ngăn mặn, không tính cân bằng nước</li> <li>- Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần bồi đắp, cải tạo và nâng cấp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình hàng năm</li> <li>- Định tuyến,</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		<p>hóa: 0/1000</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mật độ kênh: 1000/50 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: nhiều đoạn xuống cấp, lún, cần nâng cấp xây dựng cải tạo.</li> </ul>		<p>xây dựng cải tạo lại tuyến đê dài khoảng 1.000 m</p>
<b>II Huyện Nhơn Trạch</b>				
1	HTTL Ông Kèo	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: ngăn mặn kết hợp tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 99% (ngăn mặn), 52% (tưới)</li> <li>- Đê bao, kênh rạch dài: 109.936 m</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 0/109.936 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 109.936/5276 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: Các cống đầu mối, cống dưới đê có hiện tượng xuống cấp, bê tông bị ăn mòn bong nứt, cầu giao thông bị lún, bê tông lan can và mặt cầu cũng bị hư hỏng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công trình phục vụ chống lũ và ngăn mặn, không tính cân bằng nước</li> <li>- Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần bồi đắp, cải tạo và nâng cấp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Cải tạo sửa chữa các vị trí bị hư hỏng, xuống cấp</li> <li>- Cải tạo nạo vét kênh để tiêu thoát nước tốt</li> </ul>
2	Đê Hiệp Phước - Long Thọ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: ngăn mặn</li> <li>- Năng lực phục vụ: 149%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 0/700 (m)</li> <li>- Mật độ kênh:</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công trình phục vụ chống lũ và ngăn mặn, không tính cân bằng nước</li> <li>- Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần bồi đắp, cải tạo và nâng cấp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Định tuyến, xây dựng cải tạo lại tuyến</li> </ul>



STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		700/662 (m/ha) - Công trình đầu mối: hệ thống kênh liên hoàn nhiều đoạn có hiện tượng bồi lắng, sạt		đê dài khoảng 700 m
3	Kênh Mã Voi	- Phục vụ: tiêu kết hợp tạo nguồn tưới - Năng lực phục vụ: 118% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/2500 (m) - Mật độ kênh: 2500/110 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện bị bồi lắng, sạt mái, bờ kênh lún nên nhiễm mặn	- Công trình phục vụ tiêu thoát nước, kết hợp tạo nguồn, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần cải tạo và nâng cấp công trình đầu mối, hệ thống kênh	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Kiên cố hóa hệ thống kênh mương đạt tiêu chí nông thôn mới.
4	Kênh tiêu Hiệp Phước	- Phục vụ: tưới tiêu kết hợp - Năng lực phục vụ: 44% (tiêu thoát), 164% (tưới) - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/15280 (m) - Mật độ kênh: 15280/174 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện bị bồi lắng, sạt mái, bờ kênh lún nên nhiễm mặn	- Công trình phục vụ tiêu thoát nước, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần cải tạo, nạo vét, bồi trúc bờ kênh	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Cải tạo, nạo vét, bồi trúc bờ kênh dài 15.280 m

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
5	Bờ bao Phú Hội	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: chống lũ, ngăn mặn</li> <li>- Năng lực phục vụ: 226%</li> <li>- Hệ thống bờ bao: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 0/22465 (m)</li> <li>- Mật độ bờ bao: 22465/190 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: mặt đê nhiều đoạn bị lún nứt, mái sạt và cây dại xâm lấn. Mặt cắt nhiều chỗ không còn định dạng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công trình phục vụ chống lũ và ngăn mặn, không tính cân bằng nước</li> <li>- Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần bồi đắp, cải tạo và nâng cấp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Cải tạo, bồi đắp bờ bao dài 22.465 m</li> </ul>
6	Bờ bao Phú Hữu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: chống lũ, ngăn mặn</li> <li>- Năng lực phục vụ: 140%</li> <li>- Hệ thống bờ bao: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 0/1520 (m)</li> <li>- Mật độ bờ bao: 1520/66 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: mặt đê nhiều đoạn bị lún nứt, mái sạt và cây dại xâm lấn. Mặt cắt nhiều chỗ không còn định dạng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công trình phục vụ chống lũ và ngăn mặn, không tính cân bằng nước</li> <li>- Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần bồi đắp, cải tạo và nâng cấp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Cải tạo, bồi đắp bờ bao dài 1.520 m</li> </ul>
7	Bờ bao Đại Phước	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: chống lũ, ngăn mặn</li> <li>- Năng lực phục vụ: 96%</li> <li>- Hệ thống bờ bao: chưa hoàn chỉnh</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công trình phục vụ chống lũ và ngăn mặn, không tính cân bằng nước</li> <li>- Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Cải tạo, bồi</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức độ kiên cố hóa 0/12540 (m)</li> <li>- Mật độ bờ bao: 12540/99 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: mặt đê nhiều đoạn bị lún nứt, mái sạt và cây dại xâm lấn. Mặt cắt nhiều chỗ không còn định dạng.</li> </ul>	bồi trùc, cải tạo và nâng cấp	trùc bờ bao dài 12.540 m
8	Bờ bao Phú Thạnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: chống lũ, ngăn mặn</li> <li>- Năng lực phục vụ: 97%</li> <li>- Hệ thống bờ bao: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa 0/2610 (m)</li> <li>- Mật độ bờ bao: 2610/17 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: mặt đê nhiều đoạn bị lún nứt, mái sạt và cây dại xâm lấn. Mặt cắt nhiều chỗ không còn định dạng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công trình phục vụ chống lũ và ngăn mặn, không tính cân bằng nước</li> <li>- Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần bồi trùc, cải tạo và nâng cấp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Cải tạo, bồi trùc bờ bao dài 2.610 m</li> </ul>
9	Kênh tạo nguồn Long Thọ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới tiêu kết hợp</li> <li>- Năng lực phục vụ: 100%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 0/981 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 981/38 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hiện kênh</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công trình phục vụ tiêu thoát nước, kết hợp tạo nguồn, không tính cân bằng nước</li> <li>- Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần cải tạo và nâng cấp công trình đầu mối, hệ thống kênh</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Kiên cố hóa hệ thống kênh đạt tiêu chí nông thôn mới.</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		đang bị bồi lắng và cỏ rác nhiều, mặt cắt đang mất định dạng. Cần xây dựng công kiểm soát triều/mặn		
10	Hệ thống kênh tiêu thoát nước rau sạch Long Thọ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tiêu</li> <li>- Năng lực phục vụ: 50%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 0/1739 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 1739/30 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hiện kênh đang bị bồi lắng và cỏ rác nhiều, mặt cắt đang mất định dạng. Cần xây dựng công kiểm soát triều/mặn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công trình phục vụ tiêu thoát nước, kết hợp tạo nguồn, không tính cân bằng nước</li> <li>- Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần cải tạo, nạo vét, bồi trúc bờ kênh</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Cải tạo, nạo vét kênh dài 1.739 m</li> </ul>
<b>III Huyện Trảng Bom</b>				
1	Hồ Sông Mây	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới và cấp nước</li> <li>- Năng lực phục vụ: 71% (tưới), 33% cấp nước</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 19521/21331 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 21331/777 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: mặt đập, mái thượng hạ lưu, hệ số thấm lớn hơn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mùa khô thiếu nước, điều tiết bằng hồ chứa</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước</li> <li>- Kiên cố hóa, hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh đạt tiêu</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		mức cho phép; cầu tràn bê tông tràn xả lũ xuống cấp...Lòng hồ bị bồi lắng nhiều; cống lấy nước các đầm có hiện tượng lún nứt...		chí nông thôn mới
2	Hồ Bà Long	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 100%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 1075/1900 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 1900/50 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: mái thượng lưu đập đất không có lớp gia cố bảo vệ mái; lòng hồ bị bồi lắng nhiều</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mùa khô thiếu nước, mùa mưa nhiều, điều tiết bằng hồ chứa</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên và hoàn thiện hệ thống kênh</li> <li>- Kết quả tính cân bằng nước cho thấy có thể mở rộng 10 ha lúa</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước</li> <li>- Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới</li> <li>- Xây dựng bổ sung kênh mương để mở rộng khoảng 10 ha lúa</li> </ul>
3	Hồ Thanh Niên	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 80%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 5156/5306 (m)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mùa khô thiếu nước, mùa mưa nhiều, điều tiết bằng hồ chứa</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên và hoàn thiện hệ thống kênh</li> <li>- Kết quả tính cân</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mật độ kênh: 5306/56 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: lòng hồ bồi lắng nhiều làm giảm dung tích trữ nước thực tế; thân đập chính bị lún mòn; mặt tràn xả lũ lát đá bị bong tróc, lồi lõm cần nâng cấp, sửa chữa</li> </ul>	bằng nước cho thấy có thể mở rộng 20 ha lúa	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước</li> <li>- Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới</li> <li>- Xây dựng bổ sung kênh mương để mở rộng khoảng 20 ha lúa</li> </ul>
4	Hồ Suối Đầm	Hiện công trình đang sửa chữa		
5	Đập Gia Tôn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 72%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa 520/520 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 520/24 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: lòng suối bị bồi lấp, khả năng tiêu thoát kém</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đủ lượng nước sử dụng, để tăng mức đảm bảo phục vụ cần tổ chức tưới luân phiên</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Sửa chữa công lấy nước</li> </ul>
6	Đập Suối Dầu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 100%</li> <li>- Hệ thống kênh: không có</li> <li>- Mật độ kênh: 0/25 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: nền bê tông phía hạ lưu đập bị</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đủ lượng nước sử dụng, để tăng mức đảm bảo phục vụ cần tổ chức tưới luân phiên</li> <li>- Kết quả tính cân bằng nước cho thấy lượng nước đủ dùng cho sản xuất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		xói. Chưa có cống và kênh lấy nước, tiêu nước.		
7	Đập Hưng Long	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 74%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 584/984 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 984/37 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: bờ kè sạt lở, hệ thống kênh bị bồi lấp và cỏ mọc nhiều. Cần đầu tư xây dựng hoàn chỉnh và kiên cố hóa kênh nội đồng để phát huy hiệu quả công trình</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mùa khô thiếu nước dùng khoảng 15% lượng nước dùng</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên và hoàn thiện hệ thống kênh để giảm thất thoát</li> <li>- Kết quả tính cân bằng nước cho thấy đủ phục vụ sản xuất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên vụ ĐX hợp lý để phù hợp nhu cầu sử dụng nước</li> </ul>
8	Đập Bàu Hàm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 100%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 3513/3513 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 3513/128 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: nhà quản lý, xuống cấp hư hỏng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mùa khô thiếu nước dùng khoảng 7% lượng nước dùng</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên và hoàn thiện hệ thống kênh để giảm thất thoát</li> <li>- Kết quả tính cân bằng nước cho thấy đủ phục vụ sản xuất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên vụ ĐX hợp lý để phù hợp nhu</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		nặng, đập và hệ thống kênh dẫn bị bồi lấp, cỏ rác nhiều. Bờ kè sạt lở; cánh phai điều tiết công đầu kênh bị mất, cần thay mới		cầu sử dụng nước
9	Đập Đòn Gánh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 122%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn thiện</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 0/919 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 919/28 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hệ thống kênh bị bồi lấp cỏ mọc nhiều</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô không có nước</li> <li>- Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy không đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Kiên cố hóa hệ thống kênh mương hiện trạng đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>
<b>IV</b>	<b>Huyện Vĩnh Cửu</b>			
1	Hồ Mo Nang	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 154%</li> <li>- Hệ thống kênh: tương đối hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 3741/3741 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 3741/71 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: Tràn xả lũ đáy và 2 vai tràn có nhiều cỏ, rác</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mùa khô thiếu nước, mùa mưa nhiều, điều tiết bằng hồ chứa</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên và hoàn thiện hệ thống kênh</li> <li>- Kết quả tính cân bằng nước cho thấy đảm bảo lượng nước dùng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> </ul>



STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
2	Hồ Bà Hào	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: phòng cháy, chữa cháy rừng</li> <li>- Hệ thống kênh: không có</li> <li>- Công trình đầu mối: mới được cải tạo năm 2017, hiện hoạt động tốt. Cần xây dựng hệ thống kênh mương</li> </ul>	Mục tiêu chính sử dụng PCCC rừng, đảm bảo lượng nước dùng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước PCCC hàng năm</li> </ul>
3	Trạm bơm Bình Hòa 1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 119%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 6180/6180 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 6180/113 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hiện hoạt động bình thường</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào</li> <li>- Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm</li> <li>- Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng</li> <li>- Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
4	Trạm bơm Bình Hòa 2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 130%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 3250/3250 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 3250/65 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: nền nhà trạm bị lún; xung quanh bể hút rác nhiều, mái bị sạt lở.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào</li> <li>- Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm</li> <li>- Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng</li> <li>- Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>
5	Trạm bơm Bình Hòa 3	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 170%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 1000/1000 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 1000/25 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: các ống hút, đầy bị han rỉ, bể hút có rác và cỏ. Cần</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn nước từ kênh N3 của trạm bơm Bình Hòa 2, dồi dào</li> <li>- Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm Bình Hòa 2</li> <li>- Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Vận hành phù hợp với</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		bổ sung thêm tổ máy bơm dự phòng		<p>nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>
6	Trạm bơm Bình Phước	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 98%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 4600/4600 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 4600/76 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hiện hoạt động bình thường</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn nước từ sông Đồng Nai thông qua nhánh sông Tân Triều, dò rỉ dào</li> <li>- Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm</li> <li>- Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất</li> <li>- Cần bổ sung tổ máy bơm dự phòng để tăng mức đảm bảo</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng</li> <li>- Bổ sung thêm tổ máy bơm để đảm bảo kế hoạch dùng nước</li> <li>- Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
				chí nông thôn mới
7	Trạm bơm Bình Lục	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 109%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 1880/1880 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 1880/53 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: ống hút, ống đẩy bị han rỉ ; máy bơm qua thời gian dài sử dụng, hiệu suất phục vụ chỉ đạt khoảng 50-60%. cần có kế hoạch thay mới máy bơm để nâng cao hiệu suất phục vụ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào</li> <li>- Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm</li> <li>- Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng</li> <li>- Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>
8	Trạm bơm Tân Triều	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 108%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 2740/2740</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào</li> <li>- Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm</li> <li>- Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		(m) - Mật độ kênh: 2740/56 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	xuất - Cần bổ sung tổ máy bơm dự phòng để tăng mức đảm bảo	năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Bổ sung thêm tổ máy bơm để đảm bảo kế hoạch dùng nước - Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
9	Trạm bơm Lợi Hòa	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 125% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 7980/7980 (m) - Mật độ kênh: 7980/163 (m/ha) - Công trình đầu mối: hệ thống cung cấp điện bị xuống cấp, Bể hút và bể xả bị bồi lắng, nền nhà trạm bị ẩm ướt.	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất và có thể mở rộng 20 ha (15 ha lúa, 5 ha màu)	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
				<p>năng lượng</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cải tạo sửa chữa công trình đầu mối</li> <li>- Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới để mở rộng diện tích 20 ha (15 ha lúa, 5 ha màu)</li> </ul>
10	Trạm bơm Long Chiến	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 111%</li> <li>- Hệ thống kênh: tương đối hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 4380/4380 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 4380/118 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: Rác nhiều ở phía bề hút, các máy bơm, ống hút, đầy đã cũ, bị han rỉ, mùa lũ khi nâng hạ khó khăn.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào</li> <li>- Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm</li> <li>- Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng</li> <li>- Cải tạo sửa chữa công trình đầu mối</li> <li>- Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
				đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
11	Trạm bơm Thiện Tân 1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 112%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 3070/3070 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 3070/100 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: đang có hiện tượng bị bồi lấp, tràn nước.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào</li> <li>- Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm</li> <li>- Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng</li> <li>- Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>
12	Trạm bơm Thiện Tân 2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 116%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào</li> <li>- Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm</li> <li>- Công suất trạm bơm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		<p>hóa: 1890/1890 (m)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mật độ kênh: 1890/52 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: Bình thường</li> </ul>	đảm bảo phục vụ sản xuất	<p>nước hàng năm</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng</li> <li>- Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>
13	Trạm bơm Thiện Tân 3	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 103%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 1400/1400 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 1400/26 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hoạt động bình thường. Cần bổ sung thêm tổ máy bơm dự phòng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào</li> <li>- Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm</li> <li>- Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất</li> <li>- Cần bổ sung tổ máy bơm dự phòng để tăng mức đảm bảo</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng</li> <li>- Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ</li> </ul>



STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
				thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
14	Trạm bơm Tân An	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 103%</li> <li>- Hệ thống kênh: tương đối hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 3959/3959 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 3959/89 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: máy bơm hiện đã cũ, hiệu suất giảm.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào</li> <li>- Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm</li> <li>- Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất và có thể mở rộng 15 ha lúa</li> <li>- Cần bổ sung tổ máy bơm dự phòng để tăng mức đảm bảo</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng</li> <li>- Cải tạo sửa chữa công trình đầu mối</li> <li>- Bổ sung thêm tổ máy bơm để đảm bảo kế hoạch dùng nước</li> <li>- Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
				mới để mở rộng diện tích 15 ha lúa
15	Trạm bơm Đại An	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 164%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 3442/3442 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 3442/77 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: ống hút và ống đẩy bị han rỉ, nhà quản lý xuống cấp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào</li> <li>- Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm</li> <li>- Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng</li> <li>- Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>
16	Trạm bơm Trị An 1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 186%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 2200/2200 (m)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào</li> <li>- Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm</li> <li>- Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mật độ kênh: 2200/93 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: Bê hút có cây, cỏ và rác.</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng</li> </ul>
17	Trạm bơm Trị An 2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 40%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 800/800 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 800/12 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: công trình đã xuống cấp, cỏ mọc 2 bên mái nhà trạm.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dòi dào</li> <li>- Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm</li> <li>- Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng</li> </ul>
18	Trạm bơm Hiếu Liêm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 61%</li> <li>- Hệ thống kênh: tương đối hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 9900/9900 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 9900/69 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dòi dào</li> <li>- Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm</li> <li>- Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất</li> <li>- Cần bổ sung tổ máy bơm dự phòng để tăng mức đảm bảo</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		môi: hiện hoạt động tốt		<p>công trình</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng</li> <li>- Bổ sung thêm tổ máy bơm để đảm bảo kế hoạch dùng nước</li> <li>- Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>
<b>V</b>	<b>TP. Biên Hoà</b>			
1	Trạm bơm Phước Tân	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 100%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 1900/2250 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 2250/50 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn nước từ sông Đồng Nai thông qua nhánh sông nội đồng, dòi dào</li> <li>- Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm</li> <li>- Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng</li> </ul>
2	Trạm bơm Hiệp Hòa 1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn nước từ sông Đồng Nai thông qua</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		<ul style="list-style-type: none"> <li>vụ: 100%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 1480/2430 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 2430/15 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>nhánh sông nội đồng, dòi dào</li> <li>- Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm</li> <li>- Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng</li> </ul>
<b>VI</b>	<b>Huyện Thống Nhất</b>			
1	Đập Cây Da	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 130%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 2341/2341 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 2341/65 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: thượng lưu đập bị bùn đất bồi lắng phí bờ trái</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mùa khô và vụ ĐX thiếu nước, cần chuyển đổi hết lúa sang cây trồng cạn</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên để đảm bảo nhu cầu sử dụng nước</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước</li> <li>- Không phát triển kênh mương</li> </ul>
2	Đập Ba Cao	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 30%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 50/1377 (m)</li> <li>- Mật độ kênh:</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiếu nước vào mùa khô, chuyển đổi hết lúa sang cây trồng cạn</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên để đảm bảo nhu cầu sử dụng nước</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		1377/24 (m/ha) - Công trình đầu mối: Bình thường		- Xây dựng, kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
3	Đập Tín Nghĩa 1	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 58% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 390/710 (m) - Mật độ kênh: 710/6 (m/ha) - Công trình đầu mối: Thượng lưu đập có nhiều rác. Xung quanh đập nhiều cỏ cây mọc, bị sạt lở tại bờ trái hạ lưu đập	- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô không có nước - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy không đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Kiên cố hóa hệ thống kênh mương hiện trạng đạt tiêu chí nông thôn mới
4	Đập Tín Nghĩa 2	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 92% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1500/1700 (m) - Mật độ kênh: 1700/110 (m/ha) - Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt	- Thiếu nước vào mùa khô, chuyển đổi hết lúa sang cây trồng cạn - Tổ chức tưới luân phiên để đảm bảo nhu cầu sử dụng nước	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
5	Đập Cầu Cường	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 70%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 1150/1950 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 1950/65 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: Thượng lưu đập bị bồi lắng bởi bùn, cỏ rác, hệ thống lan can cầu giao thông qua thân đập bị hư hỏng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vụ ĐX thiếu 10% lượng nước yêu cầu</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên</li> <li>- Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>
6	Đập Cầu Máng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 50%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 529/529 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 529/21 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: thượng lưu đập nhiều đất, rác bồi lấp. Bồi lắng đoạn đầu kênh chính</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vụ ĐX thiếu 5% lượng nước yêu cầu</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên để đảm bảo nhu cầu sử dụng nước</li> <li>- Giữ hiện trạng hệ thống kênh do diện tích phục vụ nhỏ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Không phát triển kênh mương</li> </ul>
7	Đập Ông Công	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 28%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 0/1400 (m)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vụ ĐX thiếu 15% lượng nước yêu cầu</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên</li> <li>- Giữ hiện trạng hệ thống kênh do diện tích phục vụ nhỏ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mật độ kênh: 1400/13 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hiện hoạt động bình thường</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>năm</li> <li>- Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước</li> <li>- Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>
8	Đập Ông Nhì	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 71%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 0/605 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 605/14 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hiện hoạt động bình thường</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vụ ĐX thiếu 7% lượng nước yêu cầu</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên</li> <li>- Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>
9	Đập Ông Sinh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 45%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 1006/1006 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 1006/20 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hiện hoạt động bình thường</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vụ ĐX thiếu 17% lượng nước yêu cầu</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên</li> <li>- Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Kiên cố hóa và hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội</li> </ul>



STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
				đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
10	Đập Bình	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 121%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 365/994 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 994/55 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hiện đã xuống cấp, bùn lắng nhiều</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vụ ĐX thiếu 10% lượng nước yêu cầu</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên</li> <li>- Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>
11	Đập Ông Thọ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 133%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 1390/2090 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 2090/93 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: thượng lưu bị bồi lắng bởi cỏ rác</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vụ ĐX thiếu 12% lượng nước yêu cầu</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên</li> <li>- Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
12	Đập Tân Yên	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 53%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 1070/1070 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 1887/42 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: không có phai điều tiết nước.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vụ ĐX thiếu 14% lượng nước yêu cầu</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên</li> <li>- Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Kiên cố hóa và hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>
13	Đập Cầu Quay	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 197%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 1760/2190 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 2190/59 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hoạt động bình thường</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vụ ĐX thiếu 4% lượng nước yêu cầu</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên</li> <li>- Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>
14	Đập Suối Mủ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 86%</li> <li>- Hệ thống kênh: hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 3500/3500 (m)</li> <li>- Mật độ kênh:</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vụ ĐX thiếu 7% lượng nước yêu cầu</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên</li> <li>- Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Không phát</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		3500/39 (m/ha) - Công trình đầu mỗi: công trình dạng bán kiên cố đã bị xuống cấp		triển kênh mương
15	Kênh tiêu thoát nước 52/54	- Phục vụ: tiêu - Năng lực phục vụ: 64% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/2800 (m) - Mật độ kênh: 2800/39 (m/ha) - Công trình đầu mỗi: hoạt động bình thường	- Công trình phục vụ tiêu thoát nước, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần nạo vét, bồi trúc bờ kênh	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Cải tạo, nạo vét kênh dài 2.800 m
16	Kênh tiêu thoát nước 97	- Phục vụ: tiêu - Năng lực phục vụ: 46% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/2900 (m) - Mật độ kênh: 2900/23 (m/ha) - Công trình đầu mỗi: hoạt động bình thường	- Công trình phục vụ tiêu thoát nước, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần bồi trúc, cải tạo và nâng cấp	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Cải tạo, nạo vét kênh dài 2.900 m
17	Kênh tiêu thoát nước Phú Dông	- Phục vụ: tiêu - Năng lực phục vụ: 83% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/4300 (m) - Mật độ kênh: 4300/208 (m/ha) - Công trình đầu	- Công trình phục vụ tiêu thoát nước, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần bồi trúc, cải tạo và nâng cấp	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Cải tạo, nạo vét kênh dài 4.300 m

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		mỗi: hoạt động bình thường		
18	Kênh tiêu thoát nước Cống Trắng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tiêu</li> <li>- Năng lực phục vụ: 96%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 0/4700 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 4700/57 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hoạt động bình thường</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công trình phục vụ tiêu thoát nước, không tính cân bằng nước</li> <li>- Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần bồi đắp, cải tạo và nâng cấp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Cải tạo, nạo vét kênh dài 4.700 m</li> </ul>
<b>VII Huyện Xuân Lộc</b>				
1	Hồ Gia Ui (gồm trạm bơm Xuân Tâm)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới và cấp nước</li> <li>- Năng lực phục vụ: 93% (tưới), 116% (cấp nước)</li> <li>- Hệ thống kênh: hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 27612/41143</li> <li>- Mật độ kênh: 41143/673 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: đập đất hệ số thấm một số vị trí cao hơn mức cho phép; mái đập khu vực giữa đập không đảm bảo độ ổn định. Trần xả lũ xuống cấp, bê tông bong vỡ, rêu mốc...Cống lấy nước bề mặt trong cống bị bào mòn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động cùng với trạm bơm Xuân Tâm</li> <li>- Vụ ĐX thiếu nước (30% nhu cầu), sử dụng hồ để điều tiết</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên</li> <li>- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kênh mương để giảm thất thoát</li> <li>- Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến</li> <li>- Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất</li> <li>- Cần bổ sung tổ máy bơm dự phòng để tăng mức đảm bảo</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước</li> <li>- Sửa chữa các hạng mục công trình đầu mối bị xuống cấp</li> <li>- Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới</li> <li>- Cải tạo, nạo</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		nhiều vị trí thấm qua bê tông		vét kênh tiêu dài 13.531 m - Nâng cấp thay thế và bổ sung thêm 1 tổ máy bơm để đảm bảo kế hoạch dùng nước
2	Hồ Núi Le	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: cấp nước</li> <li>- Năng lực phục vụ: 48%</li> <li>- Hệ thống kênh: không có</li> <li>- Công trình đầu mối: hiện hoạt động bình thường</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vụ ĐX thiếu nước (30% nhu cầu), sử dụng hồ để điều tiết</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên</li> <li>- Xây dựng mới và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kênh mương để giảm thất thoát</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước</li> <li>- Không phát triển kênh mương</li> </ul>
3	Đập Lang Minh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 194%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 6977/7477 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 7477/388 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hiện hoạt động bình thường</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vụ ĐX thiếu 20% lượng nước yêu cầu</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên</li> <li>- Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
4	Đập Gia Liêu 1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 92%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 1780/1780 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 1780/28 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hiện hoạt động bình thường</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vụ ĐX thiếu 12% lượng nước yêu cầu</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên</li> <li>- Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước</li> <li>- Không phát triển kênh mương</li> </ul>
5	Đập Gia Liêu 2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 100%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 3000/3000 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 3000/62 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hiện đã xuống cấp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đủ lượng nước yêu cầu, dư khoảng 20% lượng nước cần</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên để tiết kiệm nước</li> <li>- Xây dựng mới và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kênh mương để giảm thất thoát</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước</li> <li>- Không phát triển kênh mương</li> </ul>
6	Đập Bưng Cản	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 140%</li> <li>- Hệ thống kênh: tương đối hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 3056/3056 (m)</li> <li>- Mật độ kênh:</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vụ ĐX thiếu 12% lượng nước yêu cầu</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên</li> <li>- Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Điều tiết để phục vụ sát</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		3056/140 (m/ha) - Công trình đầu mỗi: hiện hoạt động tốt		nhu cầu dùng nước - Không phát triển kênh mương
7	Đập tràn Tân Bình 1	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: không có - Mật độ kênh: 0/60 (m/ha) - Công trình đầu mỗi: hiện hoạt động bình thường	- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô không có nước - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy không đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến	- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô thiếu hoặc không có nước - Loại hoặc giao địa phương quản lý
8	Đập tràn Tân Bình 2	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: không có - Mật độ kênh: 0/103 (m/ha) - Công trình đầu mỗi: hiện hoạt động bình thường	- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô không có nước - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy không đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến	- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô thiếu hoặc không có nước - Loại hoặc giao địa phương quản lý
9	Trạm bơm Mu Rùa	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 1200/1200 (m) - Mật độ kênh: 1200/26 (m/ha) - Công trình đầu mỗi: Ống hút, ống đẩy xuống cấp, hư hỏng. Cần bổ sung tổ bơm dự phòng	- Nguồn nước từ hồ Gia Ui, đảm bảo đủ lượng nước yêu cầu - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất - Cần bổ sung tổ máy bơm dự phòng để tăng mức đảm bảo	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
				<p>nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nâng cấp thay thế và bổ sung thêm 1 tổ máy bơm để đảm bảo kế hoạch dùng nước</li> </ul>
10	Hồ Gia Măng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 36%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 15025/15025 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 15025/215 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hoạt động tốt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công trình mới thi công hoàn thành năm 2019 nên chưa xác định được diện tích phục vụ công ích thủy lợi.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Kiên cố hóa và hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>
<b>VIII</b>	<b>TP. Long Khánh</b>			
1	Hồ Suối Tre	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiện đang thi công hồ mới</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công trình hiện đang thi công nên không tính toán cân bằng nước</li> </ul>	
2	Hồ Cầu Dầu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 0/15000 (m)</li> <li>- Hiện công trình đang thi công xây dựng chưa xác định</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công trình hiện đang thi công nên không tính toán cân bằng nước</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiên cố hóa và hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>



STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		được diện tích phục vụ công ích thủy lợi.		
3	Đập Sân Bay	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 100%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 1705/2200 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 1705/46 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hoạt động bình thường, các cửa phai bị rỉ sét.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thường thiếu nước cuối vụ Đông Xuân</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên</li> <li>- Xây dựng mới và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kênh mương để giảm thất thoát</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên vụ ĐX hợp lý để phù hợp nhu cầu sử dụng nước</li> <li>- Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới.</li> </ul>
4	Đập Hoà Bình	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 92%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 1300/2500 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 2500/38 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hoạt động bình thường, qua thời gian sử dụng đáy kênh đã bị hư</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vụ ĐX thiếu 14% lượng nước yêu cầu</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên</li> <li>- Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước</li> <li>- Xây dựng, kiên cố hóa và hoàn thiện hệ</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		hông, nứt nẻ gây rò rỉ		thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
5	Đập Đồng Háp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 104%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 2175/2420 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 2420/143 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hoạt động bình thường</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đủ lượng nước yêu cầu</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên để tiết kiệm nước</li> <li>- Xây dựng mới và hoàn thiện hệ thống hạ tầng kênh mương để giảm thất thoát</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước</li> <li>- Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>
6	Đập Suối Chồn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 169%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 1120/1820 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 1820/68 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hoạt động bình thường, qua thời gian sử dụng đáy kênh đã bị hư</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đủ lượng nước yêu cầu</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên</li> <li>- Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước</li> <li>- Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để đạt</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		hồng, nứt nẻ gây rò rỉ		tiêu chí nông thôn mới
7	Đập Lát Chiếu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 74%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 2170/2170 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 2170/59 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hiện hoạt động bình thường</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thường thiếu nước cuối vụ Đông Xuân</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên</li> <li>- Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên vụ ĐX hợp lý để phù hợp nhu cầu sử dụng nước</li> <li>- Kiên cố hóa và hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới.</li> </ul>
8	Đập Bàu Đục	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 94%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 703/3503 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 3503/28 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hoạt động bình thường</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đủ lượng nước yêu cầu</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên</li> <li>- Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước</li> <li>- Kiên cố hóa và hoàn thiện hệ thống kênh mương nội</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
				đồng đạt tiêu chí nông thôn mới.
9	Đập Bà Tra	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 87%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 1100/1100 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 1100/26 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hoạt động bình thường</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mùa khô không đủ nước, thiếu hụt khoảng 14% lượng nước dùng</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên</li> <li>- Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng lượng nước dùng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước</li> <li>- Không phát triển kênh mương</li> </ul>
10	Kênh mương Ruộng Lớn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới tiêu kết hợp</li> <li>- Năng lực phục vụ: 105%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 500/2600 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 2600/115 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hoạt động bình thường</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công trình phục vụ tiêu thoát nước, kết hợp tạo nguồn, không tính cân bằng nước</li> <li>- Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần cải tạo, nạo vét, bồi đắp bờ kênh</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương đạt tiêu chí nông thôn mới.</li> </ul>
11	Kênh mương Ruộng Tre	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới tiêu kết hợp</li> <li>- Năng lực phục vụ: 67%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công trình phục vụ tiêu thoát nước, kết hợp tạo nguồn, không tính cân bằng nước</li> <li>- Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Kiên cố,</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 0/2600 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 2600/263 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hoạt động bình thường</li> </ul>	cải tạo, nạo vét, bồi trúc bờ kênh	hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương đạt tiêu chí nông thôn mới.
<b>IX Huyện Cẩm Mỹ</b>				
1	Hồ Suối Vọng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 100%</li> <li>- Hệ thống kênh: không có</li> <li>- Mật độ kênh: 0/300 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: công trình sau thời gian sử dụng đã bị xuống cấp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vụ ĐX thiếu nước (25% nhu cầu), sử dụng hồ để điều tiết</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên</li> <li>- Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng nước</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước</li> <li>- Sửa chữa các hạng mục công trình đầu mối bị xuống cấp</li> </ul>
2	Hồ Suối Đồi	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 33%</li> <li>- Hệ thống kênh: không có</li> <li>- Mật độ kênh: 0/146 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hiện hoạt động bình thường. Cần xây dựng hệ thống kênh mương</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vụ ĐX thiếu nước (45% nhu cầu), sử dụng hồ để điều tiết</li> <li>- Cần tổ chức tưới luân phiên và giảm 200 ha tưới</li> <li>- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kênh mương để giảm thất thoát</li> <li>- Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng lượng nước</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước đồng thời giảm diện tích tưới vụ ĐX 200 ha</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
				- Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
3	Hồ Giao Thông	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 169%</li> <li>- Hệ thống kênh: không có</li> <li>- Mật độ kênh: 0/34 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hiện hoạt động bình thường. Cần xây dựng hệ thống kênh mương</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vụ ĐX thiếu nước (15% nhu cầu), sử dụng hồ để điều tiết</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên</li> <li>- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kênh mương để giảm thất thoát</li> <li>- Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng lượng nước</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước</li> <li>- Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>
4	Đập Cù Nhí 1+2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 102%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 10379/10379 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 10379/446 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vụ ĐX thiếu nước (25% nhu cầu), không có khả năng điều tiết</li> <li>- Cần tổ chức tưới luân phiên và giảm 100 ha tưới vụ ĐX</li> <li>- Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên theo yêu cầu dùng nước</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		mỗi: hoạt động bình thường		đồng thời giảm diện tích tưới vụ ĐX 100 ha - Không phát triển kênh mương
5	Đập Suối Nước Trong	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 43%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 4506/4506 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 4506/167 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mỗi: hoạt động bình thường</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vụ ĐX thiếu nước (45% nhu cầu), không có khả năng điều tiết</li> <li>- Cần tổ chức tưới luân phiên và giảm 70 ha tưới vụ ĐX</li> <li>- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kênh mương để giảm thất thoát</li> <li>- Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên theo yêu cầu dùng nước đồng thời giảm diện tích tưới vụ ĐX 70 ha</li> <li>- Xây dựng và kiên cố hóa, hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>
6	Đập Suối Sáu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 69%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 3001/3501 (m)</li> <li>- Mật độ kênh:</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đủ lượng nước yêu cầu</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên</li> <li>- Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Điều tiết để</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		3501/69 (m/ha) - Công trình đầu mối: bị sạt lở, bồi lắng		phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Kiên cố hóa và hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới.
7	Đập dâng áp 6 xã Sông Nhạn	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 101% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 300/600 (m) - Mật độ kênh: 600/42 (m/ha) - Công trình đầu mối: bị sạt lở, bồi lắng	- Đủ lượng nước yêu cầu - Tổ chức tưới luân phiên - Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước - Kiên cố hóa hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới.
8	Đập dâng áp 5 xã Sông Nhạn	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 100% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/200 (m) - Mật độ kênh: 200/35 (m/ha) - Công trình đầu	- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô không có nước - Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy không đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Kiên cố hóa hệ thống kênh mương hiện



STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		mỗi: bị sạt lở, bồi lắng		trạng đạt tiêu chí nông thôn mới
9	Đập dâng áp 1 xã Lâm Sơn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 100%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 0/350 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 350/26 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: bị sạt lở, bồi lắng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô không có nước</li> <li>- Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy không đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Kiên cố hóa hệ thống kênh mương hiện trạng đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>
10	Đập dâng Suối Sách 1 xã Xuân Đông	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 100%</li> <li>- Hệ thống kênh: không có</li> <li>- Mật độ kênh: 0/16 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô không có nước</li> <li>- Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy không đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô thiếu hoặc không có nước</li> <li>- Loại hoặc giao địa phương quản lý</li> </ul>
11	Đập dâng Suối Sách 2 xã Xuân Đông	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 100%</li> <li>- Hệ thống kênh: không có</li> <li>- Mật độ kênh: 0/23 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô không có nước</li> <li>- Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy không đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô thiếu hoặc không có nước</li> <li>- Loại hoặc giao địa phương quản lý</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
12	Đập dâng áp 4 xã Sông Ray	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 100%</li> <li>- Hệ thống kênh: không có</li> <li>- Mật độ kênh: 0/22 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô không có nước</li> <li>- Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy không đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô thiếu hoặc không có nước</li> <li>- Loại hoặc giao địa phương quản lý</li> </ul>
13	Hồ Suối Ran	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 17%</li> <li>- Hệ thống kênh: không có</li> <li>- Mật độ kênh: 0/50 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mùa khô thiếu nước, mùa mưa nhiều</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên và hoàn thiện hệ thống kênh</li> <li>- Hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước</li> <li>- Hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>
14	Đập tràn khu 4 ấp 5, Sông Nhạn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 79%</li> <li>- Hệ thống kênh: không có</li> <li>- Mật độ kênh: 0/39 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vụ ĐX thiếu 14% lượng nước yêu cầu</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
				- Giữ hiện trạng, không phát triển.
15	Đập dâng áp Tụ Túc	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 70%</li> <li>- Hệ thống kênh: không có</li> <li>- Mật độ kênh: 0/35 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích phục vụ nhỏ, mùa khô không có nước</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên</li> <li>- Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy không đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước</li> <li>- Giữ hiện trạng, không phát triển.</li> </ul>
16	Đập chắn xã Thừa Đức	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 60%</li> <li>- Hệ thống kênh: không có</li> <li>- Mật độ kênh: 0/30 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mùa khô không đủ nước, thiếu hụt khoảng 14% lượng nước dùng</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên</li> <li>- Hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương</li> <li>- Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng lượng nước dùng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>
<b>X</b>	<b>Huyện Tân Phú</b>			

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
1	Hồ Đa Tôn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới và cấp nước</li> <li>- Năng lực phục vụ: 74% (tưới), 200% (cấp nước)</li> <li>- Hệ thống kênh: hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 16442/16442 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 16442/1042 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: Hệ số thấm thân và nền đập lớn hơn tiêu chuẩn cho phép, thân đập hệ số ổn định không đảm bảo tiêu chuẩn hiện hành. Lòng hồ bị bồi lắng nhiều. Cống lấy nước xuống cấp, bê tông bị phong hóa, rò rỉ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vụ ĐX thiếu nước (25% nhu cầu), sử dụng hồ để điều tiết</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên</li> <li>- Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy lượng nước dùng với nước đến</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Điều tiết để phục vụ sát nhu cầu dùng nước</li> <li>- Sửa chữa các hạng mục công trình đầu mối bị xuống cấp</li> <li>- Không phát triển kênh mương</li> </ul>
2	Đập Năm Sao	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 168%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 7505/7505 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 7505/421 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: xây dựng từ lâu, bê tông có hiện tượng bị ăn mòn xuống cấp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đủ nhu cầu sử dụng nước</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên</li> <li>- Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy lượng nước dùng với nước đến</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên vụ ĐX để phục vụ sát nhu cầu dùng nước</li> <li>- Không phát triển kênh mương</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
3	Đập Đồng Hiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 101%</li> <li>- Hệ thống kênh: tương đối hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 11505/21855</li> <li>- Mật độ kênh: 21855/1633 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: tuyến đê bị động nước nhiều ổ gà.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đủ nhu cầu sử dụng nước</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên</li> <li>- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kênh mương để giảm thất thoát</li> <li>- Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng lượng nước dùng với nước đến và có thể mở rộng 70 ha (55 ha lúa, 15 ha màu)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên vụ ĐX để phục vụ sát nhu cầu dùng nước</li> <li>- Cải tạo, nạo vét kênh tiêu dài 7.400 m</li> <li>- Xây dựng bổ sung và kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới để mở rộng diện tích khoảng 70 ha (55 ha lúa, 15 ha màu)</li> </ul>
4	Đập Vàm Hồ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 146%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 4469/4469 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 4469/73 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đủ nhu cầu sử dụng nước</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên</li> <li>- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kênh mương để giảm thất thoát</li> <li>- Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng lượng nước dùng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Không phát triển hệ thống kênh mương</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		môi: hiện hoạt động tốt		
5	Đập Trà Cỏ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới, chuyển đổi phục vụ thủy sản</li> <li>- Năng lực phục vụ: 122%</li> <li>- Hệ thống kênh: không có</li> <li>- Mật độ kênh: 0/24 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu môi: hiện hoạt động tốt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vụ ĐX không đủ nhu cầu cấp nước tưới</li> <li>- Hiện đã chuyển đổi phục vụ 24 ha thủy sản</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giữ hiện trạng. Không phát triển hệ thống kênh mương</li> </ul>
6	Trạm bơm Tà Lài	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 103%</li> <li>- Hệ thống kênh: hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 12100/12100 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 12100/424 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu môi: hiện hoạt động tốt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào</li> <li>- Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm</li> <li>- Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất và có thể mở rộng 35 ha (23 ha lúa và 12 ha màu)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng</li> <li>- Cải tạo sửa chữa công trình đầu môi</li> <li>- Xây dựng, kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
				đồng để mở rộng 35 ha (23 ha lúa và 12 ha màu) và đạt tiêu chí nông thôn mới
7	Trạm bơm áp 4 - Đắc Lua	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 98%</li> <li>- Hệ thống kênh: tương đối hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 6965/14325 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 14325/195 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào</li> <li>- Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm</li> <li>- Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng</li> <li>- Kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>
8	Trạm bơm áp 5a - Đắc Lua	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 142%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 100/4000 (m)</li> <li>- Mật độ kênh:</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào</li> <li>- Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm</li> <li>- Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		4000/142 (m/ha) - Công trình đầu mối: máy bơm đã cũ, hiện hoạt động tốt		- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Không phát triển hệ thống kênh mương
9	Trạm bơm áp 8 - Đắc Lúa	- Phục vụ: tưới - Năng lực phục vụ: 121% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 360/3145 (m) - Mật độ kênh: 3145/193 (m/ha) - Công trình đầu mối: thiếu tổ bơm dự phòng	- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dòi dào - Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm - ỏ sung máy bơm dự phòng để tăng mức đảm bảo - Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất và có thể mở rộng 90 ha (70 ha lúa và 20 ha màu)	- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành - Lập kế hoạch dùng nước hàng năm - Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng - Nâng cấp thay thế và bổ sung thêm tổ máy bơm để đảm bảo kế hoạch dùng nước



STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
10	Trạm bơm áp 9,10 - Đắc Lua	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 100%</li> <li>- Hệ thống kênh: hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 6285/13210</li> <li>- Mật độ kênh: 13210/186 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào</li> <li>- Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm</li> <li>- Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng</li> <li>- Kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>
11	Trạm bơm áp 11 - Đắc Lua	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 146%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 120/3790 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 3790/175 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào</li> <li>- Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm</li> <li>- Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Vận hành phù hợp với nhu cầu nước</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
				<ul style="list-style-type: none"> <li>để tiết kiệm năng lượng</li> <li>- Không phát triển hệ thống kênh mương</li> </ul>
12	Trạm bơm áp 6 - Phú An	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 76%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 1490/1490 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 1490/46 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: xuống cấp, bom cũ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào</li> <li>- Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm</li> <li>- Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng</li> <li>- Kiên cố hóa, hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>
13	Trạm bơm áp 2 - Nam Cát Tiên	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 89%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 1250/1250 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 1250/63 (m/ha)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào</li> <li>- Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm</li> <li>- Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Xây dựng phương án</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		- Công trình đầu mối: thiếu tổ bơm dự phòng		<p>bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng</li> <li>- Bổ sung thêm tổ máy bơm để đảm bảo kế hoạch dùng nước</li> <li>- Kiên cố hóa, hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>
14	Trạm bơm áp 8 - Nam Cát Tiên	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 126%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa 2602/4452 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 4452/201 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dòi dào</li> <li>- Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm</li> <li>- Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất và mở rộng 40 ha (15 ha lúa và 25 ha màu)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng</li> <li>- Xây dựng, kiên cố hóa, hoàn thiện bổ</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
				sung hệ thống kênh mương nội đồng để mở rộng 40 ha (15 ha lúa và 25 ha màu) và đạt tiêu chí nông thôn mới
15	Trạm bơm áp 6a,6b - Núi Tượng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 104%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 3460/5740 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 5740/156 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào</li> <li>- Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm</li> <li>- Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng</li> <li>- Kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
16	Trạm bơm áp 1,2 - Phú Thịnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 68%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 2014/2014 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 2014/28 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: thiếu tổ bơm dự phòng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào</li> <li>- Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm</li> <li>- Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng</li> <li>- Bổ sung thêm tổ máy bơm để đảm bảo kế hoạch dùng nước</li> </ul>
17	Trạm bơm Bến Thuyền	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 138%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 1957/1957 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 1957/296 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hiện hoạt động tốt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn nước từ sông La Ngà, dồi dào</li> <li>- Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm</li> <li>- Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
				- Kiên cố hóa, hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới
18	Đê bao ngăn lũ xã Đắc Lua	- Phục vụ: ngăn lũ - Năng lực phục vụ: 61% - Hệ thống đê bao: chưa xác định - Mật độ đê bao: .../486 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường	- Công trình phục vụ ngăn lũ, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần duy tu bảo dưỡng thường xuyên	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình
19	Suối Trà Cỏ - Phú Thanh	- Phục vụ: tưới tiêu hợp kết - Năng lực phục vụ: 81% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/2500 (m) - Mật độ kênh: 2500/114 (m/ha) - Công trình đầu mối: hoạt động bình thường	- Công trình phục vụ tiêu và tạo nguồn nước tưới, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần duy tu bảo dưỡng thường xuyên, bồi đắp, cải tạo tuyến kênh.	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Cải tạo, nạo vét kênh dài 2.500 m
20	Mương tiêu cánh đồng ấp 4,5, 6a, 6b xã Núi Tượng	- Phục vụ: tiêu - Năng lực phục vụ: 68% - Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh - Mức độ kiên cố hóa: 0/4078 (m) - Mật độ kênh: 4078/205 (m/ha) - Công trình đầu	- Công trình phục vụ tiêu và tạo nguồn nước tưới, không tính cân bằng nước - Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần duy tu bảo dưỡng thường xuyên, bồi đắp, cải tạo tuyến kênh.	- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình - Cải tạo, nạo vét kênh dài 4.078 m

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		mỗi: hoạt động bình thường		
21	Kênh tiêu Núi Tượng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tiêu</li> <li>- Năng lực phục vụ: 95%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 0/6000 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 6000/763 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hoạt động bình thường</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công trình phục vụ tiêu và tạo nguồn nước tưới, không tính cân bằng nước</li> <li>- Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần duy tu bảo dưỡng thường xuyên, bồi đắp, cải tạo tuyến kênh.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Cải tạo, nạo vét kênh dài 6.000 m</li> </ul>
22	Cống tiêu áp 9 xã Đắc Lua	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tiêu</li> <li>- Năng lực phục vụ: 31%</li> <li>- Hệ thống kênh: không có</li> <li>- Mật độ kênh: 0/186 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hoạt động bình thường</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công trình phục vụ tiêu và tạo nguồn nước tưới, không tính cân bằng nước</li> <li>- Để đảm bảo công trình hoạt động tốt cần duy tu bảo dưỡng thường xuyên</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> </ul>
23	Trạm bơm Giang Điền	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 100%</li> <li>- Hệ thống kênh: tương đối hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 8173/8173 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 8173/450 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dòi dào</li> <li>- Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm</li> <li>- Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát</li> <li>- Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất và mở rộng 60 ha</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		mỗi: hoạt động bình thường	(50 ha lúa và 10 ha màu)	<p>công trình</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng</li> <li>- Xây dựng, kiên cố hóa, hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng để mở rộng mở rộng 60 ha (50 ha lúa và 10 ha màu) và đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>
24	Trạm bơm áp 4 Tà Lài	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 30%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 2461/2461 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 2461/60 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mỗi: hoạt động bình thường.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công trình mới thi công hoàn thành năm 2019 nên chưa xác định được diện tích phục vụ công ích thủy lợi.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Kiên cố hóa và hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>
<b>XI</b>	<b>Huyện Định Quán</b>			



STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
1	Đập áp 5	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 110%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 329/3760 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 3760/121 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hoạt động bình thường, một số hạng mục đầu mối xuống cấp, cỏ rác và bùn cát lắng đọng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mùa khô không đủ nước, thiếu hụt khoảng 24% lượng nước dùng</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên</li> <li>- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kênh mương để giảm thất thoát</li> <li>- Giảm diện tích tưới khoảng 25 ha vụ ĐX</li> <li>- Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng lượng nước dùng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương nội đồng đạt tiêu chí nông thôn mới</li> <li>- Mùa khô vận hành giảm diện tích tưới khoảng 25 ha</li> </ul>
2	Đập Cầu Ván	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 114%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 1611/1611 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 1611/32 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: đập nhiều đất, rác bồi lấp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mùa khô không đủ nước, thiếu hụt khoảng 14% lượng nước dùng</li> <li>- Tổ chức tưới luân phiên</li> <li>- Sau khi điều chỉnh các giải pháp cho thấy đảm bảo cân bằng lượng nước dùng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Không phát triển hệ thống kênh mương</li> </ul>
3	Đập Cần Đu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 100%</li> <li>- Hệ thống kênh: chưa hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 180/180 (m)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vụ ĐX thiếu nước, để đảm bảo cần tổ chức tưới luân phiên</li> <li>- Đủ lượng nước dùng hiện tại</li> <li>- Diện tích phục vụ nhỏ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giữ hiện trạng. Không phát triển hệ thống kênh mương</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mật độ kênh: 180/20 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: thượng lưu đập nhiều đất, rác bồi lấp. Hệ thống máy đóng mở chưa được bảo dưỡng thường xuyên, đã bị han rỉ.</li> </ul>		
4	Hệ thống Trạm bơm Ba Giọt	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới và cấp nước</li> <li>- Năng lực phục vụ: 135%</li> <li>- Hệ thống kênh: tương đối hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 9932/14646 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 14646/674 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hoạt động tốt</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, và suối Soong.</li> <li>- Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm</li> <li>- Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng</li> <li>- Kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
5	Trạm bơm áp 2 xã Thanh Sơn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 103%</li> <li>- Hệ thống kênh: tương đối hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 2858/11420 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 11420/237 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: Máy bơm hoạt động bình thường.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dòi dào</li> <li>- Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm</li> <li>- Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành và kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng</li> <li>- Kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>
6	Trạm bơm áp 8 xã Thanh Sơn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 129%</li> <li>- Hệ thống kênh: tương đối hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 806/11878 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 11878/242 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hoạt động bình thường</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dòi dào</li> <li>- Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm</li> <li>- Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành</li> <li>- Lập kế hoạch dùng nước hàng năm</li> <li>- Xây dựng phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng</li> </ul>

STT	Huyện/Tên công trình	Đánh giá hiện trạng	Đánh giá cân bằng nước	Giải pháp
				- Kiên cố hóa, hoàn thiện hệ thống kênh mương đạt tiêu chí nông thôn mới
7	Trạm bơm Ngọc Định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục vụ: tưới</li> <li>- Năng lực phục vụ: 82%</li> <li>- Hệ thống kênh: tương đối hoàn chỉnh</li> <li>- Mức độ kiên cố hóa: 6625/10494 (m)</li> <li>- Mật độ kênh: 10494/198 (m/ha)</li> <li>- Công trình đầu mối: hoạt động bình thường, cỏ mọc hai bên mái bê hút.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn nước từ sông Đồng Nai, dồi dào</li> <li>- Khả năng cung cấp phụ thuộc vận hành của trạm bơm</li> <li>- Kiên cố, hoàn thiện hệ thống kênh mương để giảm thất thoát</li> <li>- Công suất trạm bơm đảm bảo phục vụ sản xuất và mở rộng 40 ha (10 ha lúa và 30 ha màu)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng/cập nhật quy trình vận hành, phương án bảo vệ, duy tu bảo dưỡng công trình</li> <li>- Vận hành phù hợp với nhu cầu nước để tiết kiệm năng lượng</li> <li>- Xây dựng, kiên cố hóa, hoàn thiện bổ sung hệ thống kênh mương nội đồng để mở rộng 40 ha (10 ha lúa và 30 ha màu) và đạt tiêu chí nông thôn mới</li> </ul>

Nguồn: UBND các huyện/ TP và UBND tỉnh Đồng Nai, NGTK tỉnh Đồng Nai, Roland Berger

## Phụ lục 26

**Bảng: Bảng tổng hợp các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi**

STT	Đơn vị quản lý khai thác	Số lượng công trình						
		HC	ĐD	TB	Đê	KH	KT	Tổng
1	Công ty TNHH Một thành viên KTCTTL	10	8	1	1		1	21
2	Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai	1						1
3	Hợp tác xã Nếp Sống Mới			1				1
4	Hợp tác xã Thủy sản Biên Hòa			1				1
5	UBND xã Phú Túc, huyện Định Quán		1					1
6	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Định Quán		2	4				6
7	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Long Thành		2		1		1	4
8	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Nhơn Trạch				4	2	2	8
9	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Trảng Bom	2	5					7
10	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu	1		16				17
11	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất		14				4	18
12	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Xuân Lộc		5	1				6
13	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp TP. Long Khánh	1	7			1	1	10
14	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	3	10					13
15	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú		2	13	1		4	20
	<b>Tổng</b>	<b>18</b>	<b>56</b>	<b>37</b>	<b>7</b>	<b>3</b>	<b>13</b>	<b>134</b>

*Nguồn: UBND các huyện/ TP và UBND tỉnh Đồng Nai, NGTK tỉnh Đồng Nai, Roland Berger*

## Phụ lục 27

**Bảng: Hiện trạng bảo tàng, nhà truyền thống trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

STT	Tên Bảo tàng, Nhà truyền thống	Quy mô				Số hiện vật, tài liệu khoa học phụ	Hiện trạng
		Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Diện tích Trưng bày (m <sup>2</sup> )	Trưng bày	Lưu kho		
						1	Bảo tàng tỉnh (số 01 Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Phong, Tp. Biên Hòa)
2	Nhà truyền thống thành phố Long Khánh	3.020	61,28	207	0	Bảo quản, hoạt động tốt	
3	Nhà truyền thống Tổng Công ty cao su Đồng Nai (xã Suối Tre, thành phố Long Khánh)	600	40	450	50	Bảo quản hoạt động tốt	
4	Nhà truyền thống Nông trường cao su Cẩm Mỹ (xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ)	150	80	130	0	Đã xuống cấp, công ty đang kế hoạch trùng tu	
5	Nhà truyền thống La Ngà (xã La Ngà, huyện Định Quán)	96	70	336		Bảo quản hoạt động tốt	
6	Thư viện - Nhà truyền thống huyện Trảng Bom (thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom)		60	180	100	Bảo quản hoạt động tốt	
7	Nhà trưng bày tại di tích Căn cứ Trung ương Cục miền Nam (1961- 1962) (xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu)	214	140	200	0	Đã cũ cần được chỉnh lý trưng bày	
8	Nhà trưng bày tại di tích Căn cứ Khu ủy miền Đông Nam bộ (xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu)	250	150	153	169	Đã cũ cần được chỉnh lý trưng bày	

STT	Tên Bảo tàng, Nhà truyền thống	Quy mô				Hiện trạng
		Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Diện tích Trưng bày (m <sup>2</sup> )	Số hiện vật, tài liệu khoa học phụ		
				Trưng bày	Lưu kho	
9	Nhà trưng bày tại di tích Căn cứ Tỉnh ủy Biên Hòa (xã Bình Sơn, huyện Long Thành)	1.000	100	160	0	Bảo quản hoạt động tốt
11	Nhà trưng bày tại di tích căn cứ Tỉnh ủy Biên Hòa (xã Thanh Bình, huyện Trảng Bom)	120	18	300	0	Bảo quản hoạt động tốt
12	Thư viện Nhà truyền thống huyện Tân Phú (thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú)	110	46	150	0	Mới khánh thành trưng bày đưa vào sử dụng
13	Nhà truyền thống Lữ đoàn Pháo binh 75 (phường Tân Phong, Tp. Biên Hòa)	120	80	250	0	Bảo quản hoạt động tốt
14	Nhà truyền thống Công an tỉnh Đồng Nai (phường Tân Tiến, Tp. Biên Hòa)	520	520	410	0	Bảo quản hoạt động tốt
15	Nhà trưng bày di tích Địa đạo Nhơn Trạch (xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch)	420	182	364	0	Nền nhà trưng bày đã xuống cấp, thiếu cơ sở vật chất
16	Nhà Văn hóa dân tộc Choro (xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu)	4.600	324	153	0	Bảo quản hoạt động tốt
17	Nhà truyền thống thành phố Biên Hòa (Nhà hội Bình Trước) (phường Thanh Bình, Tp. Biên Hòa)	578,7	133,5	141	0	Đã xuống cấp, cần được tu bổ, tôn tạo



STT	Tên Bảo tàng, Nhà truyền thống	Quy mô				Hiện trạng
		Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Diện tích Trưng bày (m <sup>2</sup> )	Số hiện vật, tài liệu khoa học phụ		
				Trưng bày	Lưu kho	
18	Nhà Văn hóa dân tộc Choro xã Xuân Phú, huyện Xuân Lộc	200	80	35	0	Thiếu cơ sở vật chất và hiện vật trưng bày.
19	Nhà truyền thống Nghĩa trang liệt sĩ huyện Long Thành		110	47	0	Hoạt động tốt
20	Nhà Văn hóa các dân tộc Tà Lài (xã Tà Lài, huyện Tân Phú)	5.000	60	45	0	Đã xuống cấp, thiếu cơ sở vật chất phục vụ hoạt động
22	Nhà Văn hóa dân tộc Choro xã Xuân Trường, huyện Xuân Lộc	1.200	100	30	0	Bảo quản, hoạt động tốt
23	Nhà Văn hóa dân tộc Choro xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất	200	150	95	0	Bảo quản, hoạt động tốt
24	Nhà Văn hóa dân tộc Choro xã Phước Bình, huyện Long Thành	150	80	45	0	Bảo quản, hoạt động tốt
25	Nhà Văn hóa dân tộc Stiêng xã Tân Hiệp, huyện Long Thành	2.200	160	55	0	Bảo quản, hoạt động tốt
26	Nhà Văn hóa dân tộc Chăm xã Bình Sơn, huyện Long Thành	200	150	35	0	Bảo quản, hoạt động tốt
27	Nhà Văn hóa dân tộc Choro xã Túc Trưng, huyện Định Quán	300	100	50	0	Đã xuống cấp

STT	Tên Bảo tàng, Nhà truyền thống	Quy mô				Hiện trạng
		Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Diện tích Trưng bày (m <sup>2</sup> )	Số hiện vật, tài liệu khoa học phụ		
				Trưng bày	Lưu kho	
28	Phòng truyền thống Trường dân tộc nội trú liên huyện Tân Phú - Định Quán (thị trấn Tân Phú, huyện Tân phú)	24	15	144	0	Bảo quản, hoạt động tốt
29	Nhà truyền thống Trường dân nội trú tỉnh Đồng Nai (xã Trung Hòa, huyện Trảng Bom)		100	120	0	Bảo quản, hoạt động tốt
30	Nhà truyền thống Trường Trung cấp An ninh nhân dân II		24	250	0	Bảo quản, hoạt động tốt
31	Nhà truyền thống Trường THPT Điều Cải (huyện Định Quán)		40	120	0	Bảo quản, hoạt động tốt
32	Nhà truyền thống Trường THPT Xuân Lộc		35	100	0	Bảo quản, hoạt động tốt
33	Nhà truyền thống Trường THPT Nguyễn Trãi (phường Hồ Nai, Tp. Biên Hòa)		40	150	0	Bảo quản, hoạt động tốt
34	Nhà truyền thống Trường PTTH Tân Phú (huyện Định Quán)	64	64	217	0	Bảo quản, hoạt động tốt

Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Đồng Nai

## Phụ lục 28

**Bảng: Thành phần taxon hệ thực vật bậc cao có mạch VQG Cát Tiên**

Ngành	Số họ	Số loài	Tỷ lệ
Ngành Thông đất (Lycopodiophyta)	2	11	0,7
Ngành Dương xỉ (Polypodiophyta)	18	50	3,1
Ngành Thông (Pinophyta)	4	9	0,5
Ngành Ngọc lan (Magnoliophyta)	138	1545	95,7
Tổng số	162	1615	100

Nguồn: Phân viện điều tra quy hoạch rừng Nam bộ, 2010

**Bảng: Các loài thực vật đặc hữu ở VQG Cát Tiên**

TT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Đặc hữu
1	Thiên thiên Đồng Nai	<i>Telectadium dongnaiensis</i> Pierre.ex Cost	VN
2	Thiên thiên (Vệ tuyến)	<i>Telectadium edule</i> Bail L.	IC
3	Từ ngọc	<i>Dendrobium stuartii</i> Bailey.	IC
4	Hoàng thảo	<i>Dendrobium acerosum</i> Lindl.	IC
5	Hương duyên	<i>Dendrobium oligophyllum</i> Gagn.	IC
6	Ngọc vạn sấp	<i>Dendrobium crepidatum</i> Lindl.&Paxt.	IC
7	Va ni không lá	<i>Vanilla aphylla</i> Bl.	IC
8	Hạc đỉnh trắng	<i>Thunia alba</i> (Lindl.) Reichb.f.	IC
9	Mao tử Cát Tiên	<i>Thrixspernum</i> sp.	IC
10	Cách hoa sumatra	<i>Cleistanthus sumatranus</i> (Miq.) Muell.	IC
11	Cù đèn Thorel	<i>Croton thorelii</i> Gagn.	IC
12	U du thân ngắn	<i>Cyperus brevicaulis</i> Clarke.	IC
13	Kiết trái tà	<i>Carex hebercapa</i> C.A.Mey.	IC
14	Xuân thôn maigay	<i>Swintonia maigayi</i>	IC
15	Thị Hasselt	<i>Diospyros hasseltii</i> Zoll.	IC
16	Da đồng hành	<i>Ficus consociata</i> Bl. var. <i>murtonii</i> King.	IC

17	Keo đồng nai	Acacia dongnaiensis Gagn.	VN
18	Chanh ốc đồng nai	Galearia fulva (TuL.) Miq.	VN
19	Trôm quạt	Sterculia hypochrea Pierre.	IC
20	Cứt mọt đồng nai	Zollingeria dongnaiensis Pierre.	VN
21	Côm Đồng Nai	Elaeocarpus tectorius (Lois) Poir.	VN
22	Dầu baud	Dipterocarpus baudii Koetn.	IC
23	Trang đồng nai	Ixora dongnaiensis Pierre ex Pit.	VN

Nguồn: Phân viện điều tra quy hoạch rừng Nam Bộ, 2010

Ghi chú: Loài đặc hữu của Việt Nam: VN. Loài đặc hữu của Phân vùng địa sinh học Đông Dương (Indochinese subregion): IC (Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, vùng cận nhiệt đới Trung Quốc, Đài Loan.)

**Bảng: Danh sách các loài động vật đặc hữu ở VQG Cát Tiên**

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Đặc hữu
1	Nhen	Dendrogale murina (Schlegel & Müller)	IC
2	Đoi nếp mũi không đuôi	Coelops frithii Blyth	IC
3	Đoi nếp mũi quạ	Hipposideros armiger (Hodgson)	IC
4	Đoi lá mũi nhỏ	Rhinolophus pusillus Temminck	IC
5	Đoi chai chân	Eudiscopus denticulus (Osgood)	IC
6	Đoi tai ngón lớn	Myotis rosseti (Oey)	IC
7	Cu li nhỏ	Nycticebus pygmaeus Bonhote	IC
8	Khỉ mặt đỏ	Macaca arctoides (Geoffroy)	IC
9	Chà vá chân đen	Pygathrix nigripes (Milne-Edwards)	VN
10	Vượn má hung	Nomascus gabriellae (Thomas)	IC
11	Cầy gấm	Prionodon pardicolor Hodgson	IC
12	Cầy móc cua	Herpestes urva (Hodgson)	IC
13	Tê giác một sừng Việt Nam(i)	Rhinoceros sondaicus annamiticus	VN
14	Hoẵng nam bộ	Muntiacus muntjak annamensis Kloss	VN

15	Sóc mõm hung	<i>Dremomys rufigenis</i> (Blanford)	IC
16	Sóc vằn lưng	<i>Menetes berdmorei</i> (Blyth)	IC
17	Sóc chuột lửa	<i>Tamiops rodolphii</i> (Milne-Edwards)	IC
18	Chuột mốc bé	<i>Berylmys berdmorei</i> (Blyth)	IC
19	Chuột đất bé	<i>Bandicota savilei</i> Thomas	IC
20	Dúi mốc lớn	<i>Rhizomys pruinosus</i> Blyth	IC
21	Thỏ rừng nâu	<i>Lepus peguensis</i> Blyth	IC
22	Gà so cổ hung	<i>Arborophila davidi</i> Delacour	IC
23	Gà tiền mặt đỏ	<i>Polyplectron germaini</i> Elliot	IC
24	Chích chạch má xám	<i>Macronous kelleyi</i> Delacour	IC
25	Cóc mắt trung gian	<i>Brachytarsophrys intermedia</i> (Smith)	VN
26	Nhái bầu vẽ	<i>Microhyla picta</i> Schenkel	VN
27	Chàng mile	<i>Sylvirana milleti</i> Frost, et al.	VN
28	Thạch sùng ngón vằn lưng	<i>Cyrtodactylus irregularis</i> (Smith)	VN
29	Ếch gáy dô	<i>Limnonectes dabanus</i> (Smith)	IC
30	Ếch ba na	<i>Huia banaorum</i> (Bain, et al.)	IC
31	Ếch cây trung bộ	<i>Rhacophorus annamensis</i> Smith	IC
32	Ếch cây nếp da mông	<i>Rhacophorus exechopygus</i> Inger, Orlov & Darevsky	IC
33	Thằn lằn bay đông dương	<i>Draco indochinensis</i> Smith	IC
34	Cá Chiên	<i>Bagarius suchus</i> Roberts	VN
35	Bọ hung ba sừng atlas	<i>Chalcosoma atlas</i> (Linnaeus)	IC
36	Bọ ngựa	<i>Mantis religiosa</i> (Linnaeus)	IC
37	Bướm giáp viền xanh	<i>Tanaecia munda</i> Fruhstorfer	IC
38	Bướm lá vạch trắng	<i>Kallima albobfasciata</i> Moore	IC
39	Bướm nhảy đốm trắng	<i>Ctenoptilum vasava vasava</i> (Moore)	IC
40	Bướm phượng cánh chim chấm liền	<i>Troides helena ceberus</i> (C. & R. Felder)	IC

41	Bướm phượng cánh chim chấm rời	Troides aeacus aeacus (Felder & Felder)	IC
42	Bướm phượng cánh đuôi nheo	Lamproptera curius (Fabricius)	IC
43	Bướm phượng cánh kiếm	Graphium antiphates (Cramer)	IC
44	Bướm rừng lớn Mura	Stichophthalma uemurai uemurai Nishimura	VN
45	Cua bay hoa Cát Tiên	Cheirotonus parryi Gray	IC
46	Xén tóc hàm dài	Dorysthenes walkeri Waterhouse	IC
47	Xén tóc tro bạc 6 đốm	Megopis maculosa Lameere	IC
48	Xén tóc vệt vàng	Pachyteria diversipes Ritsema	IC

Nguồn: Phân viện điều tra quy hoạch rừng Nam bộ, 2010

**Bảng: Danh sách các loài cá nguy cấp ở KBT vùng nước nội địa Trị An – Đồng Nai**

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	IUCN (2015)	SDVN (2017)
1	Cá Mơn	Scleropages formosus (Müller & Schlegel)	EN	EN
2	Cá Còm	Chitala ornata (Gray)	LC	VU
3	Cá Chình hoa	Anguilla marmorata Quoy & Gaimard	LC	VU
4	Cá Duồng bay	Cirrhinus microlepis Sauvage	VU	VU
5	Cá Trà sóc	Probarbus jullieni Sauvage	EN	VU
6	Cá Chép	Cyprinus carpio Linnaeus	VU	
7	Cá Duồng xanh	Cosmochilus harmandi Sauvage	LC	
8	Cá Sơn đài	Ompok miostoma (Vaillant)		VU
9	Cá Chiên	Bagarius bagarius (Hamilton)	NT	
10	Cá Lóc bông	Channa micropeltes (Cuvier)	LC	
11	Cá Tràu mắt	Channa marulius (Hamilton)	LC	
12	Cá Trôi trắng	Cirrhinus molitorella (Valenciennes)	NT	
13	Cá Ét mọi	Labeo chrysophekadion (Bleeker)	LC	

14	Cá Ngựa xám	Tor tambroides (Bleeker)	DD	
----	-------------	--------------------------	----	--

*Nguồn: Dự án tổng thể về bảo tồn đa dạng và an toàn sinh học trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2015, định hướng đến năm 2020” (Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai, 2011).*

**Bảng: Hiện trạng tuyến du lịch sinh thái trong vườn quốc gia Cát Tiên**

TT	Điểm hoặc tuyến/chương trình du lịch	Khoảng cách từ trung tâm du khách	Các hoạt động trải nghiệm
1	Tuyến từ Trung tâm đi Cây Tung, Bằng Lăng 5 ngọn, Cây Gõ Bắc Đòng, Cây Đa lộc giao	3km	Quan sát sinh cảnh rừng, ngắm các loài động vật hoang dã, chụp ảnh và trải nghiệm thiên nhiên
2	Tuyến Cây Si trăm thân, quần thể Bằng Lăng lộc bình, sinh cảnh rừng Đại Phong Tử	16 km	Quan sát sinh cảnh rừng, ngắm các loài động vật hoang dã, chụp ảnh và trải nghiệm thiên nhiên
3	Tuyến xem thú đêm từ Trung tâm đi Núi Tượng	6 km	Quan sát sinh cảnh rừng, ngắm các loài động vật hoang dã, chụp ảnh và trải nghiệm rừng nhiệt đới ban đêm.
4	Tuyến trải nghiệm sinh cảnh sông Đồng Nai, từ Trung tâm Vườn đi Tà Lài	12 km	Trải nghiệm sinh cảnh sông Đồng Nai, ngắm các loài động vật hoang dã ...
5	Tuyến quan sát Linh trưởng từ Thác Trời - Đà Cộ - Vườn thực vật	15 km	Quan sát sinh cảnh rừng, tìm hiểu đời sống các loài Linh trưởng, chụp ảnh và trải nghiệm rừng nhiệt đới
6	Tuyến đi bộ xuyên rừng Tà Lài đi Bàu Sáu	14 km	Tham quan làng dân tộc, trải nghiệm văn hoá Mạ và S’Tiêng. Ngắm thú rừng, trải nghiệm rừng nhiệt đới.
7	Tuyến quan sát Chim tại các trục đường chính, đường mòn và các Bàu nước	20 km	Quan sát đời sống và chụp ảnh các loài Chim trên các trục đường và các Bàu nước trong Vườn ...
8	Tuyến tham quan xuyên rừng đến Thác Trời qua cây Gõ lớn	5 km - ô tô, 5 km đi bộ	Tham quan sinh cảnh rừng, ngắm Nai, Linh trưởng ... chụp ảnh và trải nghiệm rừng nhiệt đới

9	Tuyến tham quan trên sông, từ Đà Lắc đến di tích khảo cổ Cát Tiên	6 km	Quan sát sinh cảnh rừng, mô hình canh tác nông nghiệp ven sông Đồng Nai, chụp ảnh các loài các loài thú...
10	Tuyến Rừng Bằng Lăng đi Đà Cộ	10 km	Quan sát sinh cảnh rừng, chụp hình các loài thú... cảnh quan sông Đồng Nai.
11	Tuyến đường mòn Đá Bàn - Bầu Sấu	10 km	Khám phá hệ sinh thái rừng, ngắm động vật hoang dã...chụp ảnh và trải nghiệm rừng nhiệt đới.
12	Tuyến Tà Lài đi Hang Dơi, Đồi Xanh, Đồi Đá Trắng	25 km (10 km đi ô tô, 15 km đi bộ)	Tham quan làng dân tộc, đồng lúa, trải nghiệm văn hoá Mạ và S'Tiêng. Ngắm thú rừng, chụp ảnh và trải nghiệm rừng nhiệt đới.
13	Tuyến du lịch trải nghiệm bơi xuồng dọc sông Đồng Nai, từ Đà Cộ đến bến phà VQGCT	10 km	Trải nghiệm bơi xuồng qua các ghềnh thác trên sông Đồng Nai, ngắm cảnh thiên nhiên và thú hoang dã bên bờ sông.
14	Tuyến đường Đà Cộ - Đà Lắc- Đắc Lua	18 km	Khám phá hệ sinh thái rừng, ngắm các loài thú, chim... chụp ảnh và trải nghiệm rừng nhiệt đới.
15	Tuyến Tà Lài đi Đồi Đất đỏ, Sa Mách, Suối Ràng	27 km	Tham quan làng dân tộc, trải nghiệm văn hoá Mạ và S'Tiêng. Đặc biệt ngắm: Voi, Bò Tót...chụp ảnh và trải nghiệm rừng nhiệt đới.

*Nguồn: Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí vườn quốc gia Cát Tiên*



## Phụ lục 29

**Bảng: Hiện trạng các trạm biến áp 110 kV**

TT	Tên trạm	Điện áp	Công suất	Mang tải (MW)	
		(kV)	(MVA)	Pmax	Pmin
<b>1</b>	Trạm 110kV An Bình				
+	Máy T1	110/22	63	41,9	31,4
+	Máy T2	110/22	63	50,0	34,0
<b>2</b>	Trạm 110kV Biên Hòa				
+	Máy T1	110/22	63	42,1	27,0
+	Máy T2	110/22	63	30,2	16,5
<b>3</b>	Trạm 110kV Đồng Nai				
+	Máy T1	110/22	63	45,7	28,8
+	Máy T2	110/22	63	38,7	28,0
<b>4</b>	Trạm 110kV Tân Mai				
+	Máy T1	110/22	63	36,0	20,0
+	Máy T2	110/22	63	32,2	18,0
<b>5</b>	Trạm 110kV Loteco				
+	Máy T1	110/22	63	37,6	22,0
+	Máy T2	110/22	63	40,2	20,0
<b>6</b>	Trạm 110kV Thống Nhất				
+	Máy T1	110/22	63	40,6	20,0
+	Máy T2	110/22	63	35,2	15,4
<b>7</b>	Trạm 110kV Bà Xéo				
+	Máy T1	110/22	63	45,7	22,0
+	Máy T2	110/22	63	40,0	13,0
<b>8</b>	Trạm 110kV Long Khánh				
+	Máy T1	110/22	40	33,0	17,0
+	Máy T2	110/22	40	37,0	15,5

<b>9</b>	Trạm 110kV Xuân Trường				
+	Máy T1	110/22	63	48,0	-9,2
+	Máy T2	110/22	63	48,0	5,5
<b>10</b>	Trạm 110kV Tam An				
+	Máy T1	110/22	63	48,1	38,0
+	Máy T2	110/22	63	52,6	39,5
<b>11</b>	Trạm 110kV Tam Phước				
+	Máy T1	110/22	63	45,0	11,0
+	Máy T2	110/22	63	38,9	6,2
<b>12</b>	Trạm 110kV Dệt May				
+	Máy T2	110/22	40	28,1	10,0
<b>13</b>	Trạm 110kV Gò Dầu				
+	Máy T1	110/22	63	26,0	21,0
+	Máy T2	110/22	63	37,6	25,0
<b>14</b>	Trạm 110kV Hồ Nai				
+	Máy T1	110/22	63	39,1	22,0
+	Máy T2	110/22	63	45,7	19,0
<b>15</b>	Trạm 110kV Bắc Sơn				
+	Máy T1	110/22	63	39,1	19,0
+	Máy T2	110/22	63	46,8	27,0
<b>16</b>	Trạm 110kV Tân Hòa				
+	Máy T1	110/22	63	46,2	22,0
+	Máy T2	110/22	63	47,8	27,0
<b>17</b>	Trạm 110kV Thạnh Phú				
+	Máy T1	110/22	63	58,6	18,0
+	Máy T2	110/22	63	51,9	25,0
<b>18</b>	Trạm 110kV Kiệm Tân				
+	Máy T1	110/22	40	14,3	9,0

+	Máy T2	110/22	40	22,3	12,0
<b>19</b>	Trạm 110kV Định Quán				
+	Máy T1	110/22	40	17,1	-14,0
+	Máy T2	110/22	40	15,7	1,8
<b>20</b>	Trạm 110kV La Ngà				
+	Máy T1	110/22	40	16,4	-1,5
<b>21</b>	Trạm 110kV Tân Phú				
+	Máy T1	110/22	40	20,0	8,0
+	Máy T2	110/22	40	11,0	3,3
<b>22</b>	Trạm 110kV Cẩm Mỹ				
+	Máy T1	110/22	40	18,9	8,0
+	Máy T2	110/22	40	15,7	5,2
<b>23</b>	Trạm 110kV Dầu Giây				
+	Máy T1	110/22	63	22,9	15,0
+	Máy T2	110/22	40	18,8	10,0
<b>24</b>	Trạm 110kV Ông Kèo				
+	Máy T1	110/22	63	8,2	4,8
+	Máy T2	110/22	40	19,2	7,5
<b>25</b>	Trạm 110kV Phú Thạnh				
+	Máy T1	110/22	40	24,5	14,0
<b>26</b>	Trạm 110kV An Phước				
+	Máy T1	110/22	63	30,7	15,0
+	Máy T2	110/22	63	52,5	24,0
<b>27</b>	Trạm 110kV Bình Sơn				
+	Máy T1	110/22	40	27,1	16,0
+	Máy T2	110/22	63	35,1	23,0
<b>28</b>	Trạm 110kV Vĩnh An				
+	Máy T1	110/22	40	21,6	2,3

+	Máy T2	110/22	40	22,2	11,0
<b>29</b>	Trạm 110kV Long Bình				
+	Máy T5	110/22	63	49,3	34,0
+	Máy T4	110/22	63	46,3	26,0
<b>30</b>	Trạm 110kV Long Thành				
+	Máy T3	110/22	40	31,9	10,0
+	Máy T4	110/22	40	30,8	19,0
<b>31</b>	Trạm 110kV Vicasa				
+	Máy T1	110/15	30	27,8	0,5
<b>32</b>	Trạm 110kV Amata				
+	Máy T1	110/22	40	26,9	10,4
+	Máy T2	110/22	40	23,4	12,6
<b>33</b>	Trạm 110kV Amata 2				
+	Máy T1	110/22	40	30,3	19,0
+	Máy T2	110/22	40	24,1	12,6
<b>34</b>	Trạm 110kV Vedan		100		
<b>35</b>	Trạm 110kV Hyosung				
+	Máy T1	110/22	40	23,6	20,9
+	Máy T2	110/22	40	22,1	20,0
+	Máy T3	110/22	40	24,1	21,0
+	Máy T4	110/22	40	25,0	21,8
+	Máy T5	110/22	40	29,6	27,0
<b>36</b>	Trạm 110kV Hyosung 2				
+	Máy T1	110/22	40	31,0	27,5
+	Máy T2	110/22	40	0	
+	Máy T3	110/22	40	28,6	26,8
+	Máy T4	110/22	40	0	
<b>37</b>	Trạm 110kV Tuy Hạ				

+	Máy T1	110/22	63	0	
+	Máy T2	110/22	40	28,0	220,9
+	Máy T3	110/22	63	47,9	28,0
+	Máy T6	110/22	63	42,1	23,5
<b>38</b>	<b>Trạm 110kV Nhơn Trạch 5</b>				
+	Máy T1	110/22	63	39,8	23,0
+	Máy T2	110/22	63	45,8	26,7
+	Máy T3	110/22	63	50,9	24,7
<b>39</b>	<b>Trạm 110kV Nhơn Trạch 6</b>				
+	Máy T1	110/22	63	40,5	26,0
+	Máy T2	110/22	63	32,0	18,0

*Nguồn: Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai*

### Đường dây 110kV:

**Bảng: Mang tải các xuất tuyến 110kV**

TT	Tên trạm	Tiết Tổng (km)	diện chiều / dài	Mang tải (MW)	
				Pmax	Pmin
<b>1</b>	Trạm Long Bình				
+	171 Long Bình - 171 Đông Hòa	240/7.524			
+	172 Long Bình - 172 Đồng Nai	240/1.538		85	48
+	173 Long Bình - 172 Tân Mai	240/7.241		76	34
+	174 Long Bình - 172 Biên Hòa	240/6.884		77	41
+	175 Long Bình - 172 Tam Phước	2*240/14.253		88	12
+	176 Long Bình - 171 An Bình	400/0.564		100	68
+	177 Long Bình - 171 Amata 2	400/5.244		103	57
+	178 Long Bình - 171 Loteco	400/1.966		40	18
+	179 Long Bình - 172 Tam An	2*240/18.104		55	40
+	180 Long Bình - 172 Hố Nai.	240/8.109		0	0
<b>2</b>	Trạm Sông Mây				
+	171 Sông Mây - 172 Bắc Sơn	240/2.097		97	48
+	172 Sông Mây - 171 Hố Nai	240/7.988		96	42
+	173 Sông Mây - 174 Bắc Sơn	2*240/2.097		153	75
+	176 Sông Mây - 171 Bàu Xéo	2*240/10.714		54	21
+	177 Sông Mây - 172 Thống Nhất	2*240/9.743		125	66
<b>3</b>	Trạm Long Thành				
+	172 Long Thành - 172 Nhơn Trạch 5	400/8.551		144	110

+	173 Long Thành - 172 Hyosung 2	400/10.000	43	31
+	174 Long Thành - 172 Phú Thạnh	400/13.426	98	72
+	175 Long Thành - 172 Hyosung	400/8.873	38	24
+	176 Long Thành - 171 Dệt May	400/8.700	94	45
+	177 Long Thành - 172 Nhơn Trạch 6	400/8.400	73	30
+	178 Long Thành - 173 Tuy Hạ	2*240/0.384	83	51
+	179 Long Thành - 172 Tuy Hạ	2*240/0.384	45	25
+	180 Long Thành - 171 Tam An	2*240/9.908	50	39
+	181 Long Thành - 171 An Phước	2*240/18.119	136	62
+	182 Long Thành - 172 Bình Sơn	240/9.646	89	2
+	183 Long Thành - 171 Vedan	240/18.771	64	8
<b>4</b>	<b>Trạm Bàu Sen</b>			
+	177 Bàu Sen - 172 Ông Kèo	400/4.139	127	77
+	178 Bàu Sen - 171 Hyosung 2	400/11.717	101	86
+	179 Bàu Sen - 171 Hyosung	400/19.674	96	79
+	180 Bàu Sen - 171 Phú Thạnh	400/3.785	107	87
<b>5</b>	<b>Mỹ Xuân 2</b>			
+	178 Mỹ Xuân - 172 Vedan	240/3.828	86	25
+	177 Mỹ Xuân - 172 Gò Dầu	240/3.856	105	58
<b>6</b>	<b>Xuân Lộc 2</b>			
+	172 Xuân Lộc 2 - 171 Xuân Trường	185/4.93	100	6
+	174 Xuân Lộc 2 - 171 Cẩm Mỹ	240/21.974	35	8
+	175 Xuân Lộc 2 - 172 Long Khánh	240+185/ 14.631	130	70
<b>7</b>	<b>Trị An</b>			

+	171 Trị An - 171 Phú Giáo	240/3.616	106	12
+	172 Trị An - 171 Thạnh Phú	240/19.289	61	20
+	173 Trị An - 173 Tân Hoà	240/17.082	0	0
+	175 Trị An - 171 Vĩnh An	185/10.316	37	14
+	176 Trị An - 171 Kiệm Tân	185/23.999	73	8.8

Nguồn: Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai

**Bảng: Khối lượng lưới điện trung và hạ áp tỉnh Đồng Nai**

TT	Danh mục	Đơn vị	Điện lực	Khách hàng	Tổng
1	TBA TG	Trạm	0	1	1
+		Máy	0	-	-
+		kVA	0	4.000	4.000
2	TBA PP	Trạm	7.231	10.307	17.538
+		Máy	12.627	14.331	26.938
+		kVA	1.568.186,5	5.474.733	7.042.919,5
3	Đường dây trung áp	km			6.443,84
+	Đường dây ĐDK	km	4.812,35	1.236,02	6.048,37
+	Cáp ngầm	km	224,31	171,16	395,47
4	Đường dây hạ áp	km			7.275,20
+	Đường dây ĐDK	km	5.587,27	1.687,93	7.275,20
+	Cáp ngầm	km	-	-	-
5	Công tơ	cái			944.264 <sup>1</sup>
+	1 pha (điện cơ)	cái			279.908
+	3 pha (điện cơ)	cái			127
+	Điện tử	cái			664.229

Nguồn: Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai – Năm 2020

<sup>1</sup> Số liệu cập nhật tính tới tháng 07/2022



**Bảng: Thống kê điện năng tiêu thụ theo 5 thành phần tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020 [triệu kWh]**

TT	Hạng mục	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	CN-XD	8.169,795	8.957,358	9.780,339	10.349,537	10.011,417
2	NN-LN-TS	386,964	398,556	476,865	538,710	602,667
3	TM-DV	160,070	172,465	198,905	234,460	247,342
4	QL- TDDC	1.935,661	2.034,322	2.210,551	2.434,809	2.663,196
5	Khác	246,247	277,891	300,666	318,176	321,573
	Tổng thương phẩm	10.898,737	11.840,592	12.967,326	13.875,691	13.846,194
6	Tồn thất	2,93%	2,72%	3,35%	2,71%	2,68%
	Điện nhận	11.247,183	12.172,812	13.288,200	14.266,083	14.230,839
7	Giá bán điện bình quân	1.579,44	1.581,58	1.641,58	1.749,45	1.746,28

*Nguồn: Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai*

### Phụ lục 30

**Bảng: Kết quả chất lượng không khí ở khu vực giao thông**

Chỉ số không khí trung bình giờ (AQI)	Giao thông							
	2016		2017		2018		2019	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Tốt	1638	86%	1751	88%	1353	70%	1608	72%
Trung bình	208	11%	165	8%	288	15%	538	24%
Kém	54	3%	56	3%	161	8%	70	3%
Xấu	3	0%	8	0%	55	3%	11	0%
Nguy hại	7	0%	3	0%	66	3%	9	0%
<b>Tổng cộng</b>	<b>1910</b>		<b>1983</b>		<b>1923</b>		<b>2236</b>	

(Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường)

**Bảng: Kết quả chất lượng không khí ở khu vực mỏ đá**

Chỉ số không khí trung bình giờ (AQI)	Giao thông									
	2016		2017		2018		2019		2020	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Tốt	33	32%	10	10%	74	35%	25	18%	22	16%
Trung bình	27	26%	23	23%	35	16%	26	18%	34	25%
Kém	24	24%	25	25%	33	15%	34	25%	31	23%
Xấu	14	14%	9	9%	16	8%	26	19%	17	12%
Nguy hại	4	4%	31	31%	55	26%	26	19%	33	24%
<b>Tổng cộng</b>	<b>102</b>		<b>98</b>		<b>213</b>		<b>137</b>		<b>137</b>	

(Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường)

**Bảng: Hiện trạng các khu vực quan trắc chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh**

STT	Vị trí	Ký hiệu	Nhóm đất	Hiện trạng	Tọa độ VN2000	
I	Khu vực đất nền				X	Y
1	Vườn Quốc Gia Cát Tiên	SI-CT-01	Đất xám	Rừng	463651	1263105
2	Khu BTTN - VH Đồng Nai	SI-VC-02	Xám đen	Rừng	422908	1237507
3	Lâm trường Tân phú	SI-TP-03	Xám	Rừng	463324	1227353
4	Rừng NM Lâm trường Long Thành	SI-LT-04	Phèn	Rừng ngập mặn	415418	1182589
II	Khu vực đất nông nghiệp					
A	Đất trồng cây nông nghiệp					
1	Xã Bình Hòa H. Vĩnh Cửu	SI-BH-05	Gley giàu mùn	Đất trồng lúa	394416	2128616
2	Xã Vĩnh Thanh H. Nhơn Trạch	SI-VT-06	Gley giàu mùn	Đất trồng lúa	401389	1180836
3	Xã Phú Điền H. Tân Phú	SI-PD-07	Gley giàu mùn	Đất trồng lúa	469860	1238019
4	Xã Lang Minh H. Xuân Lộc	SI-LM-08	Đất kết von	Đất trồng bắp	456752	1200343
5	Xã Xuân Tây H. Cẩm Mỹ	SI-XT-09	Đất đen nâu thẫm	Đất trồng bắp	454031	1191895
6	Xã Tây Hòa H. Trảng Bom	SI-TH-10	Đất xám	Đất trồng mì	423492	1213003
7	Xã Xuân Hòa H. Xuân Lộc	SI-XH-11	Đất cát	Đất trồng mì	477480	1195633
8	Xã Bà Tràm Tp. Long Khánh	SI-BT-12	Đất đỏ	Đất trồng tiêu, cà phê	448885	1207525
9	Xã Bình Lộc Tp. Long Khánh	SI-BL-13	Đất đỏ	Đất trồng xoài, mít	444799	1216658
10	Xã Trà Cỏ – H. Tân Phú	SI-TC-14	Đất nâu thẫm	Đất trồng cây chôm chôm	465474	1241486
11	Xã Tân Bình – H. Vĩnh Cửu	SI-TB-15	phù sa chua	Đất trồng bưởi	396911	1217229
12	Xã Xuân Hòa - H. Xuân Lộc	SI-XH-16	Đất nâu gley	Đất trồng xoài	478869	1199116
13	Xã La Ngà –H. Định Quán	SI-LN-17	nâu thẫm	Đất trồng xoài	446753	1229548

STT	Vị trí	Ký hiệu	Nhóm đất	Hiện trạng	Tọa độ VN2000	
14	Xã Sông Nhạn H. Cẩm Mỹ	SI-SN-18	Đất đỏ thẫm	Đất trồng sâu riêng	433138	1198556
<b>B</b>	<b>Đất trồng cây công nghiệp</b>					
15	Xã Suối Tre Tp.Long Khánh	SI-ST-19	Đất đỏ thẫm	Đất trồng cao su	442198	1211303
16	Xã Xuân Quế - H.Cẩm Mỹ	SI-XQ-20	Đất xám có kết von	Đất trồng cao su	433554	1203834
17	Xã Phú Túc – H. Định Quán	SI-PT-21	Đất đỏ thẫm	Đất trồng cao su	441881	1225860
18	Xã Xuân Thiện – H. Thống Nhất	SI-XT-22	Đất đỏ thẫm	Đất trồng cao su	439045	1216979
19	Xã Xuân Hiệp – H.Xuân Lộc	SI-XH-23	Đất đỏ vàng	Đất trồng điều	461681	1204183
20	Xã Gia Tân – H. Thống Nhất	SI-GT-24	Đất đỏ vàng	Đất trồng điều	431903	1224606
21	Xã Thanh Bình – H.Trảng Bom	SI-TB-25	Đất nâu thẫm	Đất trồng tiêu, cà phê	423070	1222754
22	Xã Bảo Bình – H. Cẩm Mỹ	SI-BB-26	Đất đen gley	Đất trồng tiêu	449811	1196651
23	Xã Núi Tượng – H. Tân Phú	SI-NT-27	Đất nâu thẫm	Đất trồng cà phê	464213	1257510
24	Xã Tân An – H. Vĩnh Cửu	SI-TA-28	Đất xám	Đất trồng tràm	416852	1218158
25	TT Vĩnh An – H. Vĩnh Cửu	SI-VA-29	Đất xám có kết von	Đất trồng tràm	419576	1225750
26	Xã Xuân Bắc – H. Xuân Lộc	SI-XB-30	Đất đen kết von	Đất trồng mía	448868	1218648
27	Xã Phú Ngọc – H. Định Quán	SI-PN-31	Đất xám vàng	Đất trồng mía	452214	1229342
<b>III</b>	<b>Khu vực đất dân sinh</b>					
1	Quảng trường Tỉnh	SI-QT-32	Đất xám	Đất công viên	398601	1211906
2	Công viên Long Thành	SI-LT-33	Đất cát	Đất trồng cây công nghiệp	412357	1193131
3	P.Xuân An - Tp.Long Khánh	SI-XA-34	Đất đỏ	Đất trồng cây công nghiệp	444919	1208292
4	Sân golf Long Thành	SI-SGo- 73	Đất cát, sét	Đất trồng cỏ sân golf	406927	1201110
<b>III</b>	<b>Khu vực đất phụ cận bãi chôn lấp chất thải</b>					

STT	Vị trí	Ký hiệu	Nhóm đất	Hiện trạng	Tọa độ VN2000	
1	KXL CT phường Trảng Dài – Tp.Biên Hòa	SI-TD-36	Đất xám	Đất trồng cây công nghiệp	402131	1216206
2	KXL CT xã Quang Trung -Thống Nhất	SI-QT-37	Đất đỏ	Đất trồng cây công nghiệp	436288	1215107
3	KXL CT xã Bàu Cạn - Long Thành	SI-BC-38	Xám đen	Đất trồng bắp	427626	1186967
4	KXL CT xã Vĩnh Tân – Vĩnh Cửu	SI-VT-39	Đất nâu đỏ	Đất xây dựng bãi rác	420369	1222754
5	KXL CT Tây Hòa – Trảng Bom	SI-TH-40	Đất nâu xám	Đất trồng mì	422964	1214006
6	KXL CT xã Xuân Mỹ - Cẩm Mỹ	SI-XM-41	Đất đỏ thẫm	Đất trồng cao su	442079	1190748
7	KXL CT xã Xuân Tâm - Xuân Lộc	SI-XT-42	Đất pha cát	Đất trồng điều	440847	1205337
8	KXL CT xã Túc Trung – Định Quán	SI-TT-43	Đất cát vàng	Đất trồng xoài	441394	1231086
9	KXL CT xã Phú Thanh – Tân Phú	SI-PT-44	Đất cát nâu	Đất trồng điều	467929	1243594
<b>IV</b>	<b>Khu vực đất công nghiệp</b>					
1	KCN Biên Hoà 1	SI-BH1-45	Đất xám đen	Đất không sử dụng	401798	1208792
2	KCN Biên Hoà 2	SI-BH2-46	Đất vàng nhạt	Đất trồng cây công nghiệp	402231	1206203
3	KCN Amata	SI-AM-47	Đất cát	Đất chưa sử dụng	405135	1209511
4	KCN Loteco	SI-LO-48	Đất cát xám	Đất chưa sử dụng	405162	1208411
5	KCN Tam Phước	SI-TP-49	Đất đen	Đất trồng cao su	410590	1200966
6	KCN Hồ Nai (tầng 30cm)	SI-HN-50	Đất nâu thẫm	Đất ven suối sau HTXL Nước thải KCN Hồ Nai	411549	1210299
7	KCN Hồ Nai (tầng 60cm)		Đất nâu, sét			
8	KCN Hồ Nai (tầng 90cm)		Đất sét bùn			
9	KCN Bàu Xéo	SI-BX-51	Đất đen	Đất chưa canh tác	421820	1212628
10	KCN Sông Mây	SI-SM-52	Đất xám	Đất trồng màu	413148	1214824

STT	Vị trí	Ký hiệu	Nhóm đất	Hiện trạng	Tọa độ VN2000	
11	KCN Long Thành	SI-LT-53	Đất xám	Đất chưa canh tác	407654	1195506
12	KCN Gò Dầu	SI-GD-54	Đất xám	Đất chưa canh tác	419806	1177721
13	KCN Nhon Trạch 1	SI-NT1-55	Xám cát vàng	Khu dân cư	411440	1887987
14	KCN Nhon Trạch 2	SI-NT2-56	Đất xám đen	Đất dự án, chưa sử dụng	408149	1186013
15	KCN Nhon Trạch 3	SI-NT3-57	Xám, cát	Đất chưa sử dụng	413786	1184902
16	KCN Nhon Trạch 5	SI-NT5-58	Đất xám vàng	Đất trồng tràm	407510	1179421
17	KCN Nhon Trạch 6	SI-NT6-59	Đất sét, vàng	Đất nền dự án	412379	1183126
18	Dệt may Nhon Trạch	SI-DM-60	Đất xám	Đất chưa sử dụng	410219	1182728
19	KCN Ông Kèo	SI-OK-61	Xám đen, phèn	Đất không canh tác	397705	1778691
20	KCN Thạnh Phú	SI-TP-62	Đất cát vàng	Đất trồng cây cao su	400966	1218403
21	KCN Định Quán	SI-DQ-63	Đất xám	Đất trồng xoài	447510	1233404

(Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường)

**Bảng: Cấu trúc taxon thực vật bậc cao tỉnh Đồng Nai**

TT	Ngành	Tên khoa học	Số họ	Số loài
1	Thạch tùng	<i>Lycopodiophyta</i>	2	16
2	Dương xỉ	<i>Polypodiophyta</i>	17	77
3	Thông	<i>Pinophyta</i>	4	6
4	Tuế	<i>Cycadophyta</i>	1	4
5	Dây gấm	<i>Gnetophyta</i>	1	8
6	Ngọc Lan	<i>Magnoliophyta</i>		2.643
6.1	Lớp Hai lá mầm	<i>Magnoliopsida</i>	135	2.063
6.2	Lớp Một lá mầm	<i>Liliopsida</i>	31	580
	<b>TỔNG</b>		<b>191</b>	<b>2.812</b>

(Nguồn: Tổng hợp của Viện Sinh học Nhiệt đới, 2016)

**Bảng: Cấu trúc taxon nấm lớn ở tỉnh Đồng Nai**

TT	HỌ	SỐ LOÀI	TỶ LỆ (%)
1	<i>Amanitaceae</i>	5	7,35
2	<i>Auriculariaceae</i>	2	2,94
3	<i>Auriscalpiaceae</i>	3	4,41
4	<i>Bankeraceae</i>	2	2,94
5	<i>Boletaceae</i>	3	4,41
6	<i>Fomitopsidaceae</i>	3	4,41
7	<i>Ganodermaceae</i>	8	11,76
8	<i>Gloeophyllaceae</i>	1	1,47
9	<i>Hericiaceae</i>	1	1,47
10	<i>Hygrophoraceae</i>	2	2,94
11	<i>Hymenochaetaceae</i>	3	4,41
12	<i>Hymenogastraceae</i>	1	1,47
13	<i>Marasmiaceae</i>	4	5,88
14	<i>Pezizaceae</i>	2	2,94
15	<i>Pleurotaceae</i>	2	2,94
16	<i>Polyporaceae</i>	17	25,00
17	<i>Phalogastraceae</i>	1	1,47
18	<i>Physalacriaceae</i>	1	1,47
19	<i>Russulaceae</i>	5	7,35
20	<i>Stereaceae</i>	1	1,47
21	<i>Xylariaceae</i>	1	1,47
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>68</b>	<b>100</b>

(Nguồn: Tổng hợp của Viện Sinh học Nhiệt đới, 2016)

**Bảng: Danh sách các loài thực vật đặc hữu**

STT	Tên phổ thông	Tên khoa học
1	Thiên thiên Đồng Nai	<i>Telectadium dongnaiensis</i>
2	Keo Đồng Nai	<i>Acacia dongnaiensis</i>
3	Chanh óc Đồng Nai	<i>Balearia dongnaiensis</i>
4	Cứt mọt Đồng Nai	<i>Zollingeria dongnaiensis</i>
5	Côm Đồng Nai	<i>Elaeocarpus dongnaiensis</i>
6	Trang Đồng Nai	<i>Ixonanthes dongnaiensis</i>
7	Giác đế Đồng Nai	( <i>Goniothalamus dongnaiensis</i> Fin. & Gagn)
8	Sơn địch Đồng Nai	( <i>Aristolochia dongnaiense</i> Pierre ex Lec)
9	Cù đèn Đồng Nai	( <i>Croton dongnaiensis</i> Pierre ex Gagn)
10	Mót Đồng Nai	( <i>Cynometra dongnaiensis</i> Pierre)
11	Lát hoa Đồng Nai	<i>Chukrasia tabularis</i> A.Juss. var <i>dongnaiensis</i> Pierre
12	Ngâu Biên Hòa	( <i>Aglaia hoaensis</i> Pierre)
13	Xoài Đồng Nai	( <i>Mangifera dongnaiensis</i> Pierre)
14	Táo Biên Hòa	( <i>Zizyphus hoaensis</i> Pierre)
15	Trèn Biên Hòa	( <i>Tarenna hoaensis</i> Pierre ex Pit)

(Nguồn: Dự án tổng thể bảo tồn đa dạng và an toàn sinh học tỉnh Đồng Nai, 2010-2020)

**Bảng: Danh sách các loài cá bị đe dọa ở tỉnh Đồng Nai**

TT	TÊN VIỆT NAM	TÊN KHOA HỌC	IUCN (2015)	SĐVN (2007)
1	Cá Chình hoa	<i>Anguilla marmorata</i> (Quoy & Gaimard)	LC	VU
2	Cá Còm chấm	<i>Chitala ornata</i> (Gray)		VU
3	Cá Hường sọc xiên	<i>Coius quadrifasciatus</i> (Sevastianov)		VU
4	Cá Hường vẩy nhỏ	<i>Coius microlepis</i> (Bleeker)		VU
5	Cá Mang rỏ	<i>Toxotes chatareus</i> (Hamilton)		VU
6	Cá Măng sữa	<i>Chanos chanos</i> (Fürsskäl)		VU



7	Cá Mòi không răng	<i>Anodontostoma chacunda</i> (Hamilton)		VU
8	Cá Mon	<i>Scleropages formosus</i> (Schlegel)	EN	EN
9	Cá Sơn đài	<i>Ompok miostoma</i> (Vaillant)		VU

(Nguồn: Dự án tổng thể bảo tồn đa dạng và an toàn sinh học tỉnh Đồng Nai, 2010-2020)

**Ghi chú:** Sách đỏ Việt Nam (2007) CR: Cực kỳ nguy cấp, EN: Nguy cấp, VU: Sẽ nguy cấp; Danh lục đỏ IUCN (2015) CR: Cực kỳ nguy cấp, EN: Nguy cấp, VU: Sẽ nguy cấp, LR/nt: Ít nguy cấp /gần bị đe dọa; Nghị định số 32/2006/NĐ/CP ngày 30 tháng 3 năm 2006 của Chính Phủ I B: Động vật rừng nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại, II B: Động vật rừng hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại.

**Bảng: Danh sách các loài bướm bị đe dọa ở tỉnh Đồng Nai**

TT	Tên khoa học	Mức độ đe dọa		
		SĐVN (2007)	IUCN (2015)	NĐ 32 (2006)
1	<i>Cyrestis nivea nivalis</i> (C. & R. Felder)		LC	
2	<i>Cyrestis themire siamensis</i> (Fruhstorfer)		LC	
3	<i>Cheritra freja evensi</i> (Cowan)		LC	
4	<i>Euploea core godartii</i> (Lucas)		LC	
5	<i>Eurema andersoni andersoni</i> (Moore)		LC	
6	<i>Ideopsis vulgaris macrina</i> (Fruhstorfer)		LC	
7	<i>Junonia almana almana</i> (Linnaeus)		LC	
8	<i>Junonia hierta hierta</i> (Fabricius)		LC	
9	<i>Lexias dirtea</i> (Fabricius)		LC	
10	<i>Neomyrina nivea hiemalis</i> (Godman & Salvin)		LC	
11	<i>Troides aeacus aeacus</i> (C.&R. Felder)	VU		
12	<i>Troides helena cerberus</i> (C.&R. Felder)	VU		
13	<i>Zeuxidia amethystus masoni</i> (Moore)			II B

(Nguồn: Dự án tổng thể bảo tồn đa dạng và an toàn sinh học tỉnh Đồng Nai, 2010-2020)

**Bảng: Danh sách các loài động vật đặc hữu**

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
1	Chà vá chân đen	<i>Pygathrix nigripes</i>
2	Vượn má hung	<i>Nomascus gabriellae</i>
3	Hoẵng nam bộ	<i>Muntiacus muntjak annamensis</i>
4	Cóc mắt trung gian	<i>Brachytarsophrys intermedia</i>
5	Nhái bầu vẽ	<i>Microhyla picta</i>
6	Chàng mile	<i>Silvirana milleti</i>
7	Thạch sùng ngón vằn lưng	<i>Cyrtodactylus irregularis</i>
8	Cá Chiên	<i>Bagarius suchus</i>
9	Bướm rừng lớn Mura	<i>Stichophthalma uemurai uemurai</i> Nishimura
10	Vượn đen má vàng	<i>Nomascus gabriellae</i>
11	Bò tót	<i>Bos gaurus</i>
12	Gà so cổ hung	<i>Arborophila davidi</i>
13	Một số loài trong họ Trĩ	<i>Phasianidae</i>
14	Bướm bạc Biên Hòa	<i>Mussaenda hoaensis</i> Pierre ex Pit

(Nguồn: Dự án tổng thể bảo tồn đa dạng và an toàn sinh học tỉnh Đồng Nai, 2010-2020)

**Bảng: Danh mục các loài thực vật ngoại lai xâm hại tỉnh Đồng Nai, 2016**

TT	Tên khoa học	Tên địa phương	Họ	Ds
1	<i>Chromolaena odorata</i> L.	Cỏ hôi	Asteraceae	Cỏ
2	<i>Eichhornia crassipes</i> (Mart.) Solms	Lục bình	Pontederiaceae	Thủy sinh
3	<i>Lantana camara</i> L.	Hoa ngũ sắc	Verbenaceae	Tiểu mộc

TT	Tên khoa học	Tên địa phương	Họ	Ds
4	<i>Mimosa diplotricha</i> Sauvalle	Trinh nữ móc	Fabaceae	Cỏ leo
5	<i>Mimosa pigra</i> L.	Mai dương	Fabaceae	Tiểu mộc

(Nguồn: Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn tỉnh Đồng Nai)

**Bảng: Danh mục các loài thực vật ngoại lai có nguy cơ xâm hại tỉnh Đồng Nai**

TT	Tên khoa học	Tên địa phương	Họ	Ds
1	<i>Ageratum conyzoides</i> L.	Cỏ cứt lợn	Asteraceae	Cỏ
2	<i>Leucaena leucocephala</i> L.	Keo dậu	Fabaceae	Gỗ
3	<i>Paspalum vaginatum</i> Sw.	Sắn sát	Poaceae	Cỏ
4	<i>Spathodea campanulata</i> P. Beauv.	Hồng kỳ	Bignoniaceae	Gỗ
5	<i>Cenchrus echinatus</i> L.	Cỏ cước	Poaceae	Cỏ
6	<i>Sphagneticola trilobata</i> (L.) Pruski	Cúc xuyên chi	Asteraceae	Cỏ
7	<i>Urochloa maxima</i> Jacq.	Kê to	Poaceae	Cỏ
8	<i>Urochloa mutica</i> (Forsk.) T.Q. Ng.	Lông tây	Poaceae	Cỏ

(Nguồn: Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn tỉnh Đồng Nai)

**Bảng: Danh sách các loài cá nguy cơ xâm hại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
1	Cá trắm cỏ	<i>Ctenopharyngodon idella</i> (Valenciennes)
2	Cá mè hoa	<i>Hypophthalmichthys nobilis</i> (Richardson)
3	Cá mè trắng	<i>Hypophthalmichthys harmandi</i> Sauvage
4	Cá ngựa vằn	<i>Danio rerio</i> (Hamilton)

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
5	Cá trê lai	<i>Clarias</i> spp.
6	Cá tỳ bà	<i>Hypostomus</i> spp.
7	Cá bảy màu	<i>Poecilia reticulata</i> Peters
8	Cá ăn muỗi	<i>Gambusia affinis</i> (Baird & Girard)
9	Cá rô phi vằn	<i>Oreochromis niloticus</i> (Linnaeus)
10	Cá rô phi đen	<i>Oreochromis mossambicus</i> (Peters)
11	Cá mùi	<i>Helostoma temminckii</i> Cuvier
12	Cá tai tượng	<i>Osphronemus goramy</i> Lacepède
13	Cá hoàng đế	<i>Cichla ocellaris</i> Bloch & Schneider
14	Cá chim trắng	<i>Piaractus brachypomus</i> (Cuvier)
15	Cá trôi trường giang	<i>Prochilodus lineatus</i> (Valenciennes)
16	Cá trôi trắng	<i>Cirrhinus mrigala</i> (Hamilton)
17	Cá trôi đen	<i>Labeo rohita</i> (Hamilton)
18	Cá cát là	<i>Catla catla</i> (Hamilton)

(Nguồn: Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn tỉnh Đồng Nai)

### Phụ lục 31

**Bảng: Tổng hợp kết quả quan trắc nước mặt tại các lưu vực giai đoạn 5 năm 2016-2020**

Lưu vực	Điểm	Vị trí	Đánh giá
Thượng nguồn Sông Đồng Nai	Suối Đaklua	Suối Đaklua	Ô nhiễm chủ yếu vào mùa mưa do hàm lượng chất hữu cơ, TSS, Fe và vi sinh vượt quy chuẩn cho phép. Riêng suối ĐakGuy phát hiện thêm ô nhiễm chất dinh dưỡng.
Lưu vực Sông Đa Hoai	Sông Đa Gouy Suối ĐakGuy	Sông Đa Guoay Suối Đa Guy	
Trung lưu Sông Đồng Nai	Suối Cầu Vắt	Cầu suối Vắt	Tương tự khu vực thượng nguồn, ô nhiễm chủ yếu vào mùa mưa do hàm lượng chất hữu cơ, TSS, Fe và vi sinh vượt quy chuẩn cho phép. Riêng suối khu vực suối Cầu Vắt phát hiện thêm ô nhiễm chất dinh dưỡng.
	Sông Đồng Nai đoạn 1	Bến đò 107	
		Bến đò Nam Cát Tiên	
	Suối ĐarTop	Cầu C3	
	Suối Bún	Cầu suối Bún	
Lưu vực Sông Sa Mách	Suối Sa Mách	Cầu Sa Mách	Phát hiện chất hữu cơ và vi sinh vượt ngưỡng giới hạn tập chung vào mùa mưa
Vùng lòng hồ Trị An	Suối Tam Bung	Cầu số 1 suối Tam Bung	Nước hồ Trị An có chất lượng nước tốt. Riêng khu vực thượng nguồn (nuôi cá bè và tiếp nhận nước sông La Ngà) hàm lượng các chất ô nhiễm gia tăng, phát hiện chất dinh dưỡng vượt quy chuẩn một số thời. Do tiếp nhận nước suối Tam Bung, Gia Tân đang bị ô nhiễm nghiêm trọng.
	Hồ Trị An	Gần cửa đập xã Hiếu Liêm	
		Giữa hồ nhỏ	
		Cầu Chiến khu D	
		Gần đảo Ó	
		Xã Phú Cường	
		Xã La Ngà - xóm Bến Cá	
		Cửa sông Đồng Nai đổ vào	
		Nhà máy nước Vĩnh An	
	Giữa hồ chính		
Cá bè La Ngà	Trước cầu La Ngà		

Lưu vực	Điểm	Vị trí	Đánh giá
		Cách cầu La Ngà 1,5km về phía hạ lưu	Các chi lưu thuộc khu vực hồ Trị An một số thời điểm phát hiện hàm lượng chất hữu cơ và vi khuẩn vượt ngưỡng giới hạn cho phép.
		Cầu La Ngà	
		Vị trí tiếp nhận nước từ KXLCTR Đa Lộc	
		Hợp lưu suối Tam Bung-hồ Trị An	
	Suối Gia Tân	Cầu Đức Huy	
Lưu vực Sông Mã Đà - Sông Bé	Hồ Bà Hào	Giữa hồ	Phát hiện ô nhiễm chất hữu cơ, chất lơ lửng và vi sinh vượt ngưỡng giới hạn cho phép vào mùa mưa.
	Sông Mã Đà	Sông Mã Đà	
	Sông Bé	Áp Hàng Cháo (Hợp lưu sông Bé – Sông Mã Đà	
		Cách hợp lưu sông Bé – Sông Đồng Nai 500m về phía thượng lưu	
Lưu vực Sông La Ngà	Hồ Bàu Ngừa	Giữa hồ	Đặc trưng của lưu vực sông La Ngà là ô nhiễm hữu cơ, chất dinh dưỡng và vi sinh. Trong đó hồ Đa Tôn và khu vực nuôi tôm càng xanh có chất lượng nước tốt chỉ phát hiện ô nhiễm một số thời điểm. Các suối trên địa bàn huyện Xuân Lộc các chất ô nhiễm (hữu cơ, dinh dưỡng và vi sinh) thường xuyên vượt nhiều lần quy chuẩn cho phép. Riêng suối Tam Bung, suối Chồn, Gia Huynh và suối Gõ phát hiện ô nhiễm tổng dầu vào một số thời điểm.
	Suối Tam Bung	Cầu Tam Bung	
		Vị trí giáp ranh huyện Thống Nhất	
	Suối Chồn	Cầu Bình Lộc	
		Cầu suối Chồn	
	Suối Gia Huynh	Cầu Gia Huynh	
	Sông La Ngà	Áp Phú Phú Hợp B- Xã Phú Bình	
		Đường Trà Cỏ	
		Sau Thác Trời	
	Khu vực nuôi tôm càng xanh xã Trà Cỏ	Đập Suối Mọi (Đầu vào)	
		Đầu ra	
	Hồ Suối Tre	Giữa hồ	
	Suối Cải	Suối Cải	
Hồ Đa Tôn	Giữa hồ		
Suối Gõ	Suối Gõ		
Suối Mè	Suối Mè		

Lưu vực	Điểm	Vị trí	Đánh giá	
	Suối Rét	Cầu 4 Thước Suối Rét		
Lưu vực Sông Thao	Hồ Thanh Niên	Hồ Thanh Niên	<p>Tương tự lưu vực sông La Nga, lưu vực sông Thao đang bị ô nhiễm hữu cơ, chất dinh dưỡng và vi sinh. Trong đó, các suối địa, suối Cầu Hai bị ô nhiễm nhất phát hiện thêm phenol, tổng dầu mỡ đặc biệt nhiều thời điểm phát hiện kim loại nặng vượt quy chuẩn cho phép. Dòng chính của lưu vực (sông Thao, Rạch Đông và hồ Sông Mây) mức độ ô nhiễm giảm so với các phụ lưu.</p>	
	Hồ Bà Long	Hồ Bà Long		
	Suối Cầu Hai	Suối Cầu Hai		
	Suối Địa	Suối Địa		
	Rạch Đông	Cầu Rạch Đông		
	hồ Sông Mây	Đầu vào hồ		
		Giữa hồ		
		Đầu ra hồ		
Sông Thao	Cầu Bàu Xéo			
	Cầu sông Thao			
Hồ Bàu Hàm	Hồ Bàu Hàm			
Lưu vực Sông Buông	Suối Cát	Suối Cát	<p>Lưu vực sông Buông ô nhiễm hơn so với các lưu vực khác, ô nhiễm chủ yếu do chất hữu cơ, chất dinh dưỡng và vi sinh. Đặc biệt là khu vực thượng nguồn đang bị ô nhiễm nặng do tiếp nhận nhiều nguồn thải từ sản xuất, chăn nuôi và sinh hoạt nhất là suối Độn, cống Tư Hòa và suối Cầu Quan.</p>	
	Cống Tư Hòa	Cống Tư Hòa		
	Suối Cầu Quan	Suối Cầu Quan		
	Suối Độn	Cầu Suối Độn		
	Sông Buông	Cầu An Viễn-Long Thành		
		Cầu An Viễn- Tráng Bom		
		Cầu Sông Buông		
		Cầu trong KDL Giang Điền		
Cách hợp lưu Sông Đồng Nai 500m				
Cầu Suối Bí	Cầu Suối Bí			
Cac Sông Đông Nam Đồng Nai	Suối Gia Liêu	Suối Gia Liêu	<p>Các hồ thuộc khu vực Đông Nam có chất lượng nước tốt, hầu hết đều đạt quy chuẩn cho phép. Tuy nhiên một số</p>	
	Suối Thê	Suối Thê		
	Hồ Suối Rạng	Hồ Suối Rạng		
	Hồ Suối Đồi	Hồ Suối Đồi		

Lưu vực	Điểm	Vị trí	Đánh giá	
	Hồ Giao Thông	Hồ Giao Thông	nguồn tiếp nhận đặc biệt suối Chà Răng đang bị ô nhiễm nặng. Suối Gia Ui và sông Ray cũng bị ô nhiễm bởi các chất hữu cơ, dinh dưỡng và vi sinh; một số vị trí phát hiện phenol và tổng dầu mỡ vượt ngưỡng giới hạn cho phép.	
	Suối Rùa	Suối Rùa		
	Suối Lạnh	Suối Lạnh		
	Hồ Gia Ui	Hồ Gia Ui		
	Sông Ray	Xã Lang Minh		
		Cầu Sông Ray		
		Điểm đổ vào địa bàn tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu		
	Suối Gia Măng	Trước đập Gia Măng		
	Suối Chà Răng	Suối Cạn (sau KXL CTR Xuân Mỹ)		
		HL Suối Cạn - Suối Chà Răng		
		Sau khu dân cư Cù Bị		
	Suối Sông Ui	Tiếp nhận nước từ Bình Thuận		
		Sau nhà máy cồn Tùng Lâm 500 m		
Cầu Suối Sông Ui				
Tiếp nhận nước từ hồ H4				
Hồ Suối Vọng	Hồ Suối Vọng			
Hồ Núi Le	Hồ Núi Le			
Lưu vực Sông Thị Vải	Suối Quýt	Suối Quýt	Sông Thị Vải có chất lượng nước tốt hầu hết đều đạt ngưỡng giới hạn cho phép, chỉ phát hiện thông số Nitrit và E.Coli vượt nhẹ so quy chuẩn. Hồ Cầu Mới cũng có chất lượng nước tốt. Ngoài khu vực suối Quýt, suối Cả phát hiện ô nhiễm tổng dầu mỡ, các khu vực khác đều phát hiện ô nhiễm hữu cơ, dinh	
	Hồ cầu Mới tuyến 5	hồ cầu Mới tuyến 5		
	Hồ cầu Mới tuyến 6	hồ cầu Mới tuyến 6		
	Suối Tràu	Cầu Quán Tre		
	Suối Le	Cầu Vạc		
		Cầu Thái Thiện		
	Suối Cả	Tiếp nhận nước từ KCN Sinh học		
Cầu Suối Cả				
Sông Thị Vải	Hợp lưu rạch Bà Ký - sông Thị Vải			



Lưu vực	Điểm	Vị trí	Đánh giá	
		Khu vực xã Long Thọ	dưỡng và vi sinh như cống Lò Rèn, Rạch Miễu, Rạch Long Phú, suối Le và suối Trầu.	
		Rạch nước lớn Vedan		
		Cảng Gò Dầu		
		Khu vực phao số 23		
		Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ		
		Phao số 7		
	Suối Bung Môn	Cầu Bình Sơn		
	cống Lò Rèn	Cống Lò Rèn		
	Rạch Miễu	Rạch Miễu		
	Rạch Bà Ký	Rạch Bà Ký		
	Rạch Long Phú	Rạch Long Phú		
Hạ lưu sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai đoạn 2	Tại hợp lưu (Sông Bé – Sông Đồng Nai).	Khu vực sau cửa đập hồ Trị An đến thành phố Biên Hòa có chất lượng nước tốt chỉ phát hiện vượt chất hữu cơ, chất rắn lơ lửng và vi sinh vào mùa mưa. Tuy nhiên một số phụ lưu thuộc huyện Vĩnh Cửu như suối Đá Bàn, cống Ông Hoàng và Cầu Tân Trạch đang bị ô nhiễm nghiêm trọng. Trong đó cầu Tân Trạch có phát hiện ô nhiễm kim loại nặng một số thời điểm.	
		Cách hợp lưu (S.Bé – S. Đồng Nai) 500m về phía hạ lưu		
		Gần nhà máy nước Thiện Tân.		
		Bến đò Bà Miêu – xã Thạnh Phú		
		Cầu Thạnh Hội		
		Bến đò Biên Hòa - Bửu Long		
	Hồ Mo Nang	Hồ Mo Nang		
	Suối Đá Bàn	Suối Đá Bàn		
	Cống Ông Hoàng	Cống Ông Hoàng		
	Cầu Tân Trạch	Cầu Tân Trạch		
	Sông Đồng Nai đoạn 3	Cầu Hóa An		Khu vực sông Đồng Nai đoạn chảy qua thành phố Biên Hòa ô nhiễm hữu cơ và vi sinh gia tăng, nhất là khu vực nuôi cá bè. Đặc biệt các suối nội ô
		NMN Biên Hòa		
		Cầu Rạch Cát		
Cầu Bửu Hòa				
Giữa làng cá bè				
Hợp lưu Sân Máu - Đồng Nai				

Lưu vực	Điểm	Vị trí	Đánh giá
		Hợp lưu suối Linh - Sông Cái	thành phố luôn trong tình trạng ô nhiễm nghiêm trọng.
		Gần bên đò An Hảo	
		Cầu Đồng Nai	
		Giữa làng cá bè Ba Xê	
	Suối Săn Máu	Cầu Săn Máu	
	Hồ Long Ẩn	Hồ Long Ẩn	
	Hồ Biên Hùng	Hồ Biên Hùng	
	Suối Bà Lúa	Cầu số 01 – Quốc Lộ 15	
		Hợp lưu suối Bà Lúa sông Đồng Nai	
	Suối Siệp	Cầu suối Siệp	
	Suối Chùa	Cầu KCN Amata	
Suối Linh	Cầu suối Linh		
Suối Tân Mai	Suối Tân Mai		
Sông Đồng Nai đoạn 4	Xã Tam An – S. Đồng Nai	Khu vực hạ lưu sông Đồng Nai mức độ ô nhiễm giảm so với khu vực chảy qua thành phố Biên Hòa, ô nhiễm đặc trưng bởi chất hữu cơ và vi sinh. Tuy nhiên một số phụ lưu là nguồn tiếp nhận trực tiếp nước thải vẫn đang bị ô nhiễm bởi chất dinh dưỡng như rạch Bà Chèo, suối Nước Trong, sông Đồng Môn, rạch Bàng, rạch Bà Vũng Gấm. Khu vực nuôi hào tại sông Bà Hòa có chất lượng nước tốt nhất hầu hết đều đạt quy chuẩn cho phép.	
	Hợp lưu Rạch Bà Chèo - sông Đồng Nai		
	Hợp lưu rạch Suối Nước Trong - sông Đồng Nai		
	Xã Long Tân		
Rạch Vũng Gấm	Rạch Vũng Gấm		
	Đầu vào khu vực nuôi tôm		
Rạch Tràm	Rạch Tràm		
Rạch Tắc Le Le	Rạch Tắc Le Le		
Rạch Bàng	Rạch Bàng		
Sông Đồng Môn	Cầu Quán Thủ		
	Xã Phú Hội (Gần nhà máy nước Fomosa)		
Rạch Bà Chèo	Hợp lưu Rạch Bà Chèo - suối Ông Định		
	Cầu Ông Định		
	Cầu nước Trong		

Lưu vực	Điểm	Vị trí	Đánh giá
	Suối Nước Trong	Cầu Tam An	
	Sông Đồng Tranh	Xã Phước Khánh	
		Xã Phước An	
	Sông Gò Gia	Cách hợp lưu Sông Gò Gia – Sông Thị Vải 500 m	
		Hợp lưu Sông Nhà Bè - Sông Sài Gòn	
	Sông Lòng Tàu	Xã Phú Hữu	
		Khu vực gần KCN Ông Kèo	
	Sông Nhà Bè	Xã Phước An- sông Nhà Bè	
	Sông Ông Kèo	Cầu Phước Lý	
		Cống Ông Kèo	
	Sông Ông Quế	Sông Ông Quế	
	Rạch Cái Sinh	Rạch Cái Sinh	
	Sông Bà Hào	HL Sông Đồng Kho - S. Bà Hào	
		Sông Bà Hào	
		HL sông Bà Hào - Rạch Tắc Hồng	
		HL Sông Bà Hào - Sông Gò Gia	

### Phụ lục 32

**Bảng: Tiến độ đầu tư thăm dò, khai thác giai đoạn 2021 - 2025**

Số TT	Tên mỏ	Số hiệu quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m <sup>3</sup> )
<b>I</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>		<b>1.330,38</b>	<b>380,09</b>
<b>I.1</b>	<b>HUYỆN ĐỊNH QUÁN</b>		<b>57,20</b>	<b>11,23</b>
1	Gia Canh	ĐQ.Đ1-2	51,00	10,45
2	Áp 8, Gia Canh	ĐQ.Đ2-2	2,90	0,12
3	Gia Canh	ĐQ.Đ3-2	3,30	0,66
4	Gia Canh	ĐQ.Đ2-3	0,80	
<b>I.2</b>	<b>HUYỆN THỐNG NHẤT</b>		<b>192,96</b>	<b>15,32</b>
5	Soc Lu 1- Gia Kiệm	TN.Đ1-2	30,50	1,25
6	Soc Lu 2 - Quang Trung	TN.Đ2-2	50,00	6,09
7	Soc Lu 3 - Gia Kiệm	TN.Đ3-2	18,80	0,70
8	Soc Lu 4 - Gia Kiệm	TN.Đ4-2	13,90	1,83
9	Soc Lu 5 - Quang Trung	TN.Đ5-2	23,00	0,91
10	Soc Lu 6 - Quang Trung	TN.Đ6-2	50,76	2,98
<b>I.3</b>	<b>Soc Lu - Quang Trung</b>	<b>TN.Đ7-2</b>	<b>6,00</b>	<b>1,56</b>
11	<b>HUYỆN VĨNH CỬU</b>		482,45	187,58
12	Cây Gáo	VC.Đ2-2	17,90	1,10
13	Đồi Chùa 1 - Thiện Tân	VC.Đ3-2	63,60	34,95
14	Thiện Tân 3	VC.Đ4-2	27,48	8,56
15	Thiện Tân	VC.Đ6-2	39,30	16,19
16	Thiện Tân 1	VC.Đ7-2	30,00	3,88
17	Thiện Tân 2	VC.Đ8-2	65,00	8,66
18	Thiện Tân 5	VC.Đ9-2	27,94	9,91

Số TT	Tên mỏ	Số hiệu quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m <sup>3</sup> )
19	Thạnh Phú 1	VC.Đ10-2	90,70	46,82
20	Thạnh Phú 3	VC.Đ11-2	25,00	10,43
21	Thạnh Phú 2	VC.Đ12-2	20,00	6,87
22	Đồi Chùa 3	VC.Đ13-2	75,53	40,21
<b>I.4</b>	<b>HUYỆN TRẢNG BOM</b>		<b>41,00</b>	<b>3,81</b>
23	Sông Trầu	TB.Đ1-2	41,00	3,81
<b>I.5</b>	<b>TX. LONG KHÁNH</b>		<b>50,00</b>	-
24	Núi Nứa - xã Xuân Lập	LK.Đ1-2	50,00	
25	Núi Nứa 3 - xã Xuân Lập	LK.Đ2-2	21,00	
<b>I.6</b>	<b>TP. BIÊN HOÀ</b>		<b>407,61</b>	<b>145,26</b>
26	Áp miễu	BH.Đ1-2	26,20	1,52
27	Tân Cang 1 -Phước Tân	BH.Đ2-2	108,80	49,81
28	Tân Cang 2 -Phước Tân	BH.Đ3-2	13,30	2,12
29	Tân Cang 3 -Phước Tân	BH.Đ4-2	23,03	4,60
30	Tân Cang 4 -Phước Tân	BH.Đ5-2	25,73	5,74
31	Tân Cang 5 -Phước Tân	BH.Đ6-2	25,17	10,74
32	Tân Cang 6 -Phước Tân	BH.Đ7-2	65,20	26,21
33	Tân Cang 7 -Phước Tân	BH.Đ8-2	60,00	23,69
34	Tân Cang 8 -Phước Tân	BH.Đ9-2	22,08	6,36
35	Tân Cang 9 -Phước Tân	BH.Đ10-2	27,60	11,30

Số TT	Tên mỏ	Số hiệu quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m <sup>3</sup> )
36	Áp Miếu - Phước Tân	BH.Đ11-2	10,50	3,17
<b>I.7</b>	<b>HUYỆN LONG THÀNH</b>		<b>79,16</b>	<b>10,17</b>
37	Phước Bình	LT.Đ2-2	79,16	10,17
<b>I.8</b>	<b>HUYỆN XUÂN LỘC</b>		<b>20,00</b>	<b>6,72</b>
38	Xuân Hòa	XL.Đ1-2	20,00	6,72
<b>II</b>	<b>SÉT GẠCH NGÓI</b>		<b>61,35</b>	<b>5,33</b>
<b>II.1</b>	<b>HUYỆN NHƠN TRẠCH</b>		<b>20,00</b>	<b>1,97</b>
1	Vũng Gấm 2 - Phước An	NT.S2-2	20,00	1,97
<b>II.2</b>	<b>HUYỆN TRẢNG BOM</b>		<b>41,35</b>	<b>3,36</b>
2	Áp 6, Sông Tràu	TB.S1-2	41,35	3,36
<b>III.</b>	<b>CÁT XÂY DỰNG</b>		<b>471,09</b>	<b>4,95</b>
1	Lòng hồ Trị An	HTA.C1-2	86,51	0,53
2	Lòng hồ Trị An	HTA.C2-2	75,06	0,42
3	Lòng hồ Trị An	HTA.C3-2	12,25	0,17
4	Sông Đồng Nai	SĐN.C1-2	65,60	0,78
5	Sông Đồng Nai	SĐN.C2-2	42,70	0,38
6	Sông La Ngà	SLN.C1-2	94,38	1,10
7	Sông La Ngà	SLN.C2-2	40,77	0,45

Số TT	Tên mỏ	Số hiệu quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m <sup>3</sup> )
8	Thượng nguồn sông ĐN	SDN.C3-2	32,82	0,92
9	Sông Đạ Oai - Nam Cát Tiên	TP.C1-2	21,00	0,20
<b>IV.</b>	<b>VẬT LIỆU SAN LẤP</b>		<b>23,75</b>	
<b>IV.1</b>	<b>HUYỆN TÂN PHÚ</b>		<b>3,77</b>	<b>-</b>
1	Phú Thanh	TP.VS16-3	3,77	
<b>IV.2</b>	<b>HUYỆN XUÂN LỘC</b>		<b>4,79</b>	
2	Xuân Tâm	XL.VS7-3	2,54	
3	Suối Cát	XL.VS13-3	2,25	-
<b>IV.3</b>	<b>HUYỆN CẨM MỸ</b>		<b>15,19</b>	
4	Xã Xuân Tây (mới)	CM.VS6-3	2,54	
5	Xã Nhân Nghĩa	CM.VS8-3	10,40	
6	Áp Tân Mỹ-xã Xuân Bảo	CM.VS17-3	2,25	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>1.886,57</b>	<b>390,37</b>

### Phụ lục 33

**Bảng: Danh mục các công trình quy hoạch trình tiêu thoát nước, phòng chống lũ tỉnh Đồng Nai**

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Tiêu (ha)	Kinh phí (10 <sup>6</sup> đồng)
	<b>TỔNG</b>	<b>0</b>	<b>59.590</b>	<b>1.544.882</b>
<b>A</b>	<b>Giai đoạn 2016-2020</b>	<b>0</b>	<b>19.940</b>	<b>516.642</b>
	<b>Biên Hòa</b>	0	<b>4.100</b>	<b>42.000</b>
1	Nạo vét suối Săn Máu	0	4.100	42.000
2	Nạo vét suối Săn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai, đã có CTĐT (gđ 1)			150.000
	<b>Định Quán</b>		<b>500</b>	<b>38.211</b>
2	Tiêu thoát nước cánh đồng Bàu Kiên	Xã Thanh Sơn	500	38.211
	<b>Long Khánh</b>		<b>2.000</b>	<b>234.543</b>
3	Dự án chống ngập khu vực suối Cái		1.000	168.000
4	Dự án thoát lũ xã Bình Lộc	Xã Bình Lộc	400	30.000
5	Thoát lũ xã Xuân Lập	Xã Xuân Lập	600	36.543
	<b>Long Thành</b>		<b>3.900</b>	<b>45.000</b>
6	Nạo vét và gia cố kè bờ suối Quán Thủ	TT Long Thành	3.900	45.000
	<b>Trảng Bom</b>		<b>130</b>	<b>1.935</b>
7	Kênh mương thoát nước cánh đồng 3, ấp Thuận An, xã Sông Thao	Xã Sông Thao	130	1.935
	<b>Tân Phú</b>		<b>1.780</b>	<b>28.851</b>



TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Tiêu (ha)	Kinh phí (10 <sup>6</sup> đồng)
8	Dự án nạo vét suối Đa Tôn	Xã Thanh Sơn	1.680	28.851
9	Nạo vét suối Đa Chà (từ hạ lưu đập Đồng Hiệp đến sông La Ngà)	Xã Phú Điền	100	Không sử dụng vốn nhà nước
	<b>Thống Nhất</b>		<b>530</b>	<b>7.500</b>
10	Nạo vét suối Reo	Xã Gia Tân 3	300	5.000
11	Nạo vét tiêu thoát cho cánh đồng xã Gia Tân 2	Xã Gia Tân 2	230	2.500
	<b>Vĩnh Cửu</b>		<b>7.000</b>	<b>118.602</b>
12	Dự án nạo vét Rạch Mọi	Xã Bình Hòa	3.000	45.816
13	Nạo vét Suối Sâu	TT Vĩnh An	4.000	72.786
<b>B</b>	<b>Giai đoạn 2021-2025</b>		<b>39.550</b>	<b>987.940</b>
	<b>Biên Hòa</b>		<b>2.500</b>	<b>21.500</b>
1	Nạo vét rạch Cầu Hang	P. Bửu Hòa	1000	7000
2	Nạo vét Rạch Cụt	Hóa An	300	3500
3	Nạo vét rạch Lung	P. Bửu Long	500	4000
4	Nạo vét rạch Sỏi	Tân Hạnh - Hóa An	400	4000
5	Nạo vét rạch Thầy Kiêng	Xã Hóa An	300	3000
	<b>Định Quán</b>		<b>1.200</b>	<b>45.220</b>
6	Nạo vét suối DarLou		400	6.716
7	Nạo vét suối DaRon		800	38.504
	<b>Long Khánh</b>		<b>1.500</b>	<b>21.000</b>
8	Nạo vét suối Gia Liêu	Xã Xuân Tân, xã Bàu Trâm	1.000	14.000

TT	Tên công trình/dự án	Địa bàn	Tiêu (ha)	Kinh phí (10 <sup>6</sup> đồng)
9	Nạo vét suối Rết	Xã Bảo Quang, xã Bàu Trâm	500	7.000
	<b>Long Thành</b>		<b>700</b>	<b>18.000</b>
10	Nạo vét suối Bàu Tre - Sa Cá	Xã Bình An	400	11.000
11	Nạo vét suối Sa Cá - sông Nhạn	Xã Bình An	300	7.000
	<b>Tân Phú</b>		<b>6.450</b>	<b>369.220</b>
12	Bờ bao sông La Ngà		3.000	48.150
13	Trạm bơm tiêu Phú Điền	Xã Phú Điền	1.200	199.070
14	Trạm bơm tiêu Phú Thanh	Xã Phú Thanh	2.250	122.000
	<b>Thống Nhất</b>		<b>200</b>	<b>3.000</b>
15	Nạo vét tuyến Suối Bí - Xã Lộ 25	Xã Lộ 25	200	3.000
	<b>Vĩnh Cửu</b>		<b>27.000</b>	<b>510.000</b>
16	Dự án Nạo vét, chỉnh trị sông Thao-Rạch Đông (g/đoạn 1)		27.000	510.000
<b>C</b>	<b>Giai đoạn 2016-2035</b>		<b>100</b>	<b>40.300</b>
	<b>Định Quán</b>			
1	Kênh tiêu Phú Tân	Xã Phú Tân	100	2.000
	<b>Vĩnh Cửu</b>			
2	Hệ thống thoát nước khu vực trung tâm xã Thạnh Phú	Xã Thạnh Phú		38.300

### Phụ lục 34

Danh mục các dự án giáo dục quan trọng quốc gia, cấp vùng

STT	Tên dự án	Mục tiêu dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô/ Thông số kỹ thuật	Tổng vốn đầu tư	Hình thức đầu tư	Mong muốn hợp tác với các đối tác nước ngoài	Giải trình lý do đề xuất dự án
1	Dự án thành lập Trường Cao đẳng hoặc Trung cấp	Đào tạo nguồn nhân lực lao động kỹ thuật trình độ trung cấp và cao đẳng, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng cho doanh nghiệp	Huyện Xuân Lộc	<p>- Phù hợp quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp.</p> <p>- Diện tích đất sử dụng tối thiểu 40.000m<sup>2</sup></p> <p>- Quy mô đào tạo cao đẳng, trung cấp tối thiểu 500 người/năm</p> <p>- Nhóm nghề đào tạo gồm: Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống (từ nông sản,</p>	Tối thiểu là 100 tỷ đồng (không bao gồm giá trị về đất đai)	100% vốn đầu tư nước ngoài hoặc liên doanh, liên kết	Các nước thuộc nhóm G7 và G20 hoặc Asean-4 (vốn, công nghệ thiết bị tiên tiến và chương trình đào tạo)	Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt Đề án xây dựng huyện Xuân Lộc đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu theo hướng “Phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững” giai đoạn 2018-2025

STT	Tên dự án	Mục tiêu dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô/ Thông số kỹ thuật	Tổng vốn đầu tư	Hình thức đầu tư	Mong muốn hợp tác với các đối tác nước ngoài	Giải trình lý do đề xuất dự án
				rau, củ quả... Khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch.				

STT	Tên dự án	Mục tiêu dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô/ Thông số kỹ thuật	Tổng vốn đầu tư	Hình thức đầu tư	Mong muốn hợp tác với các đối tác nước ngoài	Giải trình lý do đề xuất dự án
2	Dự án thành lập Trường Cao đẳng hoặc Trung cấp	Đào tạo nguồn nhân lực lao động kỹ thuật trình độ trung cấp và cao đẳng, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng cho doanh nghiệp	Huyện Nhơn Trạch	<p>-Phù hợp quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp.</p> <p>-Diện tích đất sử dụng tối thiểu 40.000m<sup>2</sup></p> <p>- Quy mô đào tạo cao đẳng, trung cấp tối thiểu 500 người/năm.</p> <p>- Nhóm nghề đào tạo gồm: Kinh doanh và khai thác vận tải (Cảng biển, Cảng hàng không, Logistic,...). Kiến trúc, quy hoạch và xây dựng</p>	Tối thiểu là 100 tỷ đồng (không bao gồm giá trị về đất đai)	100% vốn đầu tư nước ngoài hoặc liên doanh, liên kết	Các nước thuộc nhóm G7 và G20 hoặc Asean-4 (vốn, thiết bị công nghệ cao và chương trình đào tạo)	Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 11/7/2014 của HĐND tỉnh Đồng Nai về chương trình phát triển đô thị tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2030

STT	Tên dự án	Mục tiêu dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô/ Thông số kỹ thuật	Tổng vốn đầu tư	Hình thức đầu tư	Mong muốn hợp tác với các đối tác nước ngoài	Giải trình lý do đề xuất dự án
3	Dự án thành lập Trường Cao đẳng hoặc Trung cấp	Đào tạo nguồn nhân lực lao động kỹ thuật trình độ trung cấp và cao đẳng, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng cho doanh nghiệp	Huyện Thống Nhất	<p>- Phù hợp quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp.</p> <p>- Diện tích đất sử dụng tối thiểu 40.000m<sup>2</sup></p> <p>- Quy mô đào tạo cao đẳng, trung cấp tối thiểu 500 người/năm</p> <p>- Nhóm nghề đào tạo gồm: Công nghiệp chế biến nông, lâm nghiệp (từ chăn nuôi gia súc, gia cầm). Dịch vụ thú y. Sản xuất và chế biến khác. Kiểm</p>	Tối thiểu là 100 tỷ đồng (không bao gồm giá trị về đất đai)	100% vốn đầu tư nước ngoài hoặc liên doanh, liên kết	Các nước thuộc nhóm G7 và G20 hoặc Asean-4 (vốn, công nghệ thiết bị mới và chương trình đào tạo)	Quyết định số 1827/QĐ-UBND ngày 05/06/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt Đề án “Phát triển nông nghiệp đô thị vùng Tây nam tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn 2030”.

STT	Tên dự án	Mục tiêu dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô/ Thông số kỹ thuật	Tổng vốn đầu tư	Hình thức đầu tư	Mong muốn hợp tác với các đối tác nước ngoài	Giải trình lý do đề xuất dự án
				soát và bảo vệ môi trường (tài nguyên nước, đất đai, đô thị, công nghiệp...)				

STT	Tên dự án	Mục tiêu dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô/ Thông số kỹ thuật	Tổng vốn đầu tư	Hình thức đầu tư	Mong muốn hợp tác với các đối tác nước ngoài	Giải trình lý do đề xuất dự án
4	Dự án thành lập Trường Cao đẳng hoặc Trung cấp	Đào tạo nguồn nhân lực lao động kỹ thuật trình độ trung cấp và cao đẳng, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng cho doanh nghiệp	Huyện Định Quán	<p>- Phù hợp quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp.</p> <p>- Diện tích đất sử dụng tối thiểu 40.000m<sup>2</sup></p> <p>- Quy mô đào tạo cao đẳng, trung cấp tối thiểu 500 người/năm</p> <p>- Nhóm nghề đào tạo gồm: Mỹ nghệ ứng dụng (Thủ công mỹ nghệ, sản xuất hàng mây tre đan truyền thống...).</p> <p>Khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch. Công</p>	Tối thiểu là 100 tỷ đồng (không bao gồm giá trị về đất đai)	100% vốn đầu tư nước ngoài hoặc liên doanh, liên kết	Các nước thuộc nhóm G7 và G20 hoặc Asean-4 (vốn, công nghệ thiết bị tiên và chương trình đào tạo)	Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 19/02/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt xây dựng vùng huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.



STT	Tên dự án	Mục tiêu dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô/ Thông số kỹ thuật	Tổng vốn đầu tư	Hình thức đầu tư	Mong muốn hợp tác với các đối tác nước ngoài	Giải trình lý do đề xuất dự án
				nghệ chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống (từ nông sản)				

STT	Tên dự án	Mục tiêu dự án	Địa điểm thực hiện	Quy mô/ Thông số kỹ thuật	Tổng vốn đầu tư	Hình thức đầu tư	Mong muốn hợp tác với các đối tác nước ngoài	Giải trình lý do đề xuất dự án
5	Dự án thành lập Trường Cao đẳng hoặc Trung cấp	Đào tạo nguồn nhân lực lao động kỹ thuật trình độ trung cấp và cao đẳng, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng cho doanh nghiệp	Huyện Long Thành	<p>- Phù hợp quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp.</p> <p>- Diện tích đất sử dụng tối thiểu 40.000m<sup>2</sup></p> <p>- Quy mô đào tạo cao đẳng, trung cấp tối thiểu 500 người/năm</p> <p>- Nhóm nghề đào tạo liên quan đến dịch vụ, kỹ thuật ngành hàng không, phục vụ Cảng Hàng không quốc tế Long Thành</p>	Tối thiểu là 100 tỷ đồng (không bao gồm giá trị về đất đai)	100% vốn đầu tư nước ngoài hoặc liên doanh, liên kết	Các nước thuộc nhóm sử dụng tiêu chuẩn ICAO và Cục Hàng không Việt Nam (công nghệ thiết bị tiên tiến và chương trình đào tạo)	Quyết định số 1487/QĐ-TTG ngày 06/11/2018 của Thủ Tướng Chính Phủ về Phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án thu hồi đất bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cảng hàng không quốc tế Long Thành

Nguồn: VLG, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Đồng Nai

STT	Tên công trình, dự án	Mã đất	Diện tích	Địa điểm cấp huyện	Địa điểm cấp xã
1	Trường dạy nghề	DGD	5,00	H. Thống Nhất	TT. Dầu Giây
2	Trường dạy nghề	DGD	8,80	H. Thống Nhất	Gia Tân 1
3	Trường dạy lái xe	DGD	2,00	H. Thống Nhất	TT. Dầu Giây
4	Trường Cao đẳng Nghề Hoà Bình	DGD	2,45	H. Trảng Bom	Hố Nai 3
5	Trường dạy nghề Đinh Tiên Hoàng	DGD	6,56	H. Trảng Bom	Hố Nai 3
6	Trường Cao đẳng nghề tại TT Trảng Bom	DGD	1	H. Trảng Bom	TT. Trảng Bom
7	Trường Cao đẳng Đinh Tiên Hoàng	DGD	6,4	H. Trảng Bom	TT. Trảng Bom
8	Cơ sở dạy nghề tổ hợp Giáo xứ Kim Lân	DGD	0,87	H. Tân Phú	Phú Trung
9	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – GDTX	DGD	0,39	H. Tân Phú	TT. Tân Phú
10	Trường dân tộc nội trú liên huyện	DGD	0,17	H. Tân Phú	TT. Tân Phú
11	Trường Đại học Y Dược TPHCM	DGD	72,00	H. Long Thành	Tân Hiệp
12	Trường Cao đẳng Công nghệ quốc tế Lilama 2 (mở rộng)	DGD	12,02	H. Long Thành	Long Phước
13	Trường Cao đẳng nghề tại Bình Sơn	DGD	4,00	H. Long Thành	Bình Sơn
14	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	DGD	1,09	H. Long Thành	Long Đức
15	Trung tâm dạy nghề lái xe	DGD	1,02	H. Cẩm Mỹ	Long Giao

STT	Tên công trình, dự án	Mã đất	Diện tích	Địa điểm cấp huyện	Địa điểm cấp xã
16	Trung tâm đào tạo lái xe	DGD	0,56	H. Cẩm Mỹ	Xuân Tây
17	Trung tâm dạy nghề (mở rộng)	DGD	1,40	H. Xuân Lộc	TT. Gia Ray
18	Trường ĐH công nghệ Đồng Nai (cơ sở nghiên cứu)	DGD	3,40	H. Vĩnh Cửu	Phú Lý
19	Trung tâm dạy nghề và đào tạo sát hạch lái xe Hải Vân	DGD	3,70	H. Vĩnh Cửu	Thiện Tân
20	Trường đào tạo nghề trẻ em cơ nhỡ	DGD	0,30	H. Vĩnh Cửu	TT. Vĩnh An
21	Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện	DGD	2,00	H. Vĩnh Cửu	Thanh Phú
22	Làng Đại học tại Nhơn Trạch	DGD	320,00	H. Nhơn Trạch	Long Tân, Phước Thiện
23	Trung tâm GDTX Nhơn Trạch II	DGD	1,00	H. Nhơn Trạch	Phú Đông
24	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp huyện Nhơn Trạch	DGD	1,00	H. Nhơn Trạch	Phú Đông
25	Trung tâm Kỹ thuật hướng nghiệp	DGD	1,60	H. Nhơn Trạch	Long Thọ
26	Trường cao đẳng Lê Quý Đôn	DGD	0,57	TP. Biên Hoà	Long Bình Tân
27	Trường dạy nghề	DGD	0,56	TP. Biên Hoà	Tân Biên
28	Trường Đại học Đồng Nai	DGD	3,98	TP. Biên Hoà	Tân Hiệp

STT	Tên công trình, dự án	Mã đất	Diện tích	Địa điểm cấp huyện	Địa điểm cấp xã
29	Ký túc xá trường ĐH Lạc Hồng (cơ sở 6)	DGD	0,34	TP. Biên Hoà	Bửu Long
30	Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật	DGD	1,70	TP. Biên Hoà	Bửu Hoà
31	Khu thể dục thể thao và sinh hoạt văn hoá trường ĐH Đồng Nai	DGD	0,61	TP. Biên Hoà	Tân Hiệp
32	Trường cao đẳng Hoà Bình – Xuân Lộc (cơ sở 2)	DGD	2,61	TP. Long Khánh	Xuân Tân, Phú Bình

Nguồn: VLG

#### Danh mục các dự án ưu tiên ngành giáo dục

STT	Tên công trình, dự án	Mã đất	Diện tích	Địa điểm cấp huyện	Địa điểm cấp xã
1	Trường THPT (khu trung tâm phía Nam)	DGD	1,22	H. Trảng Bom	Bình Minh
2	Trường THPT Quy hoạch mới	DGD	1,27	H. Tân Phú	TT. Tân Phú
3	Trường THPT Bình Sơn (mở rộng)	DGD	2,50	H. Long Thành	Bình Sơn
4	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	DGD	4,00	H. Long Thành	Long Đức
5	Trường THPT Tân Hiệp	DGD	4,00	H. Long Thành	Tân Hiệp
6	Trường THPT Thanh Sơn	DGD	2,04	H. Định Quán	Thanh Sơn
7	Trường THCS & THPT Tây Sơn (mở rộng)	DGD	1,32	H. Định Quán	Thanh Sơn
8	Trường THPT Suối Nho	DGD	1,68	H. Định Quán	Suối Nho

9	Trường THPT Gia Canh	DGD	1,1	H. Định Quán	Gia Canh
10	Trường THPT La Ngà	DGD	1,43	H. Định Quán	La Ngà
11	Trường THPT Tân An	DGD	2,00	H. Vĩnh Cửu	Tân An
12	Trường THPT Vĩnh Tân	DGD	2,00	H. Vĩnh Cửu	Vĩnh Tân
13	Trường THPT Đại Phước	DGD	2,00	H. Nhơn Trạch	Đại Phước
14	Trường THPT Phước Khánh	DGD	2,00	H. Nhơn Trạch	Phước Khánh
15	Trường THPT Phước Thiện	DGD	1,79	H. Nhơn Trạch	Phước Thiện
16	Trường THPT Hiệp Phước (khu hành chính xã)	DGD	1,60	H. Nhơn Trạch	Hiệp Phước
17	Trường THPT Chu Văn An	DGD	1,33	TP. Biên Hoà	Hoá An
18	Trường THPT Phước Tân	DGD	2,41	TP. Biên Hoà	Phước Tân
19	Trường THPT Tân Hiệp	DGD	1,74	TP. Biên Hoà	Tân Hiệp
20	Trường THPT (KP Tân Càng)	DGD	2,19	TP. Biên Hoà	Phước Tân
21	Trường THPT (PT-TB1)	DGD	2,34	TP. Biên Hoà	Tân Biên
22	Trường THPT (PT-TB2)	DGD	2,15	TP. Biên Hoà	Tân Biên
23	Trường THPT Trảng Dài	DGD	3,44	TP. Biên Hoà	Trảng Dài
24	Trường THPT (Khu phố 5)	DGD	2,50	TP. Biên Hoà	Trảng Dài

25	Trường THPT tại Trảng Dài (KP4)	DGD	1,68	TP. Biên Hoà	Trảng Dài
26	Trường phổ thông trung học dân lập Văn Hiến	DGD	1,40	TP. Long Khánh	Xuân An
27	Trường THPT xã Cây Gáo	DGD	3	H. Trảng Bom	Cây Gáo

Nguồn: VLG

**Phụ lục 35**

**Bảng: Hiện trạng hệ thống quốc lộ và đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	C.dài (km)	Chiều rộng		Lộ giới (m)	Kết cấu				Cấp	Chất lượng			
					Mặt	Nền		BTN	LN	BTCT	CP		Tốt	TB	Xấu	
<b>I</b>	<b>Quốc lộ</b>			<b>293.60</b>				<b>293.60</b>								
1	Quốc lộ 1	Ranh tỉnh Bình Thuận	Cầu Đồng Nai	114.00												
	<i>Đoạn 1 (đoạn hiện hữu)</i>	<i>Ranh tỉnh Bình Thuận</i>	<i>Cầu Đồng Nai</i>			20.5		101.80					x			
	<i>Đoạn 2 (Đ.Võ Nguyên Giáp)</i>	<i>km 1851+714 (QL.1)</i>	<i>km 5+00 (QL.51)</i>		6 làn xe			12.20					x			
2	Quốc lộ 1K	Ranh tỉnh Bình Dương	Ngã 3 Vườn Mít	6.30												
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Ranh tỉnh Bình Dương</i>	<i>Hương lộ 11</i>		4 làn xe			0.70							x	
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Hương lộ 11</i>	<i>Ngã 3 Vườn Mít</i>		8 làn xe			5.60					x			
3	Quốc lộ 20	Ngã 3 Dầu Giây	Ranh tỉnh Lâm Đồng	75.60	11.0	12.0		75.60					x			
4	Quốc lộ 51	Ngã 4 Vũng Tàu-Biên Hòa	Ranh tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	37.40	8 làn xe			37.40					x			



5	Quốc lộ 56	Giáp ranh Bà Rịa-Vũng Tàu	Quốc lộ 1- ngã 3 Tân Phong	18.00		12.0		18.00					x		
6	Cao tốc HCM-LT-DG	Cầu Long Thành	QL.1 (Dầu Giây)	42.30	4 làn xe			42.30					x		
<b>II</b>	<b>Đường tỉnh</b>			<b>516.41</b>				<b>841.72</b>							
1		Cầu Ông Tiếp	Cầu Tân Vạn	9.30	<i>Bàn giao Tp. Biên Hòa quản lý</i>										
2	Đường tỉnh 761	ĐT.767	km37+300	37.30	6.0	9.0						IV			
3	Đường tỉnh 762	km 7+00 Quốc lộ 20	Thị trấn Vĩnh An-Vĩnh Cửu	20.50	6.0	9.0		20.50				IV	x		
	Đoạn qua thị trấn Vĩnh An	Đường N9	Đ. Nguyễn Tất Thành	3.20		Đườn g đô thị									
4	Đường tỉnh 763	km 1802+00 Quốc lộ 1	km 22+600 Quốc lộ 20	29.40	6.0	9.0		29.40				IV	x		
5	Đường tỉnh 764	km 16+100 Quốc lộ 56	Ranh tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	18.70	6.0	9.0		18.70				IV	x		
	<i>Đoạn 1</i>	Km0+000	Km1+450	1.45	11.0	12.0		1.45				IV			
	<i>Đoạn 2</i>	Km1+450	Km18+860	17.25	6.0	9.0		17.25				IV			
6	Đường tỉnh 765	km 1800+900 Quốc lộ 1	Ranh tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	28.30				28.30							
	<i>Đoạn 1</i>	<i>km 1800+900 Quốc lộ 1</i>	<i>km 1+526</i>	3.80	12.0	22.0		3.80				III	x		

	<i>Đoạn 2</i>	<i>km 1+526</i>	<i>km 10+00</i>	<i>6.20</i>	<i>11.0</i>	<i>12.0</i>		<i>6.20</i>				<i>III</i>		<i>x</i>	
	<i>Đoạn 3</i>	<i>km 10+00</i>	<i>Ranh tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu</i>	<i>18.30</i>	<i>8.0</i>	<i>9.0</i>		<i>18.30</i>				<i>IV</i>		<i>x</i>	
7	Đường tỉnh 766	Quốc lộ 1-Xuân Lộc	Cầu Gia Huynh-Bình Thuận	12.80				12.80				III	x		
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Km0+000</i>	<i>Km1+023</i>	<i>1.02</i>	<i>12.0</i>	<i>22.0</i>		<i>1.02</i>							
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km1+023</i>	<i>Km12+805</i>	<i>11.78</i>	<i>11.0</i>	<i>12.0</i>		<i>11.78</i>							
8	Đường tỉnh 767	Quốc lộ 1	ĐT.761, xã Mã Đà	24.12				24.12							
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Quốc lộ 1</i>	<i>km 2+064</i>	<i>2.06</i>	<i>14.0</i>	<i>24.0</i>		<i>2.06</i>				III		<i>x</i>	
	<i>Đoạn 2</i>	<i>km 2+064</i>	<i>km 16+754</i>	<i>14.69</i>	<i>11.0</i>	<i>12.0</i>		<i>14.69</i>				III		<i>x</i>	
	<i>Đoạn 3</i>	<i>km 16+754</i>	<i>ĐT.761, xã Mã Đà</i>	<i>1.09</i>	<i>21.0</i>	<i>33.0</i>		<i>1.09</i>				III		<i>x</i>	
	<i>Đoạn 4</i>	<i>Km17+840</i>	<i>Km18+950</i>	<i>1.11</i>	<i>12.0</i>	<i>22.0</i>		<i>1.11</i>				III			
	<i>Đoạn 5</i>	<i>Km18+950</i>	<i>Km24+120</i>	<i>5.17</i>	<i>6.0</i>	<i>9.0</i>		<i>5.17</i>				IV			
9	Đường tỉnh 768	Cầu Rạch Gốc	Đường tỉnh 767	37.30	7.0	9.0		37.30				IV			
10	Đường tỉnh 769	Phà Cát Lái	QL.1-thị trấn Dầu Giây	62.00			45.0	62.00							
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Quốc lộ 1(Dầu Giây)</i>	<i>Vành đai 4</i>	<i>28.9</i>	<i>11.0</i>	<i>12.0</i>		<i>28.90</i>				III	<i>x</i>		
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Vành đai 4</i>	<i>Quốc lộ 51A</i>	<i>17.6</i>	<i>6.0</i>	<i>9.0</i>		<i>17.60</i>				IV	<i>Đang thi công</i>		
	<i>Đoạn 3</i>	<i>Nghĩa trang xã Bình An</i>	<i>Đường Đội 3-Nông trường Long Thành</i>	<i>15.5</i>	<i>11.0</i>	<i>12.0</i>		<i>15.50</i>				III	<i>x</i>		

11	Đường tỉnh 769B	Phà Cát Lái	Giao Quốc lộ 51	29.40	11.0	12.0		29.40				III			
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Phà Cát Lái</i>	<i>Đường Nguyễn văn Trị</i>												
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Đường Nguyễn văn Trị</i>	<i>Ranh huyện Nhơn Trạch và Long Thành</i>												
	<i>Đoạn 3</i>	<i>Ranh huyện Nhơn Trạch và Long Thành</i>	<i>Quốc lộ 51A</i>												
12	Đường tỉnh 25B	km 23+900 Quốc lộ 51	ĐT.769	14.97				14.97							
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Km0+000</i>	<i>Km9+330</i>	<i>9.33</i>	<i>18.0</i>			<i>9.33</i>				<i>III</i>	<i>x</i>		
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km9+330</i>	<i>Km10+230</i>	<i>0.90</i>	<i>44.0</i>	<i>80.0</i>		<i>0.90</i>				<i>I</i>		<i>x</i>	
	<i>Đoạn 3</i>	<i>Km10+230</i>	<i>Km14+972</i>	<i>4.74</i>	<i>6.0</i>	<i>9.0</i>		<i>4.74</i>				<i>IV</i>			
13	<i>Suối Tre - Bình Lộc</i>	<i>Tại Km1823+800, QL.1, P. Suối Tre, Tp. Long Khánh</i>	<i>QL.20, xã Quang Trung, H. Thống Nhất</i>	<i>11.30</i>	<i>6.0</i>	<i>9.0</i>	<i>45.0</i>	<i>11.30</i>				<i>IV</i>			
14	<i>Biên Hòa - Long Thành - Nhơn Trạch</i>	<i>Giao QL.51</i>	<i>Giao đường ĐT.771C (đường kết</i>	<i>25.40</i>	<i>33.0</i>			<i>25.40</i>				<i>I</i>			

			<i>nối cảng Phước An)</i>											
15	<i>Đường liên huyện Xuân Lộc - Long Khánh (ĐT.772)</i>	ĐT.766- H.Xuân Lộc	Đ.Ngô Quyên-Long Khánh	16.70				16.70				IV		
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Km0+000</i>	<i>Km0+840</i>	<i>0.84</i>	<i>7.0</i>	<i>9.0</i>		<i>0.84</i>						
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km0+840</i>	<i>Km16+695</i>	<i>15.86</i>	<i>6.0</i>	<i>9.0</i>		<i>15.86</i>						
16	<i>Đường Hương Lộ 10</i>	QL.56-thị trần Long Giao	ĐT.769-Long Thành	15.74				15.74				I		
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Km0+000</i>	<i>Km2+156</i>	<i>2.16</i>	<i>33.0</i>	<i>80.0</i>		<i>2.16</i>				III		
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km2+156</i>	<i>Km13+650</i>	<i>11.49</i>	<i>11.0</i>	<i>12.0</i>		<i>11.49</i>				IV		
	<i>Đoạn 3</i>	<i>Km13+650</i>	<i>Km15+744</i>	<i>2.09</i>	<i>5.0</i>	<i>7.0</i>		<i>2.09</i>						
17	<i>Tuyến đường 40/4</i>	km 67+00 QL.20	Ranh Bình Thuận	4.70	5.0	7.0		4.70				V		
18	<i>Đường Trà Lài - Trà Cỏ</i>	Ranh Phú Hòa-Phú Điền	Trà Cỏ	56.20				56.20						
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Km0+000</i>	<i>Km1+600</i>	<i>1.60</i>	<i>6.0</i>	<i>9.0</i>		<i>1.60</i>				V		
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km1+600</i>	<i>Km25+800</i>	<i>24.20</i>	<i>5.5</i>	<i>7.5</i>		<i>24.20</i>				V		
	<i>Đoạn 3</i>	<i>Km25+800</i>	<i>Km31+900</i>	<i>6.10</i>	<i>6.0</i>	<i>7.5</i>		<i>6.10</i>				V		
	<i>Đoạn 4</i>	<i>Km31+900</i>	<i>Km35+900</i>	<i>4.00</i>	<i>5.5</i>	<i>7.5</i>		<i>4.00</i>				V		
	<i>Đoạn 5</i>	<i>Km35+900</i>	<i>Km56+200</i>	<i>20.30</i>	<i>7.0</i>	<i>9.0</i>		<i>20.30</i>				IV		
19	<i>Đường Cao Càng</i>	km 46+950 QL.20	Ranh Bình Thuận	8.28	6.0	9.0		8.28				IV		

20	ĐT.Xuân Bắc-Thanh Sơn	ĐT.763	ĐT.761	54.40	6.0	9.0		54.40				V			
21	<i>Đoạn 1</i>	<i>Km18+100</i>	<i>Km24+600</i>	6.50	6.0	9.0		6.50							
22	<i>Đoạn 2</i>	<i>Km24+600</i>	<i>Km34+150</i>	9.55	5.0	6.0		9.55							
23	<i>Đoạn 3</i>	<i>Km41+783</i>	<i>Km44+183</i>	2.40	6.0	9.0		2.40							
24	<i>Đường Chất Thải Rắn</i>	QL.1 thị trấn Trảng Bom	QL.51	20.10	7.0	9.0		20.10				IV			
30	Đường tỉnh 322B	ĐT.761	ĐT.761	2.60	6.0	9.0		2.60				IV			
31	Đường Đồng Khởi	Nút giao Amata	ĐT.768	8.60	10.0	12.0		8.60				IV			
	Đoạn 1	Nút giao Amata	Cây xăng 26	4,32											
	Đoạn 2	Cây xăng 26	ĐT.768	4,28	10.0	12.0									
24	Đường vào nhà máy nước Thiện Tân	Quốc lộ 1	ĐT.768	6.30	6.0	9.0			6.3						
25	Sông Nhạn - Dầu Giây	ĐT.776	ĐT.769	16.60	6.0	9.0									

**Phụ lục 36**

**Bảng: Hiện trạng mạng lưới sông kênh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

Stt	Tên sông, kênh	Phạm vi		Dài	Rộng	Sâu	Bán kính	Cấp
		Điểm đầu	Điểm cuối	L (km)	B (m)	H (m)	R (m)	kỹ thuật
<b>I</b>	<b>Danh mục các tuyến đường thủy Trung ương quản lý</b>			<b>85.0</b>				
1	Sông Đồng Nai (đoạn 1)	Cảng Vitaco	Cầu Đồng Nai	33.0	100-300	2-12		III
2	Sông Đồng Nai (đoạn 2)	Cầu Đồng Nai	Ngã 3 Sông Bé	52.0	100-200	2,5-4		III
<b>II</b>	<b>Danh mục các tuyến đường thủy Tỉnh quản lý</b>			<b>153.35</b>				
1	Hồ Trị An	Cầu La Ngà	Thượng lưu đập Trị An	40.0		5-10		III
2	Tắc Thầy Bầy (nhánh cù lao Ô, Cồn)			1.0				Đặc biệt
3	Sông Cái	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	7.00	> 125.0	> 40.0	> 550	III
4	Sông Buông	Cầu Sông Buông, QL51	Sông Đồng Nai	15.00	> 14.0	> 1.3	> 70	IV
5	Sông Bến Gỗ	Sông Buông	Sông Đồng Nai	4.00	> 14.0	> 1.3	> 70	IV
6	Sông Đồng Môn	Bến Sắn, Xã Phước Thiện	Sông Đồng Nai	10.40	> 25.0	> 2.1	> 80	V
7	Sông Sâu	Sông Đồng Nai (xã Long Tân)	Sông Đồng Nai (xã Phú Hữu)	11.00	> 125.0	> 4.0	> 550	III
8	Sông La Ngà	Xã Phú Bình	Thác Mai	24.00	> 14.0	> 1.3	> 70	VI
9	Sông Đồng Nai	Thác Mơ	Tà Lài	15.00	> 50.0	> 2.8	> 350	III
10	Sông Gò Gia	Ngã 3 Đồng Tranh - Gò Gia	Ngã 3 Gò Gia - Đồng Kho	7.50	> 65.0	> 3.5	> 500	II

11	Sông Thị Vải	Xã Long Phước	Xã Phước Thái	4.75	> 50.0	> 2.8	> 350	III
12	Rạch Ông Trúc	Sông Thị Vải	Tắt Nha Phương	1.60	> 52.0	> 2.8	> 350	III
13	Tắt Nha Phương	Rạch Ông Trúc	Sông Đồng Kho	1.70	> 52.0	> 2.8	> 350	III
14	Sông Đồng Kho	Tắt Nha Phương	Tắt Ông Trung	7.00	> 52.0	> 2.8	> 350	III
15	Tắt Ông Trung	Sông Đồng Kho	Sông Đồng Tranh	3.40	> 52.0	> 2.8	> 350	III
<b>III</b>	<b>Các tuyến đường thủy huyện quản lý</b>			<b>2,406.1</b>				
1	Huyện Nhơn Trạch		236 tuyến	420.1				
2	Huyện Long Thành		25 tuyến	187.0				
3	Huyện Cẩm Mỹ		28 tuyến	38.9				
4	Huyện Trảng Bom		12 tuyến	100.7				
5	Huyện Thống Nhất		54 tuyến	195.9				
6	Huyện Xuân Lộc		52 tuyến	419.2				
7	Huyện Vĩnh Cửu		73 tuyến	500.7				
8	Huyện Định Quán		25 tuyến	340.0				
9	Huyện Tân Phú		3 tuyến	35.1				
10	Thị xã Long Khánh		13 tuyến	118.0				
11	Thành phố Biên Hòa		13 tuyến	50.5				
	<b>Tổng cộng</b>			<b>2,644.5</b>				

### Phụ lục 37

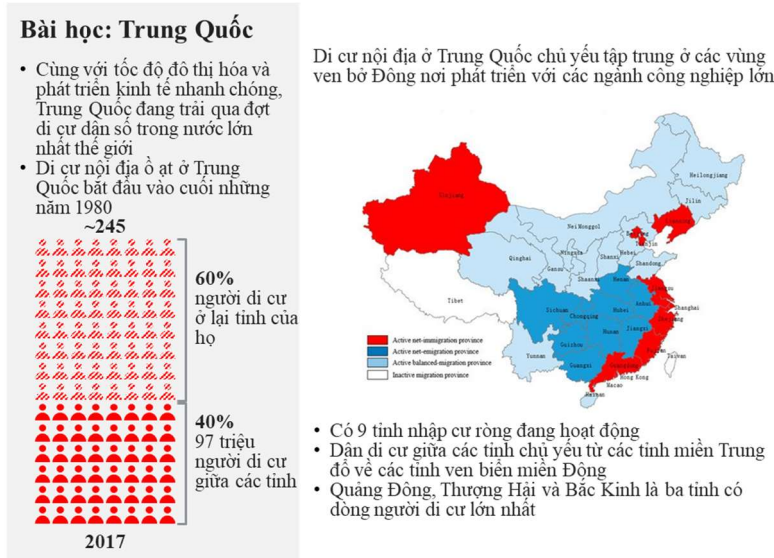
**Bảng: Các tuyến đường thủy do tỉnh quản lý**

STT	Tên sông, kênh	Phạm vi		Dài (km)	Cấp kỹ thuật
		Điểm đầu	Điểm cuối		
1	Sông Cái	Sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai	7,0	III
2	Sông Buông	Cầu Sông Buông, QL51	Sông Đồng Nai	15,0	VI
3	Sông Bến Gỗ	Sông Buông	Sông Đồng Nai	4,0	VI
4	Sông Đồng Môn	Bến Sấn, Xã Phước Thiện	Sông Đồng Nai	10,4	V
5	Sông Sâu	Sông Đồng Nai (xã Long Tân)	Sông Đồng Nai (xã Phú Hữu)	11,0	III
6	Sông La Ngà	Xã Phú Bình	Thác Mai	24,0	VI
7	Sông Đồng Nai	Thác Mơ	Tà Lài	15,0	III
8	Sông Gò Gia	Ngã 3 Đồng Tranh – Gò Gia	Ngã 3 Gò Gia - Đồng Kho	7,5	II
9	Sông Thị Vải	Xã Long Phước	Xã Phước Thái	4,8	III
10	Rạch Ông Trúc	Sông Thị Vải	Tắt Nha Phương	1,6	III
11	Tắt Nha Phương	Rạch Ông Trúc	Sông Đồng Kho	1,7	III
12	Sông Đồng Kho	Tắt Nha Phương	Tắt Ông Trung	7,0	III
13	Tắt Ông Trung	Sông Đồng Kho	Sông Đồng Tranh	3,4	III
<b>Tổng</b>				112,4	

Nguồn: Sở giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai



## Phụ lục 38 BÀI HỌC DI CƯ TỪ TRUNG QUỐC



### Biểu đồ: Di cư lao động – Bài học ví dụ: Trung Quốc

Nguồn: Roland Berger

Việc một lượng lớn dân số di cư nội địa đã dẫn đến nhiều tác động đối với kinh tế và xã hội Trung Quốc, cả tích cực lẫn tiêu cực. Về mặt tích cực có thể kể đến việc đẩy mạnh năng suất lao động ở các nhà máy, nhờ làn sóng di cư nội địa mà các công ty đã nắm trong tay một lượng lớn lực lượng lao động ở thành thị với chi phí nhân công thấp giúp giảm chi phí sản xuất, từ đó tác động đến giá thành sản phẩm, khiến sản phẩm của Trung Quốc cạnh tranh gay gắt với các sản phẩm đến từ nước sở tại hoặc các nước khác trên thị trường quốc tế. Bên cạnh đó, người lao động di cư được đào tạo thông qua các chương trình kỹ năng. Bắt đầu từ giữa những năm 1990, chính quyền địa phương ở quận Yanbian tại Trung Quốc đã xây dựng chính sách để tận dụng hiệu quả năng lực của cả người di cư quốc tế và nội địa, bao gồm thông qua đào tạo kỹ năng trước khi xuất cư, khuyến khích chuyển vốn làm ăn và hỗ trợ khởi nghiệp cho người xuất cư khi trở về

Đi kèm với tác động tích cực chính là những hệ lụy gây ảnh hưởng xấu tới các tỉnh nhận người di cư, đặc biệt là vấn đề về việc làm. Trong tình cảnh nguồn tài nguyên của các tỉnh đều có giới hạn, một lượng lớn người di cư đổ vào liên tục đã làm cho tài nguyên phân bổ bình quân đầu người giảm mạnh. Tình trạng thiếu việc làm, thất nghiệp ở nhiều thành phố lớn trên thực tế đã tồn tại nay lại được bổ sung thêm do tình trạng di dân ngoại thành vào, điều đó làm cho số người có nhu cầu giải quyết việc làm mỗi năm tăng nhanh, gây nên sức ép về việc làm tại các thành phố ngày càng tăng.

Về mặt quản lý hành chính, theo hệ thống đăng ký hộ khẩu Hukou của Trung Quốc người lao động buộc phải đăng ký làm công dân theo nơi cư trú của gia đình. Điều này đã cản trở nhiều lao động nhập cư không thể đăng ký hộ khẩu thành thị, khiến họ phải chấp nhận làm việc bất hợp pháp, không có giấy tờ hợp pháp, khiến họ dễ bị người chủ bóc lột, từ

chối các quyền cơ bản và gặp phải những khó khăn do không đăng ký hộ khẩu thường trú; khó tiếp cận hệ thống giáo dục công, các dịch vụ y tế; tín dụng chính thức...Ngoài ra, người di cư thường xuyên làm việc trong môi trường có khả năng gây hại cho sức khỏe, lớn lên trong điều kiện vệ sinh kém và ít được giáo dục bảo vệ sức khỏe. Người di cư tập trung ở những nơi đông đúc, mật độ ô nhiễm khí thải, ô nhiễm nguồn nước, và nhiệt độ trung bình tăng cao hơn so với nơi cư trú cũ. Điều này dẫn đến tình trạng người di cư tạo ra gánh nặng an sinh xã hội và phá vỡ các quy hoạch phát triển của địa phương, làm gia tăng gánh nặng về nguồn lực y tế và lương hưu tương đối cao. Tình trạng di cư cũng sẽ tạo áp lực lớn lên cơ sở hạ tầng: Điện, nước, giao thông, y tế, giáo dục và tài nguyên môi trường.

## Phụ lục 39

### Bài học điển hình: Khu đại chế biến thực phẩm - Ấn Độ

Đông Nai có thể tham khảo cách thức của Ấn Độ trong phát triển các cụm sản xuất, chế biến thực phẩm quy mô lớn, đặc biệt là dọc khu vực ven biển. Ấn Độ đã phát triển hơn 20 "mega food park" – siêu công viên thực phẩm, đặc biệt là ở khu vực dọc các cảng sông, cảng biển nhằm giảm chi phí và tối ưu hóa hoạt động logistics, xuất khẩu thực phẩm. Đề án Mega Food Parks được chính phủ Ấn Độ đưa ra vào năm 2008, với mục tiêu thành lập các khu chuyên chế biến thực phẩm với diện tích khoảng 40 ha. Chính phủ hỗ trợ thiết lập các cơ sở hạ tầng hiện đại cho chế biến thực phẩm và ban hành cơ chế để tập hợp nông dân, nhà chế biến, bán lẻ để liên kết sản xuất nông nghiệp với thị trường đảm bảo tối đa hóa giá trị gia tăng, giảm thiểu lãng phí và cải thiện thu nhập của nông dân. Các siêu công viên thực phẩm bao gồm trung tâm thu gom, trung tâm chế biến sơ cấp, trung tâm chế biến trung tâm, chuỗi cung ứng lạnh, kho bãi và hạ tầng kết nối.



**Hình: Bản đồ sơ bộ các siêu công viên thực phẩm ven biển / sông ở Ấn Độ**

*Nguồn: Desk Research, Roland Berger*

Một số tác động chính của Mega Food Parks:

- **Tác động Kinh tế:** Giảm chi phí thực phẩm chế biến cuối cùng, tạo việc làm, tăng doanh thu và tạo điều kiện phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ với quy mô lớn
- **Sản xuất tại Ấn Độ:** Các ngành công nghiệp chế biến thực phẩm sẽ tạo động lực phát triển sản xuất, đặc biệt là khâu chế biến sâu do có CSHT hiện đại và chuỗi cung ứng nguyên liệu tốt

- **Sự thuận lợi trong kinh doanh:** Nguồn nguyên liệu sẵn có tăng với việc vận chuyển hàng hóa nhanh hơn giúp giảm chi phí kinh doanh và lãng phí; hoạt động xuất nhập khẩu đặc biệt thuận lợi với các công viên ven cảng biển

- **An ninh lương thực:** Quản lý và giảm thiểu chất thải sẽ cải thiện các mặt hàng thực phẩm trong nước có thể được sử dụng theo NFSA (Đạo luật An ninh lương thực quốc gia) và do đó sẽ giảm thiểu nhập khẩu

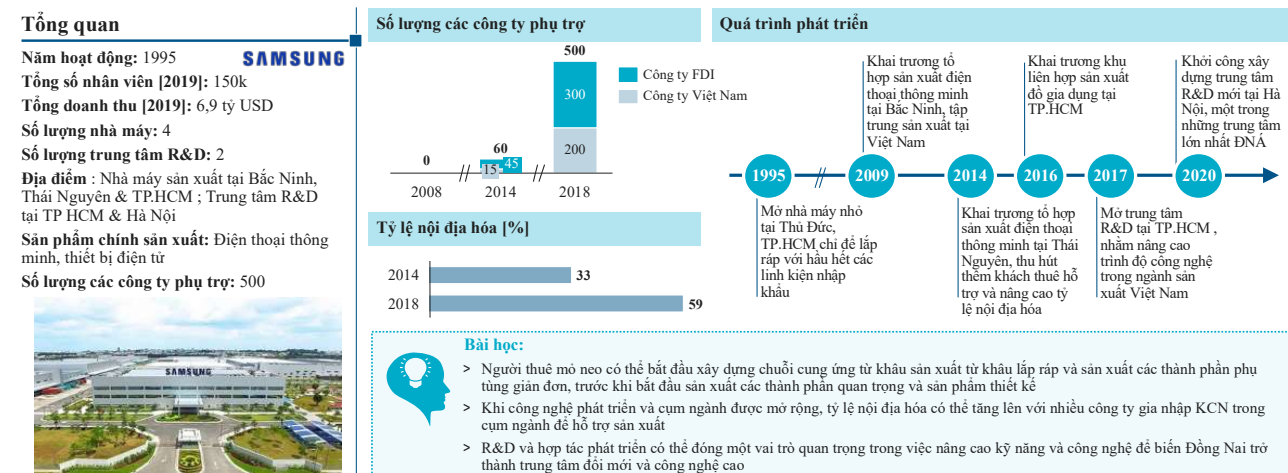
- **Môi trường:** Các mô hình chuỗi cung ứng tốt hơn và hiệu quả hơn sẽ dẫn đến mức độ ô nhiễm thấp.

## Phụ lục 40

### Bài học điển hình: Phát triển ngành điện – điện tử - Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Trường hợp điển hình của tập đoàn Samsung tại Việt Nam với lộ trình phát triển bắt đầu từ khâu lắp ráp sau đó chuyển sang sản xuất, thiết kế công nghệ; sự hiện diện của Samsung và những nỗ lực đóng góp của tập đoàn vào kinh tế tỉnh cũng đã thu hút rất nhiều công ty phụ trợ hỗ trợ sản xuất tới địa phương.

Tập đoàn Samsung đã phát triển ở Việt Nam từ năm 1995, đến năm 2019, tổng số nhân viên đã lên đến 150 nghìn người, tổng doanh thu trong năm đạt 6,9 tỷ USD. Samsung Việt Nam đang vận hành 4 nhà máy sản xuất tại các tỉnh Bắc Ninh, Thái Nguyên, và TP. Hồ Chí Minh, 2 trung tâm Nghiên cứu và phát triển tại TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội. Điện thoại thông minh và thiết bị điện tử là mặt hàng chính được nghiên cứu, sản xuất và phân phối. Các tỉnh có sự góp mặt của Samsung, đặc biệt là Bắc Ninh và Thái Nguyên đã nhanh chóng vươn lên thành tỉnh công nghiệp, sản xuất điện tử lớn của Việt Nam. Điều này cho thấy đơn vị thuê chủ lực đóng vai trò cực kì quan trọng trong xây dựng hệ sinh thái ngành. Đơn vị thuê chủ lực có thể bắt đầu xây dựng cơ sở sản xuất từ khâu lắp ráp và sản xuất các thành phần phụ tùng giản đơn, trước khi bắt đầu sản xuất các thành phần quan trọng và sản phẩm thiết kế. Khi công nghệ phát triển và cụm ngành được mở rộng, tỷ lệ nội địa hóa có thể tăng lên với nhiều công ty gia nhập KCN trong cụm ngành để hỗ trợ sản xuất. Công tác R&D và hợp tác phát triển có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc nâng cao kỹ năng và công nghệ để biến Đồng Nai trở thành trung tâm đổi mới và công nghệ cao.



**Hình: Bài học phát triển điện – điện tử - Samsung**

Nguồn: Desktop research, Roland Berger

## Phụ lục 41

### Bài học điển hình: Phát triển ngành dược phẩm & công nghệ sinh học – Công viên Khoa học Thái Lan

Đồng Nai có thể học tập và ứng dụng các thành tựu đã được chứng minh của mô hình Thailand Science Park là trung tâm R&D tích hợp lớn nhất Thái Lan với các ngành công nghệ cao như công nghệ sinh học, dược phẩm với hệ sinh thái hơn 100 công ty và các trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm quốc gia.



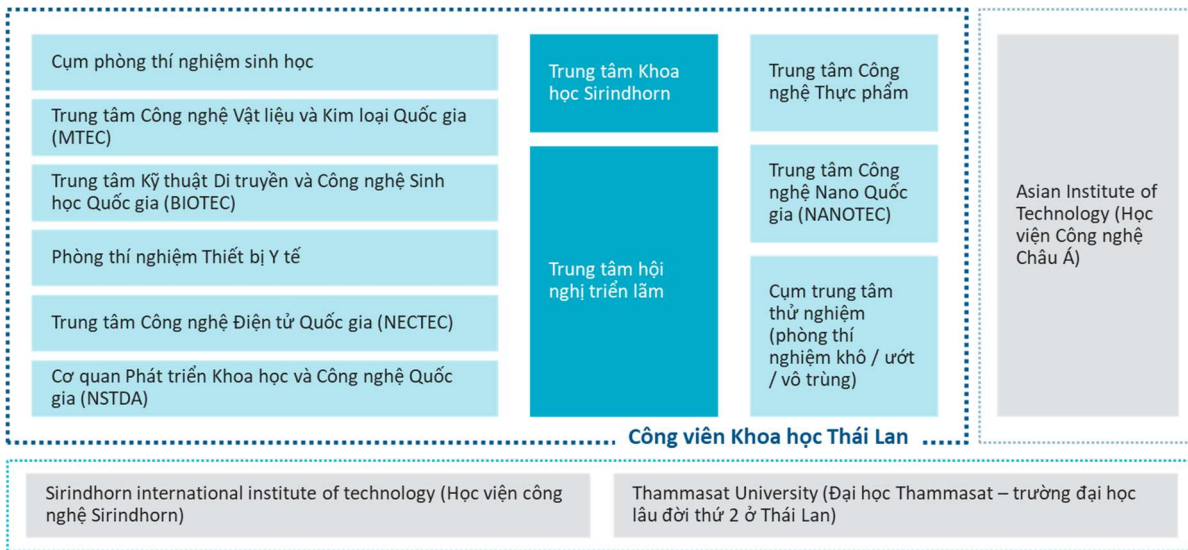
#### Hình: Tổng quan về Công viên khoa học Thái Lan

Nguồn: Thailand Science Park, Roland Berger

Công viên Khoa học Thái Lan (TSP) là một sáng kiến của chính phủ và là công viên khoa học và công nghệ đầu tiên của Thái Lan. TSP được thành lập vào năm 2002 với sứ mệnh thúc đẩy phát triển đổi mới và hỗ trợ mối liên kết R&D giữa chính phủ và khối tư nhân. Hiện nay, TSP đã hoàn thiện mở rộng giai đoạn 2 và phát triển nhiều cụm ngành công nghệ cao tập trung vào mảng nghiên cứu và phát triển sản phẩm, tổng diện tích 30 ha, đặt tại Pathumthani, Thái Lan.

Sự hiện diện của tổ hợp hóa chất tại đảo gồm có các công ty mỏ neo lọc-hóa dầu, sản xuất hóa chất và nhựa, cao su – sự xuất hiện của các công ty này đã kéo theo hệ sinh thái hàng trăm các công ty hóa chất khác

Cơ quan Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NSTDA) là đầu não của Công viên Khoa học. Các ngành được phát triển theo cụm như cụm công nghệ sinh học, cụm công nghệ thực phẩm, v.v với các trung tâm nghiên cứu quốc gia và hơn 100 khách thuê là công ty, trong đó 30% là các công ty quốc tế. Công viên có CSHT hoàn chỉnh với nhiều phòng lab, cơ sở R&D và kết nối ICT sẵn sàng phục vụ nhu cầu của các công ty.



**Hình: Các cụm phát triển trong Công viên khoa học Thái Lan**

Nguồn: Thailand Science Park, Roland Berger

Ngoài ra, công viên còn nằm trong cụm các trường đại học, học viện khoa học công nghệ lớn của Thái Lan – nguồn cung nhân lực và hợp tác nghiên cứu.

**Yếu tố thành công**



**Cơ sở hạ tầng hoàn thiện, hiện đại**

- > Cung cấp cơ sở vật chất lý tưởng để thúc đẩy các hoạt động R&D với đầy đủ các dịch vụ giá trị gia tăng nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của các doanh nghiệp công nghệ
- > TSP cung cấp nhiều loại cơ sở vật chất cho thuê khác nhau bao gồm không gian trống và không gian phòng thí nghiệm sẵn sàng chuyển đến
- > Đường dây nóng hoạt động 24/7 để hỗ trợ người thuê



**Chính sách hấp dẫn**

- > Khấu trừ 200% thuế cho hoạt động R&D
- > Chương trình hỗ trợ đổi mới và công nghệ (ITAP) - hỗ trợ sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ bằng cách cung cấp dịch vụ tư vấn và hỗ trợ tài chính
- > Chương trình phát triển công nghệ với lãi suất cho vay thấp



**Nguồn lực dồi dào**

- > Khả năng sử dụng các trang thiết bị, thử nghiệm từ các trường đại học và trung tâm nghiên cứu trong cụm
- > Công viên Khoa học Thái Lan cầu nối để thúc đẩy sự hợp tác và liên kết nghiên cứu sâu rộng giữa khu vực tư nhân, các cơ quan chính phủ và các trường đại học hàng đầu về nghiên cứu và chuyển giao công nghệ
- > Nguồn nhân lực chất lượng cao, các nhà tiến sĩ, khoa học hàng đầu từ các trường đại học và học viện trong cụm



**Ưu đãi của chính phủ**

- > Miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc và thiết bị được nhập khẩu để sử dụng trong quá trình R&D
- > Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 8 năm
- > Giảm 50% Thuế Thu nhập Doanh nghiệp trong tổng cộng 5 năm (sau khi Thời gian Miễn Thuế Kết thúc)
- > Giấy phép lao động và tạo điều kiện thị thực cho các chuyên gia và nhà nghiên cứu nước ngoài

**Hình: Các yếu tố thành công của Công viên khoa học Thái Lan**

Nguồn: Thailand Science Park, Roland Berger

Sự thành công của Công viên khoa học Thái Lan là nhờ vào 4 yếu tố chính: Cơ sở hạ tầng hoàn thiện, hiện đại; nguồn lực dồi dào, chính sách hấp dẫn và ưu đãi của chính phủ. Cụ thể:

- Cơ sở hạ tầng hoàn thiện, hiện đại: Cung cấp cơ sở vật chất lý tưởng để thúc đẩy các hoạt động R&D với đầy đủ các dịch vụ giá trị gia tăng nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của các doanh nghiệp công nghệ. Công viên cung cấp nhiều loại cơ sở vật chất cho thuê khác nhau bao gồm không gian trống và không gian phòng thí nghiệm sẵn sàng chuyển đến. Ban quản lý cũng cung cấp đường dây nóng hoạt động 24/7 để hỗ trợ người thuê

- Chính sách hấp dẫn: Khấu trừ 200% thuế cho hoạt động R&D. Tổ chức các chương trình hỗ trợ như đổi mới và công nghệ (ITAP) - hỗ trợ sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ bằng cách cung cấp dịch vụ tư vấn và hỗ trợ tài chính; chương trình phát triển công nghệ với lãi suất cho vay thấp

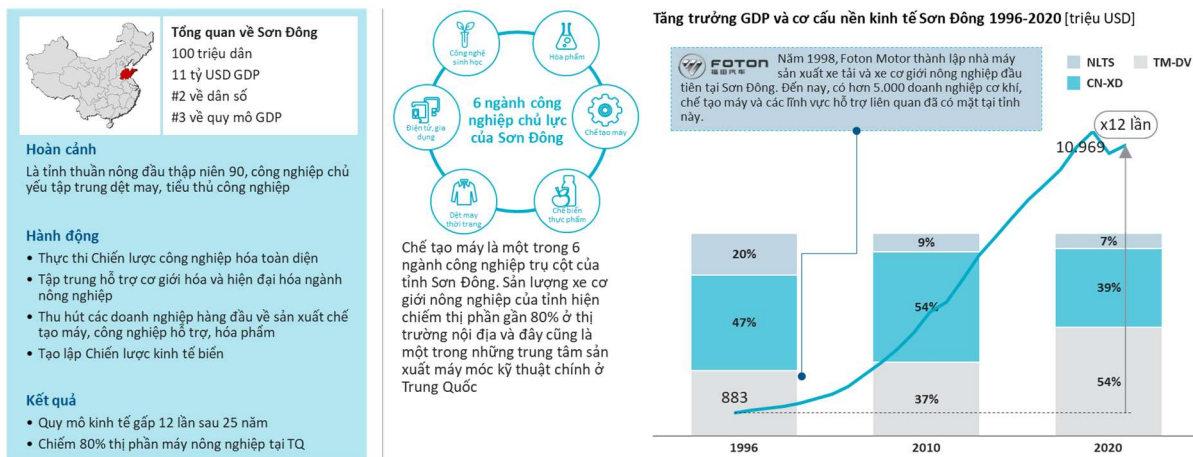
- Nguồn lực dồi dào: Khả năng sử dụng các trang thiết bị, thử nghiệm từ các trường đại học và trung tâm nghiên cứu trong cụm. Công viên khoa học Thái Lan cầu nối để thúc đẩy sự hợp tác và liên kết nghiên cứu sâu rộng giữa khu vực tư nhân, các cơ quan chính phủ và các trường đại học hàng đầu về nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Được xây dựng ở trung tâm khu vực giáo dục, được bao quanh bởi các trường đại học lớn giúp Công viên công nghệ Thái Lan có nguồn nhân lực chất lượng cao, các nhà tiến sĩ, khoa học hàng đầu từ các trường đại học và học viện trong cụm.



## Phụ lục 42

### Bài học điển hình: Phát triển ngành chế tạo máy – Tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc

Đồng Nai có thể học hỏi Sơn Đông, Trung Quốc trong phát triển đột phá trong ngành chế tạo máy, biến chế tạo máy thành động lực phát triển kinh tế của tỉnh. Đi đầu trong việc nắm bắt kịp thời xu hướng mới, tỉnh Sơn Đông đã tận dụng hiệu quả các cơ hội để đầu tư thích đáng, biến ngành chế tạo máy thành trụ cột phát triển, nhờ đó đưa Sơn Đông vào hàng ngũ những tỉnh thịnh vượng hàng đầu Trung Quốc.



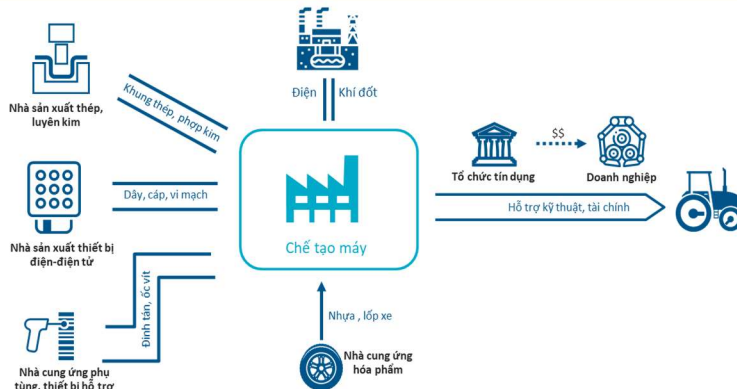
### Hình: Tổng quan quá trình phát triển kinh tế tỉnh Sơn Đông

Nguồn: Roland Berger

Sơn Đông nằm ở phía Đông của Trung Quốc, với GRDP 11 tỷ USD, đứng thứ 3 toàn quốc trong năm 2019. Thế nhưng, đây từng là một tỉnh thuần nông kỉ đầu thập niên 90, công nghiệp chủ yếu tập trung dệt may, tiêu thủ công nghiệp. Trong 30 năm 1979 – 2008, tốc độ tăng trưởng GDP trung bình hàng năm ở Sơn Đông là 11,6%, đứng thứ năm trong cả nước, không những thế, tốc độ tăng trưởng GDP từ 1992 đến 1995 vượt quá 20%. Chỉ sau 25 năm, quy mô kinh tế của tỉnh Sơn Đông đã tăng gấp 12 lần so với trước đây, 80% thị phần máy nông nghiệp tại Trung Quốc cũng thuộc sở hữu của tỉnh.

Hình mẫu về sự phát triển ngoạn mục của Sơn Đông chỉ ra những trọng tâm phát triển cần được nhấn mạnh và đầu tư bài bản. Mô hình nhà đầu tư chủ chốt với bắt đầu với sự gia nhập của Foton năm 1998 đã giúp hình thành hệ sinh thái ngành chế tạo máy với hơn 5.000 doanh nghiệp chế tạo máy và cơ khí chính xác và các lĩnh vực hỗ trợ liên quan.

Hệ sinh thái ngành cơ khí chế tạo máy nông nghiệp



Sự hiện diện của các tập đoàn chế tạo máy & cơ giới hàng đầu đã tạo lập một hệ sinh thái công nghiệp đa dạng cho Sơn Đông

- > Năm 2020, 13% số doanh nghiệp trong ngành cơ khí, chế tạo máy của Trung Quốc đang hoạt động tại Sơn Đông, tạo việc làm cho gần 20% lao động trong ngành này
- > Một số tên tuổi lớn hàng đầu Trung Quốc đặt nhà máy tại Sơn Đông có thể kể đến: Foton Lovol, Yongjia Power and Huasheng Zhongtian
- > Các DN ngành hiện đóng góp 18,9% tổng doanh thu toàn ngành của Trung Quốc, tập trung vào các sản phẩm phục vụ vận hành nông nghiệp, chiếm 44%.

**Hình: Vai trò trung tâm của các tổ hợp sản xuất máy móc tại Sơn Đông**

Nguồn: Roland Berger

Tư duy chiến lược, mục tiêu đổi mới rõ ràng, sự hiện diện của các tập đoàn chế tạo máy và cơ giới hàng đầu đặt nền móng vững chắc cho việc tạo lập các tổ hợp sản xuất máy móc và hệ sinh thái ngành công nghiệp chế tạo máy và cơ khí chính xác tại Sơn Đông. Tính đến năm 2020, đã có đến 13% số doanh nghiệp trong ngành cơ khí, chế tạo máy của Trung Quốc đang hoạt động tại Sơn Đông, tạo ra việc làm cho gần 20% lao động trong ngành này. Ngoài Foton Lovol, một số doanh nghiệp tên tuổi lớn hàng đầu Trung Quốc cũng đang đặt nhà máy sản xuất tại địa bàn tỉnh như Yongjia Power và Huasheng Zhongtian. Các doanh nghiệp trong ngành hiện đóng góp 18,9% tổng doanh thu toàn ngành của Trung Quốc, tập trung vào các sản phẩm phục vụ vận hành nông nghiệp, chiếm khoảng 44%.

Bên trong hệ sinh thái ngành chế tạo máy và cơ khí chính xác nông nghiệp, các công đoạn sản xuất và đơn vị liên quan kết nối với nhau để tạo thành dòng chảy lưu thông liền mạch đầu cuối của chu kỳ sản xuất. Điều này đã nâng tầm chất lượng, quản lý sản xuất và tối ưu chi phí thực tế, rút ngắn thời gian đưa sản phẩm ra thị trường. Trung tâm của hệ sinh thái là hoạt động chế tạo máy, có kết nối với các đơn vị liên quan để nhận nguồn cung khung thép, hợp kim từ nhà sản xuất thép, luyện kim; dây cáp, vi mạch từ nhà sản xuất thiết bị điện-điện tử; đinh tán ốc vít từ nhà cung ứng phụ tùng, thiết bị hỗ trợ cùng nhiên liệu sản xuất như điện, khí đốt và nguyên liệu phụ trợ như nhựa, lốp xe từ nhà cung ứng hóa phẩm.

Những sáng kiến hợp lý mang lại hiệu quả tích cực là “chìa khóa” giúp thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp chế tạo máy tại Sơn Đông. Các sáng kiến đưa ra nhằm thúc đẩy nhu cầu và hỗ trợ sản xuất.



### Sáng kiến thúc đẩy nhu cầu



**Định hướng đặc biệt của chính phủ thúc đẩy hiện đại hóa công nghiệp và cơ giới hóa nông nghiệp**

- > Năm 2004, Trung Quốc ban hành chính sách đặc biệt để đẩy mạnh cơ giới hóa, hiện đại hóa, tạo điều kiện phát triển ngành chế tạo máy
- > Chính sách đặt ra các mục tiêu cụ thể liên quan đến tỷ lệ cơ giới hóa và áp dụng khoa học kỹ thuật



**Hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp và nông dân mua máy móc, thiết bị**

- > Các gói trợ cấp và giảm thuế lớn từ Chính phủ thúc đẩy mạnh mẽ nhu cầu tiêu thụ sản phẩm nội địa, đặc biệt trong điều kiện Shandong là tỉnh có nền nông nghiệp quy mô tương đối lớn của Trung Quốc
- > Liên kết tổ chức tín dụng với doanh nghiệp và nông dân, tăng khả năng tiếp cận máy móc



**Đẩy mạnh chuyên giao kỹ thuật**

- > Nhằm đẩy nhanh quá trình cơ giới và hiện đại hóa, Sơn Đông đã đề các chương trình hỗ trợ kỹ thuật cho nông dân, hướng dẫn nông dân canh tác và sử dụng hiệu quả các loại hình cơ giới



**Hình thành các Khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu thương mại tự do đa dạng nhằm thu hút đầu tư**

- > Khu Phát Triển Công Nghiệp Công Nghệ Cao Tế Nam – Sơn Đông được thành lập vào năm 1991, là một trong những khu công nghệ cao đầu tiên tại Trung Quốc. Ngoài ra, Sơn Đông còn mở ra Khu thương mại tự do, KCN công nghệ cao Thanh Đảo, Khu phát triển kinh tế & công nghệ Uy Hải...
- > Các ưu đãi đầu tư đa dạng và hấp dẫn trong các khu vực này đã thu hút các nhà đầu tư toàn cầu như LG, Panasonic, Volvo, and Sanyo, Haier, Hisense, Aucma, Sinopec, CSIC, CNOOC, CIMC... đến với Sơn Đông



**Áp dụng các sáng kiến đột phá và hiệu quả trong việc chia sẻ công nghệ giúp hình thành hệ sinh thái sản xuất**

- > Sơn Đông xây dựng các nền tảng, cổng thông tin chia sẻ kiến thức, công nghệ cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, hỗ trợ gia nhập ngành.
- > Liên kết các doanh nghiệp hàng đầu TQ thông qua Trung Tâm Nghiên Cứu Công Nghệ Chế Tạo Máy Sơn Đông

Sáng kiến hỗ trợ sản xuất



## Hình: Tóm tắt sáng kiến hiệu quả của Sơn Đông

Nguồn: Roland Berger

Đối với việc hỗ trợ sản xuất, trọng tâm các sáng kiến gồm:

- Định hướng đặc biệt của chính phủ thúc đẩy hiện đại hóa công nghiệp và cơ giới hóa nông nghiệp: Năm 2004, Trung Quốc ban hành chính sách đặc biệt để đẩy mạnh cơ giới hóa, hiện đại hóa, tạo điều kiện phát triển ngành chế tạo máy. Chính sách đặt ra các mục tiêu cụ thể liên quan đến tỷ lệ cơ giới hóa và áp dụng khoa học kỹ thuật,

- Hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp và nông dân mua máy móc, thiết bị: Các gói trợ cấp và giảm thuế lớn từ Chính phủ thúc đẩy mạnh mẽ nhu cầu tiêu thụ sản phẩm nội địa, đặc biệt trong điều kiện Sơn Đông là tỉnh có nền nông nghiệp quy mô tương đối lớn của Trung Quốc. Liên kết tổ chức tín dụng với doanh nghiệp và nông dân, tăng khả năng tiếp cận máy móc,





- Đẩy mạnh chuyên giao kỹ thuật: Nhằm đẩy nhanh quá trình cơ giới và hiện đại hóa, Sơn Đông đã đề các chương trình hỗ trợ kỹ thuật cho nông dân, hướng dẫn nông dân canh tác và sử dụng hiệu quả các loại hình cơ giới.

Đối với việc tăng cường thúc đẩy nhu cầu, trọng tâm các sáng kiến là:

- Hình thành các Khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu thương mại tự do đa dạng nhằm thu hút đầu tư: Khu Phát Triển Công Nghiệp Công Nghệ Cao Tế Nam – Sơn Đông được thành lập vào năm 1991, là một trong những khu công nghệ cao đầu tiên tại Trung Quốc. Ngoài ra, Sơn Đông còn mở ra Khu thương mại tự do, KCN công nghệ cao Thanh Đảo, Khu phát triển kinh tế & công nghệ Uy Hải... Các ưu đãi đầu tư đa dạng và hấp dẫn trong các khu vực này đã thu hút các nhà đầu tư toàn cầu như LG, Panasonic, Volvo, Sanyo, Haier, Hisense, Aucma, Sinopec, CSIC, CNOOC, CIMC,... đến với Sơn Đông.

- Áp dụng các sáng kiến đột phá và hiệu quả trong việc chia sẻ công nghệ giúp hình thành hệ sinh thái sản xuất: Sơn Đông xây dựng các nền tảng, cổng thông tin chia sẻ kiến thức, công nghệ cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, hỗ trợ gia nhập ngành. Liên kết các doanh nghiệp hàng đầu Trung Quốc thông qua Trung Tâm Nghiên Cứu Công Nghệ Chế Tạo Máy Sơn Đông.

Tổng kết các kinh nghiệm đã được chứng thực thành công trong việc phát triển ngành CN chế tạo máy của Sơn Đông là bài học quý giá cho Đồng Nai áp dụng có chọn lọc để thực hiện mục tiêu.

Yếu tố thành công	Khả năng áp dụng cho Đồng Nai
<b>A</b> Chính sách hiện đại hóa nông - công nghiệp xuyên suốt của chính phủ Trung Quốc	 <ul style="list-style-type: none"> <li>&gt; Chính phủ Việt Nam cũng đang có nhiều chính sách, định hướng trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa</li> <li>&gt; Đồng Nai cần là đầu tàu thực hiện các chính sách của chính phủ tại địa phương thông qua các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong chuyển đổi sản xuất và thúc đẩy ngành chế tạo máy tại địa phương</li> </ul>
<b>B</b> Quyết tâm của lãnh đạo địa phương trong lựa chọn chiến lược phát triển ngành công nghiệp	 <ul style="list-style-type: none"> <li>&gt; Định hướng của lãnh đạo tỉnh Đồng Nai đã xác định ngành công nghiệp sẽ là động lực chính trong chiến lược phát triển kinh tế</li> <li>&gt; Trong đó, ngành chế tạo máy cần được xem là một cột trụ quan trọng, tạo đột phá cho nền công nghiệp của tỉnh</li> </ul>
<b>C</b> Có các chính sách đột phá thu hút nhà đầu tư thông qua các khu kinh tế, KCN công nghệ cao, khu vực do thương mại, khu chế xuất	 <ul style="list-style-type: none"> <li>&gt; Đồng Nai đã quy hoạch nhiều khu công nghiệp nhưng tỷ lệ lấp đầy chưa cao</li> <li>&gt; Tỉnh cần có các chính sách hấp dẫn và sáng kiến khác biệt để thu hút nhà đầu tư</li> </ul>
<b>D</b> Đầu tư hạ tầng đồng bộ, tính kết nối rất cao với hệ thống đường sắt, đường cao tốc, cảng biển	 <ul style="list-style-type: none"> <li>&gt; Hệ thống giao thông kết nối của Đồng Nai đã tương đối hoàn thiện, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng tối đa nhu cầu vận chuyển. Một số dự án đường cao tốc và cảng biển quốc tế đã được quy hoạch sẽ tiếp tục nâng cao khả năng kết nối của tỉnh</li> </ul>

### Hình: Các yếu tố thành công và khả năng áp dụng

Nguồn: Roland Berger

Trong 5 yếu tố quyết định thành công của Sơn Đông, khả năng áp dụng cho Đồng Nai sẽ được phân tích và cân nhắc dựa trên các điều kiện hiện có của tỉnh nhằm tối ưu nguồn lực và tối đa hiệu quả kết quả đạt được.

- Chính sách hiện đại hóa nông - công nghiệp xuyên suốt của chính phủ Trung Quốc: Khá tương đồng vì chính phủ Việt Nam cũng đang có nhiều chính sách, định hướng trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đồng Nai cần là đầu tàu thực hiện các chính sách của chính phủ tại địa phương thông qua các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong chuyển đổi sản xuất và thúc đẩy ngành chế tạo máy tại địa phương.

- Quyết tâm của lãnh đạo địa phương trong lựa chọn chiến lược phát triển ngành công nghiệp cũng là điều tối quan trọng đối với tỉnh Đồng Nai: Định hướng của lãnh đạo tỉnh Đồng Nai đã xác định ngành công nghiệp sẽ là động lực chính trong chiến lược phát triển kinh tế. Trong đó, ngành chế tạo máy cần được xem là một cột trụ quan trọng, tạo đột phá cho nền công nghiệp của tỉnh.

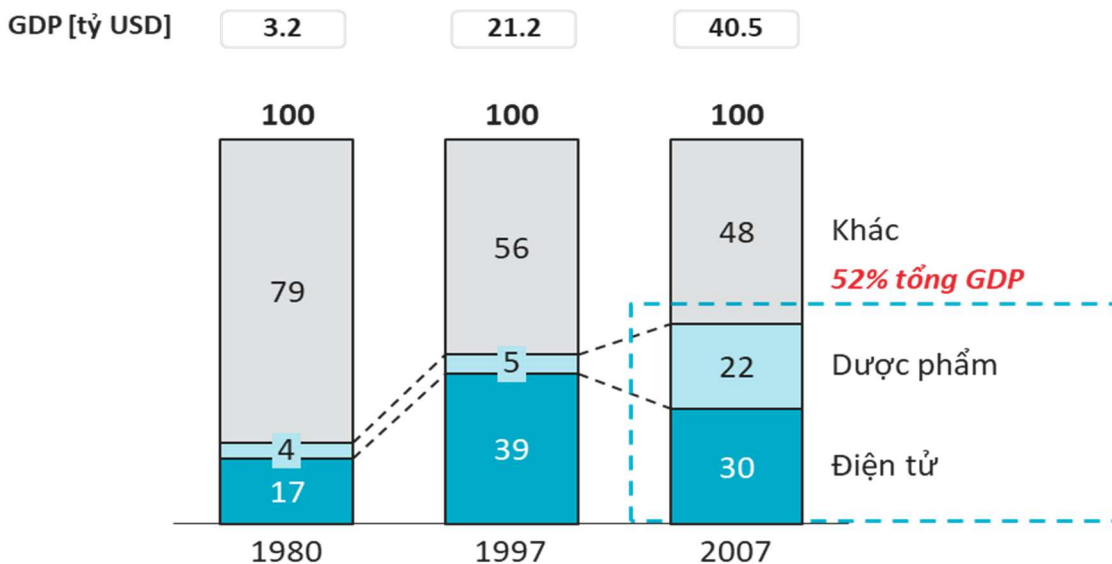
- Có các chính sách đột phá thu hút nhà đầu tư thông qua các Thành phố sân bay, KCN công nghệ cao, khu vực do thương mại, khu chế xuất có thể áp dụng tốt cho Đồng Nai. Cần có các chính sách hấp dẫn và sáng kiến khác biệt để thu hút nhà đầu tư.

- Đầu tư hạ tầng đồng bộ, tính kết nối rất cao với hệ thống đường sắt, đường cao tốc, đường hàng không có khả năng áp dụng cho tỉnh Đồng Nai: Hệ thống giao thông kết nối của Đồng Nai đã tương đối hoàn thiện, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng tối đa nhu cầu vận chuyển. Một số dự án đường cao tốc và cảng hàng không quốc tế đã được quy hoạch sẽ tiếp tục nâng cao khả năng kết nối của tỉnh.

### Phụ lục 43

#### Bài học điển hình: Phát triển công nghiệp

Tình có thể học hỏi từ mô hình phát triển của Singapore. Với các chính sách thu hút đầu tư mạnh mẽ, Singapore đã phát triển thành công vượt bậc với các cụm ngành CN công nghệ cao.



Singapore đã xác định và tập trung vào việc phát triển một số cụm ngành ưu tiên, ví dụ: dược phẩm và điện tử, để thúc đẩy tăng trưởng công nghiệp trong những năm qua

#### Biểu đồ: Giá trị tăng % của ngành sản xuất [tỷ USD, %]

Nguồn: Singapore Yearbook of Statistics, RDB

Các hoạt động điển hình thu hút công ty mục tiêu bao gồm:

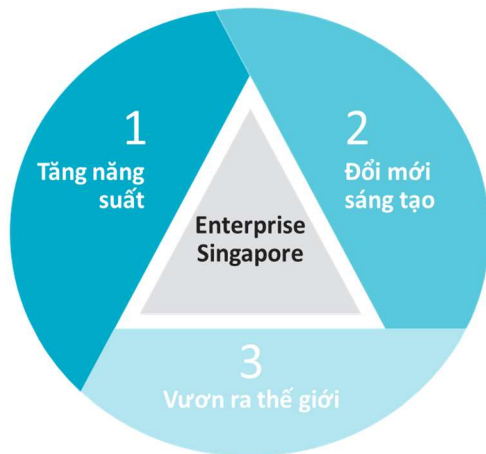
- Thành lập Ban Phát triển Kinh tế (EDB) vào năm 1960 với sứ mệnh thu hút các doanh nghiệp mục tiêu vào Singapore có 21 văn phòng trên toàn cầu tính đến năm 2015, duy trì liên hệ thường xuyên với các công ty hàng đầu trên thế giới thông qua các văn phòng EDB (Glaxo, nghiên cứu điển hình về dược phẩm), thành lập liên hệ đầu tiên với Glaxo MD của Nhật Bản vào năm 1979 bởi các sĩ quan EDB. Mối quan hệ được phát triển hơn nữa với các giám đốc điều hành hàng đầu của Glaxo trở lại trụ sở chính ở London, thông tin mới nhất về Singapore liên tục được cung cấp cho Glaxo, khi Glaxo quyết định thành lập một nhà máy mới vào năm 1982, Singapore ngay lập tức lọt vào tầm ngắm của họ và các sĩ quan EDB ngay lập tức "đuổi theo" Glaxo.

- Hiểu các yêu cầu của doanh nghiệp để các ngành mục tiêu có thể phát triển thịnh vượng như giao tiếp liên tục với nhiều công ty bán dây dẫn để hiểu các yêu cầu kinh doanh để thiết lập một nhà máy wafer fab vào những năm 1990; tính toán "con số kỳ diệu" của các nhà máy và các công ty liên quan cho một cụm phát triển mạnh; làm việc với nhiều cơ quan

để tạo ra "khái niệm công viên wafer fab" từ các yêu cầu về đất đai, tài chính đến các ưu đãi; thu hút nhà máy đầu tiên vào năm 1997 từ công ty Hitachi.

- Ngoài ra, Singapore còn hệ thống hỗ trợ doanh nghiệp hiệu quả trong phát triển, mở rộng sản xuất – đây là điểm nhấn trong thu hút đầu tư

**3 Các hoạt động hỗ trợ công ty vừa và nhỏ (SME)**



**Hoạt động tư vấn, hỗ trợ chính**

- Tăng năng suất
  - Tự động hóa, số hóa
  - Xây dựng thương hiệu, marketing
  - Phát triển nguồn nhân lực
  - Tái cấu trúc doanh nghiệp
  - Quản lý doanh nghiệp, tài chính hiệu quả
- Đổi mới sáng tạo
  - Quỹ tài trợ các sáng kiến
  - Phát triển sản phẩm
- Vươn ra thế giới
  - Tìm hiểu thị trường tiềm năng
  - Liên hệ các bên liên quan
  - Hỗ trợ thủ tục và tài chính
  - Truyền thông, marketing
  - M&A (sát nhập, mua lại doanh nghiệp)

**Kết quả đạt được (năm 2021)**

- 22.100 doanh nghiệp được hỗ trợ
- S\$17,9 tỷ giá trị gia tăng từ các hoạt động hỗ trợ
- 23.300 số lao động lành nghề, chất lượng cao được thêm mới

**Biểu đồ: Các hoạt động hỗ trợ công ty vừa và nhỏ (SME)**

Nguồn: Enterprise Singapore, Roland Berger

Hoạt động tư vấn, hỗ trợ chính về tăng năng suất (tự động hóa, số hóa, xây dựng thương hiệu, marketing, phát triển, nguồn nhân lực, tái cấu trúc doanh nghiệp, quản lý doanh nghiệp, tài chính hiệu quả). Đổi mới sáng tạo (quỹ tài trợ các sáng kiến, phát triển sản phẩm). Vươn ra thế giới (tìm hiểu thị trường tiềm năng, liên hệ các bên liên quan, hỗ trợ thủ tục và tài chính, truyền thông, marketing, M&A (sát nhập, mua lại doanh nghiệp)).

Kết quả đạt được (2021) như sau: 22.100 doanh nghiệp được hỗ trợ, S\$17,9 tỷ giá trị gia tăng từ các hoạt động hỗ trợ, 23.300 số lao động lành nghề, chất lượng cao được thêm mới. Do đó, để phát triển bền vững và nâng cao giá trị sản xuất trong tương lai, Đồng Nai cần đẩy mạnh thu hút và xây dựng các hoạt động R&D trên địa bàn. Tuy nhiên, để phát triển bền vững và nâng cao giá trị sản xuất trong tương lai, Đồng Nai cần đẩy mạnh thu hút và xây dựng các hoạt động R&D trên địa bàn. Hiện trạng thực tế các ngành công nghiệp chỉ mới dừng ở khâu sản xuất, thiếu các trung tâm R&D nghiên cứu và phát triển sản phẩm. Từ đó, mục tiêu đưa ra có các chương trình hỗ trợ khởi nghiệp, nghiên cứu và sản phẩm. Xây dựng các trung tâm nghiên cứu công nghệ cao, phát triển các giải pháp cái tiến sản xuất và phát triển sản phẩm.

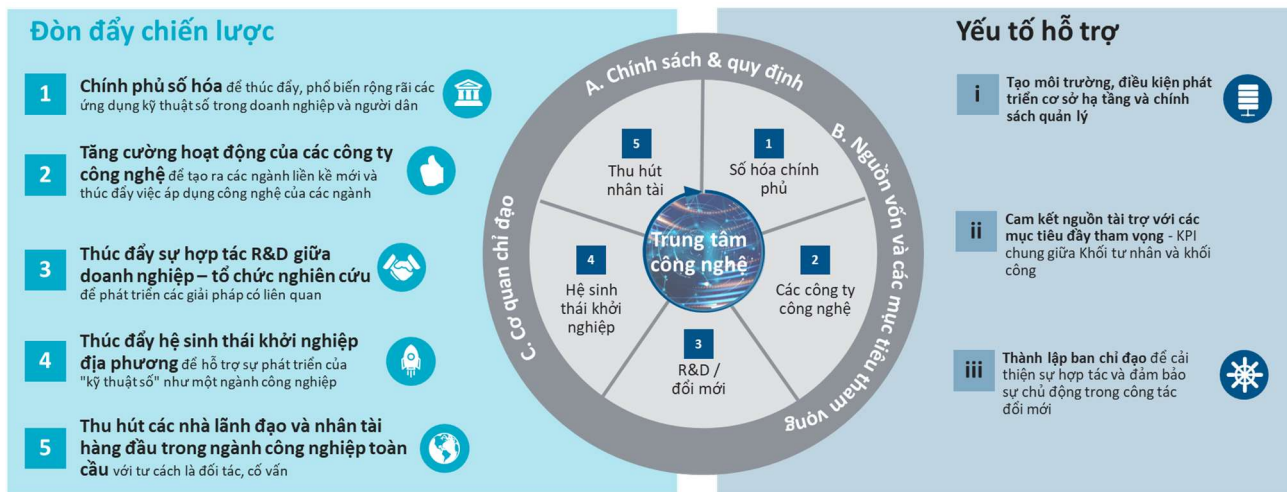
Cùng với đó, Đồng Nai cần tạo điều kiện cho sự hợp tác phát triển R&D giữa các công ty chủ chốt trong các cụm ngành ưu tiên và các tổ chức giáo dục hàng đầu.



**Biểu đồ: Khách thuê tiềm năng cho khu đổi mới**

Nguồn: Roland Berger

Việc phát triển một trung công nghệ, R&D đổi mới là đích đến Đồng Nai cần hướng tới trong tương lai.

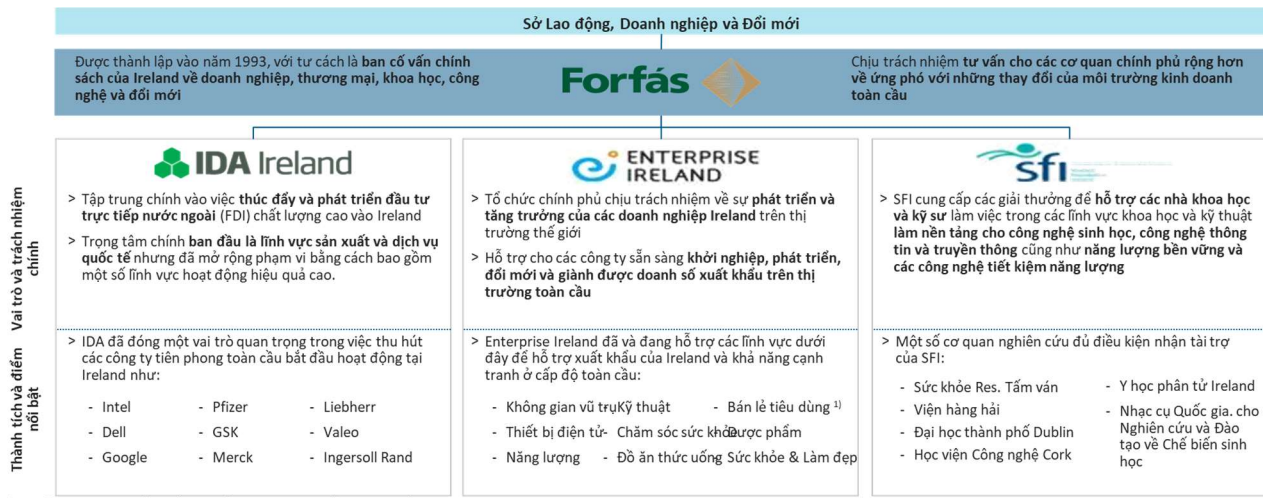


**Biểu đồ: Khung phát triển trung tâm công nghệ**

Nguồn: Roland Berger

Đòn đẩy chiến lược: Chính phủ số hóa, tăng cường hoạt động của các công ty công nghệ, thúc đẩy sự hợp tác R&D giữa nghiên cứu, thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp địa phương, thu hút các nhà lãnh đạo và nhân tài hàng đầu trong ngành công nghiệp toàn cầu

Bài học R&D – Ireland: Thành lập 3 cơ quan có vai trò chủ chốt trong việc thiết lập các mục tiêu, đa dạng hóa và củng cố khả năng cạnh tranh của các ngành CN.



## Biểu đồ: Khung phát triển trung tâm công nghệ

Nguồn: Roland Berger

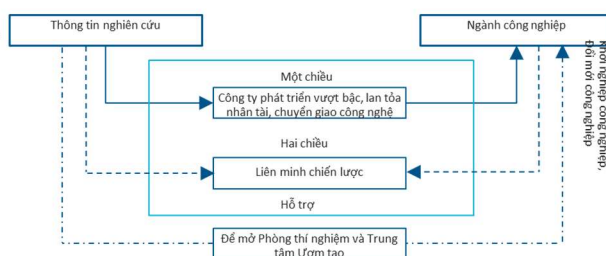
Bài học R&D – Đài Loan: ITRI là tổ chức R&D phi lợi nhuận đóng một vai trò quan trọng trong việc chuyển đổi nền kinh tế Đài Loan từ một nền CN thâm dụng lao động sang nền CN công nghệ cao

**Tầm nhìn & Mục tiêu:** Chuyển đổi nền kinh tế Đài Loan từ ngành công nghiệp nhẹ thâm dụng lao động sang ngành công nghệ cao và giúp các ngành công nghiệp và doanh nghiệp cá nhân cạnh tranh và bền vững trong thế giới đang thay đổi nhanh chóng

### Giai đoạn phát triển và các đường cắt hạ cánh chính

Giai đoạn phát triển	Sự miêu tả
<b>1. Thành lập và phát triển (1973-1995)</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>&gt; ITRI thành lập " Tổ chức Nghiên cứu và Dịch vụ Điện tử " tập trung vào công nghệ "Chất bán dẫn oxit kim loại bổ sung" (CMOS)</li> <li>&gt; Quan hệ đối tác được thiết lập với RCA từ Hoa Kỳ - Cung cấp đào tạo trên trang web của mình cho nhân viên từ ITRI</li> <li>&gt; Các học viên trở về từ RCA, một " nhà máy " sản xuất mạch tích hợp được thành lập trong ITRI vào năm 1977</li> <li>&gt; Một số đơn vị nghiên cứu trong Viện đã được tách ra khi các công ty vào cuối những năm 1980</li> </ul>
<b>2. Vai trò chuyển giao và đào tạo kiến thức ( 1995-2001)</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>&gt; R&amp;D và hợp tác với các công ty nước ngoài</li> <li>&gt; Vai trò chính là chuyển giao và đào tạo kiến thức công nghệ cho khu vực tư nhân</li> <li>&gt; Đảm bảo các công ty AUTHENTIC / ISLAMIC đã tích lũy đủ nguồn lực R&amp;D</li> </ul>
<b>3. Vai trò của tấm che quảng cáo ( 2001 - nay )</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>&gt; Ít chỉ đạo hơn là khuyến khích và hỗ trợ</li> <li>&gt; Tiếp tục nỗ lực tìm kiếm các đối tác hợp tác chiến lược trên toàn cầu</li> <li>&gt; Tiếp tục giúp các ngành duy trì tính cạnh tranh và bền vững</li> </ul>

### Mô hình ITRI để tạo ra các doanh nghiệp công nghệ



Các công ty toàn cầu tại Đài Loan



## Biểu đồ: Mô hình Viện Nghiên cứu Công nghệ Công nghiệp (ITRI)

Nguồn: Roland Berger

Đông Nai có thể tham khảo mô hình Công viên công nghệ sạch (CleanTech Park) của Singapore. Đây là trung tâm R&D sinh thái đầu tiên của Singapore, hướng tới mục tiêu trở thành trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ xanh hàng đầu thế giới.



**CleanTech Park Singapore**

Trung tâm R&D sinh thái đầu tiên của Singapore, CleanTech Park, là một địa điểm nghiên cứu, phát triển và thử nghiệm để sớm đưa các công nghệ và giải pháp áp dụng vào thực tiễn. Dự kiến hoàn thành cả phân khu vào năm 2030, tòa nhà cho thuê đầu tiên, CleanTech One, đã được khai trương vào tháng 10 năm 2010

Địa điểm: Singapore  
 Năm thành lập: 2010  
 Quy mô: 50 ha




**Hình: Tổng quan về Clean Tech Park**

Nguồn: JTC Corporation, Roland Berger



**Tổng quan về trung tâm**

Trung tâm R&D sinh thái đầu tiên của Singapore, CleanTech, là một địa điểm nghiên cứu, phát triển và thử nghiệm giải pháp công nghệ

<b>Địa điểm</b>	Cleantech Loop, Singapore
<b>Năm</b>	2010
<b>Phân loại</b>	Phát triển dựa trên khu vực mới, phòng thí nghiệm sống cho công nghệ xanh
<b>Ngành tập trung</b>	Công nghệ và giải pháp xanh / thân thiện với môi trường
<b>Diện tích</b>	50 Ha
<b>Đầu tư</b>	N/A
<b>Mgmt.</b>	Tổng công ty JTC 

**Cộng đồng trung tâm**

Các bên liên quan được nêu rõ: JTC Corporation, Đại học Công nghệ Nanyang, các công ty công nghệ bền vững địa phương và toàn cầu (năng lượng tái tạo, bao bì tái sử dụng, v.v.), các công ty khởi nghiệp công nghệ xanh, cơ quan chính phủ, các cơ sở thử nghiệm trong ngành

**Biểu đồ: Tổng quan về trung tâm CleanTech [1/3]**

Nguồn: JCT Corporation, Roland Berger

Các giá trị tiêu biểu mà trung tâm mang lại gồm có:

- Một "Phòng thí nghiệm Sống" tích hợp: Công viên CleanTech cung cấp một môi trường liên kết, thuận lợi, khuyến khích việc thụ tinh chéo các ý tưởng và kiến thức, cũng như sự hợp tác giữa ngành và giới học thuật.

- Biểu tượng bền vững của Singapore: Công viên là biểu tượng cho sự phát triển và ứng dụng các công nghệ sạch để xây dựng một Singapore xanh hơn, hiệu quả hơn và bền vững hơn.

- Cộng đồng các công ty: CleanTech Park bao gồm các công ty có cùng chí hướng tại một địa điểm, ngoài ra, người thuê của CleanTech cũng sẽ được hưởng lợi từ vị trí gần NTU, do đó thúc đẩy sự giao thoa giữa kiến thức và ý tưởng để tạo điều kiện phát triển và trình diễn các giải pháp CleanTech cấp hệ thống

- Được bao quanh bởi khu đất xanh: Công viên có địa hình nhấp nhô tự nhiên và cây cối xanh tốt cùng các dòng suối tự nhiên chạy qua

- Có các tính năng xanh hiện đại: Cung cấp văn phòng và dịch vụ để đáp ứng nhu cầu của các công ty trong ngành về văn phòng, xưởng và phòng thí nghiệm cho các hoạt động R&D liên quan đến công nghệ sạch (cleantech). Bên cạnh đó là các dịch vụ hỗ trợ hoạt động nghiên cứu và có các cơ sở ươm tạo công nghệ sạch để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng trong ngành.

#### Cơ sở vật chất trung tâm

Công viên đã được phát triển với trọng tâm là giữ lại môi trường tự nhiên và đa dạng sinh học của khu vực và là một địa điểm lựa chọn cho các tập đoàn hướng tới tương lai, theo đuổi sự phát triển bền vững

Tòa nhà Clean Tech One	Tòa nhà Clean Tech Two	Tiện nghi
<ul style="list-style-type: none"> <li>Thiết kế kỹ nghệ gọn giúp có động diện tích sàn có thể sử dụng là 37.500 Sq. m. thành một dạng viên nang nhỏ gọn</li> <li>Được xếp hạng là tòa nhà Green Mark Platinum, đây là phân loại đánh giá cao nhất trong hệ thống chứng nhận công trình xanh của Singapore. Nó có một mặt tiền hướng Đông-Tây để tối đa hóa hướng năng lượng mặt trời, trong khi cây xanh đồi dào làm giảm nhiệt tăng. Các tấm pin mặt trời cũng được lắp đặt trên mái nhà và hệ thống chiếu sáng tiết kiệm năng lượng được lắp đặt trong toàn bộ tòa nhà.</li> <li>2 Phòng hội thảo: 40 chỗ có máy lạnh, máy chiếu, ghế, bảng trắng</li> <li>CleanTech Park - Phòng đào tạo có máy lạnh, máy chiếu, Wifi, Ghế, Bảng trắng</li> <li>Phòng thí nghiệm Bare Flexi: Từ 230 - 450 Sq. m.</li> <li>Phòng thí nghiệm tạo mẫu lưu trữ năng lượng: dành cho các đối tác trong ngành và học thuật quan tâm đến việc phát triển công nghệ pin ở các định dạng lớn hơn</li> <li>Văn phòng được trang bị: Từ 40 Sq. m. đến 360 Sq. m.</li> <li>Tòa nhà cũng bao gồm nhà ăn và vườn trên cao</li> <li>"Mạng lưới xanh" của các vùng nước bao gồm suối, đường dẫn sinh học và ao để giữ nước mưa để tái sử dụng</li> <li>Các tính năng chính: Một nhà máy pin nhiên liệu một megawatt cung cấp năng lượng tái tạo, một bể phân hủy sinh học để loại bỏ chất thải thực phẩm, một máy làm lạnh hút ẩm để cung cấp một bầu không khí văn phòng dễ chịu, ánh sáng LED tiết kiệm năng lượng, khả năng làm mờ và chuyển mạch được điều khiển bằng cảm biến và các tấm pin mặt trời</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Cung cấp 22.300 m2 không gian linh hoạt để đáp ứng nhu cầu của các công ty trong ngành về văn phòng, xưởng và phòng thí nghiệm cho các hoạt động R&amp;D liên quan đến công nghệ sạch. Trung tâm có nhiều dịch vụ để hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu, có các cơ sở ươm tạo công nghệ sạch để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng trong ngành</li> <li>2 Phòng hội thảo: sức chứa 30-70 chỗ</li> <li>30 Phòng thí nghiệm Bare Flexi: từ 88 m2 đến 390 m2</li> <li>7 Phòng thí nghiệm được trang bị: từ 116 m2 đến 203 m2</li> <li>Văn phòng: Từ 85 m2 đến 203 m2</li> <li>Được trao giải thiết kế bởi Surbana Jurong, có 50% không gian sử dụng ánh sáng ban ngày và tạo ra ít nhiệt hơn 50% so với yêu cầu của BCA's Green Platinum</li> <li>Các tính năng chính: Các tính năng xanh hiện đại như hướng tòa nhà được tối ưu hóa để giảm thiểu sự tăng nhiệt, được thiết kế để tiết kiệm năng lượng hơn 30% so với một tòa nhà thông thường có cùng kích thước và chức năng; bãi đậu xe thông gió tự nhiên</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Vườn sinh thái Jurong</li> <li>5 ha - "lá phổi xanh" của Công viên CleanTech, nơi dành cho cộng đồng lao động</li> <li>Mô hình quận "đi bộ" với các lối đi có mái che</li> <li>Các tính năng: bốn khu vực - Rừng Summit, Hành lang Động vật Hoang dã, Ravine Suối và Rừng đầm lầy nước ngọt - xen kẽ liên mạch với các lô đất xây dựng</li> </ul>
Mô hình hoạt động: Được xây dựng và vận hành bởi Trung tâm	Mô hình hoạt động: Được xây dựng và vận hành bởi Trung tâm	Mô hình hoạt động: Được quản lý bởi Trung tâm

### Biểu đồ: Tổng quan về trung tâm CleanTech [2/3]

Nguồn: JTC Corporation, Roland Berger

Công viên đã được phát triển với trọng tâm là giữ lại môi trường tự nhiên và đa dạng sinh học của khu vực và là một địa điểm lựa chọn cho các tập đoàn hướng tới tương lai, theo đuổi sự phát triển bền vững. Tại đây, các tòa nhà hiện đại được phát triển với đầy đủ tiện ích nhưng đồng thời đạt được mục tiêu tiết kiệm đất, tiết kiệm chi phí và năng lượng. Ngoài ra, Công viên công nghệ sạch CleanTech còn có vườn sinh thái rộng 5ha để cân bằng môi trường và cảnh quan.

## Môi trường kinh doanh

### Ưu đãi của Trung tâm

- Cho phép các doanh nghiệp thuê lại văn phòng, cơ sở hoạt động của họ để tạo điều kiện thuận lợi cho việc bố trí các công ty và hoạt động có liên quan nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp tốt hơn
- Giảm 20% so với giá thuê studio và hội thảo thông thường



### Ưu đãi của chính phủ

- Khuyến khích Phụ cấp Tăng cường (LIA) nếu Tỷ lệ đạt đáp ứng tiêu chuẩn GPR và các tiêu chí khác
- Khuyến khích phát triển sở hữu trí tuệ: khuyến khích sử dụng và thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ



## Tổng quan

### Kết nối

- Tọa lạc tại Singapore, trung tâm của ĐNÁ, cách các thành phố lớn ở APAC <7 giờ bay. Sân bay Changi của Singapore là một trong những sân bay tốt nhất trên thế giới, đón 68 triệu hành khách hàng năm và tăng 5% mỗi năm trước COVID

### Tiện ích

- Có vườn sinh thái cho cộng đồng lao động thư giãn và nghỉ ngơi

### Cơ sở hạ tầng CNTT

- Là thủ đô kỹ thuật số của châu Á, Singapore là nơi đầu tư ưa thích của các công ty CNTT toàn cầu. Singapore là nơi đặt trụ sở của các công ty hàng đầu như Google, Facebook, Alibaba,... tạo ra một hệ sinh thái ICT phong phú
- Singapore có tốc độ băng thông rộng cao nhất thế giới, trung bình 257Mbps

## Hoạt động / Sáng kiến

- **JTC -SPRING để thử nghiệm các giải pháp bền vững** : 6 dự án đã được chọn trong số 14 đề xuất và nhận gói tài trợ 2,5 triệu đô la từ JTC Corporation và SPRING Singapore để thử nghiệm các công nghệ và giải pháp bền vững mới
- **Nghiên cứu Kinh tế Vòng tròn Đảo Jurong**: để xác định các giải pháp mới trong giảm thiểu chất thải, tiết kiệm nguồn nước và sử dụng năng lượng trên Đảo Jurong
- **Triển lãm kỹ thuật Cleantech**: tới trình bày các giải pháp công nghệ tiên tiến
- **Tech @ SG**: chương trình giúp các công ty đang phát triển nhanh chóng tiếp cận được những tài năng quan trọng mà họ cần

## Biểu đồ: Tổng quan về trung tâm Clean Tech [3/3]

Nguồn: JTC Corporation, Roland Berger

Một số ưu đãi và sáng kiến trong việc phát triển trung tâm mà Đồng Nai có thể tham khảo để tạo lập một môi trường kinh doanh lý tưởng:

- Ưu đãi của trung tâm: cho phép các doanh nghiệp thuê lại văn phòng, cơ sở hoạt động của họ để tạo điều kiện thuận lợi cho việc bố trí các công ty và hoạt động có liên quan nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp tốt hơn; giảm 20% so với giá thuê studio và hội thảo thông thường

- Ưu đãi từ chính phủ: khuyến khích Phụ cấp Tăng cường (LIA) nếu Tỷ lệ đạt đáp ứng tiêu chuẩn GPR và các tiêu chí khác; khuyến khích phát triển sở hữu trí tuệ: khuyến khích sử dụng và thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ

- Sáng kiến: JTC -SPRING để thử nghiệm các giải pháp bền vững; nghiên cứu Kinh tế tuần hoàn Đảo Jurong; triển lãm kỹ thuật Cleantech: tới trình bày các giải pháp công nghệ tiên tiến; Tech @ SG – tiếp cận tài năng ngành công nghệ

- Các yếu tố thành công chính của Công viên công nghệ sạch CleanTech Singapore gồm có các khả năng trong việc tạo

- Tạo ra một cộng đồng các nhà phát triển công nghệ sạch, bao gồm các công ty hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu và phát triển công nghệ xanh tạo liên kết chặt chẽ giữa trung tâm nghiên cứu và các doanh nghiệp ngoài ngành để ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất. Và tận dụng công nghệ xanh trong việc xây dựng trung tâm để chứng minh tính hiệu quả công nghệ; cung cấp các phương tiện, thiết bị phù hợp với việc nghiên cứu và phát triển.

Để đáp ứng sự phát triển mạnh mẽ của ngành CN, Đồng Nai cần phát triển nguồn nhân lực chất lượng, có tính cạnh tranh cao.

Mặc dù hiện nay Đồng Nai là tỉnh có trình độ lao động ở mức cao nhưng chủ yếu tập trung ở nhóm ngành dầu khí. Mức độ chảy máu chất xám cao, lao động bản địa có xu hướng

di cư sang các tỉnh khác ở Đông Nam Bộ, đặc biệt là TP.HCM. Dân số ít so với các tỉnh lân cận nên khó có thể phát triển các ngành thâm dụng lao động. Vì thế, mục tiêu đề ra là nâng cao trình độ, phát triển năng lực cạnh tranh của lực lượng lao động. Tạo môi trường sống và làm việc lý tưởng để giữ chân lao động nội tỉnh và thu hút lao động nhập cư.

Các sáng kiến để giải quyết các vấn đề liên quan đến chuyển dịch lao động đến các nhóm ngành ưu tiên, điều chỉnh chương trình đào tạo phù hợp với yêu cầu của các ngành tại địa phương, phát triển các dịch vụ và cơ sở hạ tầng hỗ trợ nhằm giữ chân người lao động nhập cư, liên kết đào tạo với các trường đại học, trung tâm dạy nghề, doanh nghiệp để đảm bảo nguồn cung nhân sự.





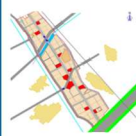

Để phát triển toàn diện chuỗi cung ứng, Đồng Nai cần thiết lập liên kết chuỗi giá trị với các tỉnh lân cận trong vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

Tính đến thời điểm hiện tại chưa có sự liên kết vùng nguyên liệu và sản xuất với các tỉnh lân cận. Chính vì thế, mục tiêu được đặt ra là liên kết chặt chẽ với các tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ và ĐBSCL trong sản xuất và cung ứng nguồn nguyên vật liệu. Sáng kiến có thể cân nhắc áp dụng như xây dựng các chương trình thúc đẩy liên kết vùng ở các ngành trọng tâm, hoàn thiện, xây dựng CSHT kết nối, logistics hoàn thiện.

Với hệ sinh thái công nghiệp được tạo lập, Đồng Nai có cơ hội hỗ trợ cho các ngành CN tại các địa phương trong tứ giác động lực phát triển phía Nam.

## Phụ lục 44

### Bài học điển hình: Phát triển mô hình đô thị - dịch vụ - công nghiệp

<p><b>1a</b> Công nghiệp: Các ngành công nghệ cao (loại A-phẳng<sup>1</sup>)</p>  <ul style="list-style-type: none"> <li>Các tòa nhà thấp tầng, đề xuất trên các lô đất phía Bắc</li> <li>Khả năng kết nối tốt nhất với khu vực phát triển hiện có (phía tây) và các liên kết được đề xuất với DNGIR ở phía đông</li> <li>Hợp nhất với cấu trúc đô thị xung quanh – thành phố công nghệ cao Ansals ở vùng lân cận phía Đông đường sắt</li> </ul> <p>Tỷ trọng sử dụng đất : 14%</p>	<p><b>1b</b> Công nghiệp: Các ngành công nghệ sinh học</p>  <ul style="list-style-type: none"> <li>Các tòa nhà trung/cao tầng, chủ yếu nằm ở ngoại ô phía Nam</li> <li>Lối vào riêng biệt trong phạm vi 60m từ đường chính - Kết nối trực tiếp đến các KCN</li> <li>Khả năng kết nối với các liên kết được đề xuất với DNGIR ở phía Đông</li> </ul> <p>Tỷ trọng sử dụng đất : 11%</p>	<p><b>1c</b> Công nghiệp: Các ngành nghiên cứu và phát triển</p>  <ul style="list-style-type: none"> <li>Các tòa nhà trung tầng, nằm trên lô ngoại ô/trung tâm phía đông</li> <li>Được quy hoạch gần với các ngành công nghệ sinh học – đơn giản là do tính chất 'công sinh' của hai ngành này</li> <li>'Bản chất phụ thuộc lẫn nhau' của các loại hình này tạo điều kiện tối thiểu hoá 'chất thải công nghiệp'</li> </ul> <p>Tỷ trọng sử dụng đất : 16%</p>
<p><b>1d</b> Công nghiệp: Các ngành công nghiệp công nghệ cao (Loại B-IT/ITES2)</p>  <ul style="list-style-type: none"> <li>Các tòa nhà cao tầng đặc trưng</li> <li>Tận hưởng vị trí chiến lược và được thiết kế ở bờ kênh</li> <li>Ngành công nghiệp đầu tiên được tiếp cận từ hướng tăng trưởng (Delhi và các ngành khác của Noida)</li> <li>Khu vực công cộng chất lượng cho dân cư ở khu vực bờ kênh</li> </ul> <p>Tỷ trọng sử dụng đất : 10%</p>	<p><b>2</b> Các tòa nhà thương mại</p>  <ul style="list-style-type: none"> <li>Nằm dọc theo đề xuất về trục cột trung tâm của mô hình Đô thị - Dịch vụ - Công nghiệp</li> <li>Trong các khu thương mại, sẽ có các hạng mục phụ tùy thuộc vào từng nhu cầu (như khu dân cư/công nghiệp) – KCN sẽ cung cấp trung tâm hội nghị, văn phòng... Khu dân cư, cung cấp dịch vụ bán lẻ, siêu thị, phòng khám, nhà hàng, v.v.</li> </ul> <p>Tỷ trọng sử dụng đất : 6%</p>	<p><b>3</b> Các cụm dân cư</p>  <ul style="list-style-type: none"> <li>Các tòa nhà cao tầng được quy hoạch dọc theo ngoại ô phía tây</li> <li>Vị trí chiến lược được đề xuất để sử dụng cho khu dân cư – tránh xa 'tiếng ồn' từ đường sắt và đường cao tốc</li> <li>Một con đường 60m hình khuyên tay tạo lối vào 'riêng biệt' cho người dân, tách biệt giao thông công nghiệp và khu dân cư</li> </ul> <p>Tỷ trọng sử dụng đất : 18%</p>

Hình: Mô hình Đô thị - Dịch vụ - Công nghiệp tại khu Greater Noida (Ấn Độ)

## Phụ lục 45

Chi tiết về chỉ tiêu lựa chọn theo từng sản phẩm như sau:

Sản phẩm	Sản lượng Đồng Nai [tấn]	Xuất khẩu từ VN [triệu USD]	Nhập khẩu vào VN [triệu USD]	Tiềm năng chế biến	Tiềm năng thương hiệu	Cạnh tranh với các tỉnh khác	Kết quả lựa chọn
Lúa	130.965	3.288	127				Duy trì
Mì (sắn)	434.019	1.175	2.402				Duy trì
Hồ tiêu	29.304	938	92				Duy trì
Cao su	46.954	3.278	2.968				Duy trì
Cà phê	17.406	3.073	256				Duy trì
Điều	41.565	3.637	4.242				Duy trì
Chè	Dữ liệu không sẵn có	214	15				Duy trì

Sản phẩm	Sản lượng Đồng Nai [tấn]	Xuất khẩu từ VN [triệu USD]	Nhập khẩu vào VN [triệu USD]	Tiềm năng chế biến	Tiềm năng thương hiệu	Cạnh tranh với các tỉnh khác	Kết quả lựa chọn
Thơm	112,843	0	0				Chủ lực
Nhãn	73,853	120	4				Chủ lực
Mãng cầu	152,841	54	2				Chủ lực
Dược liệu	Dữ liệu không sẵn có						Tiềm năng
Hoa và cây cảnh	Dữ liệu không sẵn có						Tiềm năng
Bắp	138,569	180	2.879				Duy trì

Ít tiềm năng chế biến   
 Nhiều tiềm năng chế biến   
 Ít tiềm năng thương hiệu   
 Nhiều tiềm năng thương hiệu   
 Đồng Nai không có khả năng cạnh tranh   
 Đồng Nai có khả năng cạnh tranh tốt

### Biểu đồ: Phân tích lựa chọn sản phẩm nông lâm thủy sản tỉnh Đồng Nai

Nguồn: Roland Berger, NGTK tỉnh Đồng Nai và Việt Nam

## Phụ lục 46

**Bảng: Tổng hợp quy mô diện tích các nông sản chính 2021-2030**

TT	Quy mô diện tích (ha)	Theo năm			Tốc độ tăng BQ (%/năm)		
		2021	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
<b>I Sản phẩm chủ lực</b>							
1	Rau, hoa màu	21.073	18.000	20.000	-3,9%	2,1%	-0,6%
2	Xoài	11.058	12.000	12.800	2,1%	1,3%	1,6%
3	Bưởi	6.677	7.000	7.500	1,2%	1,4%	1,3%
4	Sầu riêng	4.998	9.000	9.500	15,8%	1,1%	7,4%
5	Chôm chôm	9.035	8.000	8.500	-3,0%	1,2%	-0,7%
6	Mít	4.594	10.000	10.700	21,5%	1,4%	9,8%
7	Chuối	9.775	12.000	12.800	5,3%	1,3%	3,0%
8	Cam quýt	2.808	13.209	14.100	47,3%	1,3%	19,6%
9	Nhãn	337	1.585	1.700	47,3%	1,4%	19,7%
10	Mãng cầu	469	2.206	2.400	47,3%	1,7%	19,9%
<b>II Sản phẩm tiềm năng</b>							
11	Cây dược liệu						
12	Hoa, cây cảnh	255	300	300	4,1%	0,0%	1,8%
<b>III Sản phẩm duy trì</b>							
13	Lúa	53.855	45.000	40.000	-4,4%	-2,3%	-3,3%
14	Bắp	35.780	38.000	38.000	1,5%	0,0%	0,7%
15	Cây mì (sắn)	16.777	8.000	8.000	-16,9%	0,0%	-7,9%
16	Cao su	28.500	40.000	40.000	8,8%	0,0%	3,8%
17	Cà phê	7.053	8.000	8.000	3,2%	0,0%	1,4%
18	Điều	30.159	28.000	28.000	-1,8%	0,0%	-0,8%
19	Hồ tiêu	11.859	10.000	10.000	-4,2%	0,0%	-1,9%

**Bảng: Tổng hợp quy mô đàn và sản phẩm chăn nuôi 2021-2030**

TT	Quy mô/sản phẩm	Đơn vị	Theo năm			Tốc độ tăng BQ (%/năm)		
			2021	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
<b>I Quy mô đàn con</b>								
1	Đàn trâu	con	3.908	4.025	4.146	0,7%	0,6%	0,7%
2	Đàn bò	con	87.108	90.500	92.413	1,0%	0,4%	0,7%
3	Đàn heo	triệu con	1.932,8	2.500	2.500	6,6%	0,0%	2,9%
4	Đàn dê, cừu	con	217.217	223.734	230.446	0,7%	0,6%	0,7%
5	Đàn gia cầm	triệu con	24.862	24-27	24-27			
	Đàn gà	-	22.378	22-25	23-25			
	Đàn vịt, ngan, ngỗng	-	2,5	3,8	5,7	11,0%	8,7%	9,8%
<b>II Sản phẩm</b>								
1	Thịt hơi các loại							
	Thịt trâu	tấn	247	247	268	276	2,1%	0,6%
	Thịt bò	-	4.662	4.662	5.000	5.150	1,8%	0,6%
	Thịt heo	-	421.267	421.267	485.000	374.397	3,6%	-5,0%
	Thịt gia cầm	-		183.074	198.817	204.782	2,1%	0,6%
	Thịt gà	-	183.074	159.573	178.270	183.618	2,8%	0,6%
2	Trứng gia cầm	triệu quả	1.116	1.300	1.300		3,9%	0,0%
3	Sữa bò tươi	nghìn lít	794	825	850		1,0%	0,6%
4	Mật ong	tấn	662	682	702		0,7%	0,6%

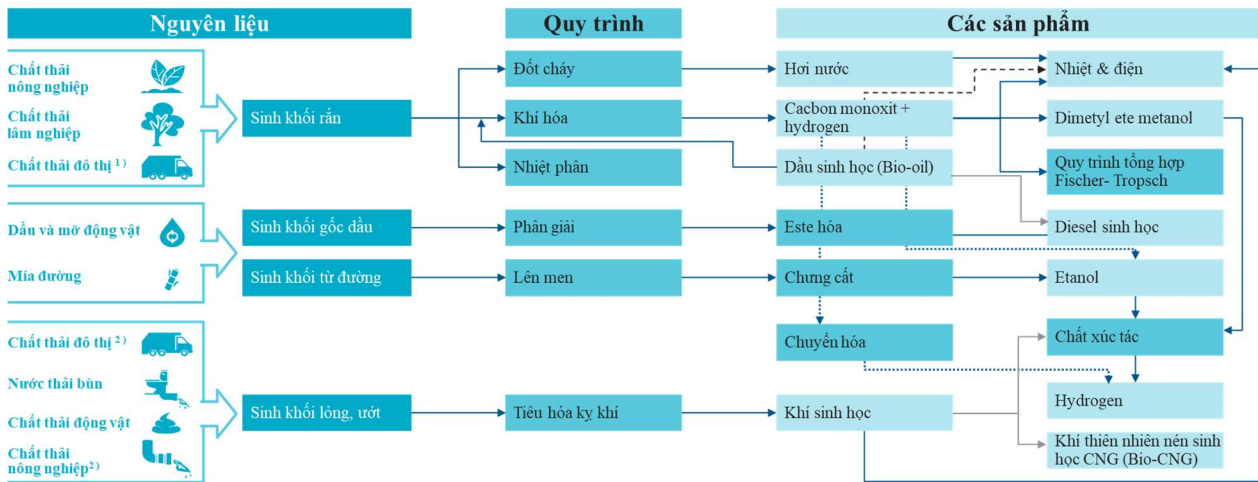


## Phụ lục 47

### Ví dụ điển hình: Công nghệ tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp

Vi dụ nông nghiệp thông minh (AgTech)	Tác động	Vi dụ công ty / chương trình
<p><b>Sản xuất</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>Biến đổi gen</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tạo ra các giống cây trồng cho năng suất cao hơn hoặc hàm lượng dinh dưỡng cao hơn, ví dụ: cây chịu hạn</li> </ul> </li> <li>• <b>Canh tác trong nhà (v.d. canh tác chiếu độc)</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trồng thực phẩm trong các lớp xếp chồng lên nhau khi đất nông nghiệp hạn chế, quy trình sử dụng ít nước và phân bón hơn 95%</li> </ul> </li> <li>• <b>Nông nghiệp sa mạc / canh tác nước biển</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cho phép sản xuất thực phẩm trên sa mạc thông qua kỹ thuật gen để điều chỉnh phản ứng của thực vật với các điều kiện bất lợi</li> </ul> </li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tăng hiệu suất</li> <li>• Tài sản mới</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Đại học Khoa học và Công nghệ King Abdullah dẫn đầu nghiên cứu về nông nghiệp sa mạc</li> <li>• AeroFarms - một công ty nông nghiệp thẳng đứng trong nhà có trụ sở tại Hoa Kỳ, với thương hiệu bán lẻ ghép đôi Dream Greens để phân phối sản phẩm</li> </ul>
<p><b>Quản lý và giám sát cây trồng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>Internet vạn vật (IoT) và canh tác chính xác</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dữ liệu lớn có thể được thu thập thông qua các cảm biến - v.d., ánh sáng, độ ẩm, nhiệt độ, độ ẩm đất, vị trí gia súc</li> <li>- Dữ liệu thu thập cho phép quyết định chính xác về tưới tiêu, trồng trọt, v.v.</li> </ul> </li> <li>• <b>Thiết bị bay không người lái (UAV) và robot</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cho phép quản lý cây trồng và vật nuôi hiệu quả</li> <li>- Lập bản đồ 3D về phân tích đất và đồng ruộng, hệ thống trồng cây không người lái, phun thuốc và tưới tiêu theo thời gian thực, giám sát cây trồng hiệu quả, v.v.</li> </ul> </li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tăng hiệu suất</li> <li>• Tránh lãng phí</li> <li>• Giảm chi phí</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Cowlar - công nghệ có thể đeo tạo ra vòng cổ thông minh cho gia súc để theo dõi sức khỏe để điều chỉnh chế độ ăn uống và điều kiện sống ngay tức thì</li> <li>• CropX - giải pháp dựa trên đám mây tích hợp với cảm biến không dây để tăng năng suất cây trồng và tiết kiệm nước</li> <li>• Drone seed - sử dụng UAV để trồng và bảo vệ chống lại các loài xâm lấn và cháy rừng</li> </ul>
<p><b>Vi dụ nông nghiệp thông minh (AgTech)</b></p>	<p><b>Tác động</b></p>	<p><b>Vi dụ công ty / chương trình</b></p>
<p><b>Bao bì</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>Bao bì sinh học</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bao bì thực phẩm bằng nhựa sinh học - có khả năng tái chế, tự phân hủy khi bị loại bỏ</li> </ul> </li> <li>• <b>Bao bì thông minh</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống đóng gói với công nghệ cảm biến đi kèm để kéo dài thời hạn sử dụng, theo dõi độ tươi và quản lý hàng tồn kho</li> </ul> </li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tránh lãng phí</li> <li>• Tăng hiệu suất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• TIPA chuyên đổi nhựa dẻo công nghiệp thành bao bì có thể phân hủy</li> <li>• Bao bì thông minh được kích hoạt bởi công nghệ cảm biến và chip giá rẻ, đã nhận được tài trợ từ chương trình EU Horizon 2020</li> </ul>
<p><b>Bảo quản và giao hàng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>Cảm biến RFID</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Theo dõi thực phẩm từ cánh đồng đến các cửa hàng, cho phép nhà bán lẻ và người tiêu dùng theo dõi toàn bộ quá trình vận chuyển thực phẩm, nâng cao sự tin cậy và tinh thần trách nhiệm</li> </ul> </li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Truy xuất nguồn gốc hơn</li> <li>• Tránh lãng phí</li> <li>• Tạo sự tin cậy</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Sử dụng thẻ RFID để theo dõi và quản lý phân phối thực phẩm, đặc biệt cho thực phẩm ướp lạnh tươi và gói đông lạnh</li> </ul>
<p><b>Tiêu thụ</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>In 3D</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng máy in 3D sử dụng chất tái tạo tự nhiên (như vi tảo và côn trùng) và biến chúng thành thực phẩm ăn được hoặc thay thế thịt</li> </ul> </li> <li>• <b>Cửa hàng / chợ điện tử</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thị trường trực tuyến phân tán và kết nối trực tiếp nông dân với người tiêu dùng</li> </ul> </li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Tài sản mới</li> <li>• Tránh lãng phí</li> <li>• Giảm chi phí</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Dự án "Còn trứng au gratin" của Đại học London South Baject đã khám phá việc sử dụng in 3D để biến nguồn protein chưa khai thác, không ngon nhưng thân thiện với môi trường hơn thành thực phẩm</li> <li>• "EBay của nông dân" - kết nối người bán và người mua qua ứng dụng di động</li> </ul>

### Ví dụ điển hình: Chuyển đổi chất thải thành sản phẩm sinh khối



1) Với độ ẩm thấp; 2) Với độ ẩm cao, ví dụ nước thải nhà máy dầu cọ (POME)

## Bài học điển hình: Đài Loan hiện đại hóa công cụ sản xuất

### Hoàn cảnh

- Tình trạng già hóa dân số gây thiếu hụt lao động trong ngành nông nghiệp của Đài Loan
- Nhằm giải quyết vấn đề thiếu hụt lao động, việc cơ khí hóa và hiện đại hóa công cụ sản xuất cho nông dân là một trong những giải pháp ưu tiên của chính quyền
- Tuy nhiên các loại máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp lại có giá thành khá cao, gây nên áp lực tài chính cho nông dân, và các hộ sản xuất nhỏ và vừa

### Hành động

- Vào năm 2013, Hội đồng Nông nghiệp Đài Loan đã thành lập "**Hệ thống dịch vụ máy móc nông nghiệp**" – là một nền tảng trực tuyến nơi nông dân có thể tìm thấy các dịch vụ nông nghiệp phù hợp từ một danh sách các nhà cung cấp tùy theo vị trí của trang trại, các loại cây trồng, các loại máy móc, cũng như là dịch vụ mong muốn
- Hệ thống này còn được gọi là "**Uber máy móc nông nghiệp**" của Đài Loan

### Kết quả

- Hơn **200.000** người vận hành và máy móc nông nghiệp được cấp phép
- Hơn **20.000** thiết bị máy móc quy mô lớn (máy kéo, máy trồng lúa, máy gặt đập liên hợp, v.v) có sẵn cho người dân tại các địa phương thông qua nền tảng trực tuyến
- Người dân có thể tự thuê sử dụng mà không cần tìm mua



### Bài học

- Chính quyền tỉnh Đồng Nai cũng có thể xây dựng "Nền tảng cho thuê máy móc phục vụ nông nghiệp" nhằm giúp nông dân chủ động thuê đúng với chi phí phải chăng



## Bài học điển hình: Nhật Bản phát triển du lịch nông nghiệp

### Hoàn cảnh

- Năm 1971, thị trấn Yufuin thuộc tỉnh Oita, nằm trên quần đảo Kyushu, Nhật Bản chỉ là một ngôi làng nhỏ trong thung lũng với 100% dân số sống bằng nông nghiệp.
- Việc phát triển nông nghiệp không mang lại lợi nhuận cao nên đời sống người dân còn khá khăn.
- Chính quyền địa phương đã kết hợp phát triển nông nghiệp và du lịch nhằm gia tăng giá trị cho nền kinh tế của địa phương.

### Hành động

- Thành lập Hội nghiên cứu và phát triển ẩm thực Yufuin nhằm khôi phục, bảo tồn các món ăn truyền thống của địa phương và các món mới, sử dụng tối đa nguyên liệu là các sản phẩm nông nghiệp của địa phương
- Xây dựng các sản phẩm du lịch gắn với các hoạt động sản xuất nông nghiệp và phong cảnh làng quê như: tour đạp xe thăm đồng và hái cà chua vào buổi sáng; tour du lịch thăm cánh đồng bằng tàu hỏa, chương trình đi xe ngựa thăm làng; chương trình thăm cơ sở sản xuất thủ công đồ gia dụng (bát, đĩa, đĩa, chén...) bằng gỗ của nghệ nhân mộc và trải nghiệm ẩm thực, v.v
- Tổ chức các sự kiện, xây dựng trải nghiệm cho du khách như các lễ hội truyền thống, các khóa học sản xuất thủ công mỹ nghệ từ các vật liệu nông nghiệp, v.v



### Kết quả

- Đến nay, tỷ lệ lao động trong nông nghiệp chỉ còn chưa đến 30% và trên 70% lao động còn lại làm việc liên quan đến du lịch và dịch vụ
- Yufuin nổi tiếng ở Nhật Bản với hình ảnh một điểm đến của làng quê với cánh đồng lúa vàng, vườn trái cây, tắm Osen và trải nghiệm các sự kiện, lễ hội, ẩm thực địa phương

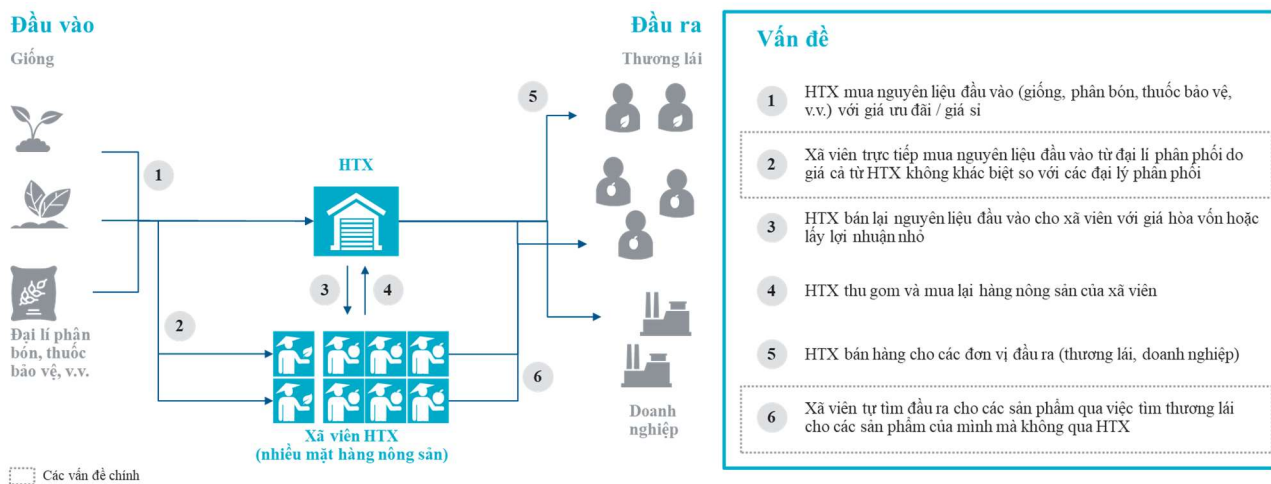
### Bài học

- Việc kết hợp phát triển du lịch và nông nghiệp, trong đó tập trung vào các trải nghiệm của du khách về văn hóa, phong cảnh nông nghiệp sẽ mang lại giá trị gia tăng cho ngành nông nghiệp của tỉnh







## Chuyển dịch từ mô hình không liên kết sang mô hình liên kết và bán doanh nghiệp:

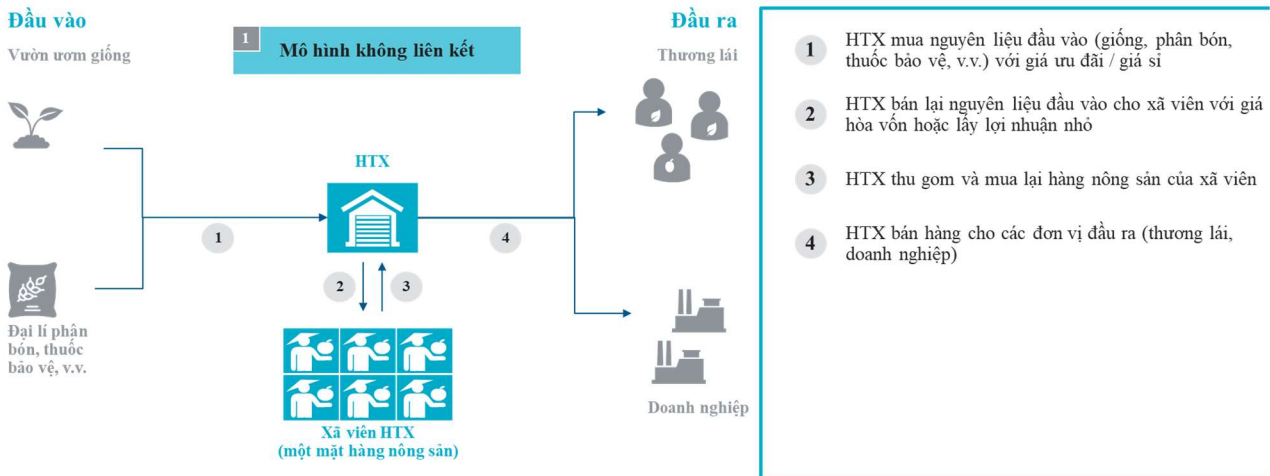
Trong mô hình không liên kết, HTX chỉ đóng vai trò tập hợp đầu vào và đầu ra cho xã viên, và không có một đối tác chính:



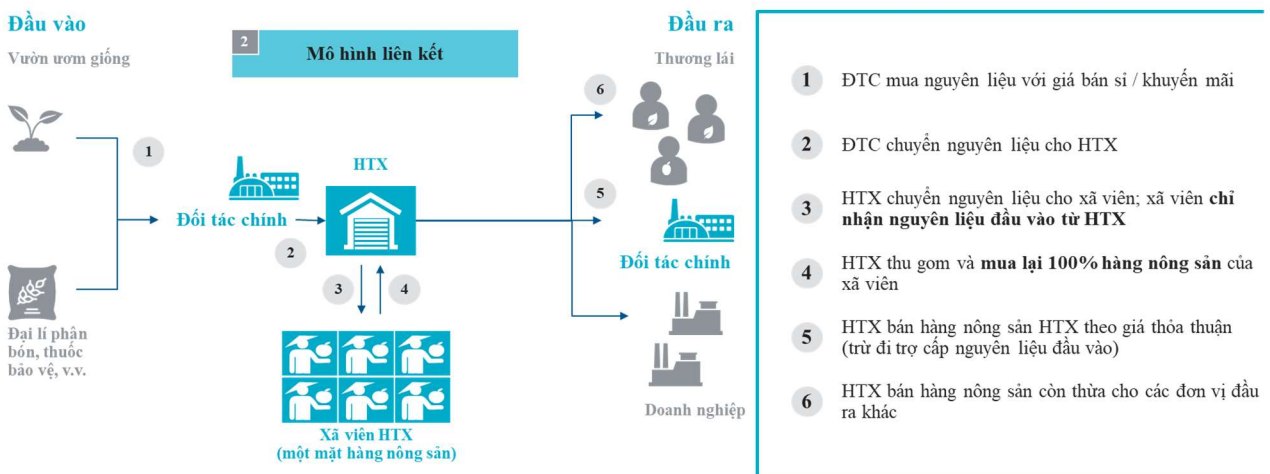
Có ba mô hình cho HTX kiểu mới, mỗi mô hình có những ưu điểm và nhược điểm riêng như sau:

	1 Mô hình không liên kết	2 Mô hình liên kết (phụ trợ đầu vào)	3 Mô hình bán doanh nghiệp
 <b>Mô tả</b>	Tương tự như mô hình hiện tại nhưng xã viên chỉ giao dịch qua HTX	HTX có một đối tác chính mà trực tiếp cung cấp nguyên liệu đầu vào và giải quyết phần lớn đầu ra; xã viên chỉ giao dịch qua HTX	HTX thuê đất và nhân công từ xã viên hoặc bên ngoài và hoạt động gần như một doanh nghiệp
 <b>Ưu điểm</b>	Dễ thiết lập và dễ vận động	Có đối tác chính cho đầu ra, giảm gánh nặng tài chính ban đầu cho xã viên và HTX	HTX quản lý hoàn toàn hoạt động sản xuất, bao gồm phân bổ đất và nhân lực
 <b>Nhược điểm</b>	Khả năng lớn về việc thất thoát sản lượng nếu xã viên giao dịch ngoài HTX	Cần tìm Đối tác chính và Đối tác chính muốn liên kết với HTX (thay vì mua theo giá thị trường)	Xã viên cần có nhu cầu cho thuê đất, nhưng đất sản xuất thường ở cạnh đất ở nên không thuê được; HTX cần nhiều vốn
 <b>Đánh giá mô hình phù hợp</b>	Phù hợp cho các HTX hiện chưa có cơ sở đầu ra lớn trong tỉnh	Phù hợp khi đã có các cơ sở chế biến lớn ở trong tỉnh	Phù hợp khi các HTX có thể quản lý sản xuất, cũng như khi xã viên có nhu cầu cho thuê đất nhiều hơn

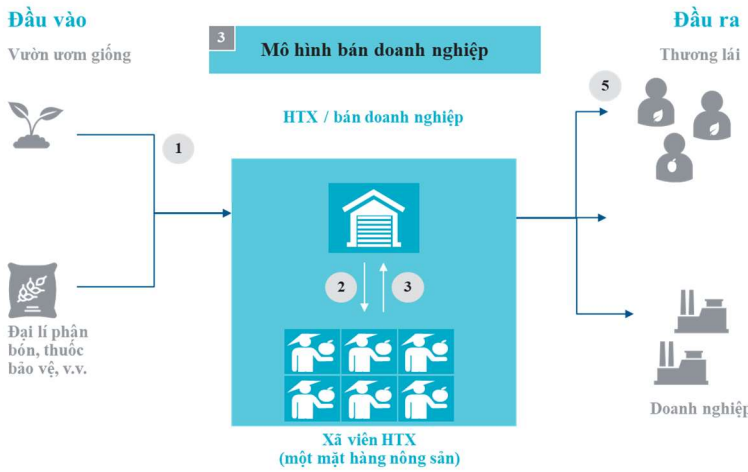
Trong mô hình không liên kết, HTX chỉ đóng vai trò tập hợp đầu vào và đầu ra cho xã viên, và không có một đối tác chính nào cung cấp nguyên liệu và tiêu thụ cho toàn bộ thành viên:



Trong mô hình liên kết (hỗ trợ đầu vào), liên kết được thiết lập chặt chẽ hơn vì đã có đối tác chính đảm nhận nguyên liệu đầu vào cho toàn bộ thành viên HTX. Tương tự như Mô hình không liên kết, cần ràng buộc xã viên với HTX.



Trong mô hình bán doanh nghiệp, HTX hoạt động gần như một doanh nghiệp và quản lý chặt chẽ đất đai và nhân lực. Trong mô hình này, HTX ràng buộc các hộ nông dân tốt hơn, dựa vào hợp đồng lao động và hợp đồng thuê đất; các dịch vụ thêm của HTX sẽ tương tự như các dịch vụ đào tạo của một doanh nghiệp với các nhân viên:



- 1 HTX mua nguyên liệu đầu vào (giống, phân bón, thuốc bảo vệ, v.v.) với giá ưu đãi / giá sỉ
- 2 HTX thuê đất của hội viên (cũng như đất bên ngoài) và thuê hội viên (cũng như các nhân công khác hỗ trợ) giao nhiệm vụ canh tác
- 3 Hàng nông sản tạo ra là sở hữu của HTX thay vì của xã viên; HTX thu gom lại hàng nông sản từ các lô đất được thuê để canh tác
- 4 HTX bán hàng cho các đơn vị đầu ra (thương lái, doanh nghiệp)

## Bài học điển hình về hỗ trợ liên kết, hợp tác xã trên thế giới:

### Lực lượng đặc nhiệm khuyến nông (AESTF) ở Trung Quốc

**Tóm tắt**  
Chính quyền tổ chức một đội ngũ lãnh đạo cho các HTX, đồng thời đặt ra các chương trình đào tạo

- AESTF là chương trình biệt phái cho các chuyên viên từ cơ quan chính phủ, trường đại học, viện nghiên cứu, cơ sở khác trong lĩnh vực nông nghiệp
- Để thu hút các chuyên viên này, họ được nhận ngân sách cho chi phí khi đi xuống các làng, cùng với đó là các như ưu đãi khác
- Để thành công, các chuyên viên này cần có cả hiểu biết về kinh doanh và nông nghiệp, nhưng nhiều người chỉ có một trong hai kỹ năng này nên chính quyền có các chương trình đào tạo bổ sung cho các chuyên viên được chọn
- Các chuyên viên này ký hợp đồng với nông dân để thành lập HTX sản xuất các sản phẩm mới – trong hợp đồng thường bảo đảm lợi nhuận tối thiểu cho người dân sau khi tham gia; và sau đó hướng dẫn người dân thực hiện
- Sau khoảng thời gian đã định ra trong thỏa thuận biệt phái, chuyên viên có thể tiếp tục quản lý HTX hoặc chuyển sang dự án khác – một số chuyên viên tiếp tục là xã viên thuộc HTX cũ mà họ quản lý



### Sản xuất qua hợp đồng ở các nước trên thế giới

**Tóm tắt**  
Các doanh nghiệp liên kết với các hộ nông dân đảm nhiệm nhiều vai trò hỗ trợ nông dân

- Sau khi ký hợp đồng với các hộ nông dân và HTX để thu mua nông sản, các doanh nghiệp hỗ trợ chi phí sản xuất bằng nhiều cách:
  - Hợp tác với các bộ phận nghiên cứu và khuyến nông công nghệ nông nghiệp để phát triển các giống mới, thuốc trừ sâu và phân bón, sau đó giới thiệu các giống mới để tối ưu hóa và đa dạng hóa nông sản và giảm yêu cầu lao động
  - Mua si các nguyên liệu như phân bón với giá thấp hơn, sau đó bán cho nông dân với giá thấp hơn giá nông dân phải trả trên thị trường.
  - Cung cấp hỗ trợ tài chính cho nông dân, bao gồm các khoản vay cho các bên thứ ba để tăng lượng đất đai, và cung cấp bảo lãnh cho nông dân khi họ đăng ký vay để thành lập trang trại
- Một trong những yếu tố hàng đầu trong mô hình này là khả năng tài chính của các doanh nghiệp (khả năng cung cấp tài chính và chịu rủi ro lớn hơn)



### Công ty hợp tác của người làm nông (APCC) ở Nhật Bản

**Tóm tắt**  
Tổ chức hợp tác giữa nông dân không chỉ có gia tăng lợi nhuận mà bao gồm cả phân bổ nhân lực

- APCC là hình thức hợp tác của nông dân ở Nhật Bản
- Mỗi APCC được chia thành bốn ban/đội: tổng hợp, canh tác, cơ giới nông nghiệp, chế biến lương nông sản; dưới sự giám sát của ban quản trị và được kiểm toán độc lập trước khi hợp thương niên
- Tùy vào trường hợp của các thành viên, mỗi APCC sẽ trả lương được định sẵn hoặc có tức từ lợi nhuận kinh doanh cho các thành viên
- Thành viên của APCC được chia làm hai nhóm chính: nhóm nông dân chủ chốt và nhóm nông dân bổ sung
  - Nhóm chủ chốt là người canh tác ở trên tất cả các thửa đất thuộc APCC
  - Nhóm bổ sung thường là người già và chỉ cung cấp đất
- Bên cạnh xã viên, APCC cũng cung cấp các dịch vụ (hợp đồng canh tác, thuê dụng cụ, kho bãi) cho các hộ không phải xã viên



## Ví dụ: Quy trình để một hộ/mặt hàng nông sản đạt chứng nhận thương hiệu

### Quá trình để một hộ đạt được chứng nhận thương hiệu mới



**Cây giống / con giống từ các cơ sở được chứng nhận**

- Sở KH&CN / trung tâm nghiên cứu giống cần tổ chức chọn lọc, chuẩn hóa giống các loại mặt hàng chủ lực
- Sau đó, Sở KH&CN / trung tâm nghiên cứu giống có thể chuyển giao công nghệ cho các vườn ươm, trang trại con giống
- Trung tâm Thương hiệu Đồng Nai sẽ chứng nhận các đơn vị này và rà soát hàng năm để đảm bảo chất lượng cây giống / con giống được ổn định
- Các hộ nông dân, HTX, trang trại muốn có Thương hiệu Đồng Nai cần lấy giống từ các đơn vị đã được chứng nhận và đăng ký với Trung tâm Thương hiệu Đồng Nai



**Trồng trọt / chăn nuôi theo đúng kỹ thuật trong quy định đề ra**

- Sở KH&CN và Sở NN&PTNT Đồng Nai cũng cần đưa ra các quy định về trồng trọt và chăn nuôi
- Không chỉ nâng cao năng suất, những quy định này cần hướng tới nâng cao giá trị trong khâu trồng trọt chăn nuôi
- Ví dụ, những quy định này nên được soạn thảo theo hướng hữu cơ và bao gồm các yếu tố của GlobalGAP
- Bằng cách này, các mặt hàng nông sản mang thương hiệu của Đồng Nai sẽ sẵn sàng được xuất khẩu sang các thị trường khó tính
- Sau khi các hộ nông dân, HTX, trang trại đã đủ tiêu chuẩn, Trung tâm Thương hiệu Đồng Nai sẽ cấp tem chứng nhận



**Chứng nhận**



**Chất lượng nông sản được kiểm định**

- Sở KH&CN / Viện nghiên cứu và Sở NN&PTNT Đồng Nai cũng cần kiểm tra định kỳ mặt hàng nông sản của các vườn đã đạt được tiêu chuẩn của hai bước trước
- Các sở này, cũng như Trung tâm Thương hiệu Đồng Nai có thể phối hợp với các doanh nghiệp để tận dụng các công nghệ tiên tiến khi kiểm tra giá trị dinh dưỡng của sản phẩm
- Từ đó, hai sở này có thể chỉnh sửa giống và quy định trồng trọt / chăn nuôi và phối hợp

## Bài học điển hình: Thái Lan với các chính sách đầu tư của chính phủ để khôi phục mạnh mẽ đầu tư vào sản xuất và xuất khẩu xoài

Xoài là cây trồng bản địa của Thái Lan, được phát triển lâu trong lịch sử của Vương quốc, nhưng chủ yếu là cho tiêu dùng trong nước. Từ năm 1980-2000, xoài Thái Lan có nhiều phát triển quan trọng, đặc biệt nhất là việc áp dụng chiến lược cụm: người trồng xoài cùng chung tay với sự hỗ trợ của các Sở Nông nghiệp và Khuyến nông, các nhà xuất khẩu và một số công ty hóa chất nông nghiệp sản xuất trái cây chất lượng quanh năm từ các khu vực khác nhau, với mục đích đẩy mạnh tấn công các thị trường xuất khẩu.

Trung tâm Dịch vụ được tạo ra từ vốn của Sở Nông nghiệp với nhiệm vụ phối hợp với các cơ quan chính phủ khác và Chính phủ Nhật để đảm bảo xoài xuất khẩu của Thái Lan đạt tiêu chuẩn xuất khẩu vào Nhật. Sở Khuyến Nông tích cực thúc đẩy GAP trong nhóm người trồng xoài, đồng thời cũng cung cấp cơ sở cho xử lý nhiệt hơi bằng nguồn vốn công cho nông dân (xử lý nhiệt hơi có hiệu quả trong việc kiểm soát ấu trùng ruồi giấm). Sau khi thấy được bằng chứng về hiệu quả từ đầu tư công nghệ này, nhiều người trồng xoài đã thành lập cơ sở tư nhân riêng của họ để áp dụng công nghệ và mở rộng sản xuất.

#### Hoàn cảnh

- Xoài là cây trồng bản địa của Thái Lan, được phát triển lâu trong lịch sử của Vương quốc, nhưng chủ yếu là cho tiêu dùng trong nước.



#### Hành động

- Từ năm 1980-2000, xoài Thái Lan có nhiều phát triển quan trọng, đặc biệt nhất là việc áp dụng chiến lược cụm: người trồng xoài cùng chung tay với sự hỗ trợ của các Sở Nông nghiệp và Khuyến nông, các nhà xuất khẩu và một số công ty hóa chất nông nghiệp sản xuất trái cây chất lượng quanh năm từ các khu vực khác nhau, với mục đích đẩy mạnh tấn công các thị trường xuất khẩu
- Trung tâm Dịch vụ** được tạo ra từ vốn của Sở Nông nghiệp với nhiệm vụ phối hợp với các cơ quan chính phủ khác và Chính phủ Nhật để đảm bảo xoài xuất khẩu của Thái Lan đạt tiêu chuẩn xuất khẩu vào Nhật
- Sở Khuyến Nông tích cực thúc đẩy GAP trong nhóm người trồng xoài, đồng thời cũng cung cấp cơ sở cho xử lý nhiệt hơi bằng nguồn vốn công cho nông dân
- Xử lý nhiệt hơi thực tế đã được chứng minh là có hiệu quả trong việc kiểm soát ấu trùng ruồi giấm
- Sau khi thấy được bằng chứng về hiệu quả từ đầu tư công nghệ này, nhiều người trồng xoài đã thành lập cơ sở tư nhân riêng của họ để áp dụng công nghệ và mở rộng sản xuất

#### Kết quả

- Thái Lan là nước đứng đầu thế giới về xuất khẩu xoài trên thế giới

#### Bài học

- Nhà nước cần đi đầu trong việc điều phối và đầu tư cho việc đẩy mạnh xuất khẩu trái cây, từ đó các đơn vị tư nhân có thể thấy được lợi ích của công nghệ và mạnh mẽ đầu tư



## Bài học điển hình: Xây dựng thương hiệu

### Phô mai Parmigiano-Reggiano, Ý



#### Thương hiệu cần có một hiệp hội quản lý thương hiệu

- Hiệp hội Phô mai Parmigiano-Reggiano được thành lập từ năm 1928
- Hiệp hội này có nhiệm vụ:
  - Kiểm soát việc sản xuất và tiếp thị phô mai Parmigiano Reggiano, hợp tác với cơ quan bảo vệ chất lượng sản phẩm thực phẩm nông nghiệp và cơ quan trung ương chống gian lận của chính phủ;
  - Thúc đẩy việc tiêu thụ phô mai của Parmigiano Reggiano do ở Ý và ở nước ngoài, quảng cáo, nhằm mục đích quảng bá phô mai Parmigiano Reggiano và nâng cao hình ảnh và danh tiếng

- Khu vực sản xuất bao gồm vùng đất ở các tỉnh Bologna ở bên trái của River Reno, Mantua ở bên phải của River Po, Modena, Parma và Reggio nell'Emilia
- Cách chế biến từ sữa được theo quy định và do Hiệp hội Phô mai kiểm tra
- Hình dạng, hình khối và trọng lượng của phô mai sau khi sản xuất phải theo quy định
- Quy định cũng bao gồm về hương vị, giá trị dinh dưỡng (protein, chất béo), và không chứa chất bảo quản

#### Thương hiệu cần có tiêu chuẩn cụ thể cho các sản phẩm mang thương hiệu

### Thịt bò Kobe, Nhật Bản



#### Thương hiệu cần có một hiệp hội quản lý thương hiệu

- Hiệp hội Xúc tiến Quảng bá và Phân phối thịt bò Kobe được thành lập từ năm 1983
- Hiệp hội này có nhiệm vụ:
  - Định rõ thế nào là thịt bò Kobe và cấp giấy "Chứng nhận thịt bò Kobe" cho thịt đạt được quy định này để chứng thực tính xác thực của thịt
  - Chỉ định các cửa hàng bán lẻ và nhà sản xuất được chứng nhận Kobe
  - Lắp đặt trưng đồng Thịt bò Kobe tại các cửa hàng bán lẻ được chỉ định để người tiêu dùng biết rằng các cửa hàng này bán thịt bò Kobe thật

- Gia súc Tajima sinh ra ở tỉnh Hyōgo
- Nuôi trang trại ở tỉnh Hyōgo
- Được chế biến tại các lò mổ ở Kobe, Nishinomiya, Sanda, Kakogawa hoặc Himeji ở tỉnh Hyōgo
- Tỷ lệ BMS từ cấp 6 trở lên
- Điểm chất lượng thịt 4 hoặc 5
- Tổng trọng lượng thịt bò từ một con từ 470 kg trở xuống
- Gia súc được cho ăn thức ăn gia súc hạt và đôi khi được chải để thiết lập lông

#### Thương hiệu cần có tiêu chuẩn cụ thể cho các sản phẩm mang thương hiệu

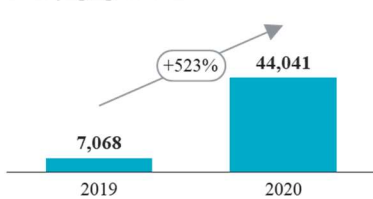
## Bài học điển hình: Malaysia - Xúc tiến thương mại qua kênh hiện đại

Với mục tiêu giúp các nhà sản xuất nông nghiệp địa phương tiếp thị sản phẩm của họ, chính phủ Malaysia đã ra mắt Agrobazaar, một sàn thương mại điện tử cho các sản phẩm nông nghiệp. Sử dụng công nghệ có thể giúp nông dân địa phương kết nối trực tiếp với khách hàng cuối cùng mà không có nguy cơ giảm chất lượng sản phẩm do quá trình vận chuyển phân phối Chính quyền có thể làm việc cùng với các tổ chức tư nhân như các công ty hậu cần và các công ty thương mại điện tử khác để cải thiện khả năng tiếp thị của sản phẩm và hệ thống hậu cần. Tiếp thị rất quan trọng để thu hút sự chú ý và lôi kéo mọi người mua hàng thông qua nền tảng.

### Bối cảnh

- Nền tảng này được đưa ra bởi Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Các ngành công nghiệp nông nghiệp vào tháng 12 năm 2014 tại Putrajaya
- Tầm nhìn của Agrobazaar là đảm bảo tính bền vững và tăng trưởng của thị trường điện tử cho các sản phẩm nông sản trong cộng đồng địa phương và quốc tế
- Agrobazaar nhằm mục đích cung cấp khả năng tiếp cận các thị trường mới và bền vững cho các sản phẩm nông nghiệp thông qua sự phát triển hữu cơ của một cộng đồng trực tuyến về thực phẩm nông nghiệp

Số lượng người bán



### Các sáng kiến chính












#### Giúp các nhà sản xuất nông nghiệp địa phương tiếp thị sản phẩm và dịch vụ của họ trực tuyến

- Nền tảng này giúp các nhà sản xuất nông nghiệp địa phương tiếp thị trực tuyến các sản phẩm và dịch vụ của họ
- Để đảm bảo rằng việc phân phối hàng hóa có thể được thực hiện nhanh chóng và chính xác hơn trong khi vẫn duy trì chất lượng của các sản phẩm nông sản tươi, các địa điểm nông nghiệp đã được xác định ở Malaysia là Perak, Penang, Negeri Sembilan, Johor và Sabah

#### Các địa điểm hoạt động



Agrobazaar được vận hành thông qua quan hệ đối tác với khu vực tư nhân, cung cấp các sản phẩm nông nghiệp khác nhau:

Các nền tảng Agrobazaar	Các sản phẩm	Chính phủ và quan hệ đối tác tư nhân
<b>Website</b> Thông qua website: <a href="http://agrobazaar.com.my">agrobazaar.com.my</a>	<b>1 Nông sản</b> Trái cây và rau tươi, hoa, thảo mộc & gia vị, và các loại khác	<b>Khu vực</b>  Chính phủ Malaysia +  Đối tác tư
<b>Qua ứng dụng</b> Thông qua các ứng dụng trên iOS và Android	<b>2 Thủy sản</b> Các nước mặn, nước ngọt, nước lợ, và các sản phẩm thủy sản khác	<b>Cung cấp nền tảng</b>  MIMOS Berhad +  Nền tảng tư
	<b>3 Thịt</b> Thịt sống, đông lạnh, chế biến, trứng, sữa và các sản phẩm chăn nuôi khác	<b>Công thanh toán</b>  Agrobank +  Webonline  CIMB  Maybank
	<b>4 Các sản phẩm nông sản khác</b> Đường, đồ uống, hạt ngũ cốc, thực phẩm chế biến, dầu và dầu thực vật, v.v	<b>Hậu cần</b>  POS Laju (công ty con của POS Malaysia) +  Telebiz  KTMD (công ty con của KTM - đường sắt)
	<b>5 Du lịch nông nghiệp</b> Sản phẩm du lịch nông nghiệp của các bang được chọn	

Để tiếp thị sản phẩm tốt hơn, Agrobazaar thiết lập quan hệ đối tác với thương mại điện tử hàng đầu và tạo nhiều chiến dịch quảng bá:

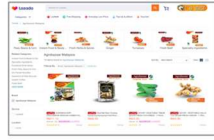


### Agrobazaar hợp tác với thương mại điện tử hàng đầu và giao hàng thực phẩm

1

#### Lazada

- Agrobazaar đăng ký tại Lazada mall với tư cách là người bán
- Agrobazaar mở rộng kênh bán sản phẩm của mình thông qua Lazada, giúp các doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp tại Agrobazaar tiếp cận thị trường nhiều hơn thông qua Lazada



2

#### Shopee

- Agrobazaar đăng ký tại Shopee mall với tư cách người bán với 8,4 nghìn lượt theo dõi
- Cung cấp 155 sản phẩm agrobazaar thông qua Shopee mall với các chương trình khuyến mãi hấp dẫn do agrobazaar và shopee triển khai



3

#### Food Panda

- Chủ yếu phục vụ các danh mục sản phẩm kinh doanh dựa trên nông nghiệp (tức là đồ uống, thực phẩm đóng hộp, ăn liền, v.v.) thông qua việc giao hàng nhanh chóng và tức thì cho khách hàng



### Các hoạt động quảng bá

#### Hoạt động trực tuyến



- Mục tiêu là nâng cao doanh số bán hàng nông sản thông qua giảm giá vào các dịp đặc biệt
- Chiến dịch được thực hiện trong tư như xu hướng ngày giảm giá của thương mại điện tử (ví dụ: ngày 10 tháng 10 (10.10), ngày 11 tháng 11 (11.11))



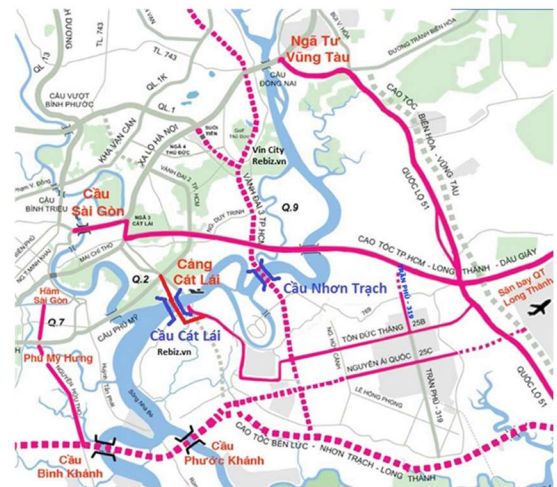
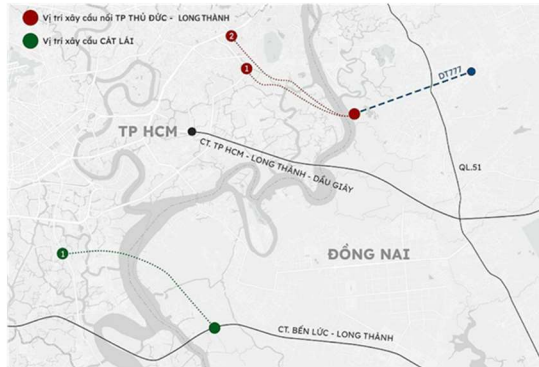
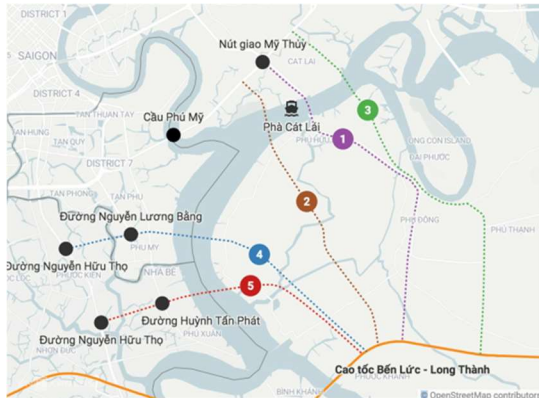
#### Quảng bá nông sản vùng



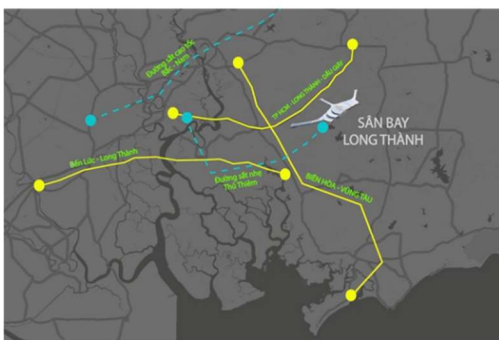
- Mục tiêu là quảng bá và giới thiệu một đặc sản nông sản đặc sản của vùng
- Chiến dịch được thực hiện bằng cách quảng bá đặc sản nông nghiệp của vùng trên trang bia chính, tạo phản quang cáo trên nền tảng trực tuyến Agrobazaar



**Phụ lục 48**



**Hình: Các kết nối cầu qua sông Đồng Nai**



**Hình: Các kết nối sân bay sân bay Long Thành**

#### Phụ lục 49

Căn cứ để phân chia lưu vực là theo “Quy hoạch tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020” đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt theo quyết định số 2100/QĐ-UBND ngày 06/8/2012 và Quy hoạch thủy lợi tỉnh Đồng Nai đến năm 2025, định hướng đến năm 2035 đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt theo quyết định số 4525/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 ta có kết quả phân chia vùng thủy lợi như bảng sau:

**Bảng: Phân chia các tiểu vùng, tiểu lưu vực trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

TT	Tiểu lưu vực	Ký hiệu	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Đất đai thuộc các huyện
1	Thượng nguồn sông Đồng Nai	I	279,936	Bao gồm một phần đất đai thuộc các huyện Tân Phú và Vĩnh Cửu
2	Lưu vực sông Da Huoi	II	80,145	Một phần đất đai thuộc huyện Tân Phú
3	Trung lưu sông Đồng Nai	III	503,141	Bao gồm một phần đất đai thuộc các huyện Định Quán và Tân Phú
4	Lưu vực sông Sà Mách	IV	237,342	Bao gồm một phần đất đai thuộc các huyện Định Quán, Tân Phú và Vĩnh Cửu
5	Vùng lòng hồ Trị An	V	689,745	Bao gồm một phần đất đai thuộc các huyện Trảng Bom, Thống Nhất, Định Quán và Vĩnh Cửu
6	Lưu vực sông Mã Đà - sông Bé	VI	557,821	Một phần đất đai thuộc huyện Vĩnh Cửu
7	Lưu vực sông La Ngà	VII	913,410	Bao gồm một phần đất đai thuộc các huyện, TX Long Khánh, Thống Nhất, Định Quán, Tân Phú và Xuân Lộc
8	Lưu vực sông Thao	VIII	278,445	Bao gồm một phần đất đai thuộc các huyện, TX Long Khánh, Trảng Bom, TP. Biên Hòa, Thống Nhất và Vĩnh Cửu
9	Lưu vực sông Buông	IX	387,556	Bao gồm một phần đất đai thuộc các huyện, TX Long Khánh, Trảng Bom,

<b>TT</b>	<b>Tiểu lưu vực</b>	<b>Ký hiệu</b>	<b>Diện tích (km<sup>2</sup>)</b>	<b>Đất đai thuộc các huyện</b>
				TP Biên Hòa, Thống Nhất, Cẩm Mỹ và Long Thành
10	Các sông Đông Nam Đồng Nai	X	788,210	Bao gồm một phần đất đai thuộc TX và các huyện Long Khánh, Thống nhất, Cẩm Mỹ và Xuân Lộc
11	Lưu vực sông Thị Vải	XI	523,642	Bao gồm một phần đất đai thuộc các huyện Nhơn Trạch, Cẩm Mỹ và Long Thành
12	Hạ lưu sông Đồng Nai	XII	667,843	Bao gồm một phần đất đai thuộc các huyện Nhơn Trạch, Trảng Bom, TPBiên Hòa, Long Thành và Vĩnh Cửu

**Phụ lục 50**

**Bảng: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước cho tỉnh Đồng Nai đến năm 2025 (Đơn vị: 1000 m<sup>3</sup>)**

STT	Tên lưu vực	Sinh hoạt	Công nghiệp	Nông nghiệp	Thủy sản	Dịch vụ	Môi trường	Tổng
1	Thượng nguồn sông Đồng Nai	539	830	10.142	2.036	22.425	3.597	39.569
2	Lưu vực sông Da Huoi	649	0	17.048	2.512	0	2.021	22.230
3	Trung lưu sông Đồng Nai	3.774	1.219	80.472	25.204	16.018	12.669	139.355
4	Lưu vực sông Sà Mách	1.431	1.817	58.000	0	0	6.125	67.373
5	Vùng lòng hồ Trị An	10.615	21.944	93.347	20.003	8.009	15.392	169.310
6	Lưu vực Đà - sông Bé	138	3.512	24.785	1.367	28.832	5.864	64.499
7	Lưu vực sông La Ngà	14.124	10.356	267.022	77.978	12.814	38.229	420.524
8	Lưu vực sông Thao	8.657	49.415	74.968	57.445	6.407	19.689	216.581
9	Lưu vực sông Buông	8.623	52.630	126.517	16.232	14.416	21.842	240.259
10	Các sông ĐN Đồng Nai	14.691	4.681	247.145	1.191	3.364	27.107	298.179
11	Lưu vực sông Thị Vải	7.848	80.298	98.515	26.816	10.964	22.444	246.886
12	Hạ lưu sông Đồng Nai	56.480	125.433	206.719	26.556	40.044	45.523	500.755
	<b>TỔNG</b>	<b>127.567</b>	<b>352.135</b>	<b>1.304.682</b>	<b>257.340</b>	<b>163.293</b>	<b>220.502</b>	<b>2.425.518</b>

**Bảng: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước cho tỉnh Đồng Nai đến năm 2050 (Đơn vị: 1000 m<sup>3</sup>)**

TT	Tên lưu vực	Sinh hoạt	Công nghiệp	Nông nghiệp	Thủy sản	Dịch vụ	Môi trường	Tổng
1	Thượng nguồn sông Đồng Nai	816	1.248	10.946	2.883	81.899	9.779	107.571
2	Lưu vực sông Da Huoi	983	0	17.467	3.558	0	2.201	24.209
3	Trung lưu sông Đồng Nai	5.804	1.832	81.101	35.700	58.499	18.294	201.229

4	Lưu vực sông Sà Mách	2.167	2.731	56.603	0	0	6.150	67.651
5	Vùng lòng hồ Trị An	16.487	32.986	102.924	28.333	29.249	20.998	230.978
6	Lưu vực Đà - sông Bé	210	5.280	22.467	1.937	105.298	13.519	148.710
7	Lưu vực sông La Ngà	21.756	15.567	271.755	110.450	46.799	46.633	512.959
8	Lưu vực sông Thao	13.331	74.280	88.096	81.366	23.400	28.047	308.520
9	Lưu vực sông Buông	13.079	79.113	142.670	22.991	52.649	31.050	341.552
10	Các sông đông nam Đồng Nai	22.615	7.037	256.150	1.687	12.285	29.977	329.751
11	Lưu vực sông Thị Vải	11.888	120.607	115.803	23.595	35.820	30.771	338.485
12	Hạ lưu sông Đồng Nai	88.983	188.110	237.133	37.615	146.247	69.809	767.897
	<b>TỔNG</b>	<b>198.119</b>	<b>528.789</b>	<b>1.403.115</b>	<b>350.116</b>	<b>592.145</b>	<b>307.228</b>	<b>3.379.512</b>

## Phụ lục 51

**Bảng: Danh mục các công trình quy hoạch cấp nước sinh hoạt đô thị tỉnh Đồng Nai sử dụng nước mặt**

TT	Nguồn nước	Vị trí /địa tầng khai thác nước	Công suất 2020 (m3/ngđ)	Phạm vi cấp nước
1	Sông Đồng Nai	Xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu	740.000	- Hành lang đô thị, khu công nghiệp Quốc lộ 51 từ Biên Hòa – Phước Thái - Hành lang Quốc lộ 1 từ Thanh Phú – Trảng Bom - Hành lang Tỉnh lộ 768
		Đường CMT8, gần ngã ba Mũi Tàu	36.000	- Đô thị và các khu công nghiệp thành phố Biên Hoà
		Xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu	25.000	- Khu công nghiệp Sông Mây và các khu dân cư lân cận.
		Xã Hóa An, Tp. Biên Hòa	15.000	- Tả ngạn sông Đồng Nai
		Xã Hóa An, Tp. Biên Hòa	6.000	- Tả ngạn sông Đồng Nai
		P. Bửu Hòa, Tp Biên Hòa	15.000	- Tả ngạn sông Đồng Nai
		TP. Biên Hòa	2.000	- Nhà máy Donabochang và khu dân cư lân cận.
		Bến Ba Giọt, huyện Định Quán	21.000	Khu vực Quốc lộ 20 từ La Ngà - Định Quán - Tân Phú
		Bến Ba Giọt, huyện Định Quán	6.000	Khu công nghiệp Định Quán và 3 xã lân cận
2	Hồ Cầu Mới	Xã Bình Sơn, huyện Long Thành	90.000	- Hành lang cao tốc Long Thành- Dầu Giây - Hàng Gòn - Long Giao, khu công nghiệp Cẩm Mỹ



TT	Nguồn nước	Vị trí /địa tầng khai thác nước	Công suất 2020 (m3/ngđ)	Phạm vi cấp nước
3	Hồ Trị An	Xã Gia Tân 1, huyện Thống Nhất	100.000	- Hành lang Quốc lộ 20 từ xã Gia Tân 1 đến Dầu Giây - Hành lang Quốc lộ 1 từ Dầu Giây - Long Khánh
		Đô thị Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu.	12.000	Đô thị Vĩnh An và các khu dân cư ven đô
		Đô thị Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu	1.200	Đô thị Phú Lý
4	Hồ Núi Le	Thị trấn Gia Ray, huyện Xuân Lộc	4.800	- Thị trấn Gia Ray - KCN Xuân Lộc
5	Hồ Gia Ui	Thị trấn Gia Ray, huyện Xuân Lộc	15.000	- Thị trấn Gia Ray, - KCN Xuân Lộc
6	Sông Đồng Môn	Đô thị Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch	30.000	Khu công nghiệp Nhơn Trạch
7	Suối Đá Vàng (chưa xây dựng)	Đập Phước Thái, huyện Long Thành	24.000	Khu công nghiệp Gò Dầu và các cụm dân cư lân cận
	Tổng		1.143.000	

## Phụ lục 52

**Bảng: Diện tích đất giao thông phân bổ đến năm 2030**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	2,156	3,037	881
2	TP Long Khánh	712	1,542	829
3	Huyện Long Thành	1,686	7,711	6,025
4	Huyện Nhơn Trạch	1,987	3,920	1,933
5	Huyện Trảng Bom	1,289	3,753	2,463
6	Huyện Thống Nhất	821	1,310	490
7	Huyện Xuân Lộc	1,860	3,111	1,250
8	Huyện Cẩm Mỹ	1,207	3,703	2,497
9	Huyện Tân Phú	864	2,317	1,454
10	Huyện Định Quán	1,206	2,728	1,522
11	Huyện Vĩnh Cửu	1,100	1,826	726
	<b>Tổng</b>	<b>14,888</b>	<b>34,959</b>	<b>20,071</b>

**Bảng: Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa phân bổ đến năm 2030**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	36	59	23
2	TP Long Khánh	12	15	3
3	Huyện Long Thành	28	71	43
4	Huyện Nhơn Trạch	43	139	96
5	Huyện Trảng Bom	24	130	106

6	Huyện Thống Nhất	26	26	0
7	Huyện Xuân Lộc	15	20	5
8	Huyện Cẩm Mỹ	12	34	23
9	Huyện Tân Phú	22	26	5
10	Huyện Định Quán	24	33	10
11	Huyện Vĩnh Cửu	11	33	22
	<b>Tổng</b>	<b>252</b>	<b>586</b>	<b>335</b>

**Bảng: Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế phân bố đến năm 2030**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	66	126	60
2	TP Long Khánh	16	30	14
3	Huyện Long Thành	9	41	32
4	Huyện Nhơn Trạch	12	54	42
5	Huyện Trảng Bom	7	64	57
6	Huyện Thống Nhất	5	17	12
7	Huyện Xuân Lộc	8	66	58
8	Huyện Cẩm Mỹ	13	19	6
9	Huyện Tân Phú	7	10	2
10	Huyện Định Quán	7	15	8
11	Huyện Vĩnh Cửu	8	11	3
	<b>Tổng</b>	<b>159</b>	<b>453</b>	<b>294</b>

**Bảng 45: Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo phân bố đến năm 2030**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	270	536	267
2	TP Long Khánh	45	126	81
3	Huyện Long Thành	152	418	267
4	Huyện Nhơn Trạch	144	572	429
5	Huyện Trảng Bom	128	360	232
6	Huyện Thống Nhất	59	195	137
7	Huyện Xuân Lộc	80	122	42
8	Huyện Cẩm Mỹ	68	80	12
9	Huyện Tân Phú	78	94	16
10	Huyện Định Quán	83	136	53
11	Huyện Vĩnh Cửu	84	157	72
	<b>Tổng</b>	<b>1,191</b>	<b>2,797</b>	<b>1,606</b>

**Bảng: Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao phân bổ đến năm 2030**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	152	243	91
2	TP Long Khánh	16	244	228
3	Huyện Long Thành	25	109	84
4	Huyện Nhơn Trạch	29	46	17
5	Huyện Trảng Bom	146	283	137
6	Huyện Thống Nhất	11	11	0

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
7	Huyện Xuân Lộc	14	38	24
8	Huyện Cẩm Mỹ	14	516	502
9	Huyện Tân Phú	12	15	4
10	Huyện Định Quán	13	33	20
11	Huyện Vĩnh Cửu	12	185	173
	<b>Tổng</b>	<b>444</b>	<b>1,722</b>	<b>1,279</b>

**Bảng: Diện tích đất công trình năng lượng phân bố đến năm 2030**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	10	37	28
2	TP Long Khánh	3	9	5
3	Huyện Long Thành	2	29	27
4	Huyện Nhơn Trạch	75	103	28
5	Huyện Trảng Bom	17	26	9
6	Huyện Thống Nhất	3	23	20
7	Huyện Xuân Lộc	8	41	33
8	Huyện Cẩm Mỹ	2	13	11
9	Huyện Tân Phú	1	16	15
10	Huyện Định Quán	2	197	195
11	Huyện Vĩnh Cửu	132	326	194
	<b>Tổng</b>	<b>255</b>	<b>820</b>	<b>565</b>

**Bảng: Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông phân bố đến năm 2030**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	3	3	0
2	TP Long Khánh	1	1	-0.21
3	Huyện Long Thành	2	2	0.48
4	Huyện Nhơn Trạch	2	3	0.66
5	Huyện Trảng Bom	1	1	0.23
6	Huyện Thống Nhất	1	1	0.01
7	Huyện Xuân Lộc	2	2	-0.10
8	Huyện Cẩm Mỹ	2	1	-0.76
9	Huyện Tân Phú	1	1	0.05
10	Huyện Định Quán	1	1	0.13
11	Huyện Vĩnh Cửu	3	3	0.30
	<b>Tổng</b>	<b>19</b>	<b>20</b>	<b>1</b>

**Bảng: Diện tích đất kho dự trữ quốc gia phân bổ đến năm 2030**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa			
2	TP Long Khánh			
3	Huyện Long Thành			
4	Huyện Nhơn Trạch			
5	Huyện Trảng Bom			
6	Huyện Thống Nhất			

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
7	Huyện Xuân Lộc			
8	Huyện Cẩm Mỹ			
9	Huyện Tân Phú			
10	Huyện Định Quán		3	3
11	Huyện Vĩnh Cửu			
	<b>Tổng</b>		<b>3</b>	<b>3</b>

**Bảng: Diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa phân bổ đến năm 2030**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	10	25	15
2	TP Long Khánh	4	19	15
3	Huyện Long Thành	8	11	3
4	Huyện Nhơn Trạch	8	19	11
5	Huyện Trảng Bom	1	5	4
6	Huyện Thống Nhất		2	2
7	Huyện Xuân Lộc		39	39
8	Huyện Cẩm Mỹ	0	2	1
9	Huyện Tân Phú		82	82
10	Huyện Định Quán	4	9	5
11	Huyện Vĩnh Cửu	15	22	7
	<b>Tổng</b>	<b>50</b>	<b>234</b>	<b>184</b>

**Bảng: Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải phân bổ đến năm 2030**

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến 2030	Tăng (+); giảm (-) so với hiện trạng
1	TP Biên Hòa	21	8	-13
2	TP Long Khánh	4	1	-3
3	Huyện Long Thành	105	112	7
4	Huyện Nhơn Trạch	0	2	2
5	Huyện Trảng Bom	21	48	27
6	Huyện Thống Nhất	129	130	0
7	Huyện Xuân Lộc	33	89	57
8	Huyện Cẩm Mỹ	21	19	-2
9	Huyện Tân Phú	7	33	26
10	Huyện Định Quán	4	28	23
11	Huyện Vĩnh Cửu	83	93	10
	<b>Tổng</b>	<b>429</b>	<b>562</b>	<b>133</b>



### Phụ lục 53

**Bảng: Quy hoạch hệ thống quốc lộ đến năm 2030**

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Cấp	Lộ giới (m)	Quy mô (làn xe)	Quy hoạch đến 2030					
								Mặt (m)	Nền (m)	Kết cấu	Cấp	Lộ giới (m)	Loại CT
<b>I</b>	<b>CAO TỐC VÀ QUỐC LỘ</b>			<b>892.1</b>									
<b>1</b>	<b>Cao tốc Bắc-Nam (phía Đông)</b>												
1.1	Cao tốc Dầu Giây-Phan Thiết	CT HCM-L.Thành -Dầu Giây	Ranh tỉnh Bình Thuận	51.0		135	4-6						MM
1.2	Cao tốc HCM-Long Thành-Dầu Giây	Cầu Long Thành	Nút giao Dầu Giây	42.3		120	4-8						NC
1.3	Cao tốc Bến Lức-Long Thành	Ranh TP.HCM	Cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu	28.7		120	4-8						MM
2	Cao tốc Dầu Giây-Liên Khương	Đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, Đồng Nai	Tân Phú, Đồng Nai	60.0		120	4						MM
3	Cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu	Tuyến tránh Biên Hòa (QL.1)	Ranh tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	34.6		120	4-8						MM
4	Cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây (Đồng Nai) (CT.29)			30.0			10						
5	Đường Vành Đai 3	Cao tốc Bến Lức-Long Thành	Ranh TP. Hồ Chí Minh	11.3		122	6-8						MM
6	Đường Vành Đai 4	Cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu	Ranh tỉnh Bình Dương	45.0		122	6-8						MM
7	Quốc lộ 1	Ranh tỉnh Bình Thuận	Cầu Đồng Nai	127.2									

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Cấp	Lộ giới (m)	Quy mô (làn xe)	Quy hoạch đến 2030					
								Mặt (m)	Nền (m)	Kết cấu	Cấp	Lộ giới (m)	Loại CT
	<i>Đoạn qua trung tâm thị trấn Gia Ray</i>								82	BTN	ĐĐT	82.0	NC
	<i>Đoạn qua trung tâm thị xã Long Khánh</i>												
	+ <i>Đoạn QL.1 hiện hữu</i>							34	57	BTN	ĐĐT	57.0	NC
	+ <i>Đoạn tránh thị xã dài 6,2 km</i>							24	28.5	BTN	I	68.5	MM
	<i>Đoạn qua trung tâm thị trấn Dầu Giây</i>												
	+ <i>Đoạn QL.1 hiện hữu</i>								98	BTN	ĐĐT	98.0	NC
	+ <i>Đoạn tránh thị trấn Dầu Giây dài 7 km</i>							32	32	BTN		45.0	MM
	<i>Đoạn qua trung tâm thị trấn Trảng Bom</i>								78	BTN	ĐĐT	78.0	NC
	<i>Đoạn qua thành phố Biên Hòa</i>												
	+ <i>Đoạn 1 dài 7 km</i>	<i>Ranh huyện Trảng Bom</i>	<i>Vòng xoay Tam Hiệp</i>					22	32	BTN	ĐĐT	32.0	DTBD
	+ <i>Đoạn 2 dài 5,6 km</i>	<i>Vòng xoay Tam Hiệp</i>	<i>Cầu Đồng Nai</i>					36		BTN	ĐĐT	105-117	NC
	<i>Đ.Võ Nguyên Giáp dài 12,2 km</i>	<i>km 1851+714 (QL.1)</i>	<i>km 5+00 (QL.51)</i>					<i>6 làn xe</i>		<i>64-77</i>		<i>DTBD</i>	
	<i>Các đoạn tuyến còn lại</i>								20.5	BTN	III	60.0	NC
7	Quốc lộ 20	QL.1 (ngã tư Dầu Giây)	Ranh tỉnh Lâm Đồng	75.6					22.5	BTN	II	62.5	DTB D
8	Quốc lộ 51	Ngã tư Vũng Tàu	Ranh tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	37.4				8 làn	33-39	BTN	I	64.5	DTB D
	<i>Đoạn qua thành phố Biên Hòa</i>												

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Cấp	Lộ giới (m)	Quy mô (làn xe)	Quy hoạch đến 2030					
								Mặt (m)	Nền (m)	Kết cấu	Cấp	Lộ giới (m)	Loại CT
	+ Đoạn 1	Ngã tư Vũng Tàu	Đ.Võ Nguyên Giáp						52	BTN	ĐĐT	64.0	DTBD
	+ Đoạn 2	Đ.Võ Nguyên Giáp	Ranh huyện Long Thành						44	BTN	ĐĐT	56.0	DTBD
9	Quốc lộ 13C	ĐT.741, TP.Đồng Xoài, Bình Phước	QL.1, Trảng Bom, Đồng Nai	86.0	Đề xuất bỏ quy hoạch vì trùng hướng tuyến đi qua khu bảo tồn								
10	Quốc lộ 20B	Vành Đai 3, huyện Nhơn Trạch	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông, huyện Cẩm Mỹ	41	III		2-4						
11	Quốc lộ 51C	giao QL.51, Long Thành	QL.1, Xuân Lộc	64	III		2						
12	Quốc lộ 56	Ranh tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Ngã ba Tân Phong (QL.1)	18.0					22.5	BTN	II	45.0	NC
13	Quốc lộ 56B	QL.56, thành phố Long Khánh	Ranh ...		III		2-4						
14	Đường bộ ven biển	Bình Châu (ranh giới với tỉnh Bình Thuận)	Cầu Hiệp Phước - đường cao tốc liên vùng phía Nam	140.0					6 làn xe		61.0		MM

## Phụ lục 54

**Bảng: Quy hoạch hệ thống đường tỉnh đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050**

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	K/c Mặt	Quy mô (tối thiểu)	K/c mặt	V <sub>TK</sub> (km/h)	Cấp	Lộ giới (m)	Giai đoạn đến 2030			Giai đoạn đến 2050			Ưu Tiên		
											Cấp	K. lượng (km)			Cấp	K. lượng (km)			
												DTB D	NC	MM		DTBD		NC	MM
<b>A</b>	<b>Các tuyến đường tỉnh hiện hữu</b>			<b>617.08</b>															
1	ĐT.760	Cầu Ông Tiếp	Cầu Tân Vạn	9.30	BTN						Bàn giao Tp. Biên Hòa quản lý								
2	ĐT.761	ĐT.767	km37+300	37.30	BTN	2	BTN	60	IV	45	III	35.3		2.0		37.30		1	
3	ĐT.762	Km6+900, Quốc lộ 20	Đường Nguyễn Tất Thành	20.50	BTN	4-6	BTN	60	IV	45	III		20.5			20.50		2	
4	ĐT.763	Quốc lộ 1	Quốc lộ 20	29.40	BTN	4-6	BTN	80	III	45	III		29.4				29.40	1	
5	ĐT.764	Quốc lộ 56 tại Km16+100	Ranh Bà Rịa-Vũng Tàu	18.70	BTN	4-6	BTN	60	IV	45	III	18.7					18.70	2	
6	ĐT.765	Quốc lộ 1 tại Km1800+900	Ranh Bà Rịa-Vũng Tàu	28.30	BTN	4-6	BTN	80	III	45	III	28.3					28.30	1	
7	ĐT.766	Quốc lộ 1 xã Xuân Hiệp	Cầu Gia Huynh	15.00	BTN	4-6	BTN	80	III	45	III	11.8		3.2		15.00		1	
8	ĐT.767	Km1815+300 Quốc lộ 1	ĐT.761 (xã Mã Đà)	24.12	BTN														
	<i>Đoạn 1</i>	<i>Quốc lộ 1 đến Km16+754</i>	<i>Km16+475</i>	<i>2.10</i>	<i>BTN</i>	<i>4-6</i>	<i>BTN</i>	<i>80</i>	<i>III</i>	<i>45</i>	<i>III</i>	<i>2.1</i>				<i>2.10</i>		<i>1</i>	

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	K/c Mặt	Quy mô (tối thiểu)	K/c mặt	V <sub>TK</sub> (km/h)	Cấp	Lộ giới (m)	Giai đoạn đến 2030			Giai đoạn đến 2050			Ưu Tiên		
											Cấp	K. lượng (km)			Cấp	K. lượng (km)			
												DTB D	NC	MM		DTBD		NC	MM
	Đoạn 2	Km16+475	Km17+840	14.70	BTN		BTN	80	III	33	III	Đường đô thị						1	
	Đoạn 3	Km17+840	Km18+940 (Giao ĐT.768)	1.11	BTN	4-6	BTN	80	III	22	III	Đường đô thị						1	
	Đoạn 4	Km18+940 (Giao ĐT.768)	giao ĐT.761 (Xã Mã Đà)	9.30	BTN	4-6			III	45		9.3				9.30			
9	ĐT.768	nút giao đường Nguyễn Ái Quốc (Quốc lộ 1K)	ĐT.767	40.20	BTN		BTN	80	III	45			12.0	III				1	
	Đoạn 1	đường Nguyễn Ái Quốc (Quốc lộ 1K)	ngã 3 Gạc Nai	2.30	BTN							Đường đô thị							
	Đoạn 2	ngã 3 Gạc Nai	cầu Thủ Biên	16.90	BTN				ĐĐT			Đường đô thị							
	Đoạn 3	cầu Thủ Biên	ĐT.767	21.00	BTN	4-6			III	45		21.0				21.00			
10	ĐT.769	Quốc lộ 1 tại Km1833+000 thị trấn Dầu Giây	Quốc lộ 51B	30.80	BTN														
	Đoạn 1	Quốc lộ 1(Dầu Giây)	Vành đai 4	15.30	BTN	6-8	BTN	80	III	45			15.3	III		15.30		1	
	Đoạn 2	Vành đai 4	Quốc lộ 51B	15.30	BTN	6-8	BTN	80	ĐĐT	45			15.3	III	15.30			1	
	Đoạn 3	Nghĩa trang xã Bình An	Đường Đội 3- Nông	11.80	BTN		BTN	80			Chuyển về huyện quản lý						1		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	K/c Mặt	Quy mô (tối thiểu)	K/c mặt	V <sub>TK</sub> (km/h)	Cấp	Lộ giới (m)	Giai đoạn đến 2030			Giai đoạn đến 2050			Ưu Tiên		
											Cấp	K. lượng (km)			Cấp	K. lượng (km)			
												DTB D	NC	MM		DTBD		NC	MM
			trường Long Thành																
11	ĐT 769B	Phà Cát Lái	giao Quốc lộ 51A	29.40	BTN				ĐĐT	30		Đường đô thị							
	Đoạn 1	Phà Cát Lái	Đường Nguyễn văn Trị	3.45	BTN														
	Đoạn 2	Đường Nguyễn văn Trị	Ranh huyện Nhơn Trạch và Long Thành	23.85	BTN					35									
	Đoạn 3	Ranh huyện Nhơn Trạch	Quốc lộ 51A	2.10	BTN					32									
12	ĐT769C (25B)	Quốc lộ 51 tại Km23+900	giao đường Quách Thị Trang	14.90	BTN				ĐĐT	80.0		Đường đô thị						1	
	Đoạn 1	Quốc lộ 51	Đường vành đai 3	13.30	BTN				ĐĐT	80.0									
	Đoạn 2	Đường vành đai 3	Đ. Quách Thị Trang	1.60	BTN				ĐĐT	51.0									
13	ĐT770 (Suối Tre-Bình Lộc)	Km1823+800 Quốc lộ 1	giao Quốc lộ 20	11.30	BTN	2-6	BTN	60	III	45			11.3	III		11.30		2	
14	ĐT.771 (Biên Hòa-Long Thành-Nhơn Trạch)	Quốc lộ 51	Đường kết nối vào	25.40	BTN														

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	K/c Mặt	Quy mô (tối thiểu)	K/c mặt	V <sub>TK</sub> (km/h)	Cấp	Lộ giới (m)	Giai đoạn đến 2030			Giai đoạn đến 2050			Ưu Tiên		
											Cấp	K. lượng (km)			Cấp	K. lượng (km)			
												DTB D	NC	MM		DTBD		NC	MM
			cảng Phước An																
	Đoạn 1	Quốc lộ 51	Ranh phía Bắc KCN Long Thành	10.00	BTN				ĐĐT	70.0	ĐĐT	Đường đô thị							
	Đoạn 2	Đi qua khu công nghiệp Long Thành		2.80	BTN							Theo QH KCN							
	Đoạn 3	Ranh phía Nam KCN Long Thành	Cao tốc TP. HCM - Long Thành - Dầu Giây	3.70	BTN				ĐĐT	70.0	ĐĐT	Đường đô thị							
	Đoạn 4	Cao tốc TP. HCM - Long Thành - Dầu Giây	Ranh KCN Nhơn Trạch 1	3.20	BTN				ĐĐT	61.0	ĐĐT	Đường đô thị							
	Đoạn 5	Ranh KCN Nhơn Trạch 1	ĐT.769C (25B)	1.40	BTN					48.0		Theo QH KCN							
	Đoạn 6	ĐT.769C (25B)	Đường kết nối vào cảng Phước An	4.30	BTN				ĐĐT	61.0	ĐĐT	Đường đô thị							
15	ĐT772 (Trảng Bom-Xuân Lộc)	ĐT.766, huyện Xuân Lộc	ĐT.767 huyện Trảng Bom	53.26	BTN	4-8			III	45									
	Đoạn 1(mở mới)	ĐT.766, huyện Xuân Lộc	đường Bảo Vinh – Bảo Quang	16.20	BTN		BTN	80			III		16.2		16.20			1	

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	K/c Mặt	Quy mô (tối thiểu)	K/c mặt	V <sub>TK</sub> (km/h)	Cấp	Lộ giới (m)	Giai đoạn đến 2030			Giai đoạn đến 2050			Ưu Tiên		
											Cấp	K. lượng (km)			Cấp	K. lượng (km)			
												DTB D	NC	MM		DTBD		NC	MM
	Đoạn 2 (mở mới)	đường Bảo Vinh – Bảo Quang	ĐT.767 huyện Trảng Bom	37.06	BTN		BTN	80			III		37.1			37.06			1
16	ĐT.773 (Long Thành-Cẩm Mỹ-Xuân Lộc)	giao Quốc lộ 1 - huyện Xuân Lộc	ĐT.769 (xã Bình An)	55.93	BTN														
	Đoạn 1	Quốc lộ 1	Quốc lộ 56	24.33	BTN	6-8	BTN	80	III	60	III		24.3			24.33			1
	Đoạn 2	Quốc lộ 56	Hương lộ 10 hiện hữu	3.00	BTN	6	BTN	60	III	45			3.0			3.00			
	Đoạn 3 (hiện hữu)	Hương lộ 10 hiện hữu	Đường Cầu Mên	13.53	BTN	6-8	BTN	80	III	80			13.5			13.53			1
	Đoạn 4 (hiện hữu)	Đường Cầu Mên	ĐT.769	5.77	BTN	2	BTN	80	III	32			5.8			5.77			1
	Đoạn 5 (trùng đoạn tuyến Vành đai 4 - Tp. HCM)	Km38+540 (theo tuyến quy hoạch) Đoạn qua trục chính đô thị trấn Long Giao	ĐT.769 (xã Bình An)	9.30	BTN	4			III	45			9.3			9.30			
17	ĐT.774 (ĐT.30/4)	giao Quốc lộ 20 huyện Tân Phú	Ranh tỉnh Bình Thuận	4.70	BTN	2-4	BTN	60	IV	32			4.7			4.70			2
18	ĐT774B.(Tà Lài-Trà Cỏ)	ĐT.775	QL.20	54.00	BTN	2-4	BTN	60	IV	32			54.0			54.00			1



Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	K/c Mặt	Quy mô (tối thiểu)	K/c mặt	V <sub>TK</sub> (km/h)	Cấp	Lộ giới (m)	Giai đoạn đến 2030			Giai đoạn đến 2050			Ưu Tiên		
											Cấp	K. lượng (km)			Cấp	K. lượng (km)			
												DTB D	NC	MM		DTBD		NC	MM
19	ĐT.775 (ĐT.Cao Cang)	Quốc lộ 20 tại khoảng Km47+800	Ranh tỉnh Bình Thuận	13.10	BTN	4-6	BTN	60	IV	45			13.1			13.10			1
20	ĐT.766 (ĐT.Xuân Bắc-Thanh Sơn)	giao ĐT.763 xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc	ĐT.761 xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu	48.30	BTN	2-4	BTN	60	IV	32			48.3			48.30			1
21	ĐT.777 Chát Thái Rắn	Quốc lộ 1 (Thị trấn Trảng Bom)	Quốc lộ 51	19.07	BTN		BTN	80	III	45			19.1			19.07			2
22	ĐT.322B	Km30+317,ĐT T.761	Km35+266 ,ĐT.761	2.60	BTN							Chuyển về huyện quản lý							1
23	ĐT.767C (đường Đồng Khởi)	Quốc lộ 1 tại ngã tư Amata	ĐT.768	8.60	BTN		BTN		ĐĐT	30		Đường đô thị							2
24	ĐT.767B (đường vào Nhà máy nước Thiện Tân)	giao Quốc lộ 1	ĐT.768	6.30	BTN	2-4	BTN		ĐĐT	32		Đường đô thị							
25	ĐT.780 (Sông Nhạn - Dầu Giây)	giao ĐT.773 (Hương lộ 10 hiện hữu)	ĐT.769	16.60	BTN	4-6	BTN	60	IV	45			16.6			16.60			
<b>B</b>	<b>Các tuyến đường tỉnh mở mới</b>			##### #				<b>300.00</b>					<b>55.47</b>	<b>463.55</b>		<b>449.35</b>	<b>46.87</b>		
1	ĐT.765B (Xuân Định-Lâm Sơn)	Quốc lộ 1 (Xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc)	ĐT.765 (Xã Lâm Sơn, huyện Xuân Lộc)	27.00	BTN	2-4	BTN	80	III	32			27.0			27.00			2
2	ĐT.771B (Hương Lộ 2)	QL.51	làng đại học xã Long Tân	17.80	BTN				III					17.8		17.80			2

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	K/c Mặt	Quy mô (tối thiểu)	K/c mặt	V <sub>TK</sub> (km/h)	Cấp	Lộ giới (m)	Giai đoạn đến 2030			Giai đoạn đến 2050			Ưu Tiên		
											Cấp	K. lượng (km)			Cấp	K. lượng (km)			
												DTB D	NC	MM		DTBD		NC	MM
	Đoạn 1	QL.51	cao tốc Tp. HCM – Long Thành – Dầu Giây	14.60	BTN					60			14.6		14.60				
	Đoạn 2	cao tốc Tp. HCM – Long Thành – Dầu Giây	Đường vào làng đại học	3.20	BTN				ĐĐT	35	Đường đô thị								
3	ĐT.769D (25C)	Sân bay Long Thành	ĐT.769G (đường liên cảng Nhơn Trạch)	26.10	BTN								26.1		26.10				
	Đoạn 1	Sân bay Long Thành	Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu		BTN					120								2	
	Đoạn 2	Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	QL.51		BTN		BTN N	80.0		85								1	
	Đoạn 3	QL.51	đường Liên Cảng	22.30	BTN		BTN N	80.0	ĐĐT	120	Đường đô thị							1	
4	ĐT.768B	ĐT.768 (Bình Hòa)	Đường QL.56B khu vực giáp ranh thị trấn Vĩnh An	25.60	BTN		BTN	60	ĐĐT	30	Đường đô thị							1	

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	K/c Mặt	Quy mô (tối thiểu)	K/c mặt	V <sub>TK</sub> (km/h)	Cấp	Lộ giới (m)	Giai đoạn đến 2030			Giai đoạn đến 2050			Ưu Tiên		
											Cấp	K. lượng (km)			Cấp	K. lượng (km)			
												DTB D	NC	MM		DTBD		NC	MM
	Đoạn 1	ĐT.768 (Xã Bình Hòa)	đường nhà máy nước Thiện Tân.	11.60	BTN							Đường đô thị							
	Đoạn 2	đường nhà máy nước Thiện Tân.	QL.56B	14.00	BTN	4			III	45			14.0		14.00				
5	ĐT.778 (Bắc Sơn-Long Thành)	Quốc lộ 1 (Km1854+200)	ĐT.769 (đoạn tuyến mở mới)	18.12	BTN		BTN	80	III	45	11.0		12.00					1	
	Đoạn 1	Quốc lộ 1	Đường Võ Nguyên Giáp	4.50	BTN	4-6			III	45			4.50			4.50			
	Đoạn 2	Đường Võ Nguyên Giáp	ĐT.777	5.77	BTN				ĐĐT	60			2.37	3.40		5.77			
	Đoạn 3	ĐT.777	ĐT.769 (đoạn tuyến mở mới)	7.85	BTN	4-8			III	45				7.85		7.85			
6	ĐT.779 (Xuân Tâm - Xuân Đông)	Giao Quốc lộ 1 (Xã Xuân Tâm-huyện Xuân Lộc)	giao ĐT.765 (Xã Xuân Đông, huyện Cẩm Mỹ)	10.80	BTN	2-4								10.80		Chuyên giao về huyện			
7	ĐT.769E	Sân bay Long Thành	ĐT.770B	##### #	BTN														
	Đoạn 1	Sân bay Long Thành	Depot đường sắt Nhệ Thủ	3,5	BTN						115								

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	K/c Mặt	Quy mô (tối thiểu)	K/c mặt	V <sub>TK</sub> (km/h)	Cấp	Lộ giới (m)	Giai đoạn đến 2030			Giai đoạn đến 2050			Ưu Tiên		
											Cấp	K. lượng (km)			Cấp	K. lượng (km)			
												DTB D	NC	MM		DTBD		NC	MM
			<i>Thêm - Long Thành</i>																
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Depot đường sắt nhẹ Thủ Thiêm - Long Thành</i>	<i>ĐT.770B</i>	<i>4,63</i>	<i>BTN</i>					95									
8	ĐT.778B	đường ĐT.771B (HL.2)	ĐT.769 tại xã Bàu Hàm	36.60	BTN				III	45			36.60				36.60		
9	ĐT.763B	ĐT.764, huyện Cẩm Mỹ	đường song hành phía Đông quốc lộ 20, huyện Thống Nhất	38.24	BTN	2-6			III	45				38.24		38.24			
10	ĐT.770B	ĐT.763	cảng Phước An (ĐT.771C)	60.24	BTN	4-8				60				60.24		60.24			
11	ĐT.773B	từ Quốc lộ 51 huyện Long Thành	Đường Dọc Sông Rây huyện Cẩm Mỹ	45.72	BTN	4-6			III	45				45.72		45.72			
12	ĐT.777B	QL.51	ĐT.771B	5.50	BTN				ĐĐT	47				5.50		5.50			
13	ĐT.780B	ĐT.774B (Tà Lài-Trà Cỏ), huyện Tân Phú	ĐT.780, huyện Cẩm Mỹ	88.20	BTN	4-6			III	45				88.20		88.20			

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	K/c Mặt	Quy mô (tối thiểu)	K/c mặt	V <sub>TK</sub> (km/h)	Cấp	Lộ giới (m)	Giai đoạn đến 2030			Giai đoạn đến 2050			Ưu Tiên		
											Cấp	K. lượng (km)			Cấp	K. lượng (km)			
												DTB D	NC	MM		DTBD		NC	MM
14	ĐT.770C	ĐT.769 tại nút giao đường Vũ Hồng Phô	ĐT.773B	25.00	BTN	4-6			III	45			25.00		25.00				
15	ĐT.767D	giao nhau ĐT.777 và QL.1 (Trảng Bom)	ĐT.774B (Tà Lài-Trà Cổ) xã Phú An-Huyện Tân Phú	78.00	BTN	4-6			III	45			78.00		78.00				
16	ĐT.771C	Quốc lộ 1 đoạn tránh TP. Biên Hòa (Võ Nguyên Giáp)	ĐT.770B	28.10	BTN	4-6			III	45			28.10		28.10				
<b>C</b>	<b>Trục chính quan trọng khác</b>			##### #															
1	ĐT.769G (Đường Liên Cảng Nhơn Trạch)	KCN Ông Kèo	Hết ranh Cảng Việt Thuận Thành	15,2	BTN														
	Đoạn 1	KCN Ông Kèo	ĐT.769B	13,2	BTN	4-8				61			13,2		13,2				
	Đoạn 2	ĐT.769B	Hết ranh Cảng Việt Thuận Thành	2,0	BTN	4-6				45			2,0		2,0				
2	ĐT.771E (đường Vành đai 3 nối dài)	Cao tốc Long Thành-Bến Lức	Đường vào	2,3	BTN	Đườn g đô thị				48			2,3		ĐĐT				

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	K/c Mặt	Quy mô (tối thiểu)	K/c mặt	V <sub>TK</sub> (km/h)	Cấp	Lộ giới (m)	Giai đoạn đến 2030			Giai đoạn đến 2050			Ưu Tiên		
											Cấp	K. lượng (km)			Cấp	K. lượng (km)			
												DTB D	NC	MM		DTBD		NC	MM
3	ĐT.771C (đường kết nối vào cảng Phước An)	ĐT.771	Cảng Phước An	11,10	BTN	Đườn g đô thị				61		11,10				ĐĐT			
4	ĐT.769F (đường nối Quận 2-Nhon Trạch)	Cao tốc Long Thành-Bến Lức	Xã Phú Hữu, Nhon Trạch (sông Đồng Nai)	8,50	BTN	Đườn g đô thị				100				8,50		ĐĐT			
5	ĐT.777C (đường chuyên dùng vận chuyển vật liệu xây dựng)	Quốc lộ 51	Quốc lộ 1 đoạn tránh TP. Biên Hòa (Võ Nguyên Giáp)	7,37	BTN	2-4				32				7,37		7,37			
6	ĐT.768C (đường vành đai TP. Biên Hòa)	ĐT.767	Cầu Bạch Đằng	17,62	BTN	Đườn g đô thị				60				17,62		ĐĐT			
7	ĐT.771D (đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải)	Cầu Phước An	ĐT.771C	1,64	BTN	Đườn g đô thị				50				1,64		1,64			

## Phụ lục 55

Bảng: Quy hoạch mạng lưới sông kênh theo vùng

Stt	Tên sông, kênh	QUY HOẠCH LUỒNG LẠCH				CẤP KÊNH	Giai đoạn đầu tư
		C.Dài	C.Rộng	C.Sâu	B.K cong		
		L (km)	B (m)	H (m)	R (m) >		
<b>I. Trung ương quản lý</b>		<b>125.0</b>					
1	Hồ Trị An	40.0		5	550	I	
2	Sông Đồng Nai (đoạn 1)	33.0	50	2.8	350	III	
3	Sông Đồng Nai (đoạn 2)	52.0	50	2.8	350	III	
<b>II. Tỉnh quản lý</b>		<b>112.4</b>					
3	Sông Cái	7.0	125	40	550	III	2
4	Sông Buông	15.0	50	2.8	350	III	1
5	Sông Bến Gỗ	4.0	50	2.8	350	III	1
6	Sông Đồng Môn	10.4	50	2.8	350	III	1
7	Sông Sâu	11.0	125	4	550	III	1
8	Sông La Ngà	24.0	50	2.8	350	III	2
9	Sông Đồng Nai	15.0	50	2.8	350	III	1
10	Sông Gò Gia	7.5	65	3.5	500	II	1
11	Sông Thị Vải	4.8	50	2.8	350	III	1
12	Rạch Ông Trúc	1.6	52	2.8	350	III	2
13	Tắt Nha Phương	1.7	52	2.8	350	III	2
14	Sông Đồng Kho	7.0	52	2.8	350	III	1
15	Tắt Ông Trung	3.4	52	2.8	350	III	1
	<b>Tổng cộng</b>	<b>237.4</b>					

**Phụ lục 56**

**Bảng: Mạng lưới quan trắc nước mặt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2020-2025, định hướng đến 2030**

STT	Tiểu lưu vực	Tên vị trí	Ký hiệu	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí					Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường (xã)	
<b>I</b>											
<b>QUAN TRẮC GIÁN ĐOẠN</b>											
1	Thượng nguồn sông Đồng Nai	Suối Đắc Lua (H. Tân Phú)	SW-CT-01	x	x	1272269	458807	31	146	Đắc Lua	Theo dõi diễn biến chất lượng môi trường nước mặt khu vực suối gom nước từ các bàu trong Vườn QG Cát Tiên
2	Lưu vực sông Đa Hoai	Sông Đa Hoai (H. Tân Phú)	SW-DHo-01	x	x	1263002	466327	12	359	Nam Cát Tiên	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Đa Hoai, vị trí tiếp nhận nước thải 02 trại heo lớn
3		Suối Đa Guy (X. Nam Cát Tiên - H. Tân Phú)	SW-DUy-01	x	x	1264213	470200	4	194	Nam Cát Tiên	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Đa Guy, vị trí tiếp nhận nguồn thải của 02 trại heo huyện Tân Phú và 01 trại heo huyện Lâm Đồng
4	Trung lưu sông Đồng Nai	Sông Đồng Nai đoạn 01 (X. Nam Cát Tiên - H. Tân Phú)	SW-DN-01	x	x	1263288	464916	6	95	Nam Cát Tiên	Theo dõi diễn biến chất lượng môi trường nước mặt sông Đồng Nai khu vực đầu nguồn
5		Sông Đồng Nai đoạn 01 (Bên đò 107 - xã Phú Ngọc)	SW-DN-02	x	x	1241217	450407	164	38	Thanh Sơn	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai trước khi đổ vào hồ Trị An



6	Trung lưu sông Đồng Nai	Suối Bún (Cầu Suối Bún - H. Định Quán)	SW-SBn-01	x	x	1246409	446379	5	255	Thanh Sơn	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Bún
7		Suối ĐakTop (Cầu C3 - H. Tân Phú)	SW-DTp-01	x	x	1261591	458684	34	161	Đắc Lua	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Đaktop
8		Suối Cầu Vắt (Cầu Suối Vạc - H. Định Quán)	SW-CVa-01	x	x	1237733	451111	63	118	Ngọc Định	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Cầu Vắt
9	Lưu vực sông Sa Mách	Sông Sa Mách (H. Vĩnh Cửu)	SW-SMc-01	x	x	1248043	436401	39	55	Thanh Sơn	Theo dõi diễn biến chất lượng nước tiểu lưu vực sông Sa Mách
10		Suối Ràng	SW-SuR-01	x	x	1248035	436061	55	56	Phú Lý	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Ràng trước khi đổ vào hồ Trị An
11	Vùng lòng hồ Trị An	Hồ Trị An (Gần cửa đập xã Hiếu Liêm - Vĩnh Cửu)	SW-TA-01	x	x	1228427	416720	17	168	Hiếu Liêm	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Trị An, vị trí gần cửa đập của hồ
12		Hồ Trị An (Gần hồ nhỏ)	SW-TA-02	x	x	1230046	419015	17	168	Hiếu Liêm	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Trị An
13		Hồ Trị An (Gần Chiến khu D)	SW-TA-03	x	x	1229121	422516	11	58	Mã Đà	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Trị An, vị trí gần khu di tích Chiến khu Đ
14		Hồ Trị An (Bờ TT. Vĩnh An, gần đảo Ó)	SW-TA-04	x	x	1227971	428647	13	7	Mã Đà	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Trị An, vị trí gần KDL đảo Ó

15		Hồ Trị An (X.Phú Cường, H. Định Quán)	SW-TA-05	x	x	1232296	432421	12	23	Phú Cường	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Trị An
16		Hồ Trị An (Xã La Ngà, (xóm bên cá) H. Định Quán)	SW-TA-06	x	x	1239452	444049	8	1	La Ngà	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Trị An, vị trí gần khu vực nuôi cá bè
17		Hồ Trị An (Cửa sông Đồng Nai, X. Thanh Sơn, H. Định Quán)	SW-TA-07	x	x	1239711	448046	26	6	Ngọc Định	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Trị An, vị trí gần sông Đồng Nai
18		Hồ Trị An (Cách cầu La Ngà 1,5 km về phía hạ lưu - H. Định Quán)	SW-TA-08	x	x	1235533	446953	19	19	La Ngà	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Trị An
19	Vùng lòng hồ Trị An	Hồ Trị An (Trước cầu La Ngà - H. Định Quán)	SW-TA-09	x	x	1232391	447408	46	4	La Ngà	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Trị An
20		Hồ Trị An (NM nước Vĩnh An - H. Vĩnh Cửu)	SW-TA-10	x	x	1227201	423691	19	25	TT. Vĩnh An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Trị An tại khu vực cấp nước sinh hoạt
21		Hồ Trị An (Giữa hồ lớn)	SW-TA-11	x	x	1239484	437582	8	26	Mã Đà	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Trị An
22		Khu vực cá bè La Ngà (Cầu La Ngà - H.Định Quán)	SW-TA-12	x	x	1233772	447851	34	119	Phú Ngọc	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông La Ngà tại khu vực nuôi cá bè

23		Khu vực cá bè La Ngà (Vị trí tiếp nhận nước từ KXLCTR Đa Lộc)	SW-TA-13	x	x	1229363	448164	21	99	Túc Trung	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông La Ngà tại khu vực nuôi cá bè (Vị trí tiếp nhận nước từ KXLCTR Đa Lộc)
24		Khu vực cá bè La Ngà (Hợp lưu suối Tam Bung-hồ Trị An)	SW-TA-14	x	x	1227760	448407	49	39	Túc Trung	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông La Ngà tại khu vực nuôi cá bè (Hợp lưu suối Tam Bung-hồ Trị An)
25		Suối Gia Tân (Cầu Đức Huy - H. Thống Nhất)	SW-GTa- 01	x	x	1223398	433698	14	147	Gia Tân 1	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Gia Tân
26	Lưu vực sông Mã Đà - sông Bé	Sông Bé (Hợp lưu S. Bé - S. Mã Đà - ấp Hàng Cháo - H. Vĩnh Cửu )	SW-SBe- 01	x	x	1241750	408538	8	8	Hiếu Liên	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Bé
27		Sông Bé (Cách hợp lưu S. Bé - S. Đồng Nai 400 m về phía thượng lưu)	SW-SBe- 02	x	x	1229097	414028	23	266	Hiếu Liên	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Bé tại vị trí có nhiều nguồn thải từ Bình Dương đến sông Đồng Nai
28		Sông Mã Đà (Gần trạm Rang Rang - Chiến khu D - H.Vĩnh Cửu)	SW-MD- 01	x	x	1255112	419224	14	11	Mã Đà	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Mã Đà
29		Hồ Bà Hào (Trong Chiến khu D - H.Vĩnh Cửu)	SW-BHa- 01	x	x	1245916	426794	5	60	Mã Đà	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Bà Hào

30	Lưu vực sông La Ngà	Sông La Ngà (Áp Phú Hợp B - Xã Phú Bình - H. Tân Phú)	SW-LN-01	x	x	1244241	475145	38	134	Phú Bình	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông La Ngà - vùng ranh giới giữa Đồng Nai - Bình Thuận
31		Sông La Ngà (Áp Trà Cỏ - H. Tân Phú)	SW-LN-02	x	x	1232995	467735	59	90	Gia Canh	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông La Ngà
32		Sông La Ngà (Sau thác Trời - H. Định Quán)	SW-LN-03	x	x	1225432	451477	3	3	Xuân Bắc	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông La Ngà trước khi đổ vào hồ Trị An (khu vực tiếp nhận các suối trên địa bàn huyện Xuân Lộc)
33		Cống 3 Miệng	SW-3M-01		x	445536	1232927	65	50	La Ngà	Theo dõi diễn biến chất lượng nước cống 3 Miệng trước khi đổ vào sông La Ngà
34		Khu vực cá bè La Ngà (Cầu số 1 suối Tam Bung)	SW-TB-02	x	x	1226434	447168	49	39	Túc Trung	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Tam Bung trước khi đổ vào sông La Ngà, đoạn nuôi cá bè.
35		Hồ Đa Tôn (H. Tân Phú)	SW-DTo-01	x	x	1252979	469750	3	31	Thanh Sơn	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Đa Tôn
36		Hồ Bàu Ngựa (H. Tân Phú)	SW-BN-01	x	x	1241431	468333	39	4	Phú Bình	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Bàu Ngựa
37		Hồ Suối Tre (Tp. Long Khánh)	SW-ST-01	x	x	1211862	441695	19	14	Suối Tre	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Suối Tre
38	Hồ Cầu Dầu (Tp. Long Khánh)	SW-CD-01		x	1203544	440956	14	68	Hàng Gòn	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Cầu Dầu	

39		Đầu vào khu vực nuôi tôm theo tiêu chuẩn VietGap (x. Trà Cổ - H. Tân Phú)	SW-TCO-01	x	x	1243173	467396	27	72	Phú Bình	Theo dõi diễn biến chất lượng nước đầu vào khu vực nuôi tôm xã Trà Cổ - h. Tân Phú
40		Đập suối Mọi (H. Tân Phú)	SW-SMO-01	x	x	1243165	467253	27	72	Phú Bình	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực tiếp nhận nước thải KCN Tân Phú
41		Suối Chồn (Tp. Long Khánh)	SW-SCh-01	x	x	1210312	444513	1	1	Xuân Trung	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Chồn
42	Lưu vực sông La Ngà	Suối Tre (Cầu Bình Lộc - Tp. Long Khánh)	SW-BL-01	x	x	1212716	443677	2	161	Bảo Vinh	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực tiếp nhận nước thải KCN Suối Tre
43		Suối Cải (Tp. Long Khánh)	SW-SCa-01	x	x	1211380	444313	5	308	Bảo Vinh	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Cải
44		Suối Tam Bung (nhánh suối từ Thống Nhất)	SW-TB-03	x	x	1222584	441189	40	13	Túc Trung	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Tam Bung nhánh Thống Nhất (trước hợp lưu)
45		Suối Gia Huỳnh (Cầu Gia Huỳnh-Xuân Lộc)	SW-GH-01	x	x	1219663	466653	14	234	Xuân Thành	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Gia Huỳnh
46		Suối Gõ (H. Xuân Lộc)	SW-SGo-01	x	x	1220282	461327	27	62	Suối Cao	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Gõ, khu vực tiếp nhận nguồn thải từ hoạt động chăn nuôi
47		Suối Mè (H. Xuân Lộc)	SW-SMe-01	x	x	1220794	455735	49	8000	Xuân Bắc	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Mè

48		Suối Rết (H. Xuân Lộc)	SW-SRe-01	x	x	1221882	454094	23	12	Xuân Bắc	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Rết, khu vực tiếp nhận nguồn thải chăn nuôi H. Xuân Lộc
49		Suối Rết (Cầu 4 Thước - Tp. Long Khánh)	SW-SRe-02	x	x	1208886	449382	6	100	Bàu Trâm	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Rết, vị trí tiếp nhận nguồn thải chăn nuôi Tp. Long Khánh
50	Lưu vực sông Thao	Sông Thao (Cầu Bàu Xéo - H. Trảng Bom)	SW-STa-01	x	x	1213200	422488	6	1	Tây Hòa	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Thao tại khu vực tiếp nhận nước thải KCN Bàu Xéo
51		Sông Thao (Cầu Sông Thao (cầu số 06) H. Trảng Bom)	SW-STa-02	x	x	1215043	421185	29	283	Sông Trầu	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Thao
52		Sông Thao (Suối Rạch Đông - xã Tân An - H. Vĩnh Cửu)	SW-RD-01	x	x	1218538	410200	78	438	Tân An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Rạch Đông
53		Hồ Sông Mây (Đầu vào hồ)	SW-SM-01	x	x	1213698	415661	3	1	TT. Trảng Bom	Theo dõi diễn biến chất lượng nước đầu vào hồ Sông Mây
54	Lưu vực sông Thao	Hồ Sông Mây (Giữa hồ)	SW-SM-02	x	x	1214556	416321	1	1	TT. Trảng Bom	Theo dõi diễn biến chất lượng nước giữa hồ Sông Mây
55		Hồ Sông Mây (Đầu ra hồ)	SW-SM-03	x	x	1215325	416870	5	76	Bình Minh	Theo dõi diễn biến chất lượng nước đầu ra hồ Sông Mây

56		Suối Cầu Hai (H. Trảng Bom)	SW-CH-01	x	x	1214308	413440	17	79	Bắc Sơn	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực tiếp nhận nước thải KCN Sông Mây
57		Suối Địa (H. Trảng Bom)	SW-SDi-01	x	x	1212623	415790	9	49	Bình Minh	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Địa, vị trí tiếp nhận nhiều nguồn thải sinh hoạt và chăn nuôi
58		Hồ Bà Hàm (H. Trảng Bom)	SW-BH-01	x	x	1215683	428319	16	52	Bà Hàm	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Bà Hàm
59		Hồ Thanh Niên (H. Trảng Bom)	SW-TN-01	x	x	1213779	409393	12	56	Hố Nai 3	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Thanh Niên
60		Hồ 3/2 (hồ Bà Long) (H. Trảng Bom)	SW-BLo-01	x	x	1214060	411521	14	7	Hố Nai 3	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Gia Đức
61	Lưu vực sông Buông	Sông Buông (Cầu An Viễn - H. Long Thành)	SW-SBu-01	x	x	1200214	423547	30	179	Bình An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Bà Long
62		Sông Buông (Áp Miếu - Xã Phước Tân - TP. Biên Hòa)	SW-SBu-04	x	x	1203836	407132	2	302	An Viễn	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Buông
63		Sông Buông (Cầu trong KDL Giang Điền, xã Giang Điền - H. Trảng Bom)	SW-SBu-06	x	x	1206971	417152	13	817	Giang Điền	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Buông tại khu vực tiếp nhận nước thải KCN Giang Điền
64		Sông Buông (Hợp lưu S. Buông - S. Đồng Nai)	SW-SBu-07	x	x	1198157	405030	28	108	Long Hưng	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Buông khu vực hợp lưu sông Đồng Nai

65		Cầu Suối Bí (H. Thống Nhất)	SW-SB-01	x	x	1206715	433469	35	36	Xuân Thạnh	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Bí tại khu vực tiếp nhận nước thải KCN Dầu Giây
66	Lưu vực sông Buông	Suối Bí (Cầu số 3)	SW-SB-02	x	x	1201240	427830	41	466	Lộ 25	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Bí sau hợp lưu, trước khi đổ vào sông Buông
67		Cầu Suối Độn (Ấp Tân Mai 2 - Xã Phước Tân, TP. Biên Hòa)	SW-CDo-01	x	x	1202415	408352	98	195	Phước Tân	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Độn, vị trí tiếp nhận nguồn thải một phần của KCN Tam Phước, dệt Thê Hòa và một phần mỏ đá Tân Cang
68		Suối Cống Tư Hòa (Ấp Tân Cang - xã Phước Tân, TP. Biên Hòa)	SW-THo-01	x		1207389	412056	18	48	Phước Tân	Theo dõi diễn biến chất lượng nước cống Tư Hòa, vị trí tiếp nhận nguồn thải của Trại heo Phú Sơn
69		Suối Cầu Quan (TP. Biên Hòa)	SW-CQa-01	x	x	1205068	405888	18	37	An Hòa	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Cầu Quan, vị trí tiếp nhận nguồn thải của khu dân cư, chăn nuôi và của KCN Hồ Nai
70	Các sông Đông Nam Đồng Nai	Sông Ray (cầu Lang Minh) (X. Lang Minh-H. Xuân Lộc)	SW-SRa-01	x	x	1202751	458347	28	132	Suối Cát	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Ray
71		Sông Ray (Cầu Sông Ray - H. Cẩm Mỹ)	SW-SRa-02	x	x	1189943	460763	50	92	Xuân Đông	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Ray



72		Sông Ray (Gần hồ Sông Ray - H.Cẩm Mỹ)	SW-SRa-03	x	x	1185842	457133	52	352	Sông Ray	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Ray trước khi đổ vào hồ Sông Ray
73		Suối Gia Liêu (P. Xuân Tân, - TP. Long Khánh)	SW-GLi-01	x	x	1207457	446525	17	241	Bàu Trâm	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Gia Liêu, vị trí tiếp nhận nguồn thải xã Hàng Gòn, P. Xuân Tân
74		Suối Gia Măng (Sau đập Gia Măng - H. Xuân Lộc)	SW-GM-01	x	x	1204200	462148	27	1	Xuân Hiệp	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Gia Măng
75		Suối Thè (Cầu Suối Thè - H. Cẩm Mỹ)	SW-STe-01	x	x	1189848	455257	15	19	Sông Ray	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Thè
76		Hồ Suối Vọng (H. Cẩm Mỹ)	SW-SV-01	x	x	1199044	449441	41	0	Xuân Bảo	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Suối Vọng
77		Hồ Thoại Hương (H. Cẩm Mỹ)	SW-TH-01		x	1196379	462378	21	65	Xuân Đông	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Thoại Hương
78	Các sông Đông Nam Đồng Nai	Hồ Suối Đồi (H. Cẩm Mỹ)	SW-SD-01	x	x	1186405	451296	1	71	Lâm Sơn	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Suối Đồi
79		Hồ Giao Thông (H. Cẩm Mỹ)	SW-GTo-01	x	x	1183724	452135	20	38	Lâm Sơn	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Giao Thông
80		Hồ Bàu Môn (TP. Long Khánh)	SW-BMn-01	x	x	1204605	440433	6	99	Hàng Gòn	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Bàu Môn
81		Hồ Suối Rạng (H.Cẩm Mỹ)	SW-SR-01	x	x	1191147	450968	85	127	Xuân Tây	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Suối Rạng

82	Suối Gia Ui (Thượng nguồn – cầu trước khi đổ vào hồ Gia Ui)	SW-GU-02	x	x	1208015	463234	42	700	TT. Gia Ray	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Gia Ui trước khi đổ vào hồ Núi Le
83	Suối Sông Ui (Trước hợp lưu suối Sông Ui -suối Tượng - H. Xuân Lộc)	SW-SU-01	x	x	1199258	480383	43	406	Xuân Hòa	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Sông Ui từ Bình Thuận đổ vào Đồng Nai
84	Suối Sông Ui (Sau Nhà máy cùn Tùng Lâm 500 m - H. Xuân Lộc)	SW-SU-02	x	x	1198693	480679	43	397	Xuân Hòa	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Sông Ui vị trí tiếp nhận nguồn thải Nhà máy cùn Tùng Lâm
85	Suối Sông Ui (Cầu sông Ui - H. Xuân Lộc)	SW-SU-03	x	x	1199477	478588	41	204	Xuân Hòa	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Sông Ui
86	Suối Sông Ui (Tiếp nhận nước từ hồ H4 - H. Xuân Lộc)	SW-SU-04	x	x	1198232	480550	57	422	Xuân Hòa	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Sông Ui tại khu vực tiếp nhận nước hồ H4, cty cùn Tùng Lâm
87	Suối Sông Ui (Suối Rùa - H. Xuân Lộc)	SW-SRu-01	x	x	1200100	478950	41	169	Xuân Hòa	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Rùa
88	Hồ Núi Le (H. Xuân Lộc)	SW-NL-01	x	x	1208498	465089	44	0	TT. Gia Ray	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Núi Le

89		Hồ Gia Ui (H. Xuân Lộc)	SW-GU-01	x	x	1207223	468475	24	9	Xuân Tâm	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Gia Ui
90		Suối Lạnh (H. Xuân Lộc)	SW-SLa-01	x	x	1196526	478457	59	1122	Xuân Hòa	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Lạnh
91	Các sông Đông Nam Đồng Nai	Suối Chà Răng (Suối Cạn, sau KXLCTR Xuân Mỹ - H.Cẩm Mỹ)	SW-CRa-01	x	x	1189917	441829	31	8	Xuân Mỹ	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Chà Răng
92		Suối Chà Răng (HL suối Cạn và suối Chà Răng - H.Cẩm Mỹ)	SW-CRa-02	x	x	1189421	441599	31	13	Xuân Mỹ	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Chà Răng
93		Suối Chà Răng (Sau khu dân cư Cù Bị - H.Cẩm Mỹ)	SW-CRa-03	x	x	1186088	438218	33	29	Xuân Đường	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Chà Răng
94	Lưu vực sông Thị Vải	Sông Thị Vải (Khu vực hợp lưu rạch Bà Ký - sông Thị Vải)	SW-TV-01	x	x	1184407	415226	25	13	Long Thọ	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Thị Vải tại khu vực tiếp nhận nước thải KCN Nhơn Trạch 1
95		Sông Thị Vải (Khu vực xã Long Thọ)	SW-TV-02	x	x	1182077	415224	39	74	Long Thọ	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Thị Vải tại khu vực tiếp nhận nước thải KCN Nhơn Trạch 2
96		Sông Thị Vải (Rạch nước lớn Vedan)	SW-TV-03	x	x	1179319	419368	3	2	Phước Thái	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Thị Vải tại khu vực tiếp nhận nước thải Công ty bột ngọt Vedan

97		Sông Thị Vải (Cảng Gò Dầu)	SW-TV-04	x	x	1177587	419350	9	10	Phước Thái	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Thị Vải tại khu vực tiếp nhận nước thải KCN Gò Dầu
98		Sông Thị Vải (Khu vực phao số 23)	SW-TV-05	x	x	1173222	419473	120	20	Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Thị Vải
99		Sông Thị Vải (Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ)	SW-TV-06	x	x	1169154	419781	121	144	Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Thị Vải vị trí gần Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ
100		Sông Thị Vải (Khu vực Phao số 7 xã Phước An)	SW-TV-07	x	x	1166057	420671	121	144	Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Thị Vải tại khu vực giáp ranh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
101		Công Lò rền (H. Nhơn Trạch)	SW-LR-01	x	x	1184806	414055	23	81	Long Thọ	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực tiếp nhận nước thải KCN Nhơn Trạch 3
102		Suối Le (Cầu Vạc - H. Long Thành)	SW-SLe-01	x	x	1180490	425123	41	18	Phước Bình	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Le
103		Suối Le (Cầu Thái Thiện - H. Long Thành)	SW-SLe-02	x	x	1179741	421422	34	267	Phước Bình	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Le
104	Lưu vực sông Thị Vải	Suối Trầu (Cầu Quán Tre - H. Long Thành)	SW-STu-01	x	x	1189448	413887	24	161	Long An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Trầu
105		Rạch Miếu (H. Nhơn Trạch)	SW-RM-01	x	x	1184313	413918	27	322	Long Thọ	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực tiếp nhận nước thải KCN Nhơn Trạch 2

106	Rạch Bà Ký (H. Nhơn Trạch)	SW-BK-01	x	x	1187912	412791	41	18	Hiệp Phước	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực tiếp nhận nước thải KCN Nhơn Trạch 1
107	Rạch Long Phú (H. Long Thành)	SW-LPu-01	x	x	1181552	419337	81	106	Phước Thái	Theo dõi diễn biến chất lượng nước rạch Long Phú, vị trí tiếp nhận nguồn thải 1 số công ty gần KCN Gò Dầu
108	Rạch Cái Sinh (H. Nhơn Trạch)	SW-CSi-01	x	x	1182443	413343	48	30	Long Thọ	Theo dõi diễn biến chất lượng nước rạch cái Sinh, vị trí tiếp nhận nguồn thải của KCN Nhơn Trạch 5
109	Suối Quýt (H. Cẩm Mỹ)	SW-SQu-01	x	x	1191749	432031	12	31	Thừa Đức	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Quýt, vị trí tiếp nhận nguồn thải từ hoạt động chăn nuôi
110	Hồ Cầu Mới tuyến V (H. Long Thành)	SW-CM5-01	x	x	1188523	432590	32	62	Thừa Đức	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Cầu Mới tuyến V
111	Hồ Cầu Mới tuyến VI (H. Cẩm Mỹ)	SW-CM6-01	x	x	1191009	430848	15	0	Bàu Cạn	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Cầu Mới tuyến VI
112	Suối Cả (H. Cẩm Mỹ)	SW-SuC-01	x	x	1188273	429857	2	25	Thừa Đức	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Cả, vị trí cấp nước khu công nghệ chuyên ngành sinh học
113	Suối Cả (H. Long Thành)	SW-SuC-02	x	x	1185152	416515	37	307	Long Phước	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Cả trước khi đổ vào sông Thị Vải

114		Rạch Vũng Gấm (Trước đập Vũng Gấm - H. Nhơn Trạch)	SW-VG-01	x	x	1179721	407404	78	265	Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực tiếp nhận nước thải KCN Nhơn Trạch 5
115	Lưu vực sông Thị Vải	Rạch Vũng Gấm (Khu vực nuôi tôm siêu thâm canh - H. Nhơn Trạch)	SW-VG-02	x	x	1177794	405140	102	231	Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực tiếp nhận nước của khu vực nuôi trồng thủy sản huyện Nhơn Trạch
116		Rạch Tràm (X. Phước An - H. Nhơn Trạch)	SW-RTa- 01	x	x	1175548	407208	118	64	Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước rạch Tràm, vị trí cấp nước đầu vào-đầu ra khu vực nuôi trồng thủy sản Nhơn Trạch
117		Rạch Tắc Le Le (X. Phước An - H. Nhơn Trạch)	SW-TLe- 01	x	x	408753	1178205	104	19	Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước rạch Tắc Le le, vị trí cấp nước đầu vào-đầu ra khu vực nuôi trồng thủy sản Nhơn Trạch
118		Sông Bà Hào (Hợp lưu S.Đồng Kho)	SW-BHo- 01	x	x	412940	1175969	118	25	Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Bà Hào, tại khu vực nuôi trồng thủy sản huyện Nhơn Trạch
119		Sông Bà Hào (h.Nhơn Trạch)	SW-BHo- 02	x	x	415750	1174642	119	68	Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Bà Hào, tại khu vực nuôi trồng thủy sản huyện Nhơn Trạch
120		Sông Bà Hào (Hợp lưu S Bà Hào - Rạch Tắc Hồng, H.Nhơn trạch)	SW-BHo- 03	x	x	415553	1176442	119	131	Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Bà Hào, tại khu vực nuôi trồng thủy sản huyện Nhơn Trạch

121			Sông Bà Hào (Hợp lưu S Bà Hào - S Gò Gia, H.Nhơn Trạch)	SW-BHo-04	x	x	415792	1172869	119	77	Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Bà Hào, tại khu vực nuôi trồng thủy sản huyện Nhơn Trạch
122	Hạ lưu sông Đồng Nai	SDN đoạn 02	Tại hợp lưu S. Bé - S. Đồng Nai (H. Vĩnh Cửu)	SW-DN-03	x	x	1228516	1228516	19	60	Trị An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại vị trí hợp lưu với sông Bé
123			Cách hợp lưu S.Bé - S. Đồng Nai 500m về phía hạ lưu (H. Vĩnh Cửu)	SW-DN-04	x	x	1228458	1228458	18	11	Trị An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại vị trí tiếp nhận nhiều nguồn thải từ Bình Dương đến sông Đồng Nai
124		SDN đoạn 02	Gần Nhà máy nước Thiện Tân (H. Vĩnh Cửu)	SW-DN-05	x	x	1219290	1219290	11	268	Thiện Tân	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại vị trí cấp nước sinh hoạt
125	Hạ lưu sông Đồng Nai		Bến đò Bà Miêu - xã Thạnh Phú (H. Vĩnh Cửu)	SW-DN-06	x	x	1222892	1222892	8	32	Bình Lợi	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại vị trí tiếp nhận nước cầu Tân Trạch, cống Ông Hoàng
126			Cầu Thạnh Hội (H. Vĩnh Cửu)	SW-DN-6A	x	x	1214340	1214340	20	3	Bình Hòa	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai vị trí tiếp nhận các suối Bung Cù, rạch cầu Bà Kiên, suối Cái, suối Cầu của Bình Dương
127			Bến đò Biên Hòa - Bửu Long (TP. Biên Hòa)	SW-DN-6B	x	x	1212789	399357	21	4	Bửu Long	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại vị trí tiếp

												nhận nguồn thải các suối từ Bình Dương đổ vào
128			Suối Vĩnh An (H. Vĩnh Cửu)	SW-SVa-01	x	x	1225848	421531	-	-	Vĩnh An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Vĩnh An, vị trí tiếp nhận nguồn thải của Khu dân cư TT Vĩnh An
129			Hồ Mo Nang (H. Vĩnh Cửu)	SW-MNa-01	x	x	1221622	415180	32	11	Tân An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Mo Nang
130			Cầu Tân Trạch (H. Vĩnh Cửu)	SW-TT-01	x	x	1217995	401171	25	359	Thanh Phú	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực tiếp nhận nước thải KCN Thanh Phú
131			Công Ông Hường (H. Vĩnh Cửu)	SW-OH-01	x	x	1218356	403382	17	49	Thiện Tân	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực tiếp nhận nước thải cụm CN Thiện Tân - Thanh Phú
132		SDN đoạn 03	Cầu Hóa An (TP. Biên Hòa)	SW-DN-07	x	x	1210837	396504	15	96	Hóa An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại vị trí cấp nước sinh hoạt cho dân cư TP. Biên Hòa
133			Nhà máy nước Biên Hòa (TP. Biên Hòa)	SW-DN-08	x	x	1210063	398152	15	292	Quyết Thắng	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại vị trí cấp nước sinh hoạt cho dân cư TP. Biên Hòa
134	Hạ lưu sông	SDN đoạn 03	Cầu Rạch Cát (TP. Biên Hòa)	SW-DN-09	x	x	1209466	398810	25	167	Quyết Thắng	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại vị trí đầu nguồn sông Cái



135	Đồng Nai	Cầu Bửu Hòa - P. Bửu Hòa (TP. Biên Hòa)	SW-DN-9A	x	x	1207982	398950	37	108	Bửu Hòa	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai vị trí tập trung nhiều dân cư sinh sống
136		Làng cá bè (TP. Biên Hòa)	SW-DN-10	x	x	1210847	401299	36	1	Tân Mai	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại khu vực nuôi cá bè
137		Hợp lưu Sắn Máu - Đồng Nai (TP. Biên Hòa)	SW-DN-12	x	x	1211014	400897	45	6	Thống Nhất	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại khu vực tiếp nhận nước thải đô thị TP. Biên Hòa
138		Hợp lưu suối Linh - sông Cái (TP. Biên Hòa)	SW-DN-13	x	x	1210019	401765	31	87	Tam Hiệp	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại khu vực tiếp nhận nước thải đô thị TP. Biên Hòa
139		Gần bến đò An Hảo (TP. Biên Hòa)	SW-DN-14	x	x	1207499	400727	68	69	Hiệp Hòa	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại khu vực tiếp nhận nước thải KCN Biên Hòa 1 và Nhà máy hóa chất Tân Bình
140		Cầu Đồng Nai (TP. Biên Hòa)	SW-DN-15	x	x	1205263	400377	17	87	Long Bình Tân	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại khu vực tiếp nhận nước thải KCN Biên Hòa 1
141		Giữa làng cá bè Ba Xê (Sông Đồng Nai)	SW-DN-15A	x	x	1204140	401359	59	205	Long Bình Tân	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại khu vực nuôi cá bè

142			Hồ Long Ân (TP. Biên Hòa)	SW-LA-01	x	x	1212590	395161	14	287	Bửu Long	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Long Ân
143			Hồ Biên Hùng (TP. Biên Hòa)	SW-BHu-01	x	x	1211373	398236	17	156	Trung Dũng	Theo dõi diễn biến chất lượng nước hồ Biên Hùng
144			Suối Chùa (Trước khi tiếp nhận nt các KCN)	SW-SC-01	x	x	1210062	404961	121	60	Long Bình	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Chùa, khu vực tiếp nhận nhiều nguồn thải từ hoạt động dân cư
145			Suối Linh (TP. Biên Hòa)	SW-SL-01	x	x	1210222	403450	115	4	Long Bình	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Linh, khu vực tiếp nhận nhiều nguồn thải từ hoạt động của dân cư
146	Hạ lưu sông Đồng Nai	SDN đoạn 03	Suối Săn Máu (TP. Biên Hòa)	SW-SMu-01	x	x	1213491	403438	36	548	Trảng Dài	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Săn Máu, khu vực tiếp nhận nguồn thải từ hoạt động của dân cư
147			Suối Tân Mai (TP. Biên Hòa)	SW-TM-01	x	x	1211436	401156	29	34	Tân Mai	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại khu vực tiếp nhận nguồn thải từ dân cư và nuôi cá bè
148			Suối Bà Lúa (Cầu số 1 - QL 15 TP. Biên Hòa)	SW-BLu-01	x	x	1207795	404992	3	6	Long Bình Tân	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Bà Lúa
149			Suối Bà Lúa (Hợp lưu suối Bà Lúa - sông Đồng Nai)	SW-BLu-02	x	x	1203518	401771	64	116	Long Bình Tân	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Bà Lúa vị trí tiếp nhận

												nguồn thải KCN Biên Hòa 2, Amata, Loteco
150			Suối Siệp (Cầu Suối Siệp - TP. Biên Hòa)	SW-SS-01	x	x	1207819	396198	39	39	Hóa An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực tiếp nhận nước thải KCN Tân Đông Hiệp A (Bình Dương) và khu dân cư lân cận
151		SDN đoạn 04	Sông Đồng Nai đoạn 04 (Xã Tam An - H.Long Thành)	SW-DN-16	x	x	1197277	403918	102	43	Tam Phước	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại khu vực tiếp nhận nước sông Buông
152	Sông Đồng Nai đoạn 04 (Hợp lưu rạch Bà Chèo - sông Đồng Nai)		SW-DN-17	x	x	1196017	404972	9	200	Tam An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại khu vực tiếp nhận nước thải KCN Long Thành	
153	Sông Đồng Nai đoạn 04 (Hợp lưu rạch suối Nước Trong - sông Đồng Nai)		SW-DN-18	x	x	1192022	403855	1	211	Long Tân	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai khu vực tiếp nhận nước thải KCN Tam Phước, An Phước, Long Đức	
154	Sông Đồng Nai đoạn 04 (Xã Long Tân - H. Nhơn Trạch)		SW-DN-19	x	x	1191620	400212	2	14	Long Tân	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại khu vực tiếp nhận nước sông Đồng Môn	
155	Hạ lưu sông		Suối Nước Trong (Cầu Nước Trong - H. Long Thành)	SW-NT-01	x	x	1197516	411075	44	2	An Phước	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Nước Trong vị trí tiếp nhận nguồn thải KCN An Phước và Long Đức

156	Đồng Nai	Suối Nước Trong (Cầu Tam An - H. Long Thành)	SW-NT-02	x	x	1195837	410871	53	41	An Phước	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Nước Trong
157		Rạch Bà Chèo (H.lưu rạch Bà Chèo - Ông Định)	SW-BC-02	x	x	1195274	407244	20	30	Tam An	Đánh giá chất lượng nước rạch Bà Chèo trước khi đổ vào S. Đồng Nai
158		Rạch Bà Chèo (Cầu Ông Định - H. Long Thành)	SW-BC-03	x	x	1194316	408862	41	36	Tam An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực trước nguồn tiếp nhận nước thải KCN Long Thành
159		Suối Bung Môn (Cầu Bình Sơn - H. Long Thành)	SW-BMo-01	x	x	1193721	419204	28	170	Bình Sơn	Theo dõi diễn biến chất lượng nước suối Bung Môn tại vị trí tiếp nhận nguồn thải của một số công ty trong Cụm tiểu thủ công nghiệp Bình Sơn
160		Sông Đồng Môn (Cầu Quán Thủ - H. Long Thành)	SW-DM-01	x	x	1191917	412772	26	28	TT. Long Thành	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Môn
161		Sông Đồng Môn Xã Phú Hội - H. Nhơn Trạch (gần Nhà máy nước Fomosa)	SW-DM-02	x	x	1190004	408243	6	1	Phú Hội	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Môn tại vị trí gần Nhà máy nước Fomosa
162		Sông Ông Quế (Sông Ông Quế - H. Nhơn Trạch)	SW-OQ-01	x	x	1214308	413440	17	79	Bắc Sơn	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Ông Quế tại khu vực tiếp nhận nước thải KCN Long Đức

163			Sông Lòng Tàu (X. Phước Khánh - H. Nhơn Trạch)	SW-LT-01	x	x	1180211	394470	36	96	Phước Khánh	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Lòng Tàu
164			Sông Lòng Tàu (Gần KCN Ông Kèo)	SW-LT-02	x	x	1176630	397694	77	201	Phước Khánh	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Lòng Tàu tại khu vực tiếp nhận nước thải KCN Ông Kèo
165	Hạ lưu sông Đồng Nai	SDN đoạn 04	Rạch Bàng (Rạch Bàng - H. Nhơn Trạch)	SW-RB-01	x	x	1176947	397895	77	15	Phước Khánh	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực tiếp nhận nước thải KCN Ông Kèo
166			Sông Ông Kèo (Cổng Ông Kèo - H. Nhơn Trạch)	SW-OK-01	x	x	1178119	402347	64	0	Phước Khánh	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Ông Kèo tại vị trí cổng Ông Kèo
167			Sông Ông Kèo (Cầu Phước Lý - H. Nhơn Trạch)	SW-PL-01	x	x	1187231	397984	40	149	Đại Phước	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Ông Kèo tại vị trí cầu Phước Lý
168			Sông Nhà Bè (Hợp lưu s.Nhà Bè – s.Sài Gòn)	SW-NB-01	x	x	1187577	391881	40	40	Phú Hữu	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Nhà Bè trước khi ra khỏi địa phận tỉnh Đồng Nai
169			Sông Đồng Tranh (X. Phước Khánh - H. Nhơn Trạch)	SW-DT-01	x	x	1176448	400379	75	63	Phước Khánh	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Tranh
170			Sông Đồng Tranh (X. Phước An - H. Nhơn Trạch)	SW-DT-02	x	x	1173646	407699	118	99	Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Tranh

171		Sông Gò Gia (X. Phước An-H. Nhơn Trạch)	SW-GG-01	x	x	1170061	415834	121	148	Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Gò Gia
172		Sông Gò Gia (Cách hợp lưu sông Gò Gia - sông Thị Vải 500 m)	SW-GG-02	x	x	1164762	418187	121	148	Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Gò Gia
II QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG											
1	Hồ Trị An	Cầu La Ngà	SW-A-LN-12	x	x	1233772	447851			La Ngà	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực cầu La Ngà
2		Xí nghiệp nước Vĩnh An - huyện Vĩnh Cửu	SW-A-VA-01	x	x	1227201	423691			Vĩnh An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực Xí nghiệp nước Vĩnh An
3	Sông Đồng Nai	Nhà máy Đường Biên Hòa – Trị An – H. Vĩnh Cửu	SW-A-TA-02	x	x	1228364	413882			Trị An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai, khu vực NM đường Biên Hòa – Trị An
4		Nhà máy nước Thiện Tân - huyện Vĩnh Cửu	SW-A-TT-03	x	x	1219290	407044			Thiện Tân	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai
5	Sông Đồng Nai	Nhà máy nước Biên Hòa	SW-A-BH-04	x	x	1210063	398152			Quyết Thắng	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai
6		Cầu Đồng Nai	SW-A-BH-05	x	x	1205263	400377			Long Bình Tân	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai
7		Trạm Khí tượng Thủy văn Tà Lài – huyện Tân Phú	SW-A-TL-06	x	x	1258148	457362			Tà Lài	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai

8		Trung tâm học tập cộng đồng xã Tân Hạnh	SW-A-TH-07	x	x	1211866	394215			Tân Hạnh	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai
9		Cạnh công ty Ajinomoto, p.An Bình - Tp.Biên Hòa	SW-A-BH-08	x	x	1206613	400496			An Bình	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai
10		Khu vực nuôi cá bè Biên Hòa	SW-A-BH-09	x	x	1210847	401299			Tân Mai	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai tại khu vực nuôi cá bè
11		Sông Buông	SW-A-SB-13	x	x	1203484	406410			Long Hưng	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai
12	Sông Thị Vải	Áp Rạch Rẫy - Xã Phú Hữu – H. Nhơn Trạch	SW-A-TV-10	x	x	1177587	402347			Phú Hữu	Theo dõi diễn biến chất lượng nước sông Đồng Nai
13		Cảng Gò Dầu B, xã Phước Thái,H. Long Thành	SW-A-GD-11	x	x	1179721	419350			Phước Thái	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực cảng Gò Dầu B
14		Khu vực nuôi trồng thủy sản huyện Nhơn Trạch	SW-A-VG-14	x	x	1176448	412747			Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực nuôi trồng thủy sản
15		Khu vực nuôi trồng thủy sản huyện Nhơn Trạch	SWA-BHo-15	x	x	1172869	415792			Phước An	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực nuôi trồng thủy sản
16		Khu vực nuôi trồng thủy sản huyện Nhơn Trạch	SW-A-BHo-16	x	x	1177587	415750			Phước Khánh	Theo dõi diễn biến chất lượng nước khu vực nuôi trồng thủy sản

**Bảng: Mạng lưới quan trắc nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2020-2025, định hướng đến 2030**

STT	Vị trí	Ký hiệu	Ký hiệu công trình	Thời gian thực hiện		Tọa độ, vị trí quan trắc					Mục đích quan trắc
				2020 2025	2025 2030	X	Y	Số tờ	Số thửa	Phường/xã	
Huyện Vĩnh Cửu											
1	Xã Thạnh Phú	GW-VC-01	NB 5	x	x	1217976	401201	35	105	Xã Thạnh Phú	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Thạnh Phú (Mức nước và chất lượng nước)
2	Xã Vĩnh Tân	GW-VC-02	NB 26A	x	x	1222263	418608	8	383	Xã Vĩnh Tân	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Vĩnh Tân (Mức nước và chất lượng nước)
3	Xã Vĩnh Tân	GW-VC-03	NB 26B	x	x	1222268	418606	8	383	Xã Vĩnh Tân	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Vĩnh Tân (Mức nước và chất lượng nước)
4	Xã Tân An (*)	GW-VC-04	TD 41	x	x	1216601	414077	104	22	Xã Tân An	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Tân An (Mức nước và chất lượng nước)
5	Xã Hiếu Liêm	GW-VC-05	TD 49	x	x	1231055	413427	15	144	Xã Hiếu Liêm	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Hiếu Liêm (Mức nước và chất lượng nước)
6	Xã Mã Đà	GW-VC-06	TD 50	x	x	1240866	426597	48	10	Xã Mã Đà	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Mã Đà (Mức nước và chất lượng nước)
7	Xã Mã Đà	GW-VC-07	TD 51	x	x	1245166	430759	37	40	Xã Mã Đà	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Mã Đà (Mức nước và chất lượng nước)
8	Xã Hiếu Liêm	GW-VC-08	TD 57	x	x	1239059	413029	11	95	Xã Hiếu Liêm	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Hiếu Liêm (Mức nước và chất lượng nước)
9	Xã Mã Đà	GW-VC-09	TD 58	x	x	1251942	422809	20	2	Xã Mã Đà	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Mã Đà (Mức nước và chất lượng nước)



10	Xã Mã Đà	GW-VC-10	TD 60	x	x	1254964	419300	14	34	Xã Mã Đà	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Mã Đà (Mức nước và chất lượng nước)
11	Xã Phú Lý (*)	GW-VC-11	TD 61	x	x	1253560	434365	29	63	Xã Phú Lý	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Lý (Mức nước và chất lượng nước)
12	Xã Vĩnh Tân	GW-VC-12	NB26C	x	x	1222901	422603	14	21	Xã Vĩnh Tân	Theo dõi tác động hoạt động chôn lấp của bãi rác Vĩnh Tân (Mức nước và chất lượng nước)
13	Xã Vĩnh Tân	GW-VC-13	NB26D	x	x	1222901	422603	14	21	Xã Vĩnh Tân	Theo dõi tác động hoạt động chôn lấp của bãi rác Vĩnh Tân (Mức nước và chất lượng nước)
Huyện Long Thành											
14	Xã Tân Hiệp	GW-LT-01	TD10	x	x	1184516	425824	8	44	Xã Tân Hiệp	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Tân Hiệp (Mức nước và chất lượng nước)
15	Xã Long Phước	GW-LT-02	TD15	x	x	1189856	415759	37	14	Xã Long Phước	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Long Phước (Mức nước và chất lượng nước)
16	Xã Long An	GW-LT-03	TD19	x	x	1187856	414759	58	447	Xã Long An	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Long An (Mức nước và chất lượng nước)
17	Xã Lộc An (*)	GW-LT-04	TD25	x	x	1197227	417215	5	70	Xã Lộc An	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Lộc An (Mức nước và chất lượng nước)
18	Xã Bình An	GW-LT-05	TD26	x	x	1200048	423462	30	283	Xã Bình An	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Bình An (Mức nước và chất lượng nước)
19	Xã An Phước	GW-LT-06	NB13B	x	x	1198163	410803	34	132	Xã An Phước	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã An Phước (Mức nước và chất lượng nước)
20	Xã Bàu Cạn	GW-LT-07	NB14A	x	x	1186243	427576	38	19	Xã Bàu Cạn	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Bàu Cạn (Mức nước và chất lượng nước)

21	Xã Bàu Cạn	GW-LT-08	NB14B	x	x	1186243	427576	38	19	Xã Bàu Cạn	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Bàu Cạn (Mức nước và chất lượng nước)
22	Xã Phước Thái	GW-LT-09	NB16A	x	x	1178934	420393	4	8	Xã Phước Thái	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phước Thái (Mức nước và chất lượng nước)
23	Xã Phước Thái	GW-LT-10	NB16B	x	x	1178932	420393	4	8	Xã Phước Thái	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phước Thái (Mức nước và chất lượng nước)
24	Xã Lộc An	GW-LT-11	TD26A	x	x	1191827	414959	35	51	Xã Lộc An	Theo dõi diễn biến nước dưới đất kv sân bay QT Long Thành (Mức nước và chất lượng nước)
25	Xã Cẩm Đường	GW-LT-12	TD26B	x	x	1192696	428899	15	85	Xã Cẩm Đường	Theo dõi diễn biến nước dưới đất kv sân bay QT Long Thành (Mức nước và chất lượng nước)
Huyện Tân Phú											
26	TT. Tân Phú	GW-TP-01	NB 2A	x	x	1246645	1246645	14	46	TT. Tân Phú	Theo dõi diễn biến nước dưới đất TT Tân Phú (Mức nước và chất lượng nước)
27	TT. Tân Phú	GW-TP-02	NB 2B	x	x	1246646	1246646	14	46	TT. Tân Phú	Theo dõi diễn biến nước dưới đất TT Tân Phú (Mức nước và chất lượng nước)
28	Xã Phú Thanh	GW-TP-03	NB 3A	x	x	1242945	1242945	27	76	Xã Phú Thanh	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Thanh (Mức nước và chất lượng nước)
29	Xã Phú Thanh	GW-TP-04	NB 3B	x	x	1242945	1242945	27	76	Xã Phú Thanh	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Thanh (Mức nước và chất lượng nước)
30	Xã Phú Xuân	GW-TP-05	TD 45	x	x	1248124	1248124	19	319	Xã Phú Xuân	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Xuân (Mức nước và chất lượng nước)

31	Xã Phú Thịnh (*)	GW-TP-06	TD 47	x	x	1252189	1252189	28	62	Xã Phú Thịnh	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Thịnh (Mức nước và chất lượng nước)
32	Xã Phú An	GW-TP-07	TD 48	x	x	1256474	1256474	58	21	Xã Phú An	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú An (Mức nước và chất lượng nước)
33	Xã Phú Lập	GW-TP-08	TD 55	x	x	1258265	1258265	5	66	Xã Phú Lập	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Lập (Mức nước và chất lượng nước)
34	Xã Phú An	GW-TP-09	TD 56	x	x	1261801	1261801	7	71	Xã Phú An	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú An (Mức nước và chất lượng nước)
35	Xã Đắc Lua	GW-TP-10	TD 59	x	x	1275806	1275806	10	155	Xã Đắc Lua	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Đắc Lua (Mức nước và chất lượng nước)
Huyện Định Quán											
36	Xã Phú Lợi	GW-ĐQ-01	ĐN36	x	x	1239392	1239392	15	133	Xã Phú Lợi	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Lợi (Mức nước và chất lượng nước)
37	Xã Phú Ngọc	GW-ĐQ-02	ĐN37	x	x	1235179	451871	18	19	Xã Phú Ngọc	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Ngọc (Mức nước và chất lượng nước)
38	Xã La Ngà (*)	GW-ĐQ-03	ĐN38	x	x	1234136	445068	25	158	Xã La Ngà	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã La Ngà (Mức nước và chất lượng nước)
39	Xã Phú Túc (*)	GW-ĐQ-04	ĐN39	x	x	1226611	441640	9	80	Xã Phú Túc	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Túc (Mức nước và chất lượng nước)
40	Xã Suối Nho	GW-ĐQ-05	ĐN42	x	x	1220970	448583	53	15	Xã Suối Nho	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Suối Nho (Mức nước và chất lượng nước)
41	Xã Phú Cường	GW-ĐQ-06	NB 1A	x	x	1225547	436252	19	51	Xã Phú Cường	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Cường (Mức nước và chất lượng nước)
42	Xã Phú Cường	GW-ĐQ-07	NB 1B	x	x	1225546	436257	19	51	Xã Phú Cường	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Cường (Mức nước và chất lượng nước)

43	Xã La Ngà	GW-ĐQ-08	NB 4A	x	x	1232677	445254	48	26	Xã La Ngà	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã La Ngà (Mức nước và chất lượng nước)
44	Xã La Ngà	GW-ĐQ-09	NB 4B	x	x	1232676	445253	48	26	Xã La Ngà	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã La Ngà (Mức nước và chất lượng nước)
45	Xã Phú Ngọc	GW-ĐQ-10	TD 34	x	x	1226587	452020	108	110	Xã Phú Ngọc	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Ngọc (Mức nước và chất lượng nước)
46	Xã Gia Canh	GW-ĐQ-11	TD 35	x	x	1233321	456575	51	103	Xã Gia Canh	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Gia Canh (Mức nước và chất lượng nước)
47	Xã Túc Trung	GW-ĐQ-12	TD 37	x	x	1226772	440506	54	99	Xã Túc Trung	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Túc Trung (Mức nước và chất lượng nước)
48	Xã La Ngà	GW-ĐQ-13	TD 38	x	x	1232176	446048	47	65	Xã La Ngà	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã La Ngà (Mức nước và chất lượng nước)
49	Xã Phú Lợi	GW-ĐQ-14	TD 39	x	x	1242530	460761	6	45	Xã Phú Lợi	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Lợi (Mức nước và chất lượng nước)
50	Xã Thanh Sơn	GW-ĐQ-15	TD 43	x	x	1241782	448581	94	51	Xã Thanh Sơn	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Thanh Sơn (Mức nước và chất lượng nước)
51	Xã Phú Tân (*)	GW-ĐQ-16	TD 44	x	x	1245590	456797	41	48	Xã Phú Tân	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Tân (Mức nước và chất lượng nước)
52	Xã Thanh Sơn	GW-ĐQ-17	TD 52	x	x	1247474	439999	4	146	Xã Thanh Sơn	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Thanh Sơn (Mức nước và chất lượng nước)
53	Xã Thanh Sơn	GW-ĐQ-18	TD 53	x	x	1250917	452183	35	61	Xã Thanh Sơn	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Thanh Sơn (Mức nước và chất lượng nước)

54	Xã Thanh Sơn	GW-ĐQ-19	TD 54	x	x	1254864	453936	3	111	Xã Thanh Sơn	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Thanh Sơn (Mức nước và chất lượng nước)
55	Xã Thanh Sơn	GW-ĐQ-20	TD 62	x	x	1246117	446820	5	259	Xã Thanh Sơn	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Thanh Sơn (Mức nước và chất lượng nước)
56	Xã Túc Trung	GW-ĐQ-21	NB 4C	x	x	1229552	446367	30	49	Xã Túc Trung	Theo dõi tác động hoạt động chôn lấp của bãi rác Túc Trung (Mức nước và chất lượng nước)
57	Xã Túc Trung	GW-ĐQ-22	NB 4D	x	x	1229552	446367	30	49	Xã Túc Trung	Theo dõi tác động hoạt động chôn lấp của bãi rác Túc Trung (Mức nước và chất lượng nước)
Huyện Thống Nhất											
58	Xã Quang Trung	GW-TN-01	NB 25A	x	x	1215537	436284	29	103	Xã Quang Trung	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Quang Trung (Mức nước và chất lượng nước)
59	Xã Quang Trung	GW-TN-02	NB 25B	x	x	1215541	436288	29	103	Xã Quang Trung	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Quang Trung (Mức nước và chất lượng nước)
60	Xã Hưng Lộc (*)	GW-TN-03	TD 27	x	x	1209826	428953	28	9	Xã Hưng Lộc	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Hưng Lộc (Mức nước và chất lượng nước)
61	Xã Quang Trung	GW-TN-04	TD 33	x	x	1218070	436896	6	364	Xã Quang Trung	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Quang Trung (Mức nước và chất lượng nước)
Huyện Xuân Lộc											

62	Xã Xuân Hiệp	GW-XL-01	NB 19A	x	x	1205757	462435	22	51	Xã Xuân Hiệp	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Hiệp (Mức nước và chất lượng nước)
63	Xã Xuân Hiệp	GW-XL-02	NB 19B	x	x	1205757	462435	22	51	Xã Xuân Hiệp	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Hiệp (Mức nước và chất lượng nước)
64	Xã Xuân Tâm	GW-XL-03	NB 22A	x	x	1206136	464376	33	47	Xã Xuân Tâm	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Tâm (Mức nước và chất lượng nước)
65	Xã Xuân Tâm	GW-XL-04	NB 22B	x	x	1206136	464376	33	47	Xã Xuân Tâm	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Tâm (Mức nước và chất lượng nước)
66	Xã Xuân Hưng	GW-XL-05	TD 1	x	x	1195040	474189	99	172	Xã Xuân Hưng	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Hưng (Mức nước và chất lượng nước)
67	Xã Xuân Tâm	GW-XL-06	TD 3	x	x	1199994	469020	63	8	Xã Xuân Tâm	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Tâm (Mức nước và chất lượng nước)
68	Xã Xuân Hưng	GW-XL-07	TD 4	x	x	1200923	475067	38	174	Xã Xuân Hưng	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Hưng (Mức nước và chất lượng nước)
69	Xã Xuân Hiệp	GW-XL-08	TD 7	x	x	1203694	458175	28	174	Xã Xuân Hiệp	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Hiệp (Mức nước và chất lượng nước)
70	Xã Xuân Trường	GW-XL-09	TD 8	x	x	1209400	467595	28	332	Xã Xuân Trường	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Trường (Mức nước và chất lượng nước)
71	Xã Xuân Thành	GW-XL-10	TD 9	x	x	1214691	470932	75	11	Xã Xuân Thành	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Thành (Mức nước và chất lượng nước)
72	Xã Xuân Phú (*)	GW-XL-11	TD 13	x	x	1207514	452161	18	219	Xã Xuân Phú	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Phú (Mức nước và chất lượng nước)
73	Xã Xuân Thành (*)	GW-XL-12	TD 14	x	x	1215807	464466	32	718	Xã Xuân Thành	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Thành (Mức nước và chất lượng nước)

74	Xã Xuân Bắc (*)	GW-XL-13	TD 21	x	x	1218260	450125	87	65	Xã Xuân Bắc	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Bắc (Mức nước và chất lượng nước)
75	Xã Suối Cao	GW-XL-14	TD 22	x	x	1200889	457775	13	72	Xã Suối Cao	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Suối Cao (Mức nước và chất lượng nước)
76	Xã Suối Cao	GW-XL-15	TD 23	x	x	1200889	457775	13	72	Xã Suối Cao	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Suối Cao (Mức nước và chất lượng nước)
77	Xã Xuân Bắc	GW-XL-16	TD 28	x	x	1223926	452621	12	9	Xã Xuân Bắc	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Bắc (Mức nước và chất lượng nước)
78	Xuân Tâm	GW-XL-17	NB 22C	x	x	1206791	464936	34	2	Xuân Tâm	Theo dõi tác động hoạt động chôn lấp của bãi rác Xuân Tâm (Mức nước và chất lượng nước)
79	Xuân Tâm	GW-XL-18	NB 22D	x	x	1206791	464936	34	2	Xuân Tâm	Theo dõi tác động hoạt động chôn lấp của bãi rác Xuân Tâm (Mức nước và chất lượng nước)
Huyện Nhơn Trạch											
80	Xã Đại Phước (*)	GW-NT-01	ĐN24	x	x	1188194	396835	18	170	Xã Đại Phước	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Đại Phước (Mức nước và chất lượng nước)
81	Xã Phú Thạnh	GW-NT-02	DN25	x	x	1185219	401628	28	17	Xã Phú Thạnh	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Thạnh (Mức nước và chất lượng nước)
82	Xã Hiệp Phước	GW-NT-03	ĐN27	x	x	1186093	410098	50	59	Xã Hiệp Phước	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Hiệp Phước (Mức nước và chất lượng nước)
83	Xã Vĩnh Thanh	GW-NT-04	ĐN29	x	x	1181216	401742	40	193	Xã Vĩnh Thanh	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Vĩnh Thanh (Mức nước và chất lượng nước)
84	Xã Phước An	GW-NT-05	ĐN30	x	x	1179964	415368	72	159	Xã Phước An	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phước An (Mức nước và chất lượng nước)

85	Xã Hiệp Phước	GW-NT-06	NB 15A	x	x	1187967	411049	24	71	Xã Hiệp Phước	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Hiệp Phước (Mức nước và chất lượng nước)
86	Xã Hiệp Phước	GW-NT-07	NB 15B	x	x	1187967	411049	24	71	Xã Hiệp Phước	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Hiệp Phước (Mức nước và chất lượng nước)
87	Xã Hiệp Phước	GW-NT-08	NB 15C	x	x	1187967	411,049	24	71	Xã Hiệp Phước	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Hiệp Phước (Mức nước và chất lượng nước)
88	KCN Nhơn Trạch	GW-NT-09	NB 21A	x	x	1182903	404805	16	137	KCN Nhơn Trạch	Theo dõi diễn biến nước dưới đất KCN Nhơn Trạch (Mức nước và chất lượng nước)
89	KCN Nhơn Trạch	GW-NT-10	NB21B	x	x	1182903	404805	16	137	KCN Nhơn Trạch	Theo dõi diễn biến nước dưới đất KCN Nhơn Trạch (Mức nước và chất lượng nước)
90	Xã Phước An	GW-NT-11	NB 24	x	x	1179989	415443	67	10	Xã Phước An	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phước An (Mức nước và chất lượng nước)
91	Xã Phú Đông	GW-NT-12	TD 17	x	x	1184382	397897	36	19	Xã Phú Đông	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Đông (Mức nước và chất lượng nước)
92	Xã Phú Hội	GW-NT-13	TD 18	x	x	1187076	406945	31	187	Xã Phú Hội	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Phú Hội (Mức nước và chất lượng nước)
93	Xã Hiệp Phước	GW-NT-14	TD 24	x	x	1185755	410030	63	61	Xã Hiệp Phước	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Hiệp Phước (Mức nước và chất lượng nước)
Huyện Trảng Bom											
94	Xã Tây Hòa	GW-TB-01	NB23A	x	x	1214198	423802	1	103	Xã Tây Hòa	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Tây Hòa (Mức nước và chất lượng nước)
95	Xã Tây Hòa	GW-TB-02	NB23B	x	x	1214208	423813	1	103	Xã Tây Hòa	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Tây Hòa (Mức nước và chất lượng nước)



96	Xã An Viễn	GW-TB-03	TD30	x	x	1203258	416682	4	267	Xã An Viễn	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã An Viễn (Mức nước và chất lượng nước)
97	Xã Trung Hòa	GW-TB-04	TD31	x	x	1208201	423524	16	80	Xã Trung Hòa	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Trung Hòa (Mức nước và chất lượng nước)
98	Xã Bàu Hàm (*)	GW-TB-05	TD32	x	x	1214250	429997	22	78	Xã Bàu Hàm	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Bàu Hàm (Mức nước và chất lượng nước)
99	Xã Thanh Bình	GW-TB-06	TD42	x	x	1226288	425736	3	53	Xã Thanh Bình	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Thanh Bình (Mức nước và chất lượng nước)
Huyện Cẩm Mỹ											
100	Xã Xuân Mỹ	GW-CM-02	NB 20B	x	x	1190375	445956	4	32	Xã Xuân Mỹ	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Mỹ (Mức nước và chất lượng nước)
101	Xã Xuân Đông	GW-CM-03	TD 2	x	x	1194954	456955	53	3	Xã Xuân Đông	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Tây (Mức nước và chất lượng nước)
102	Xã Bảo Bình	GW-CM-04	TD 5	x	x	1192356	452235	72	20	Xã Bảo Bình	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Đông (Mức nước và chất lượng nước)
103	Xã Xuân Tây	GW-CM-05	TD 6	x	x	1199014	449845	42	142	Xã Xuân Tây	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Bảo (Mức nước và chất lượng nước)
104	Xã Thừa Đức	GW-CM-06	TD 11	x	x	1193645	441936	4	11	Xã Thừa Đức	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Long Giao (Mức nước và chất lượng nước)
105	Xã Nhân Nghĩa	GW-CM-07	TD 12	x	x	1199205	436672	6	19	Xã Nhân Nghĩa	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Xuân Quê (Mức nước và chất lượng nước)
Thành phố Long Khánh											

106	Xã Bình Lộc	GW-LK-04	ĐN43	x	x	1214639	443599	22	39	Xã Bình Lộc	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Bình Lộc (Mức nước và chất lượng nước)
107	P. Bảo Vinh	GW-LK-05	ĐN44	x	x	1209824	447348	20	45	P. Bảo Vinh	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Bảo Vinh (Mức nước và chất lượng nước)
108	Xã Hàng Gòn (*)	GW-LK-06	ĐN48	x	x	1202125	442774	27	12	Xã Hàng Gòn	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Hàng Gòn (Mức nước và chất lượng nước)
109	Xã Hàng Gòn (*)	GW-LK-10	TD 16	x	x	1201159	443524	39	45	Xã Hàng Gòn	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Suối Tre (Mức nước và chất lượng nước)
110	P. Suối Tre	GW-LK-07	NB18A	x	x	1209631	443320	24	131	P. Suối Tre	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Suối Tre (Mức nước và chất lượng nước)
111	P. Suối Tre	GW-LK-08	NB18B	x	x	1209631	443320	24	131	P. Suối Tre	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Hàng Gòn (Mức nước và chất lượng nước)
112	Xã Bảo Quang	GW-LK-09	TD20	x	x	1201159	443524	39	45	Xã Bảo Quang	Theo dõi diễn biến nước dưới đất xã Bảo Quang (Mức nước và chất lượng nước)
Thành phố Biên Hòa											
113	P. Tam Phước	GW-BH-01	TD29	x	x	1198975	40801	56	112	P. Tam Phước	Theo dõi diễn biến nước dưới đất P. Tam Phước (Mức nước và chất lượng nước)
114	P. Phước Tân	GW-BH-02	TD36	x	x	1204566	407552	76	105	P. Phước Tân	Theo dõi diễn biến nước dưới đất P. Phước Tân (Mức nước và chất lượng nước)
115	P. Long Bình	GW-BH-03	TD40	x	x	1210657	405502	106	79	P. Long Bình	Theo dõi diễn biến nước dưới đất P. Long Bình (Mức nước và chất lượng nước)
116	P. Hiệp Hòa	GW-BH-04	TD46	x	x	1209233	398882	40	78	P. Hiệp Hòa	Theo dõi diễn biến nước dưới đất P. Hiệp Hòa (Mức nước và chất lượng nước)
117	P. Trảng Dài	GW-BH-05	NB6A	x	x	1215996	402158	4	179	P. Trảng Dài	Theo dõi diễn biến nước dưới đất P. Trảng Dài (Mức nước và chất lượng nước)

118	P. Trảng Dài	GW-BH-06	NB6B	x	x	1216001	402156	4	179	P. Trảng Dài	Theo dõi diễn biến nước dưới đất P. Trảng Dài (Mức nước và chất lượng nước)
119	P. Long Bình	GW-BH-07	NB9A	x	x	1210671	403636	98	40	P. Long Bình	Theo dõi diễn biến nước dưới đất P. Long Bình (Mức nước và chất lượng nước)
120	P. Long Bình	GW-BH-08	NB9B	x	x	1210671	403636	98	40	P. Long Bình	Theo dõi diễn biến nước dưới đất P. Long Bình (Mức nước và chất lượng nước)
121	P. Long Bình	GW-BH-09	NB10	x	x	1206814	408010	154	97	P. Long Bình	Theo dõi diễn biến nước dưới đất P. Long Bình (Mức nước và chất lượng nước)
122	P. Tam Phước	GW-BH-10	NB12A	x	x	1201712	407552	67	3	P. Tam Phước	Theo dõi diễn biến nước dưới đất P. Tam Phước (Mức nước và chất lượng nước)
123	P. Tam Phước	GW-BH-11	NB12B	x	x	1201712	405502	67	3	P. Tam Phước	Theo dõi diễn biến nước dưới đất P. Tam Phước (Mức nước và chất lượng nước)
124	P. Bửu Long	GW-BH-12	NB12C	x	x	1213403	398882	4	20	P. Bửu Long	Quan trắc chất lượng nước xung quanh sân bay Biên Hòa (Mức nước và chất lượng nước)
125	P. Quang Vinh	GW-BH-13	NB12D	x	x	1211802	402158	9	8	P. Quang Vinh	Quan trắc chất lượng nước xung quanh sân bay Biên Hòa (Mức nước và chất lượng nước)
126	P. Tân Phong	GW-BH-14	NB12E	x	x	1213095	402156	34	91	P. Tân Phong	Quan trắc chất lượng nước xung quanh sân bay Biên Hòa (Mức nước và chất lượng nước)
127	P. Tân Phong	GW-BH-15	NB12F	x	x	1214707	403636	5	19	P. Tân Phong	Quan trắc chất lượng nước xung quanh sân bay Biên Hòa (Mức nước và chất lượng nước)

## Phụ lục 57

Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn: Khu công nghiệp Lộc An – Bình Sơn được thành lập theo quyết định số 1200/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai vào ngày 20/05/2010, do công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển V.R.G Long Thành làm chủ đầu tư, với quy mô 497,77 ha thuộc xã Long Đức, huyện Long Thành, tỷ lệ lấp đầy lên đến 73,95%. KCN nằm ở phía đông nam Thành Phố Biên Hòa theo hướng quốc lộ 51, gần với các khu đô thị lớn như TP.HCM, Vũng Tàu. Hệ thống hạ tầng đã được đầu tư đồng bộ như; giao thông, cấp điện, cấp thoát nước và xử lý nước thải...

Khu công nghiệp Dầu Giây: Khu công nghiệp Dầu Giây được thành lập theo giấy chứng nhận ĐKKD số 3600854383 do Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 11/10/2006 và theo quyết định thành lập số 2802/QĐ-UBND ngày 27/08/2008 của UBND tỉnh Đồng Nai. Hiện tại, KCN Dầu Giây có quy mô ở mức trung bình lớn với tổng diện tích 330,8 ha thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỷ lệ lấp đầy lên đến 92%. KCN Dầu Giây thuận lợi kết nối hệ thống giao thông cả đường bộ và đường thủy như quốc lộ 1, quốc lộ 20, đường tỉnh 769, đường sắt Bắc Nam, đường cao tốc TP.HCM - Long Thành - Dầu Giây, cụm cảng Thị Vải, cảng hàng không Quốc tế Long Thành, Cảng Đồng Nai, Cảng Bình Dương, Cảng Phú Mỹ, Cảng Gò Dầu, Cảng Cát Lái, Cảng Cái Mép. Hệ thống hạ tầng đã được đầu tư đồng bộ.

Khu công nghiệp Giang Điền: là 1 trong 2 khu công nghiệp Đồng Nai được quy hoạch dành cho các dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn. Khu công nghiệp được triển khai xây dựng từ năm 2008 với tổng diện tích khoảng 529,2 ha, do công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền làm chủ đầu tư, thuộc Xã Giang Điền và An Viễn, huyện Trảng Bom và Xã Tam Phước, TP. Biên Hòa, tỷ lệ lấp đầy lên đến 43,11%. Khu công nghiệp Giang Điền là 1 trong 2 khu công nghiệp Đồng Nai được quy hoạch dành cho các dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn. Nơi đây còn được cho là “điểm vàng” thu hút đầu tư của tỉnh, khi nằm ngay vị trí cận kề thành phố Biên Hòa và cửa ngõ đi vào Thành phố Hồ Chí Minh, đến nay cơ bản hệ thống hạ tầng xây dựng đồng bộ và đã có trạm xử lý nước thải tập trung KCN. Nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất 3.000 m<sup>3</sup>/ngày.

Khu công nghiệp Long Khánh: Theo Quyết định số 1783/QĐ-UBND của UBND Tỉnh Đồng Nai, khu công nghiệp Long Khánh được thành lập vào tháng 06/2008 do công ty Cổ phần KCN Long Khánh - là Công ty con của Tổng Công ty cao su Đồng Nai thuộc Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam làm chủ đầu tư với quy mô khoảng 264,47 ha, thuộc Xã Suối Tre & Bình Lộc, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, tỷ lệ lấp đầy lên đến, 91,38 %. So với các khu công nghiệp tại Đồng Nai khác, KCN Long Khánh có thể mạnh về hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thiện, hệ thống giao thông đồng bộ và vị trí thuận lợi khi gần sân bay, ga đường sắt, cảng biển. Đã được đầu tư đã đưa vào sử dụng tuyến đường trục chính vào KCN và đang triển khai các tuyến đường nội bộ trong KCN, đã xây dựng Nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất 3.200 m<sup>3</sup>/ngày.

Khu công nghiệp Ông Kèo: Khu công nghiệp Ông Kèo thuộc thành phố Nhơn Trạch tương lai, nằm sát thành phố Hồ Chí Minh, do công ty CP Tổng Công ty Tín Nghĩa làm chủ

đầu tư với quy mô 823,45 ha, được thành lập năm 2008, thuộc xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, tỷ lệ lấp đầy 89,55%. Khu công nghiệp có điều kiện giao thông thuận lợi, đặc biệt là giao thông đường thủy. Ông Kèo là một trong những KCN tại Đồng Nai có điều kiện thuận lợi cho các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ có nhu cầu sử dụng bến cảng tại chỗ. Hiện tại, đã có 12 nhà đầu tư đăng ký thuê hơn 50% diện tích đất khu công nghiệp Ông Kèo. Hiện nay đang hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và đang xây dựng Nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất 3.000 m<sup>3</sup>/ngày.

Khu công nghiệp AGTEX Long Bình: KCN AGTEX Long Bình có quy mô khá nhỏ với khoảng 43,26 ha thuộc phường Long Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, tỷ lệ lấp đầy 100%. Khu công nghiệp này do Tổng công ty 28 làm chủ đầu tư, hoàn thành và chính thức đi vào hoạt động từ tháng 06/2007. Điểm mạnh của KCN AGTEX Long Bình là cung cấp kho cho thuê với diện tích từ 1000m<sup>2</sup> đến 3.680m<sup>2</sup>. Đến nay hệ thống hạ tầng đã hoàn thành và đầu tư đồng bộ và đã xây dựng Nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất 300 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

Khu công nghiệp Tân Phú: Khu công nghiệp Tân Phú được thành lập vào ngày 14/06/2004, do công ty CP Tổng Công ty Tín Nghĩa làm chủ đầu tư, thuộc Thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, tỷ lệ lấp đầy 17,76%. KCN Tân Phú cũng là một trong số những khu công nghiệp Đồng Nai có quy mô nhỏ với tổng diện tích 54,16 ha. Ngành nghề thu hút đầu tư bao gồm lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh nông – lâm – thổ sản. Vị trí của khu công nghiệp tại thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, cách trung tâm TP.HCM 125km, cách sân bay Tân Sơn Nhất 21km, cách thành phố Biên Hòa 90km, cách sân bay Liên Khương 120km. Hiện đang triển khai xây dựng các hạng mục hạ tầng và đầu tư Nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất 600 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

Khu công nghiệp Bàu Xéo: Khu công nghiệp Bàu Xéo đi vào hoạt động từ năm 2006, là 1 trong 4 dự án KCN Đồng Nai đang tác động lớn đến tốc độ phát triển và thu hút đầu tư tại huyện Trảng Bom. Hiện tại, công ty Cổ phần Thống Nhất là chủ đầu tư với quy mô khoảng 499,8 ha thuộc xã Sông Tràu và Tây Hòa và Đồi 61 và TT. Trảng Bom, huyện Trảng. Đến cuối năm 2016, KCN đã có 27 dự án của các nhà đầu tư ký hợp đồng thuê đất với tổng vốn trên 600 triệu USD và 400 tỷ đồng; tỷ lệ lấp đầy trong KCN đạt 90% diện tích đất cho thuê. Cho đến hiện nay, nguồn vốn đầu tư FDI đổ về đây đã tăng gấp 3 - 4 lần so với giai đoạn 2010 – 2015. Đã được đầu tư hệ thống hạ tầng hoàn thiện và xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung với công suất hiện tại 4.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

Khu công nghiệp Thạnh Phú: Khu công nghiệp Thạnh Phú là một trong số những khu công nghiệp ở Đồng Nai được thành lập khá sớm từ năm 2006, tọa lạc tại xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, tỷ lệ lấp đầy 48,27%. KCN này do công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình (trước đây là Công ty CP Công trình giao thông Đồng Nai) đầu tư cơ sở hạ tầng với tổng diện tích 177,2 ha. Ngành nghề ưu tiên thu hút đầu tư bao gồm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng phục vụ trong nước và xuất khẩu: may mặc, đồ gia dụng, đồ điện, đồ gỗ, nhựa; Công nghiệp sản xuất – khai thác vật liệu xây dựng, sản xuất công bê tông đúc sẵn, bê tông tươi, thép xây dựng, nhựa gia dụng, phân vi sinh; Công nghiệp lắp ráp điện tử, công nghiệp bao bì. Hiện đang hoàn thiện hệ các hạng mục thống hạ tầng và Đã xây dựng Nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất 5.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

Khu công nghiệp Xuân Lộc: Khu công nghiệp Xuân Lộc chính thức đi vào hoạt động năm 2005, do công ty CP Sonadezi Long Bình làm chủ đầu tư với tổng diện tích khoảng 108,82 ha thuộc Xã Xuân Tâm & Xuân Hiệp, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, tỷ lệ lấp đầy 80,76%. Đây là một trong số khu công nghiệp Đồng Nai có vị trí thuận lợi, nằm ngay trên quốc lộ 1A - trục giao thông huyết mạch Bắc Nam - tăng khả năng thông thương hàng hóa từ khu công nghiệp đến các địa phương khác. Sau gần 15 năm đi vào hoạt động.

Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Lộc Khang: Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Lộc Khang có tổng diện tích là 69,53 ha, tọa lạc tại thị trấn Hiệp Phước và xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, tỷ lệ lấp đầy 84,09%. Hiện tại, công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Lộc Khang làm chủ đầu tư. Khu công nghiệp có cơ sở hạ tầng giao thông hoàn hảo, nguồn nhân lực chất lượng cao và dồi dào cùng dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư đầy đủ với nhiều công trình liên quan hỗ trợ. Đặc biệt, Nhơn Trạch II – Lộc Khang là một trong số các khu công nghiệp Đồng Nai thuộc đầu mối giao thông quan trọng của khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam, Đồng Nai có nhiều điều kiện thuận lợi cả về đường bộ, đường thủy và đường hàng không để thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội. Hiện đang hoàn thiện các hạng mục hạ tầng và đã xây dựng nhà máy Nước thải được xử lý tại Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Nhơn Trạch II với công suất 5.000 m<sup>3</sup>/ngày.

Khu công nghiệp Nhơn Trạch II – Nhơn Phú: Tọa lạc tại xã Hiệp Phước & Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú cũng nằm trên đầu mối giao thông quan trọng của khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam nói chung, và danh sách khu công nghiệp Đồng Nai nói riêng. Hiện tại do công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền đang là chủ đầu tư với quy mô khoảng 183,18 ha, tỷ lệ lấp đầy 99,3%. Cơ sở hạ tầng hiện đại, giao thông thuận tiện đi các cảng, các trung tâm kinh tế phía nam, hệ thống xử lý nước thải tốt. Hiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đã hoàn thành và đã xây dựng NM XLNTTT công suất 4.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

Khu công nghiệp Nhơn Trạch VI: Khu công nghiệp Nhơn Trạch VI tọa lạc tại xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, nằm trong quy hoạch 2,700 ha đất công nghiệp của địa phương, tọa lạc tại huyện Nhơn Trạch - tỉnh Đồng Nai là một trong những địa phương với tỷ lệ thu hút vốn FDI cao nhất của miền Nam – Việt Nam, quy mô KCN 314,23ha, tỷ lệ lấp đầy 65,95%. Hiện tại, đây là một trong số ít khu công nghiệp ở Đồng Nai có đến 3 chủ đầu tư cơ sở hạ tầng, bao gồm công ty TNHH Đầu tư Xây dựng KCN Nhơn Trạch 6A, công ty CP Tổng Công ty Tín Nghĩa và công ty CP Đầu tư XD và VLXD Sài Gòn. Hệ thống hạ tầng trong đang đoạn hoàn thiện và đầu tư NM XLNTTT công suất 1.000 m<sup>3</sup>/ngày.

Khu công nghiệp Long Đức: KCN Long Đức là khu công nghiệp tại Đồng Nai phát triển dựa trên liên doanh giữa ba tập đoàn của Nhật Bản gồm Sojitz Corporation, Daiwa House Industry, Kobelco Eco – Solution và công ty Donafoods của Đồng Nai. KCN Long Đức có quy mô trung bình với tổng diện tích 281,32 ha, tổng mức đầu tư của dự án là 1.083,36 tỷ đồng. Khu công nghiệp Long Đức thuộc xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, tỷ lệ lấp đầy 75,82 %, gần tuyến đường cao tốc Long Thành – Dầu Giây, cụm cảng nước sâu Cái Mép – Thị Vải... Hiện tại, chủ đầu tư là công ty TNHH Đầu tư Long Đức.

Khu công nghiệp Định Quán: Được xây dựng và đầu tư vào năm 2004 bởi Công ty Cổ phần KCN Định Quán với quy mô 54.35 ha, thuộc Xã La Ngà, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai, hiện trạng của KCN đã được lấp đầy 100%. Hiện đã hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật và đã xây dựng Nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất 1.800 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

Khu công nghiệp An Phước: KCN An Phước, là khu công nghiệp Đồng Nai, nằm trong khu vực đầu mối giao thông vận tải của khu vực trọng điểm của phía Nam, Việt Nam. Với diện tích 200,85 ha, được thiết kế đồng bộ, hiện đại với hệ thống giao thông nội bộ rộng, diện tích cây xanh lớn, điện, cấp thoát nước khu công nghiệp An Phước phù hợp tiêu chuẩn quốc tế các lô đất linh hoạt, phù hợp với nhiều loại hình nhà máy. Hiện tại, công ty CP Tổng Công ty Tín Nghĩa làm chủ đầu tư.

Khu công nghiệp Long Thành: KCN Long Thành tỉnh Đồng Nai được thành lập được đầu tư xây dựng từ năm 2003, sau 16 năm phát triển (đến 2019) khu công nghiệp (KCN) Long Thành đã trở thành một trong những KCN đạt hiệu quả cao về thu hút đầu tư của Đồng Nai khi tỷ lệ đất cho thuê đã được lấp đầy 100%. KCN Long thành được đầu tư quy hoạch và xây dựng hạ tầng đồng bộ, hiện đại, đã kết nối các tuyến giao thông huyết mạch, cao tốc thuận lợi nên KCN Long Thành đã thu hút được nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước đến thuê đất 50 năm, thuê xưởng xây dựng nhà máy trong KCN. Đường giao thông nội bộ thông suốt, được đầu tư đồng bộ đảm bảo 4 làn xe chuyên dụng vận chuyển hàng hóa, và kết nối với các quốc lộ Long Thành Dầu Giây, các tuyến nối đến Sân bay cảng biển phục vụ xuất nhập khẩu cho các nhà đầu tư; Hệ Thống Điện: Gồm 02 trạm điện 63MVA với lưới điện 22KV của Khu công nghiệp, kết nối với lưới điện Quốc gia, và kết nối với các trạm biến áp hạ thế tại nhà xưởng của các nhà máy trong khu công nghiệp; Hệ thống cung cấp nước sạch: Nhà Máy cung cấp nước sạch có công suất: 20.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm đã được xây dựng và đi vào hoạt động đảm bảo cung cấp đầy đủ nước sản xuất và sinh hoạt trong KCN; Hệ thống xử lý nước thải: KCN Long Thành Đồng Nai đã xây dựng trạm xử lý nước thải với Công suất 15.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, với chất lượng xử lý nước đạt chuẩn cột A của bộ tài nguyên Môi trường. Khối lượng nước thải tính phí bằng 80% khối lượng nước cấp đầu vào cho nhà máy sử dụng đất, xưởng trong khu công nghiệp; Hệ thống thông tin liên lạc: KCN Long Thành Đồng Nai được trang bị tổng đài điện thoại số tập trung IDD 3750 số và trạm chủ internet băng thông rộng ADSL 8Mbps, cáp quang.

Khu công nghiệp Nhơn Trạch V: Khu công nghiệp Nhơn Trạch V đi vào hoạt động từ năm 2003, tọa lạc tại xã Long Tân & Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Khu công nghiệp có tổng diện tích khoảng 302ha với chủ đầu tư hạ tầng là Tổng Công ty Phát triển Đô thị và khu công nghiệp Việt Nam (IDICO). Nhờ vào dự án cầu Cát Lái được phê duyệt triển khai, rất nhiều doanh nghiệp đổ xô về Nhơn Trạch. Từ đó, nền kinh tế địa phương và cơ sở hạ tầng cũng phát triển hơn, Khu công nghiệp Nhơn Trạch V là một trong những khu công nghiệp ở Đồng Nai có tỷ lệ lấp đầy cao, trên 85%. Đã đầu tư hạ tầng đồng bộ và đã xây dựng Nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất 4.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

Khu công nghiệp Tam Phước: Tam Phước được thành lập từ năm 2003, và là một trong những KCN tại Đồng Nai hình thành rất sớm. KCN Tam Phước tọa lạc tại xã Tam Phước, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, có tổng diện tích là 323,18 ha, do công ty Cổ phần Phát triển

KCN Tín Nghĩa làm chủ đầu tư hạ tầng. Tỷ lệ lấp đầy 100% và đã được đầu tư hệ thống đường giao thông nội bộ và hệ thống cấp thoát nước đã xây dựng hoàn chỉnh. Đã đầu tư Nhà máy xử lý nước thải công suất 3.000 m<sup>3</sup>/ngày.

Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch: Khu công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch do công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex Tân Tạo làm chủ đầu tư hạ tầng, có tổng diện tích là 175,6ha, tọa lạc tại xã Hiệp Phước & Phước An, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, tỷ lệ lấp đầy 98,59%. Khu công nghiệp ở Đồng Nai này có hệ thống giao thông thuận tiện, cách Thành phố Biên Hòa 40 km, TP. Hồ Chí Minh 60 km, nằm gần cảng biển Sài Gòn và cảng Cát Lái, đến Sân Bay Quốc Tế Long Thành (Tỉnh Đồng Nai) khoảng 12 km; đến Sân Bay Tân Sơn Nhất (Thành Phố Hồ Chí Minh) khoảng 70 km. Cơ sở hạ tầng đã hoàn thành như; Đường giao thông vận tải trong KCN đã được góp vốn đầu tư tương đối hoàn thành xong. Đường chính 47 m; Đường nội bộ : 24 m - 28 m. Nguồn nước cấp từ Nhà máy nước ngầm Nhơn Trạch hiệu suất 10.000 m<sup>3</sup> / ngày. Hệ thống cáp điện thoại thông minh lắp ráp tới ranh giới những lô đất và phân phối khá đầy đủ theo nhu yếu người mua, không số lượng giới hạn số lượng. Hệ thống cáp quang hoàn toàn có thể nối kết với những ứng dụng viễn thông và hệ thống kênh thuê riêng. Tổng đài điện thoại cảm ứng IDD, VoIP, ADSL. Đã xây dựng Nhà máy giải quyết và xử lý nước thải hiệu suất 6.000 m<sup>3</sup> / ngày.đêm.

Khu công nghiệp Biên Hòa I: Là KCN ở Đồng Nai sớm nhất và cũng là khu công nghiệp lâu đời nhất tại Việt Nam, KCN Biên Hòa I chính thức đưa vào hoạt động từ năm 1963. Hiện tại, khu công nghiệp Biên Hòa I do tổng Công ty CP Phát triển KCN (Sonadezi) làm chủ đầu tư hạ tầng với quy mô 335 ha. Trải qua 6 thập kỷ, khu công nghiệp bắt đầu có những điểm yếu bộc lộ và không còn phù hợp như hệ thống xử lý nước thải chưa đồng bộ, mang nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nặng, hạ tầng xây dựng chưa hiện đại... Vì thế, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định di dời khu công nghiệp, dự kiến vào năm 2022 các công ty, nhà xưởng sẽ dời đi để kịp tiến độ xây dựng.

Khu công nghiệp Sông Mây: Khu công nghiệp Sông Mây có vị trí nằm ở xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, do công ty CP Phát triển KCN Sông Mây làm chủ đầu tư với quy mô là 473,95 ha, tỷ lệ lấp đầy 84,45%. Đây là một trong những khu công nghiệp tại Đồng Nai nằm trong danh sách ưu tiên phát triển dài hạn của Chính phủ, với mục tiêu xây dựng cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh phát triển công nghiệp tại các vùng kinh tế trọng điểm, từ đó thu hút vốn đầu tư và công nghệ của các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Đã đầu tư và hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 1, và đã xây dựng Nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất 2.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

Khu công nghiệp Nhơn Trạch I: Khu công nghiệp Nhơn Trạch I tọa lạc tại xã Hiệp Phước, Phước Thiện và Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Khu công nghiệp Đồng Nai này có tổng diện tích là 446,49 ha, tỷ lệ lấp đầy 95,84%, do công ty TNHH Một thành viên Phát triển Đô thị và KCN IDICO (IDICO-URBIZ) làm chủ đầu tư. Khu công nghiệp có vị trí thuận lợi, nằm ở vị trí cao nhất của khu đô thị mới Nhơn Trạch, tại đầu mối giao thông quan trọng của khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam cách quốc lộ 51 là 4km. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đã hoàn chỉnh và đã đầu tư Nhà máy xử lý nước thải tập trung với công suất 4.000 m<sup>3</sup>/ngày.



Khu công nghiệp Nhơn Trạch II: Khu công nghiệp Nhơn Trạch II có tổng diện tích là 331,42ha, thuộc xã Hiệp Phước, Phước Thiên và Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, nằm ngay điểm giao cắt giữa đường Tôn Đức Thắng và Trần Phú. Hiện tại, khu công nghiệp được xây dựng cơ sở hạ tầng bởi chủ đầu tư là công ty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 (Công ty D2D). Tổng diện tích đã cho thuê là 266,8ha và diện tích chưa cho thuê là 22,36ha, tỷ lệ lấp đầy 94,46%. Đây là một trong những KCN Đồng Nai tập trung vào lĩnh vực dệt may, điện, điện tử, chế biến gỗ, lương thực, thực phẩm... Hệ thống hạ tầng xây dựng đồng bộ và nguồn cấp nước từ Nhà máy nước ngầm Nhơn Trạch công suất 10.000 m<sup>3</sup>/ngày và Nhà máy nước thải công suất 5.000 m<sup>3</sup>/ngày.

Khu công nghiệp Nhơn Trạch III: Khu công nghiệp Nhơn Trạch III tọa lạc tại xã Hiệp Phước & Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, là nơi có địa thế cao so với mặt biển 28m, nền đất cứng có cường độ chịu nén cao, bình quân khoảng 25 tấn/m. Đây là khu công nghiệp ở Đồng Nai rất thuận lợi để xây dựng các công trình công nghiệp nhẹ - công nghiệp nặng, lĩnh vực công nghệ cao với chi phí tiết kiệm và thời gian rút ngắn hơn. Tổng diện tích khu công nghiệp là 697,49 ha, tỷ lệ lấp đầy 92,54%, do công ty CP Tổng Công ty Tín Nghĩa làm chủ đầu tư. Đã đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật như; đã xây dựng đường giao thông nội bộ và hệ thống cấp thoát nước và Nhà máy xử lý nước thải công suất 5.000 m<sup>3</sup>/ngày (thuộc giai đoạn 1) và 2000 m<sup>3</sup>/ngày (thuộc giai đoạn 2).

Khu công nghiệp Long Bình (Loteco): Khu công nghiệp Long Bình (Loteco) được thành lập vào ngày 10/04/1996 dựa trên thỏa thuận đầu tư giữa Tập đoàn SOJITZ (Tập đoàn Thương mại và Đầu tư Nhật Bản) và Tổng công ty Thái Sơn (Bộ Quốc phòng). Khu công nghiệp tọa lạc tại Phường Long Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, có tổng diện tích là 100 ha, tỷ lệ lấp đầy 99,26%, do chủ đầu tư hạ tầng hiện tại là công ty TNHH Phát triển KCN Long Bình. Long Bình (Loteco) cũng là khu công nghiệp ở Đồng Nai rất thuận lợi cho việc thông thương hàng hóa khi chỉ cách thành phố Hồ Chí Minh 30km, sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất 33km, Cảng Cát Lái 30km, Cảng Thị Vải – Cái Mép 49km. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đã đầu tư và hoàn thiện như; đường giao thông nội bộ và hệ thống cấp thoát nước hoàn chỉnh và Nhà máy xử lý nước thải tập trung với công suất hiện tại 5.500 m<sup>3</sup>/ngày (công suất thiết kế 9.500 m<sup>3</sup>/ngày).

Khu công nghiệp Biên Hòa II: Khu công nghiệp Biên Hòa II được thành lập vào năm 1995, là một trong những khu công nghiệp Đồng Nai được hình thành sớm nhất trong thời kỳ mở cửa từ 1990 đến 2000. Đến năm 2019, khu công nghiệp được khai thác tối đa với tỉ lệ lấp đầy đạt 100%. Khu công nghiệp Biên Hòa II tọa lạc tại phường Long Bình Tân và An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, có tổng diện tích là 394,63 ha, do công ty CP Sonadezi Long Bình đang làm chủ đầu tư hạ tầng. Hệ thống hạ tầng được đầu tư đồng bộ về giao thông và Nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất 4.000 m<sup>3</sup>/ngày (công suất thiết kế 8.000 m<sup>3</sup>/ngày).

Khu công nghiệp Amata: Khu công nghiệp Amata được thành lập vào năm 1994 bởi sự liên doanh giữa các nhà thầu uy tín là Công ty Sonadezi và Công ty Amata Corp. Public Thái Lan. Đây là KCN ở Đồng Nai có quy mô lớn với tổng diện tích 513,01 ha, đã lấp đầy 100%, vốn đầu tư lên đến 1,9 tỷ đồng, đáp ứng nhu cầu việc làm cho hơn 60.000 nhân viên.

Đã đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và xây dựng Nhà máy xử lý nước thải tập trung với công suất hiện tại 12.000 m<sup>3</sup>/ngày. Theo kế hoạch, khu công nghiệp Amata sẽ được mở rộng thêm 27 ha. Hiện tại, công ty CP Đô thị Amata Biên Hòa làm chủ đầu tư hạ tầng cho dự án này.

**Khu công nghiệp Gò Dầu:** Khu công nghiệp Gò Dầu có vị trí thuộc địa bàn xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, tổng diện tích là 182,38 ha, tỷ lệ lấp đầy 91,08%, do công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình làm chủ đầu tư. Gò Dầu là khu công nghiệp ở Đồng Nai từ những ngày đầu khi được thành lập ngày 18/10/1995. Nhờ vào hệ thống giao thông thuận lợi, cơ sở hạ tầng hoàn thiện, khu công nghiệp vẫn là nơi tạo sức hút lớn các doanh nghiệp khác đến để đầu tư. Hệ thống hạ tầng được đầu tư hoàn thiện và xây dựng Nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất hiện tại 1000 m<sup>3</sup>/ngày.

**Khu công nghiệp Hồ Nai:** Khu công nghiệp Hồ Nai thuộc địa bàn xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, có quy mô lớn có tổng diện tích là 496,65 ha, trong đó 225,71 ha (giai đoạn 1) cho thuê đạt 85% và 270,94 ha (giai đoạn 2) đã và đang trong giai đoạn thu hồi, giải phóng mặt bằng, sẵn sàng cho thuê. Hiện tại, khu công nghiệp do công ty Cổ phần KCN Hồ Nai làm chủ đầu tư hạ tầng. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 1 cơ bản đã hoàn thành và đã đầu tư hoàn thiện các hạng mục như; Hệ thống Giao thông: Hệ thống đường trục chính có lộ giới từ 40m đến 45m với 02 làn xe chạy, mặt đường rộng từ 12m đến 15m kết nối khu công nghiệp với quốc lộ 1A và tuyến đường tránh của Thành phố Biên Hòa; kết cấu mặt đường bê tông nhựa nóng và bê tông xi măng. Hệ thống giao thông nội bộ có lộ giới từ 24m đến 28m với hai làn xe chạy, mặt đường rộng từ 8m đến 12m; kết cấu mặt đường bê tông nhựa nóng và bê tông xi măng; Điện: Sử dụng nguồn điện quốc gia qua trạm 220/22KV công suất 40MVA do Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai đầu tư và trong tương lai sẽ đầu tư nâng cấp lên 80MVA; Nước: Sử dụng nguồn nước từ nhà máy nước Long Bình (TP Biên Hòa) của Công ty TNHH MTV Xây dựng cấp nước Đồng Nai với công suất hiện tại là 200.000m<sup>3</sup>/ngày đêm; Xử lý nước thải: Giới hạn tiếp nhận của nhà máy XLNT-TT : Tương đương cột B Quy chuẩn QCVN 40: 2011/BTNMT. Công suất xử lý tối đa: 4.000m<sup>3</sup>/ngày đêm. Công suất xử lý nước thải hiện nay: 4.000m<sup>3</sup>/ngày đêm.

**Khu công nghiệp Suối Tre:** Theo văn bản số 964/TTg-KTN của Chính phủ ngày 17/06/2009, Công ty CP Sonadezi An Bình đã thực hiện việc hợp nhất 3 cụm công nghiệp gồm Suối Tre 1, Suối Tre 2 và Bảo Vinh thành Khu công nghiệp Suối Tre. Khu công nghiệp tọa lạc tại xã Suối Tre & Bảo Vinh, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai với tổng diện tích là 144,78ha, tỷ lệ lấp đầy 100%. Hiện tại, chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Suối Tre là công ty Cổ phần Sonadezi An Bình. Khu công nghiệp Suối Tre được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật như: san nền, hệ thống đường giao thông, cây xanh - thảm cỏ, hệ thống cấp thoát nước, cấp điện, chiếu sáng và thông tin liên lạc.

**Khu công nghệ cao Long Thành:** Dự án KCN công nghệ cao Long Thành có diện tích khoảng 410,3 ha, nằm trên địa bàn hai xã Tam An, An Phước và thị trấn Long Thành. Đây là dự án KCN công nghệ cao đầu tiên của tỉnh Đồng Nai. Hiện nay đang trong giai đoạn đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật.



## Phụ lục 58

### Các cụm công nghiệp đã đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật và đã đi vào hoạt động như sau:

**Cụm công nghiệp Phú Cường:** Cụm công nghiệp Phú Cường thuộc huyện Định Quán được thành lập tại Quyết định số 2491/QĐ-UBND ngày 08/8/2016 của UBND tỉnh do Cty CP May Đồng Tiến làm chủ đầu tư và từ ngày 17/6/2015 là Công ty CP Đồng Phú Bình là chủ đầu tư, quy mô 44,459 ha. Hiện đã hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đã hoàn chỉnh hạ tầng cụm công nghiệp, đang vận hành thử nghiệm giai đoạn 1 HTXLNT với công suất 350m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Hiện đang lập thủ tục xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định và xây dựng Quy chế quản lý dịch vụ công cộng tiện ích trong CCN. Số dự án thứ cấp thuê đất hoạt động trong CCN là 08 dự án, với tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê là 20,5 ha, tỷ lệ lấp đầy đạt 71,6%. Trong đó, 06 doanh nghiệp đã đi vào sản xuất kinh doanh, 02 DN đang đầu tư xây dựng nhà xưởng; tạo việc làm cho hơn 5.000 lao động; với thu nhập bình quân 6,5 triệu đồng/tháng (tương đương 390 tỷ/năm).

**Cụm công nghiệp Tân Hạnh:** Cụm công nghiệp Tân Hạnh thuộc ấp 4, Xã Tân Hạnh, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, được thành lập tại Quyết định số 2491/QĐ-UBND ngày 08/8/2016 của UBND tỉnh do TT Phát triển CCN và và Dịch vụ Công ích TP. Biên Hòa làm chủ đầu tư, quy mô 54,83 ha, tỷ lệ lấp đầy 100%. Hiện hạ tầng tương đối hoàn chỉnh, đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung, nhưng chưa lắp đặt máy móc thiết bị; có 36 doanh nghiệp được xét duyệt đầu tư vào Cụm công nghiệp gồm sứ Tân Hạnh. Hiện nay, có 27 đơn vị đã triển khai đầu tư xây dựng và đi hoạt động SXKD, 05 đơn vị đang thực hiện các thủ tục đầu tư, 04 đơn vị đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương bố trí vào cụm công nghiệp, thuộc trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định, thu hút 539 lao động làm việc tại CCN. Tỷ lệ lấp đầy đạt 93,57%.

**Cụm công nghiệp Phú Thạnh - Vĩnh Thanh:** Cụm công nghiệp Phú Thạnh - Vĩnh Thanh được UBND tỉnh phê duyệt từ năm 2001, với diện tích hơn 87 ha thuộc địa bàn hai xã Phú Thạnh và Vĩnh Thanh. Cụm công nghiệp được thành lập nhằm thu hút các ngành nghề công nghiệp nhẹ, ít gây ô nhiễm môi trường. Tính đến nay, Cụm công nghiệp Phú Thạnh-Vĩnh Thanh đã thu hút được 32 doanh nghiệp đầu tư vào. Trong đó, có 20 doanh nghiệp đang hoạt động, giải quyết việc làm cho hơn 1,4 ngàn lao động địa phương, còn lại 2 doanh nghiệp đang xây dựng và 10 doanh nghiệp đang thực hiện thủ tục đầu tư, tỷ lệ lấp đầy toàn cụm là 100%. Hạ tầng tương đối hoàn chỉnh, đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung và đang trong giai đoạn vận hành chạy thử trước khi đưa vào sử dụng và phục vụ nhu cầu xử lý nước thải của các doanh nghiệp. Trạm xử lý nước thải đang vận hành chạy thử với công suất 1.800 m<sup>3</sup>/ ngày/ đêm với tổng công suất thiết kế của công trình là 3.500 m<sup>3</sup>/ ngày/ đêm.

**Cụm công nghiệp Hồ Nai 3:** Cụm công nghiệp Hồ Nai 3, được đưa vào sử dụng năm 2006, có diện tích gần 54ha, do UBND huyện Trảng Bom làm chủ đầu tư. Định hướng của CCN này là thu hút các ngành nghề vật liệu xây dựng (gạch ngói, bê tông tươi, cấu kiện bê tông đúc sẵn...); chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ plastic (không tái chế). Ngoài ra, còn thu hút các ngành nghề sản xuất, đóng gói phân bón (phân đơn, có công đoạn sản xuất đơn giản:

xay, trộn, đóng gói hỗn hợp đất, than bùn, xơ dừa, phân đơn, nguyên liệu vận chuyển từ nơi khác đến). Đã cơ bản đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng, tuy nhiên chưa xây dựng nhà máy xử lý nước thải. Có 24 dự án hoạt động trong CCN Hồ Nai 3 (trong đó 15 doanh nghiệp được nhà nước cho thuê đất, 09 doanh nghiệp thuê lại nhà xưởng), với tổng diện tích 353.653 m<sup>2</sup>, tỷ lệ lấp đầy 100% diện tích CCN, thu hút 1.239 lao động làm việc tại CCN.

#### **Các cụm công nghiệp đang triển khai xây dựng hạ tầng:**

**Cụm công nghiệp VLXD Tân An:** Cụm công nghiệp VLXD Tân An thuộc huyện Vĩnh Cửu, quy mô khoảng 50,0ha, đã hoàn chỉnh hạ tầng cụm công nghiệp. hiện đã hoàn thành tuyến đường nối từ Cụm với đường Cộ - Cây xoài; hoàn thành đầu tư tuyến điện trung thế, trạm phát sóng và hệ thống cáp quang phục vụ thông tin liên lạc; hoàn thành công tác san nền 47 ha đất sạch trong cụm công nghiệp; hoàn thành tuyến giao thông trục chính và hạ tầng thoát nước, các tuyến đường nhánh đã hoàn thành cấp phối. Đồng thời, theo báo cáo của chủ đầu tư dự án, hiện đã đầu tư xây dựng hoàn thiện và đưa vào vận hành thử nghiệm đối với hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường CCN; hiện đang lập thủ tục xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định. Hiện đã có 14 doanh nghiệp đăng ký đầu tư, trong đó 12 doanh nghiệp đang hoạt động trong CCN, với tổng diện tích công nghiệp cho thuê là 30,32ha/30,9ha, lấp đầy 98,12%, thu hút 1.500 lao động làm việc tại CCN.

**Cụm công nghiệp Thiện Tân giai đoạn 1:** Cụm công nghiệp Thiện Tân giai đoạn 1 thuộc huyện Vĩnh Cửu, quy mô khoảng 75,0ha, đang thực hiện thủ tục bồi thường, giải phóng mặt bằng CCN, tổng diện tích đã hoàn thành công tác bồi thường là 46,28 ha/48,82 ha. Hiện Công ty hoàn thành xây dựng tường rào bê tông quanh cụm CN giai đoạn 1; san lấp để xây dựng nhà máy 80% phần diện tích được bàn giao; hoàn thiện 100% phần xây dựng nhà điều hành và hệ thống xử lý nước thải đã, chỉ còn chờ lắp đặt thiết bị xử lý nước thải; Đường nội bộ D1, D2, D3 bên trong cụm công nghiệp đạt tiến độ khoản 90%; hoàn thành cơ bản hệ thống cống thoát nước mưa, hệ thống dẫn nước thải bên trong Cụm; hoàn thành lắp đặt trụ điện, hạ trạm, kéo dây điện bên trong Cụm. Hiện Cụm chưa có dự án thứ cấp vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

**Cụm công nghiệp Xuân Hưng:** Cụm công nghiệp Xuân Hưng, thuộc huyện Xuân Lộc, quy mô khoảng 16,12 ha. Dự án đã được UBND tỉnh cho Công ty TNHH Hồng Hà thuê đất để sử dụng vào mục đích đầu tư hạ tầng CCN Xuân Hưng (đợt 1) tại xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc tại Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 và được Sở Xây dựng cấp phép xây dựng số 14/GPXD ngày 06/4/2021. Hiện Công ty đang triển khai thi công hạ tầng CCN, chưa có dự án thứ cấp vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

**Cụm công nghiệp Tam An:** Cụm công nghiệp Tam An thuộc huyện Long Thành, quy mô khoảng 49,90 ha, Dự án đã được UBND tỉnh cho Công ty TNHH Trường Lâm chủ đầu tư, Đang thực hiện thủ tục bồi thường, giải phóng mặt bằng CCN. Hiện chỉ còn 01 trường hợp/7.881m<sup>2</sup> (bà Trương Kim Liên) chưa đồng ý nhận tiền và bàn giao mặt bằng, ngày 18/5/2018 đã gửi tiền vào tài khoản kho bạc nhà nước. Hiện chưa có dự án thứ cấp vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Cụm công nghiệp Hưng Lộc: Cụm công nghiệp Hưng Lộc thuộc huyện Thống Nhất, quy mô 41,86 ha, Dự án đã được UBND tỉnh cho Cty CP Tổng Công ty May Đồng Nai làm chủ đầu tư, đang thực hiện thủ tục bồi thường, giải phóng mặt bằng CCN, tổng diện tích đã hoàn thành công tác bồi thường là 46,28 ha/48,82 ha. Hiện Công ty hoàn thành xây dựng tường rào bê tông quanh cụm CN giai đoạn 1; san lấp để xây dựng nhà máy 80% phần diện tích được bàn giao; hoàn thiện 100% phần xây dựng nhà điều hành và hệ thống xử lý nước thải đã, chỉ còn chờ lắp đặt thiết bị xử lý nước thải; Đường nội bộ D1, D2, D3 bên trong cụm công nghiệp đạt tiến độ khoảng 90%; hoàn thành cơ bản hệ thống cống thoát nước mưa, hệ thống dẫn nước thải bên trong Cụm; hoàn thành lắp đặt trụ điện, hạ trạm, kéo dây điện bên trong Cụm. Hiện Có 01 dự án của công ty Đồng Minh Lộc (thuộc sở hữu của chính chủ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp) xây dựng và đưa vào hoạt động 01 nhà máy may công nghiệp với diện tích khoảng 4.800 m<sup>2</sup>. Tỷ lệ lấp đầy đạt 2,15%. Thu hút được 1.195 lao động vào làm việc.

#### **Các cụm công nghiệp đang chuẩn bị đầu tư, xây dựng:**

Cụm công nghiệp Thạnh Phú - Thiện Tân: Cụm công nghiệp Thạnh Phú – Thiện Tân thuộc Vĩnh Cửu, quy mô 96,65 ha. CCN đã được UBND tỉnh phê duyệt Quyết định thành lập số 399/QĐ-UBND ngày 03/2/2016. Do đặc thù cụm công nghiệp này có các doanh nghiệp hoạt động hiện hữu cơ bản lấp đầy phần diện tích đất công nghiệp, do đó công tác lập quy hoạch chi tiết được thực hiện theo hướng chỉnh trang trên cơ sở nhà xưởng hiện hữu của các doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc kêu gọi chủ đầu tư. Hiện CCN chưa được đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật nhưng hiện đã có 42 doanh nghiệp đăng ký (trong đó có một số doanh nghiệp đang thuê một phần nhà xưởng của các DN khác trong cụm để sản xuất) với diện tích 73,35 ha/76,75 ha đất công nghiệp, đạt tỷ lệ 95,57% hầu như đã lấp đầy toàn bộ diện tích đất công nghiệp, thu hút 8.777 lao động làm việc.

Cụm công nghiệp Vĩnh Tân: Cụm công nghiệp Vĩnh Tân thuộc Vĩnh Cửu, quy mô 49,81 ha. CCN đã được UBND tỉnh phê duyệt Quyết định thành lập số 3739/QĐ-UBND ngày 24/10/2017. Công ty TNHH XD& DV An Thiên Lý đang thực hiện thủ tục chủ trương đầu tư dự án. Tuy nhiên, trong 49,8ha đất quy hoạch CCN, có khoảng 21ha. Do đó, UBND tỉnh đang xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển mục đất trồng lúa sang đất công nghiệp; và 11.558,0m<sup>2</sup> là đất có nguồn gốc do UBND xã Vĩnh Tân quản lý. Về nội dung này, UBND tỉnh đã có văn bản số 14622/UBND-KTN giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp các ngành liên quan tham mưu đề xuất UBND tỉnh. Hiện chưa có dự án thứ cấp vào hoạt động sản xuất, kinh doanh trong cụm.

Cụm công nghiệp Hưng Thịnh: Cụm công nghiệp Hưng Thịnh, thuộc huyện Trảng Bom, quy mô 35,00ha. CCN đã được UBND tỉnh phê duyệt Quyết định thành lập số 3579/QĐ-UBND ngày 11/10/2017. Tiếp theo, UBND tỉnh đã có Công văn số 1952/UBND-KT ngày 25/02/2021 và Công văn số 2943/UBND- KTN ngày 23/3/2021 về việc xử lý hồ sơ quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư hạ tầng CCN Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom do Công ty TNHH Bảo thư Gò Dầu đề nghị. Theo đó, UBND tỉnh chấp thuận kiến nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư về chưa đủ cơ sở xem xét việc cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư hạ tầng CCN Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom do Công ty TNHH Bảo Thư Gò Dầu đề

ngiht. Lý do là chưa cung cấp đầy đủ hồ sơ chứng minh năng lực tài chính và năng lực kinh nghiệm triển khai dự án đầu tư. Hiện chưa có dự án thứ cấp vào hoạt động sản xuất, kinh doanh trong cụm.

**Cụm công nghiệp Dốc 47:** Cụm công nghiệp CCN Dốc 47, thuộc thành phố Biên Hòa, quy mô 72,6 ha. CCN được quy hoạch trên cơ sở khoanh vùng khu vực đã có dự án hoạt động hiện hữu. Hiện CCN Dốc 47 chưa có chủ đầu tư, chưa được phê duyệt quyết định thành lập CCN theo quy định và chưa được đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật chung CCN. Cụm công nghiệp chỉ có một tuyến đường hiện hữu Hà Nam nối từ Quốc lộ 51, chạy dọc ranh giới phía Nam khu quy hoạch vào cụm công nghiệp, do các doanh nghiệp tự đóng góp kinh phí chính trang và duy tu sửa chữa. Còn lại là các tuyến đường đất dẫn vào các khu nhà ở hiện hữu. Ngày 14/3/2022, UBND tỉnh đã phê duyệt Quyết định số 632/QĐ-UBND về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 CCN Dốc 47, phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa. Hiện có 24 doanh nghiệp đăng ký đầu tư, 15 doanh nghiệp đang hoạt động, tỷ lệ lấp đầy đạt 105,81% (do việc điều chỉnh giảm quy mô diện tích CCN từ 88,48 ha xuống còn 72,6 ha theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP, dẫn đến diện tích đất công nghiệp cho thuê theo quy hoạch đã được duyệt là 55,62 ha/ 58,85 ha diện tích thực tế của 24 doanh nghiệp đang hoạt động) và thu hút 13.012 lao động.

#### **Các cụm công nghiệp đang thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng:**

**Cụm công nghiệp Long Phước 1:** Cụm công nghiệp Long Phước 1, thuộc huyện Long Thành, quy mô 74,99 ha. Dự án đang trong giai đoạn bồi thường, giải phóng mặt bằng. Quy mô tổng diện tích thu hồi là 72 trường hợp/718.972,6m<sup>2</sup> (trong đó diện tích sông suối là 13.319,4m<sup>2</sup>). Hiện nay có 60 trường hợp đã nhận tiền bồi thường và bàn giao mặt bằng với diện tích là 664.223,7 m<sup>2</sup>. Còn lại 12 trường hợp chưa đồng ý nhận tiền và bàn giao mặt bằng với diện tích là 66.701m<sup>2</sup>. Hiện chưa có dự án thứ cấp vào hoạt động sản xuất, kinh doanh trong cụm.

**Cụm công nghiệp Tân An:** Cụm công nghiệp Tân An, thuộc huyện Vĩnh Cửu, quy mô 48,82 ha, Dự án đã được UBND tỉnh cho Công ty Cổ phần Cường Thuận IDICO làm chủ đầu tư, đang trong giai đoạn bồi thường, giải phóng mặt bằng. Dự án có tổng 49 hồ sơ với tổng diện tích thu hồi 39,76 ha, đến nay đã thực hiện hoàn tất công tác kiểm đếm cho 49 hộ/39,76 ha (trong đó có: 34 hộ gia đình, cá nhân, 04 tổ chức và 11 hộ kiểm kê vắng chủ). Hiện tại, UBND xã Tân An đã hoàn thành xác nhận nguồn gốc đất đối với 34/49 hộ để chuyển cho Phòng Tài nguyên – môi trường thẩm tra, còn lại 04 tổ chức và 11 hộ được kiểm đếm theo diện vắng chủ. Hiện tại, Hội đồng bồi thường của Dự án đang thực hiện công tác thẩm định giá đất, sau khi hoàn thành công tác xác nhận – thẩm tra nguồn gốc đất và thẩm định giá đất sẽ hoàn thiện phương án bồi thường và phê duyệt theo quy định. Hiện đã có 03 doanh nghiệp đang hoạt động hiện hữu với tổng diện tích khoảng 15ha đất công nghiệp (tỷ lệ lấp đầy khoảng 50%). Thu hút 298 lao động làm việc tại CCN.

**Cụm công nghiệp Phước Bình:** Dự án xây dựng kinh doanh hạ tầng CCN Phước Bình với tổng diện tích là 74,96 ha. Trong đó, tổng diện tích thu hồi 579.699,6m<sup>2</sup>, gồm: Đất giao thông: 16.098m<sup>2</sup> và đất của các hộ dân: 563.601,6m<sup>2</sup>/57 trường hợp. Ngày 24/5/2021, UBND

huyện Long Thành đã ban hành Quyết định số 4544/QĐ-UBND (đợt 1), phê duyệt phương án bồi thường 27 trường hợp/280.155,5 m<sup>2</sup>. UBND huyện Long Thành đã thực hiện chi trả 23/27 trường hợp; còn lại 04 trường hợp chưa nhận tiền. Hiện UBND huyện đang tiếp tục thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng: phê duyệt phương án bồi thường 30 trường hợp/283.446,1 m<sup>2</sup> còn lại. Hiện đã có 03 doanh nghiệp hoạt động sản xuất và kinh doanh với tổng diện tích đã cho thuê là 165.880,2m<sup>2</sup> trước khi có chủ đầu tư, tỷ lệ lấp đầy đạt 31,44%. Thu hút khoảng 200 lao động làm việc tại CCN.

Cụm công nghiệp Quang Trung, thuộc huyện Thống Nhất, quy mô 79,87 ha, Dự án do Cty TNHH cơ khí thương mại Đại Dững làm chủ đầu tư. Hiện nay, chủ đầu tư dự án đang thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư. Hiện chưa có dự án thứ cấp vào hoạt động sản xuất, kinh doanh trong cụm.



Roland  
Berger

